

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH QUANG DŨNG

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM HIỆN NAY
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ HỒ CHÍ MINH HỌC

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH QUANG DŨNG

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM HIỆN NAY
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học

Mã số: 9310204 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ HỒ CHÍ MINH HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. Đinh Xuân Lý

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Đinh Xuân Lý. Tên đề tài luận án không trùng với bất cứ nghiên cứu nào đã được công bố. Các số liệu trong luận án là trung thực, bảo đảm tính khách quan. Các tài liệu tham khảo có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 2025

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trịnh Quang Dũng

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình thực hiện và nghiên cứu Luận án với đề tài: ***Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh***, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ cũng như tạo điều kiện của tập thể Ban Giám hiệu, Ban lãnh đạo Khoa Khoa học Chính trị, giảng viên, cán bộ các phòng, ban chức năng của Khoa Khoa học Chính trị và Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất về sự giúp đỡ đó để tôi có cơ hội cho được học tập, rèn luyện và tích lũy kiến thức, kỹ năng để thực hiện luận án.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Thầy PGS.TS Đinh Xuân Lý đã tận tình chỉ dẫn, theo dõi và đưa ra những lời khuyên bổ ích giúp tôi giải quyết được các vấn đề gặp phải trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin cảm ơn gia đình, những người bạn, đồng nghiệp của tôi đang công tác tại Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành Luận án này.

Mặc dù đã cố gắng hết sức, nhưng chắc chắn luận án vẫn còn những thiếu sót. Tôi mong nhận được sự góp ý từ quý thầy, cô, đồng nghiệp và những ai quan tâm để có thể hoàn thiện hơn nữa.

Trân trọng.

Hà Nội, 2025

Tác giả luận án

Trịnh Quang Dũng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC	1
MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	13
1.1 Tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án	13
1.1.1 Nghiên cứu về phát triển kinh tế Việt Nam	13
1.1.2 Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế	20
1.1.3 Nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.....	25
1.2 Khái quát tình hình nghiên cứu liên quan và những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án	30
1.2.1 Khái quát tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án	30
1.2.2 Những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án	33
Tiểu kết chương 1	35
CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	36
2.1 Một số khái niệm cơ bản của luận án.....	36
2.1.1 Kinh tế	36
2.1.2 Phát triển kinh tế.....	37
2.1.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế	39
2.1.4 Phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	41
2.2 Nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế	45
2.2.1 Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế	45
2.2.2 Giá trị lý luận và giá trị thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế	77
Tiểu kết chương 2	88
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ GÓC NHÌN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	89

3.1 Thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam (2011 - 2025).....	89
3.1.1 Chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế (2011 - 2025).....	89
3.1.2 Thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam (2011 - 2025).....	100
3.2 Thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế Việt Nam (2011 – 2025)	117
3.2.1 Thành tựu phát triển kinh tế và nguyên nhân	117
3.2.2 Những hạn chế và nguyên nhân	125
3.2.3 Những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay.....	131
Tiểu kết chương 3	140
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	141
4.1 Các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới	141
4.1.1 Các nhân tố quốc tế	141
4.1.2 Các nhân tố trong nước.....	148
4.2 Phương hướng phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	151
4.2.1 Phát triển kinh tế gắn với nâng cao đời sống của nhân dân và hướng tới mục đích “dân giàu, nước mạnh”	151
4.2.2 Phát triển toàn diện các ngành kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	152
4.2.3 Phát triển các thành phần kinh tế, phát huy các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội	154
4.2.4 Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với tích cực, chủ động hợp tác quốc tế	155
4.3 Giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	157
4.3.1 Nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh	157
4.3.2 Hoàn thiện thể chế pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước trong xây dựng môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế	161
4.3.3 Điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, xác định các mũi nhọn cần tập trung phát triển.....	168

4.3.4 Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế	175
4.3.5 Nâng cao hiệu quả sử dụng các động lực trong phát triển kinh tế.....	180
4.3.6 Tiếp tục đấu tranh chống các trở lực phát triển kinh tế.....	189
Tiểu kết chương 4.....	192
KẾT LUẬN	193
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	196
TÀI LIỆU THAM KHẢO	198

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1 GDP bình quân đầu người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025 (USD)..	102
Bảng 3.2 GDP hàng năm của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2024 (%)	108
Biểu đồ 3.3 Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm 2019 – 6 tháng đầu năm 2025 (nghìn tỷ đồng)	111

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CNH	: Công nghiệp hóa
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
KHCN	: Khoa học công nghệ
HTX	: Hợp tác xã
FDI	: Vốn đầu tư nước ngoài
NXB	: Nhà xuất bản

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là hệ thống các quan điểm sâu sắc và toàn diện những định hướng lớn về phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là nền tảng lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế trong thời kỳ 1945-1975. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn giải quyết thành công nạn đói (giặc đói) sau khi cách mạng Tháng Tám giành được chính quyền (năm 1945); chỉ đạo xây dựng nền kinh tế đảm bảo đời sống của nhân dân miền Bắc, góp phần quan trọng cho thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và xâm lược Mỹ.

Thời kỳ đổi mới (từ năm 1986), tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế tiếp tục là nền tảng, kim chỉ nam cho đổi mới tư duy lý luận kinh tế của Đảng đã góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu to lớn trong thực tiễn phát triển nền kinh tế Việt Nam và phát triển đất nước theo định hướng độc lập, tự chủ, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

Qua gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng và ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nền kinh tế tăng trưởng duy trì ở mức tương đối cao, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng; thành tựu xóa đói giảm nghèo, phát triển con người và an sinh xã hội được quốc tế ghi nhận; tiềm lực, vị thế và vai trò của đất nước ngày càng được củng cố và nâng cao trên trường quốc tế; Việt Nam thoát khỏi nhóm nước nghèo, vươn lên nhóm nước thu nhập trung bình thấp và giữ vai trò tích cực trong nhiều chuỗi giá trị toàn cầu. Song song với phát triển kinh tế, nguồn lực quốc gia được tăng cường; quốc phòng an ninh và vị thế đối ngoại được củng cố vững chắc. Những thành tựu phát triển đó góp phần nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), kinh tế Việt Nam vẫn còn không ít hạn chế cần phải giải quyết, đặc biệt là các lực cản lớn đối với đất nước

trên con đường xây dựng, đổi mới, phát triển và hội nhập. Cụ thể là mục tiêu “dân giàu, nước mạnh” như Chủ tịch Hồ Chí Minh kỳ vọng vẫn chưa được hiện thực hóa đầy đủ. Trên thực tế, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhưng thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức trung bình thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực, và khoảng cách giàu nghèo còn đáng kể. Bên cạnh đó, tiềm lực quốc gia tuy đã được củng cố song chưa tương xứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và hội nhập quốc tế. Cơ cấu ngành kinh tế còn bất hợp lý và mất cân đối, trong khi khu vực nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lao động lớn nhưng giá trị gia tăng thấp, công nghiệp và dịch vụ chưa tương xứng với tiềm năng của con người và đất nước. Các thành phần kinh tế tuy ngày càng phát triển nhưng vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, khu vực kinh tế nhà nước hoạt động chưa thực sự hiệu quả, đầu tư còn tình trạng dàn trải và lãng phí, trong khi đó khu vực kinh tế tư nhân vẫn gặp nhiều khó khăn, chưa thực sự trở thành một trong những động lực phát triển kinh tế; kinh tế tập thể phát triển còn chậm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tuy quan trọng nhưng chưa thực hiện tốt chuyển giao công nghệ, làm giảm cơ hội nâng cao trình độ công nghệ trong nước. Việc khai thác và sử dụng các yếu tố nội lực trong phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế, thể hiện ở chỗ chưa khai thác hiệu quả tiềm năng của nguồn nhân lực, đặc biệt chất lượng và kỹ năng tay nghề còn thấp so với yêu cầu phát triển; khoa học - công nghệ dù được xác định là “quốc sách hàng đầu” nhưng chưa sự trở thành lực đẩy quan trọng trong tăng trưởng kinh tế; nguồn vốn chưa được phân bổ và sử dụng tối ưu, dẫn đến hiệu suất thấp và chưa tạo ra sức bật bền vững từ bên trong nền kinh tế. Mặc dù hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, song nền kinh tế vẫn có những biểu hiện lệ thuộc vào các thị trường và đối tác lớn, dễ chịu ảnh hưởng tiêu cực trước những biến động địa chính trị, biến động thương mại, thuế quan và khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nhiều biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân như tham ô, lãng phí, quan liêu chưa được giải quyết triệt để, là trở lực lớn trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển, trong thời gian tới cần có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt. Trong đó, cần tập trung xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội tạo điều kiện để nhân dân được hưởng thụ thành quả phát triển kinh tế; phát triển toàn diện các ngành kinh tế theo hướng hiện

đại, phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng và trình độ khoa học - kỹ thuật còn hạn chế nhằm chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu với hàm lượng tri thức công nghệ cao; phát triển kinh tế nhiều thành phần đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa vừa tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác được phát triển và đóng góp vào nền kinh tế quốc dân; phải có biện pháp phát huy được sức mạnh nội lực, tận dụng sức mạnh ngoại lực, trong điều kiện phải chống các trở lực để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập, tự chủ. Để góp phần thực hiện các nhiệm vụ nêu trên cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu sắc các quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, từ đó vận dụng xây dựng những giải pháp phát triển kinh tế theo tư tưởng của Người một cách hiệu quả trong kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Trong những năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nói chung. Tuy nhiên, dưới góc độ Chính trị học, quan điểm Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế Việt Nam chưa được nghiên cứu hệ thống, toàn diện. Đây là khoảng trống khoa học cần được nghiên cứu. Tình hình đó, đặt ra yêu cầu cấp thiết nghiên cứu làm rõ nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế; khảo sát thực tiễn, đánh giá khách quan thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay, từ đó, đề xuất phương hướng và các giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Với những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài “*Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*” làm luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu luận án

2.1 Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và thực trạng phát triển kinh tế của Việt Nam (2011 - 2025), luận án đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đề tài nhằm làm rõ những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề phải giải quyết trong luận án.

- Luận giải một số khái niệm cơ bản của đề tài luận án, làm rõ nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế với ý nghĩa là khung lý thuyết nghiên cứu đề tài luận án.

- Đánh giá khách quan thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam (2011 - 2025) và những vấn đề đặt ra từ góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Phân tích dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới

- Đề xuất phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:*

Luận án tập trung làm rõ các quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, như: Mục đích phát triển kinh tế; xây dựng cơ cấu ngành kinh tế; sở hữu và các thành phần kinh tế; sử dụng động lực (kết hợp nội lực với ngoại lực) và nhận diện trở lực trong phát triển kinh tế; các biện pháp phát triển kinh tế.

Đánh giá thực trạng về phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn (2011 - 2025) dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh trên các phương diện thực hiện mục đích phát triển kinh tế, xây dựng cơ cấu ngành kinh tế, sở hữu và các thành phần kinh tế; sử dụng các động lực, nhận diện và đấu tranh loại bỏ các trở lực trong phát triển kinh tế.

Xác định phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

- *Phạm vi về thời gian:*

Nghiên cứu thực trạng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế từ 2011 đến 2025. Trong đó, năm 2011 Việt Nam bắt đầu thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), xác định đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế Việt Nam tuy đã đạt nhiều kết quả tích cực, nhưng vẫn còn nhiều mục đích phát triển kinh tế xã hội của đất nước chưa đạt được. Trước bối cảnh đó, việc nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế sẽ đề xuất được những giải pháp thiết thực, hữu ích đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam thời gian tới.

- *Phạm vi về không gian*: Luận án nghiên cứu ở Việt Nam, trong bối cảnh thế giới đương đại.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1 Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và phương pháp luận Chính trị học, Hồ Chí Minh học.

Luận án kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu được công bố, đặc biệt là các lý thuyết phát triển kinh tế để tham chiếu so sánh với tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, soi sáng cho phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới.

4.2 Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp logic và phương pháp lịch sử, kết hợp các phương pháp liên ngành, như thống kê, tổng hợp, so sánh, tổng kết thực tiễn... Các phương pháp được sử dụng phù hợp yêu cầu từng nội dung của luận án. Cụ thể:

Phương pháp logic được sử dụng để luận giải nội hàm các khái niệm cơ bản của luận án; phân tích, luận giải những vấn đề lý luận về phát triển kinh tế; làm sáng tỏ nội dung cơ bản các quan điểm và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế. Phương pháp logic cũng được sử dụng để làm rõ những vấn đề đặt ra và những phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Phương pháp lịch sử được vận dụng để trình bày chủ trương phát triển kinh tế của Đảng qua các Đại hội và Hội nghị Trung ương Đảng theo trình tự thời gian, từ Đại hội lần thứ XI (năm 2011) đến năm 2025; phương pháp lịch sử cũng được sử dụng để đánh giá thực trạng về phát triển kinh tế của Việt Nam từ sau năm 2011 đến năm 2025 theo tiến trình thời gian dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc phân tích theo tiến trình lịch sử giúp luận án làm rõ sự phát triển của tư duy kinh tế của Đảng, chỉ ra những thành tựu, hạn chế trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Phương pháp phân tích - tổng hợp giúp luận án đánh giá một cách hệ thống các luận điểm, quan điểm từ các nghiên cứu trước, đồng thời tổng hợp thành hệ thống tri thức nền tảng cho quá trình nghiên cứu. Các phương pháp tổng hợp, so sánh được sử dụng để tổng hợp, khái quát những thành tựu, hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025, từ đó phát hiện những vấn đề đặt ra.

Do đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực Chính trị học, Hồ Chí Minh học, phương pháp tiếp cận liên ngành được sử dụng để kết hợp các tri thức từ Chính trị học, kinh tế học, triết học, khoa học quản lý... nhằm phân tích toàn diện tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và sự vận dụng trong giai đoạn hiện nay. Góc tiếp cận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu liên ngành giúp luận án không dừng lại ở góc độ lý luận mà gắn kết với các vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế của Việt Nam.

5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

- Về phương diện học thuật, luận án tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế như một hệ thống quan điểm hoàn chỉnh, được cấu trúc theo các nội dung cốt lõi (mục tiêu, động lực, cơ cấu ngành kinh tế, sở hữu và các thành phần kinh tế; mối quan hệ nội lực – ngoại lực, chống các trở lực phát triển kinh tế), qua đó làm rõ giá trị vận dụng của tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

- Về phương diện thực tiễn, trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011–2025, luận án chỉ ra những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh, qua đó bổ sung luận cứ khoa học cho việc đánh giá sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh đổi mới và hội nhập sâu rộng hiện nay.

- Dự báo những nhân tố tác động thời gian tới và đề xuất phương hướng, giải pháp góp phần phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm nâng cao tính khả thi trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế ở Việt Nam thời gian tới.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1 Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu luận án góp phần làm sáng tỏ nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Kết quả nghiên cứu luận án bổ sung thêm những cơ sở lý luận cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế thời gian tới.

6.2 Ý nghĩa thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong chính sách phát triển kinh tế vùng, địa phương Việt Nam.

- Một số kết quả nghiên cứu mới của luận án có thể tham khảo cho hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế của đất nước.

- Luận án là tài liệu tham khảo cho nghiên cứu, giảng dạy và học tập môn học liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

7. Kết cấu luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án kết cấu thành 4 chương, 9 tiết.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN

ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1 Tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án

Xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề phát triển kinh tế, thời gian qua có nhiều công trình liên quan đến đề tài luận án đã được công bố.

1.1.1 Nghiên cứu về phát triển kinh tế Việt Nam

Lê Hữu Tăng cùng đồng sự (1997) với cuốn sách “*Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*” [83]. Nhóm tác giả đã nghiên cứu các yếu tố lý luận về động lực phát triển kinh tế, với trọng tâm là phân tích hệ thống các động lực chủ yếu tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nhóm tác giả đã chỉ ra các động lực phát triển không chỉ bao gồm các yếu tố vật chất như vốn và công nghệ, mà còn liên quan đến các yếu tố tinh thần, xã hội và văn hóa. Các động lực chính được tác giả phân tích bao gồm: Dân chủ và công bằng xã hội (đây là yếu tố quan trọng giúp tạo ra môi trường xã hội ổn định và thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới trong phát triển kinh tế). Môi trường tâm lý - xã hội và niềm tin (đề cập đến sự tin tưởng của nhân dân vào hệ thống chính trị và các cơ chế xã hội, tạo động lực cho sự tham gia tích cực vào quá trình phát triển). Vai trò của khoa học và văn hóa (nhấn mạnh tầm quan trọng của khoa học kỹ thuật, sáng tạo và văn hóa trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sự phát triển bền vững). Con người (tính tích cực và năng lực sáng tạo của con người là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội). Trong cuốn sách, nhóm tác giả có phân tích bốn động lực chính và nhấn mạnh vai trò của các yếu tố trong phát triển kinh tế, những động lực này phù hợp với sự phát triển ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong khuôn khổ cuốn sách nhóm tác giả chưa đề cập tới các yếu tố ngoại lực như hợp tác quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hội nhập kinh tế quốc tế; và các trở lực phát triển kinh tế.

Vũ Thanh Sơn (2014) với cuốn sách “*Phân phối bình đẳng các nguồn lực kinh tế*” [81]. Dưới góc độ kinh tế học, tác giả phân tích và làm rõ tầm quan trọng của việc phân phối các nguồn lực trong phát triển kinh tế. Tác giả định nghĩa các yếu tố vật

chất và phi vật chất cần thiết cho việc tạo ra lợi ích kinh tế, bao gồm nguồn nhân lực, nguồn lực vốn, khoa học công nghệ, tài nguyên thiên nhiên, và các nguồn lực phi vật chất như thể chế, văn hóa, kinh nghiệm quản lý và vai trò lãnh đạo. Trong phát triển kinh tế, tác giả nhấn mạnh việc phân bổ công bằng và hợp lý các nguồn lực này là yếu tố quyết định để đạt được một nền kinh tế phát triển bền vững. Tác giả đã chỉ ra thực trạng phân phối các nguồn lực hiện nay tại Việt Nam, đồng thời làm rõ những bất cập và hạn chế trong quá trình phân phối. Cuốn sách cũng đưa ra những giải pháp để cải thiện và tối ưu hóa việc sử dụng và phân phối các nguồn lực, bao gồm việc hoàn thiện thể chế kinh tế, nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo, cũng như phát huy tốt hơn các nguồn lực phi vật chất như truyền thống văn hóa và kinh nghiệm quản lý. Cuốn sách không chỉ làm rõ vấn đề phân phối các nguồn lực kinh tế mà còn làm rõ hơn các yếu tố tạo nên sự công bằng trong phát triển kinh tế, qua đó góp phần vào việc hình thành các chiến lược phát triển kinh tế hợp lý và bền vững cho Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Cuốn sách đã làm rõ các yếu tố nội lực cho phát triển kinh tế, tuy nhiên các yếu tố ngoại lực, cũng như vấn đề nhận diện các trở lực trong phát triển kinh tế chưa được tác giả đề cập đầy đủ.

Nguyễn Tấn Vinh (2017), với cuốn sách *“Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế: Hỏi và đáp”* [107] đã trình bày một cách hệ thống các quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế thông qua hình thức hỏi - đáp. Cuốn sách không chỉ đơn thuần giới thiệu các quan điểm chung, mà còn đi sâu vào nhiều vấn đề then chốt của sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ đổi mới, cụ thể: đường lối của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế - từ phát triển chủ yếu theo chiều rộng sang chú trọng chiều sâu, nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng; quan điểm phát huy tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững; chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; yêu cầu tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; định hướng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa; các vấn đề thời sự như biến đổi khí hậu toàn cầu và những giải pháp ứng phó của các địa phương vùng Nam Bộ, nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp; tầm quan trọng của liên kết vùng trong phát triển kinh tế. Tuy vậy, do trình bày theo hình thức hỏi - đáp

nên cuốn sách chưa phân tích sâu các nội dung đường lối và minh chứng thực tiễn quá trình phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

Phạm Thuyền (2019) với cuốn sách *“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp lần thứ tư”* [97]. Tác giả nghiên cứu về những yếu tố cần thiết để thúc đẩy CNH, HĐH nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cuốn sách phân tích định hướng, mô hình và mục tiêu CNH, HĐH của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0; đề xuất nhóm giải pháp chủ yếu về đổi mới lãnh đạo, hoàn thiện pháp luật - quản trị nhà nước, tái cơ cấu ngành và xác định các ngành mũi nhọn, phát huy nguồn lực, bảo đảm liên kết hội nhập khu vực và quốc tế. Cuốn sách đã làm rõ các vấn đề của quá trình CNH, HĐH, làm cơ sở định hướng chính sách trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt dưới sự tác động của cách mạng công nghệ 4.0. Những luận điểm của tác giả phù hợp với chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu và đẩy mạnh kinh tế tri thức mà Việt Nam đang triển khai. Tuy nhiên, vì trọng tâm nghiên cứu chủ yếu là khu vực công nghiệp và quá trình CNH đất nước, nên cuốn sách cũng chưa đề cập đầy đủ các quan điểm, thực trạng và biện pháp phát triển các ngành kinh tế khác trong phát triển kinh tế.

Phạm Thị Hương Lan (2020) với bài viết *“Thế chế pháp lý về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”* [40] cho rằng nhà nước có vai trò đối với phát triển xã hội nói chung và quản lý kinh tế thị trường nói riêng. Theo tác giả thị trường chưa bao giờ tồn tại ngoài sự tác động và sự can thiệp của nhà nước. Thậm chí, một nhà nước mạnh và có năng lực sẽ là tiền đề cho sự phát triển của kinh tế thị trường. Tác giả phân tích, nghiên cứu đánh giá thực trạng về mặt pháp lý, vai trò nhà nước ở Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất những quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế pháp lý về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Bài viết làm rõ các vấn đề lý luận về thể chế pháp lý và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, vì bài viết tiếp cận từ góc độ thể chế pháp lý, nên trong khuôn khổ bài viết thiên về khái quát khía cạnh luật pháp và vai trò quản lý của nhà nước, chưa đề cập tới thực

trạng, tác động cụ thể của thể chế cũng như vấn đề cải cách hành chính bộ máy nhà nước đến các khía cạnh trong phát triển kinh tế.

Trần Đình Thiên (2020) với cuốn sách “*Các thành phần kinh tế Việt Nam vấn đề và định hướng chính sách*” [96], cho rằng chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam là một chính sách đã được Đảng khẳng định từ Đại hội VI và tiếp tục phát triển qua gần 40 năm đổi mới. Theo tác giả qua thời gian, Đảng đã nhận thức sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa chế độ sở hữu, hình thức sở hữu và loại hình kinh doanh. Mỗi chế độ sở hữu không chỉ tạo ra nhiều thành phần kinh tế mà còn đóng góp quan trọng vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước. Cuốn sách làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu và cách thức các thành phần này tương tác để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Đồng thời, tác giả cũng đề xuất các định hướng chính sách để phát triển và hoàn thiện các thành phần kinh tế, qua đó tạo nền tảng cho nền kinh tế quốc dân phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu của cuốn sách, tác giả chưa làm rõ thực tiễn và các biện pháp phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế dưới sự tác động của cách mạng công nghệ 4.0.

Nguyễn Anh Dũng (2021) với bài viết “*Quá trình nhận thức của Đảng về kinh tế thị trường định hướng XHCN*” [10] đã khái quát các quan điểm của Đảng trước Đại hội XIII, làm rõ những quan điểm mới của Văn kiện Đại hội XIII về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam như nhấn mạnh đến vai trò của các thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư nhân được xem là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân); mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội; quan điểm về cần tiếp tục hoàn thiện đồng bộ kinh tế thị trường nói chung, tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn cản trở sự phát triển nền kinh tế và nâng cao chất lượng thể chế; kinh tế thị trường ở Việt Nam tiếp tục là nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Các phân tích trong bài viết giúp làm rõ quá trình đổi mới tư duy kinh tế của Đảng, tạo nền tảng để hoạch định các chính sách phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tuy nhiên, do trọng tâm bài viết chủ yếu tập trung vào quá trình nhận thức lý luận, mà chưa đi sâu

phân tích bối cảnh thực tiễn phát triển kinh tế của đất nước hiện nay và yêu cầu đổi mới tư duy phát triển trong điều kiện hội nhập sâu rộng.

Hà Thị Vân Anh (2023) với bài viết “*Cạnh tranh kinh tế trên thế giới và giải pháp để Việt Nam bảo đảm lợi ích chiến lược*”[1]. Trong bài viết, tác giả nhấn mạnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, đặc biệt giữa các cường quốc, đang gia tăng cả về phạm vi và cường độ, tác động mạnh đến các quốc gia có độ mở kinh tế cao như Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là yếu tố then chốt để bảo đảm lợi ích chiến lược và phát triển bền vững. Bài viết đề xuất nhiều định hướng như tăng cường nội lực, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào một vài đối tác lớn, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao vị thế Việt Nam thông qua sự kết hợp giữa nội lực và ngoại lực. Đó là những định hướng lớn trong phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ hội nhập sâu rộng. Tuy nhiên, do khuôn khổ bài viết là chỉ khuyến nghị định hướng “bảo đảm lợi ích chiến lược”, nên chưa làm rõ giải pháp phát triển kinh tế dưới sự tác động của sự cạnh tranh kinh tế trên thế giới.

Đặng Xuân Hoan (2021) với bài viết “*Phát triển kinh tế xã hội: nhiệm vụ trung tâm trong Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước*” [29]. Bài viết nhấn mạnh phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm trong Chiến lược phát triển tổng thể quốc gia giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến 2045. Tác giả làm rõ quan điểm của Đảng về việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, lấy con người làm trung tâm, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất và hiệu quả trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và Cách mạng công nghiệp 4.0. Tác giả xem phát triển kinh tế xã hội là nhiệm vụ nền tảng, trung tâm trong chiến lược tổng thể phát triển đất nước, đồng thời tư duy phát triển đặt con người làm trung tâm và đề cao năng suất, hiệu quả, đổi mới mô hình tăng trưởng là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn tới. Tuy nhiên, bài viết chưa đề cập sâu sắc các động lực và trở lực phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới.

Võ Văn Lợi (2021) với bài viết “*Quan điểm của Đại hội XIII về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế*” [43]. Bài viết phân tích quan điểm mới của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, nhấn

mạnh yêu cầu tăng năng suất, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, nâng cao sức cạnh tranh trong bối cảnh CMCN 4.0. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất các giải pháp cụ thể tập trung vào cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt trong các loại thị trường, từ đó đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và hiệu quả hơn. Do chỉ đề cập đến quan điểm văn kiện Đại hội XIII, nên công trình mới chỉ dừng lại ở trình bày quan điểm, chưa đi sâu đánh giá thực trạng, chưa đánh giá thực tiễn quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế Việt Nam thời gian qua.

Trần Thị Nhẫn (2021) với bài viết “*Quan điểm của Đảng về phát triển nhanh, bền vững đất nước*” [72, 10-15]. Bài viết phân tích quan điểm và giải pháp phát triển nhanh, bền vững giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến 2045 của Đảng. Tác giả nhấn mạnh các nguyên tắc phát triển bền vững gắn với hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, thúc đẩy CNH, HĐH, cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển kinh tế số như một động lực quan trọng. Tăng trưởng kinh tế được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với ổn định vĩ mô, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Bài viết cũng đề cập đến các giải pháp cải cách thể chế, phát triển ngành mũi nhọn, tăng cường nội lực và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm xây dựng nền kinh tế linh hoạt và bền vững hơn. Những phân tích trong bài viết đã phản ánh được quan điểm của Đảng về phát triển bền vững, tuy nhiên do trọng tâm bài viết là trình bày quan điểm, giải pháp ở tầm khái quát, nên chưa đi sâu, nghiên cứu vai trò các thành phần kinh tế và xác định các động lực, trở lực trong quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam.

Ngô Tuấn Nghĩa (2021) với bài viết “*Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*” [71] chỉ ra những bất cập trong thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam (như năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế, chất lượng chính sách, pháp luật trên một số lĩnh vực còn thấp, môi trường đầu tư chưa thực sự thông thoáng, minh bạch, nhiều doanh nghiệp nhà nước chậm thực hiện cơ cấu lại và đổi mới cơ chế quản trị; kinh tế tư nhân còn có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu sử dụng công nghệ trung bình; thực hiện cơ chế giá cả thị trường ở một số lĩnh vực còn lúng túng, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế còn chưa cao...). Qua đó, tác

giả cho rằng cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam với các vấn đề cốt lõi như: thống nhất, nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế (xây dựng, thực thi pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; phát triển các loại thị trường; tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp); xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả kinh tế quốc tế. Những phân tích trong bài viết làm rõ được nhiệm vụ hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế, nhưng những tác động của hạn chế thể chế đối với phát triển kinh tế, và vấn đề phải hoàn thiện thể chế trong thời gian tới chưa được tác giả làm rõ.

Trần Văn Phòng - Lê Thị Hạnh (2021) với bài viết “*Gắn kinh tế xã hội - Đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*” [76,3-7]. Bài viết làm rõ đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và các mục tiêu xã hội. Tác giả nhấn mạnh ba nội dung: sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và xã hội nhằm bảo đảm quyền lợi, công bằng và cải thiện đời sống nhân dân; tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội; phân phối theo lao động, đảm bảo công bằng và hợp lý. Từ đó, bài viết đã khẳng định mô hình kinh tế Việt Nam không chỉ dựa vào thị trường mà còn phản ánh các giá trị xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, văn minh và phát triển bền vững. Những quan điểm này phù hợp với sự phát triển bền vững mà Việt Nam đang nỗ lực thực hiện, song do khuôn khổ bài viết, nên chưa chỉ ra được những khó khăn, những vấn đề đặt ra khi hiện thực hóa sự gắn kết kinh tế và xã hội trong phát triển kinh tế.

Nguyễn Phú Trọng (2022) với bài viết “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” [102]. Tác giả trình bày những quan điểm lý luận quan trọng về kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; nhấn mạnh sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay từ đầu, không được hy sinh mục tiêu xã hội để chạy theo tăng trưởng thuần túy. Bài viết đã góp phần làm rõ bản chất, đặc điểm và cách thức vận hành của mô hình kinh tế Việt Nam trong quá trình phát triển theo định hướng XHCN. Tuy nhiên, do đây là một ấn phẩm mang tính định hướng lý luận, chưa đi sâu phân tích

thực tiễn vận hành nền kinh tế, các động lực, trở lực hay những vấn đề đặt ra hiện nay trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam.

Taylor và Korsmore (2023) với cuốn sách “*Vietnam - Asia’s rising star*”[109]. Cuốn sách xoay quanh giả thuyết rằng Việt Nam sẽ là “con rồng kinh tế” tiếp theo của châu Á, phát triển theo hướng tương tự như Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) để trở thành một quốc gia có thu nhập cao. Các tác giả nghiên cứu và phân tích sáu khía cạnh chính gồm: các chỉ số tăng trưởng kinh tế, giá trị xuất khẩu, quá trình công nghiệp hóa, nguồn nhân lực chất lượng cao, khả năng tiếp cận thị trường quốc tế và vai trò lãnh đạo của nhà nước. Hai tác giả đã thiết kế và thực hiện những nghiên cứu riêng biệt nhằm xác định các cơ hội và thách thức mà Việt Nam đang đối mặt trên hành trình thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình” và trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2050, đồng thời so sánh quá trình phát triển của Việt Nam với Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). Cuốn sách cung cấp những minh chứng trong thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam, đồng thời có những dự báo về tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên có thể thấy cuốn sách chưa quan tâm đến các vấn đề về mục đích phát triển, cơ cấu ngành, thành phần sở hữu và các giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam nhanh và bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và sự tác động mạnh mẽ của cách mạng công nghệ 4.0.

1.1.2 Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

William J. Duiker (2000) trong cuốn “*Ho Chi Minh: A life*” [108] phân tích sâu tư tưởng chính trị và chiến lược phát triển của Hồ Chí Minh. Mặc dù không trực tiếp bàn sâu về tư tưởng và chiến lược phát triển kinh tế Hồ Chí Minh nhưng ở một số chương của cuốn sách có đề cập tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền sở hữu, về phát triển nông nghiệp, về công bằng xã hội. Đây là các yếu tố nền tảng trong tư tưởng kinh tế của Hồ Chí Minh. Duiker khắc họa Hồ Chí Minh là một người tin rằng CNXH sẽ giúp đất nước hiện đại hóa và khắc phục những bất công lâu đời. Tuy nhiên, do tác giả tập trung trình bày, luận giải các biến cố chính trị và tranh luận ý thức hệ, mà không đề cập một cách hệ thống tư tưởng và các quan điểm, biện pháp của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Phạm Ngọc Anh (2003) với cuốn sách *“Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế”* [2]. Cuốn sách đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về tư tưởng kinh tế của Hồ Chí Minh, đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước sau khi giành được độc lập. Cuốn sách tập trung vào các vấn đề trọng yếu trong tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh, như phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sở hữu, chế độ quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cũng như mối quan hệ giữa tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Những vấn đề này đều gắn liền với mục tiêu xây dựng một XHCN với nền kinh tế mạnh mẽ, công bằng và phát triển bền vững. Theo tác giả, nội dung cốt lõi trong tư tưởng kinh tế của Hồ Chí Minh là nâng cao đời sống nhân dân nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, vững mạnh tiến lên XHCN. Tác giả đề cập các động lực phát triển kinh tế trong quan điểm của Hồ Chí Minh bao gồm động lực chính trị và các lợi ích vật chất, tinh thần; đi kèm với đó là nhận diện, đấu tranh loại bỏ các trở lực trong phát triển kinh tế. Cuốn sách đề xuất các giải pháp quán triệt và vận dụng tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh vào phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới, bao gồm những nguyên tắc, phương pháp luận vận dụng tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh trong điều kiện xây dựng và phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ đẩy mạnh CNH- HĐH đất nước. Cuốn sách đã góp phần làm sáng tỏ nội dung cơ bản cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và sự vận dụng phát triển kinh tế Việt Nam trước năm 2000. Tuy nhiên, công trình mới dừng ở bước đầu khảo cứu, gợi mở mang tính khái quát, việc phân tích và hệ thống hóa các luận điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế vẫn còn dư địa để khai thác sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo. Về mặt thời gian, cuốn sách tập trung làm rõ vai trò của nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đối với các chính sách kinh tế trong thời kỳ đầu đổi mới, chủ yếu trước năm 2000. Trong khi đó, bối cảnh và điều kiện khách quan từ sau năm 2000 đã có nhiều thay đổi, đặt ra những yêu cầu và vấn đề mới cần được tiếp tục bổ sung và phát triển trong các nghiên cứu sau.

Song Thành (2005) với bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế”* trong cuốn sách *“Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng lỗi lạc”* [91], đã khái quát cơ sở hình thành và nội dung tư tưởng kinh tế của Hồ Chí Minh, nhấn mạnh sự kế thừa tư tưởng truyền thống, Nho giáo và đặc biệt là Chính sách Kinh tế mới (NEP) của Lênin. Tác giả làm rõ mục

tiêu, con đường phát triển kinh tế, các nguyên tắc và bước đi phù hợp với điều kiện Việt Nam thời kỳ quá độ; nêu ba động lực chủ đạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh: con người, đại đoàn kết dân tộc và ngoại giao, trong đó “con người” được xem là động lực quyết định. Những phân tích của tác giả phù hợp với tư duy của Hồ Chí Minh về kinh tế, tuy nhiên, do phạm vi bài viết, tác giả chưa đi sâu phân tích các yếu tố cấu thành phát triển kinh tế trong quan điểm Hồ Chí Minh.

Viện Khoa học Tài chính (2005) với cuốn sách *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tài chính”* [105]. Cuốn sách đã tập trung làm rõ vai trò của công tác tài chính trong tư tưởng Hồ Chí Minh và xem đây là một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các tác giả nhận định rằng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tài chính không chỉ đơn thuần là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, mà còn giữ vai trò như một động lực thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế, thực hiện công bằng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Cuốn sách đã đề cập tương đối đầy đủ những quan điểm tiêu biểu của Hồ Chí Minh về thu - chi ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí và đảm bảo minh bạch trong công tác tài chính. Đặc biệt, tư tưởng “thu đúng, thu đủ, chi hợp lý, chi tiết kiệm” được nhấn mạnh như một nguyên tắc xuyên suốt, phản ánh tính nhất quán và khoa học trong tư duy tài chính của Hồ Chí Minh. Cuốn sách đã góp phần hệ thống hóa những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tài chính, tuy nhiên vẫn đề huy động và sử dụng vốn vẫn còn nhiều dư địa để nghiên cứu sâu hơn, qua đó sẽ góp phần làm rõ hơn vai trò định hướng và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng chính sách tài chính hiện đại.

Cao Ngọc Thắng (2007) với cuốn sách *“Tư duy kinh tế Hồ Chí Minh”* [84]. Tác giả khái quát tư duy kinh tế Hồ Chí Minh với các trụ cột chính tiêu biểu như xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với CNXH, kết hợp mục tiêu phát triển vật chất với phát triển con người, thực hành đời sống mới và mở cửa kinh tế; coi tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, tổ chức quản lý khoa học, nâng cao năng suất lao động là những động lực then chốt. Cuốn sách cũng trình bày các khẩu hiệu “nhanh - nhiều - tốt - rẻ”, chế độ khoán, cải cách hành chính và bảo đảm công bằng phân phối như giải pháp cụ thể khơi dậy tính chủ động, sáng tạo của người lao động. Những phân tích trong cuốn

sách đã thể hiện được cơ bản các khía cạnh của tư duy kinh tế Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do phạm vi cuốn sách chỉ đề cập đến những vấn đề chung liên quan đến kinh tế, cho nên tác giả chưa đi sâu phân tích các quan điểm của Hồ Chí Minh về mục đích phát triển, cơ cấu ngành, thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế, vấn đề nhận diện và đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế.

Lâm Bá Hòa (2008) với bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về động lực của phát triển kinh tế”* [28]. Bài viết làm rõ những yếu tố chủ yếu cấu thành động lực phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh, như thực hiện công bằng xã hội, chính sách khoán và tiết kiệm, cải cách hành chính, huy động vốn và phân phối sản phẩm công bằng. Tác giả nhấn mạnh tính linh hoạt, kết hợp nội lực và ngoại lực trong vận dụng các chính sách nhằm bảo đảm hiệu quả phát triển kinh tế toàn diện và bền vững. Hồ Chí Minh được nhìn nhận như người đặt nền móng cho việc sử dụng các chính sách kinh tế mang tính đòn bẩy xã hội sâu sắc. Bài viết đã khái quát cơ bản các yếu tố tạo nên nội lực phát triển kinh tế, tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, mối quan hệ giữa các động lực, vai trò của nhân tố con người; việc nhận diện, đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế chưa được đề cập.

Ngô Văn Lương (2010) với cuốn sách *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế”* [44] đã hệ thống hóa những quan điểm chủ yếu của Hồ Chí Minh về kinh tế, cung cấp một cách nhìn toàn diện về tư tưởng kinh tế của Người. Các nội dung mà tác giả đề cập: phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế; quản lý kinh tế; các biện pháp quản lý kinh tế hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế đối ngoại; cùng với các mục tiêu và động lực phát triển kinh tế. Trong đó, tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến hai nhóm động lực phát triển: động lực vật chất và động lực tinh thần, khẳng định sự kết hợp của chúng là yếu tố then chốt thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra những trở lực cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm chủ nghĩa tư bản và các thế lực đế quốc, thói quen và truyền thống lạc hậu, đặc biệt là chủ nghĩa cá nhân. Những trở lực này không chỉ ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế, mà còn tác động đến sự đồng thuận xã hội và sự vươn lên của đất nước trong bối cảnh quốc tế ngày càng phức tạp. Mặc dù cuốn sách đã cung cấp nhiều nội dung quan trọng và có giá trị tham khảo về tư tưởng kinh

tế của Hồ Chí Minh, nhưng việc phân tích và hệ thống hóa các luận điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra.

Lê Văn Tích (2015) với bài viết *“ Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển nền kinh tế Việt Nam ”* [98]. Bài viết khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là một bộ phận nền tảng, xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của Người, có vai trò chỉ đạo đối với việc hình thành, điều chỉnh và phát triển đường lối kinh tế của Đảng, đặc biệt trong các giai đoạn có tính chất chuyển đổi lớn như đổi mới và hội nhập. Bài viết tập trung làm rõ giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế Việt Nam, song bài viết chưa bàn thật sâu các quan điểm Hồ Chí Minh về đặc trưng của quá trình phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Mạch Quang Thắng (2017) trong bài viết *“ Một số quan điểm của Hồ Chí Minh về kinh tế tài chính ”* [85]. Bài viết tập trung khai thác các luận điểm kinh tế tài chính quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nổi bật là quan điểm về hai động lực nền tảng (tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm); mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa động lực vật chất và tinh thần nhằm hướng tới sự phát triển hài hoà, công bằng và tiến bộ. Bài viết đã nhấn mạnh tinh thần nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và đề xuất một số giải pháp vận dụng phù hợp trong chính sách kinh tế xã hội hiện nay. Do bài viết chỉ đề cập tới khía cạnh quan điểm Hồ Chí Minh về kinh tế và tài chính, nên những quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò, thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam chưa được đề cập.

Đặng Công Thành (2018) với bài viết *“ Một số nội dung về phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh và ý nghĩa trong tình hình hiện nay ”* [110]. Bài viết phân tích các khía cạnh quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế như thực hiện công bằng xã hội, chính sách khoán, thực hành tiết kiệm, huy động vốn phục vụ sản xuất, và đổi mới nền hành chính. Tác giả đã đề xuất một số biện pháp phát triển kinh tế tại Việt Nam, như hoàn thiện thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường huy động tổng đầu tư toàn xã hội, phát triển khu vực kinh tế tư nhân và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bài viết đã làm rõ khía cạnh động lực phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhưng sự tách bạch giữa các yếu tố động lực và trở lực trong bài viết chưa thật sự rõ ràng.

Phạm Ngọc Phương (2020) với bài viết “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế*” [79]. Bài viết khái quát quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trên nền tảng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, kế thừa giá trị truyền thống và tinh hoa nhân loại. Tác giả làm rõ con người là động lực trung tâm; mục tiêu, con đường phát triển kinh tế gắn với giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH; quan điểm về cơ cấu ngành và thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ. Tuy vậy, bài viết chưa phân tích thật sâu sắc các khía cạnh về cơ cấu ngành, thành phần kinh tế, mối quan hệ giữa các động lực phát triển kinh tế.

Nguyễn Trần Hồng (2022) với luận án tiến sĩ “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa*” [32] khẳng định bất cứ một xã hội một quốc gia, một dân tộc nào muốn tồn tại và phát triển bền vững phải đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Trong đó, kinh tế và văn hóa là hai lĩnh vực cơ bản nhất của đời sống xã hội, chiếm một vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tác giả cho rằng với Chủ tịch Hồ Chí Minh, hai lĩnh vực này có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó, phát triển kinh tế là cơ sở, là điều kiện vật chất quyết định sự phát triển văn hóa, còn văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế. Sự tác động qua lại giữa kinh tế và văn hóa như một quy luật phát triển, mang tính thống nhất và làm cho xã hội không ngừng vận động và phát triển. Luận án đã làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa hai yếu tố này, đồng thời đề cập đến thực tiễn vận dụng trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên do phạm vi luận án, những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, chưa được đề cập một cách hệ thống

1.1.3 Nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

Võ Nguyên Giáp (2008) với cuốn sách “*Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*” [21] đã chỉ ra sự vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới, trong đó có sự vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế. Đối với việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, theo tác giả cần phải tiếp tục kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phải “phát huy và sử dụng tốt nhân tố con người với tư cách là động lực chính của sự phát

triển kinh tế - xã hội” [21, 367]; bên cạnh đó cần phải phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, từng bước xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến của đất nước; thực hiện tốt chiến lược đại đoàn kết mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề xướng; thực hiện chính sách đối ngoại. Cuốn sách gợi mở về việc phân tích bối cảnh thời đại ảnh hưởng đến sự vận dụng và đề xuất các giải pháp vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh vào thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, những gợi mở được mô tả trong cuốn sách chủ yếu mang tính chất định hướng, chưa đi sâu vào thực tiễn vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Ngô Văn Lương (2008) với cuốn sách “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế*” [44], đã đề cập đến việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề phát triển kinh tế như: hoàn thiện chế độ sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế; về phát huy nhân tố con người; về phát triển kinh tế gắn liền với nâng cao đời sống nhân dân; về vấn đề thực hành tiết kiệm; kinh tế đối ngoại; và vấn đề công nghiệp hóa trong giai đoạn hiện nay. Tác giả đã đề cập đến việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trên một số phương diện; tuy nhiên, do công trình gợi mở việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong hai thập niên đầu thời kỳ đổi mới nên đến nay bối cảnh lịch sử đã đặt ra những yêu cầu mới.

Nguyễn Thế Thắng (2016) với bài viết “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế*” [86] cho rằng, theo Hồ Chí Minh, cuộc kiến thiết đất nước, có bốn vấn đề cùng phải chú ý, cùng phải coi trọng ngang hàng nhau, không được xem nhẹ bất cứ vấn đề nào, đó là kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Trong đường lối đổi mới, Đảng đã xác định đường lối phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội phải đồng hành với nhau, trong đó văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực phát triển đất nước, văn hóa phải đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, và xã hội. Tác giả bàn đến mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời, nêu rõ sự vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng đó của Đảng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, do giới hạn dung lượng của một bài viết, tác giả chưa có điều kiện đi sâu vào hệ thống

quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế cũng như sự vận dụng cụ thể trong giai đoạn hiện nay.

Trần Minh Trường (2020) với bài viết “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam*” [144]. Bài viết tập trung làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu các thành phần kinh tế, xem đây là những nội dung cốt lõi phản ánh tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh trong định hướng phát triển kinh tế quốc dân. Tác giả phân tích cách Hồ Chí Minh nhìn nhận vai trò của từng ngành, từng thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp vận dụng tư tưởng này trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, do phạm vi bài viết, nên những vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế và các vấn đề đặt ra dưới góc nhìn của Hồ Chí Minh còn chưa được đề cập.

Le Trung Kien (2021) với bài viết “*Applying Economic Development Theory Of Ho Chi Minh To Manage The Economy Of Vietnam Today*” được công bố trong Proceedings of the International Conference on Sustainable Economic Development (ICSEED 2021) [131] đã phân tích việc vận dụng tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh trong công tác quản lý kinh tế ở Việt Nam hiện đại. Tác giả đã chỉ ra tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là nền tảng lý luận cho việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ mà còn là kim chỉ nam cho các chính sách quản lý kinh tế bền vững và toàn diện. Theo tác giả, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế không chỉ chú trọng tăng trưởng mà còn đề cao chất lượng, công bằng và phát triển bền vững. Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của nội lực, đặc biệt là nguồn nhân lực và tài nguyên, đồng thời khuyến khích hợp tác quốc tế để tận dụng cơ hội toàn cầu. Tuy nhiên, do phạm vi bài viết những quan điểm cụ thể trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn gần đây chưa được đề cập.

Trần Thị Minh Tuyết (2021) với cuốn sách “*Giá trị và sự vận dụng phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*” [103]. Cuốn sách đã nghiên cứu, đánh giá toàn diện về giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về lý luận và thực tiễn, trong đó có giá trị tư tưởng về kinh tế. Tác giả khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế

làm phong phú lý luận về kinh tế chính trị thế giới và chủ nghĩa Mác – Lênin; là nền tảng lý luận cho đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và nhà nước trong thời kỳ 1945 – 1986. Tư tưởng của Người còn có giá trị thực tiễn trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, giành thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ; và làm cơ sở để Đảng tiến hành đổi mới sau năm 1986.

Lại Quốc Khánh (2024) với bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp và những gợi mở hiện nay”* [130]. Bài viết làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nông nghiệp, mục tiêu phát triển nông nghiệp và các biện pháp phát triển nông nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra những gợi ý cho Việt Nam hiện nay như: cần nhận thức về vai trò nền tảng, vai trò gốc, vai trò nguồn lực căn bản của nông nghiệp đối với nền kinh tế nói riêng, tổng thể đất nước nói chung; phải phát triển nông nghiệp toàn diện, nhưng đồng thời phải có trọng tâm, trọng điểm, sao cho hợp lý và có lợi nhất cho đất nước, cho nhân dân; triển khai đồng bộ các biện pháp để phát triển nông nghiệp. Tác giả khẳng định những giá trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp là những nguyên tắc, có tính gợi mở rất cao và cần tiếp tục được nghiên cứu, học tập, vận dụng trong phát triển nông nghiệp hiện nay.

Phạm Việt Dũng (2024) với bài viết *“Phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh”* [116], nhấn mạnh sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Những chỉ dẫn trong Di Chúc của Người là định hướng quan trọng để phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bài viết làm rõ giá trị thực tiễn và kết quả đạt được trong phát triển kinh tế sau 40 năm đổi mới ở Việt Nam; qua đó chỉ ra một số nội dung và nhiệm vụ trong thời gian tới.

Phan Thị Cẩm Lai (2024) với bài viết *“Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”* [132]. Tác giả cho rằng sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh sự tồn tại của các thành phần kinh tế với nhiều hình thức sở hữu là một đặc điểm tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong đó, kinh tế tư nhân được Người đánh giá là một lực lượng quan trọng, góp phần tạo việc làm và cải thiện thu

nhập cho người lao động, thúc đẩy đổi mới kỹ thuật và nâng cao năng lực sản xuất. Bài viết đã đánh giá cao giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc khuyến khích tạo điều kiện để kinh tế tư nhân được phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đinh Viết Phương (2024) với bài viết “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân*” [137], tập trung làm rõ những quan điểm cốt lõi của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế gắn liền với mục tiêu nâng cao đời sống của nhân dân - một tư tưởng xuyên suốt và nhất quán trong toàn bộ di sản tư tưởng của Người. Trên cơ sở đó, tác giả đã phân tích việc vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay, đặc biệt nhấn mạnh đến những định hướng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội như: tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy; xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển bền vững; tháo gỡ kịp thời các rào cản; khơi dậy nội lực và nguồn lực trong nước; tạo đột phá trong phát triển giáo dục, đào tạo và thu hút nhân tài; bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia. Tuy nhiên, bài viết chưa làm rõ mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và các yếu tố như đổi mới cơ cấu ngành kinh tế, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần và tận dụng tiến bộ khoa học - công nghệ.

Trần Thị Huyền (2024) với bài viết “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về đổi mới nội dung xây dựng nền kinh tế giá trị hiện thực trong công cuộc đổi mới*” [125]. Công trình làm rõ trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đổi mới nội dung xây dựng nền kinh tế thể hiện rõ trong đổi mới về lựa chọn cơ cấu nền kinh tế; đổi mới cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Đổi mới nội dung xây dựng nền kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh có đóng góp lớn vào việc thúc đẩy nền kinh tế đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng đã vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về đổi mới nội dung xây dựng nền kinh tế. Bài viết nêu lên các khía cạnh đổi mới nội dung xây dựng nền kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt trên lĩnh vực xây dựng cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế.

Đặng Xuân Thanh (2024) với đề tài khoa học cấp nhà nước “*Nghiên cứu, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng kinh tế tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế*” [87]; thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ đặc biệt cấp Quốc gia

giai đoạn 2021-2025: “Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ đổi mới (giai đoạn từ năm 1986 đến nay, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045)” do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì. Đề tài tập trung làm rõ những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập kinh tế quốc tế, như: phát huy nội lực là yếu tố quyết định, coi trọng ngoại lực nhưng phải trên cơ sở giữ vững chủ quyền quốc gia, và hội nhập phải vì lợi ích dân tộc. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn gần 40 năm đổi mới, đề tài đề xuất hệ thống quan điểm, định hướng và nhóm giải pháp có tính khả thi nhằm vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với bối cảnh phát triển mới, nhất là trước tác động của toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các thách thức phi truyền thống. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu của đề tài, nên các vấn đề về phát triển kinh tế như mục đích phát triển kinh tế; cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế; nhận diện và đấu tranh các trở lực phát triển kinh tế; cùng các quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế chưa được đề cập.

1.2 Khái quát tình hình nghiên cứu liên quan và những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án

1.2.1 Khái quát tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án

Về góc tiếp cận nghiên cứu, các công trình đã công bố tiếp cận phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh dưới nhiều góc độ khác nhau: Sử học, Chính trị học, quan hệ quốc tế, triết học, kinh tế học... với phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp lịch sử, logic, so sánh, tổng hợp... trình bày, phân tích các nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và phát triển kinh tế Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử. Các công trình thể hiện qua nhiều hình thức như sách, bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành, đề tài nghiên cứu khoa học... Những công trình này phản ánh sự quan tâm sâu rộng và nghiêm túc của giới khoa học đối với vấn đề phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Về nội dung, các công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế Việt Nam đã góp phần làm rõ quan điểm của Đảng cũng như thực trạng phát triển kinh tế đất nước dưới nhiều khía cạnh, bao gồm: đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các mục tiêu phát

triển, các loại hình sở hữu và thành phần kinh tế, các ngành kinh tế; sử dụng các động lực thúc đẩy phát triển, cùng với việc nhận diện những trở lực và rào cản trong quá trình phát triển kinh tế. Mỗi công trình tiếp cận khoa học khác nhau, tạo nên bức tranh toàn diện về thực tiễn phát triển kinh tế của Việt Nam.

Các công trình đã đề cập một số quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế như mục đích phát triển kinh tế; cơ cấu các ngành kinh tế, vai trò của các thành phần kinh tế; sử dụng các động lực (nội lực; ngoại lực); nhận diện và khắc phục các trở lực trong kinh tế, các biện pháp phát triển kinh tế. Đồng thời, các công trình cũng khẳng định những đóng góp to lớn trong tư tưởng của Người về kinh tế đối với đất nước. Mỗi công trình có hướng tiếp cận khoa học khác nhau, cung cấp hệ thống tri thức đa dạng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế.

Các công trình nghiên cứu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và các khía cạnh trong phát triển kinh tế vào phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay đã đề cập tới sự vận dụng các quan điểm cụ thể của Hồ Chí Minh về kinh tế trong thời đại mới. Đồng thời, chỉ ra những thành tựu và hạn chế trong quá trình vận dụng tư tưởng ấy trong giai đoạn hiện nay. Một số công trình đã nêu vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển kinh tế của Việt Nam trước những diễn biến của thế giới hiện nay. Có một số công trình nghiên cứu cụ thể giải pháp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế thời kỳ đổi mới, từ biện pháp về nhận thức đến tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế. Kết quả nghiên cứu trên là nguồn tài liệu quan trọng giúp tác giả có cái nhìn toàn diện về các sự kiện liên quan đến phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tuy vậy, thông qua nghiên cứu tổng quan phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh, cho thấy còn nhiều khoảng trống.

Về phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay

Một số công trình nghiên cứu đã phân tích quan điểm của Đảng và thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau, trong đó có những nghiên cứu tiếp cận từ phương diện đường lối, thể chế và quản lý nhà nước. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ hoặc tiếp cận từ góc độ kinh tế học, kinh tế chính trị, chưa đặt phát triển kinh tế trong một khung phân tích

Chính trị học mang tính tích hợp, gắn kết đồng thời giữa tư tưởng Hồ Chí Minh, vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và yêu cầu định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế trong một giai đoạn phát triển cụ thể. Do đó, vẫn cần những nghiên cứu có tính hệ thống và tổng thể hơn nhằm làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế với đổi mới chính trị, hoàn thiện thể chế và các vấn đề văn hóa – xã hội trong bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay.

Về nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

Một số công trình đã đề cập nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế, nhưng các quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế (mục đích phát triển kinh tế, các đặc điểm phát triển kinh tế, sử dụng hiệu quả các động lực và đấu tranh chống trở lực, các biện pháp phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ quá độ lên CNXH) còn chưa được luận giải một cách tổng thể, toàn diện và nhất quán trong khung phân tích của ngành Chính trị học và Hồ Chí Minh học. Vì vậy, chưa làm thật rõ được hệ thống và nội dung các luận điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, với ý nghĩa là cơ sở lý luận vững chắc cho sự vận dụng hiệu quả vào thực tiễn phát triển đất nước hiện nay. Điều này cho thấy sự cần thiết của một nghiên cứu tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế như một lý luận phát triển, chứ không dừng lại ở việc tổng hợp các quan điểm phát triển kinh tế riêng lẻ.

Đồng thời, các công trình hiện có cũng chưa đánh giá đầy đủ giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trên cả hai phương diện: lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, tư tưởng của Người góp phần bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, làm nền tảng kim chỉ nam cho Đảng xây dựng đường lối phát triển kinh tế qua các giai đoạn lịch sử. Về mặt thực tiễn, tư tưởng Hồ Chí Minh tạo nền tảng cho các thành tựu trong thực tiễn phát triển kinh tế qua các giai đoạn cách mạng, đồng thời vẫn có giá trị định hướng trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay.

Về thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh, các công trình nghiên cứu đã đề cập đến đường lối phát triển kinh tế của Đảng và thực tiễn phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, tuy nhiên còn thiếu những công trình nghiên cứu đường lối và thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam từ

2011 đến nay dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt trong các vấn đề có ý nghĩa chiến lược như mục đích phát triển, cơ cấu ngành kinh tế, sở hữu và cơ cấu thành phần kinh tế, việc phát huy các động lực phát triển, cũng như nhận diện và đấu tranh khắc phục các trở lực phát triển kinh tế. Khoảng trống này dẫn đến hạn chế trong việc nhận diện đầy đủ sự vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế ở Việt Nam giai đoạn từ 2011 đến nay; thiếu cơ sở khoa học để đánh giá hiệu quả, tính kế thừa của đường lối kinh tế của Đảng qua các giai đoạn, cũng như chưa cung cấp được những luận cứ khoa học cần thiết cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế trong giai đoạn tới.

Về phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh, dưới góc độ Chính trị học, từ 2011 đến nay, vẫn thiếu vắng các công trình nghiên cứu về các phương hướng cũng như giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh trước những diễn biến mới tình hình trong nước và thế giới. Bởi lẽ, bối cảnh thời đại và vị thế nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua cũng đã có những biến đổi và phát triển, đồng thời bên cạnh đó nền kinh tế Việt Nam cũng xuất hiện nhiều thách thức, khó khăn, do đó, đòi hỏi phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh luôn cần phải có những giải pháp hiệu quả.

1.2.2 Những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án

Về tiếp cận nghiên cứu:

Luận án sẽ tiếp cận nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế dưới góc độ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, Chính trị học để làm rõ những luận điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và đề xuất các phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Về nội dung:

Thứ nhất, luận án sẽ làm rõ nội hàm các khái niệm liên quan đến đề tài, làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trên các khía cạnh: mục đích phát triển, cơ cấu ngành kinh tế, sở hữu và thành phần kinh tế, sử dụng các động lực, nhận diện và chống các trở lực phát triển kinh tế, các biện pháp phát triển kinh tế. Qua đó, luận án sẽ đánh giá giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế về lý luận và thực tiễn.

Thứ hai, luận án sẽ phân tích quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025; trình bày, phân tích thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025 dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế. Qua đó, luận án sẽ đánh giá thành tựu và những nguyên nhân của những thành tựu; chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011- 2025; làm rõ các vấn đề đặt ra cần giải quyết trong phát triển kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, luận án sẽ dự báo những nhân tố tác động (trong nước và thế giới) đến phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới. Trên cơ sở tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam, luận án sẽ xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Khảo cứu các công trình nghiên cứu liên quan đề tài luận án cho thấy chủ đề nghiên cứu phát triển kinh tế Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, tạo nên nền tảng tri thức đa chiều và phong phú.

Quá trình khảo cứu cũng cho thấy vẫn còn những khoảng trống nhất định trong hệ thống tri thức hiện có. Đó là sự thiếu vắng các nghiên cứu mang tính liên ngành, đặc biệt là nghiên cứu phát triển kinh tế từ góc độ Chính trị học để soi chiếu sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị trong quá trình phát triển đất nước. Đồng thời, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế tuy đã được đề cập đến ở nhiều công trình, nhưng phần lớn mới dừng lại ở việc trình bày các khía cạnh riêng lẻ, thiếu tính hệ thống và chiều sâu lý luận cần thiết để hình thành một chỉnh thể tư tưởng hoàn chỉnh trong lĩnh vực này. Đáng chú ý, các nghiên cứu trực tiếp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để phân tích, lý giải thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay vẫn còn khá khiêm tốn, đã tạo ra những hạn chế nhất định trong việc đánh giá một cách toàn diện thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian qua, cũng như vai trò định hướng của tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách kinh tế hiện nay. Đồng thời, việc đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế phù hợp với bối cảnh mới cũng chưa thực sự sâu sắc và nhất quán.

Thực hiện tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài không chỉ giúp làm rõ cách tiếp cận của các công trình liên quan, mà còn là cơ sở để nghiên cứu sinh định hướng nội dung, cách tiếp cận phù hợp cho luận án. Và qua tổng quan tình hình nghiên cứu, tác giả luận án có thể tham khảo, kế thừa những kết quả các công trình trước đó để lại.

CHƯƠNG 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1 Một số khái niệm cơ bản của luận án

2.1.1 *Kinh tế*

Kinh tế là một phạm trù trung tâm trong đời sống xã hội, phản ánh quá trình con người tổ chức và quản lý các nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tạo ra của cải và thúc đẩy sự phát triển. Trong suốt chiều dài lịch sử, khái niệm này đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, phản ánh những cách hiểu đa dạng về bản chất và chức năng của kinh tế.

Có ý kiến cho rằng “*Kinh tế* là sử dụng các nguồn tài nguyên có hạn, khan hiếm một cách hợp lý để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người. Trong sách cổ Trung Quốc, kinh tế là kinh bang, tế thế, là trị nước, cứu dân, tiết kiệm và hiệu quả” [20; 63]. Nhóm quan niệm này cho rằng kinh tế là mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của hoạt động kinh tế, giữa tiết kiệm và hiệu quả nhằm quản lý, trị vì đất nước, cứu dân, cứu giúp đời, họ nhấn mạnh mối quan hệ giữa đầu vào (nguồn lực, tư liệu sản xuất, lao động) và đầu ra (sản phẩm, giá trị, lợi ích), đề cao vai trò của hiệu suất và tối ưu hóa.

Có ý kiến khác định nghĩa: “*Kinh tế* là một phạm trù chỉ quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội, dựa trên sở hữu và lợi ích kinh tế chi phối” [20; 64]. Quan điểm này xem kinh tế là hoạt động cơ bản của con người, đó không chỉ là quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa, mà còn là một hệ thống quan hệ xã hội, nơi mà sở hữu và lợi ích kinh tế quyết định sự vận động của các thành phần kinh tế.

Cũng có ý kiến cho rằng: “*kinh tế* là tổng thể nói chung những quan hệ sản xuất của một hình thái kinh tế xã hội nhất định, là tổng thể những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất. Có liên quan tới lợi ích vật chất của con người, có tác dụng mang lại hiệu quả tương đối lớn so với sức người, sức của và thời gian tương đối ít bỏ ra” [73, 530]. Định nghĩa này cho thấy kinh tế không chỉ phản ánh cơ chế

vận hành của thị trường, mà còn là nền tảng vật chất chi phối toàn bộ đời sống xã hội.

Như vậy, các nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa về kinh tế dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau. Một số định nghĩa xem kinh tế là các hoạt động về sản xuất, phân phối trao đổi hoặc tiêu dùng. Một số định nghĩa kinh tế là mối quan hệ giữa đầu tư và kết quả nhận được. Một số định nghĩa kinh tế là mối quan hệ của con người trong các hình thái kinh tế xã hội nhất định, đáp ứng nhu cầu của con người. Cũng một số quan niệm cho rằng kinh tế chỉ chung nền kinh tế quốc dân của một nước, hoặc các ngành nghề kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Từ những quan điểm trên, có thể khái quát đặc điểm chung của kinh tế: kinh tế của một quốc gia là một hoạt động cơ bản của con người, thể hiện các mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trên cơ sở sở hữu và lợi ích, nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người, giúp con người “trị nước, cứu dân”. Kinh tế là hệ thống các quan hệ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất, gắn với sự vận động của thị trường và nhà nước. Kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (khai thác tài nguyên, sản xuất hàng hóa) và quan hệ giữa con người với con người (quyền sở hữu, quan hệ lao động, phân phối lợi ích). Kinh tế gắn liền với các hình thức sở hữu và lợi ích kinh tế, thể hiện sự vận động của các thành phần kinh tế trong một hệ thống nhất định. Kinh tế là một quá trình tối ưu hóa, trong đó các yếu tố đầu vào (tư liệu sản xuất, vốn, lao động) được chuyển hóa thành đầu ra (giá trị sản phẩm, thu nhập, phúc lợi). Kinh tế có vai trò quyết định đối với sự phát triển xã hội, vì nó không chỉ đảm bảo đời sống vật chất, mà còn tác động đến các lĩnh vực chính trị, văn hóa và an ninh quốc gia.

Trong luận án này, tác giả định nghĩa: *kinh tế là tổng thể các yếu tố, điều kiện vật chất của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, trao đổi, nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và lợi ích trong cuộc sống của con người.*

2.1.2 Phát triển kinh tế

Trong giáo trình *Kinh tế phát triển*, Nguyễn Hải Đăng đưa ra hai cách tiếp cận về phát triển kinh tế. Thứ nhất, phát triển kinh tế thường được hiểu là sự tăng trưởng kinh tế mà không gây ra những vấn đề xã hội, tạo điều kiện cho con người ở bất kỳ đâu cũng có cuộc sống đầy đủ, lành mạnh và lâu dài. Thứ hai, phát triển còn được

hiểu là bao gồm những hoạt động hoặc quá trình làm tăng năng lực của con người hoặc môi trường để đáp ứng những nhu cầu của con người hoặc nâng cao chất lượng cuộc sống của con người [17, 44-45]. Như vậy, phát triển kinh tế không chỉ giới hạn ở tăng trưởng kinh tế mà còn bao hàm các cải thiện về y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội, phản ánh một sự tiến bộ toàn diện về kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Về bản chất, kinh tế bao gồm nhiều hệ thống phức tạp với nhiều hoạt động như sản xuất, kinh doanh, trao đổi, tiêu dùng, các quá trình phát triển, tăng trưởng toàn diện các yếu tố của kinh tế. Các yếu tố này tương tác với nhau, hình thành nên nền kinh tế, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của một quốc gia, thúc đẩy GDP, tạo thu nhập, cơ hội đầu tư và góp phần vào sự công bằng xã hội.

Trong lý luận và thực tiễn, khái niệm phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế đôi khi có sự nhầm lẫn và đồng nhất, tuy nhiên giữa chúng có sự khác nhau về nội hàm:

Tăng trưởng kinh tế đề cập đến sự gia tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một giai đoạn nhất định. Nó được đo lường theo hai khía cạnh: quy mô và chất lượng tăng trưởng. Quy mô tăng trưởng thường được thể hiện qua quy mô nền kinh tế (thường được tính bằng tổng sản phẩm quốc dân GDP), và tốc độ tăng trưởng kinh tế so với các giai đoạn trước đó thường được tính bằng %. Mặt thứ hai của tăng trưởng kinh tế là chất lượng tăng trưởng kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế có các dạng như: tăng trưởng theo chiều rộng (mô hình tăng trưởng ngoại sinh dựa vào các điều kiện tự nhiên, nhân lực giá rẻ, vốn đầu tư) và tăng trưởng theo chiều sâu (mô hình tăng trưởng nội sinh dựa vào sự tiến bộ của khoa học công nghệ và đổi mới quản lý, sáng tạo). Các quốc gia trên thế giới thường nỗ lực đưa nền kinh tế phát triển theo chiều sâu một cách bền vững. Nếu mô hình tăng trưởng ngoại sinh là dựa vào các yếu tố như sự đóng góp của vốn, nguồn nhân lực giá rẻ, các nguồn lực và điều kiện tự nhiên hạn hữu của các quốc gia thì tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu hướng sự phát triển dựa vào năng suất các yếu tố kết hợp (gọi tắt là TFP), đó là nền kinh tế dựa vào công nghệ, đổi mới sáng tạo, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao kỹ năng tay nghề của người lao động. Tăng trưởng kinh tế không đề cập đến tiến bộ và công bằng xã hội,

các vấn đề bảo vệ môi trường mà tập trung vào việc thúc đẩy các yếu tố đầu vào và đầu ra của nền kinh tế, tạo ra những giá trị trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong khi đó, phát triển kinh tế là thuật ngữ rộng hơn, chứa đựng tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện chất lượng cuộc sống, thực hiện và thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, tạo dựng các điều kiện xây dựng một quốc gia phát triển bền vững và để lại các nguồn lực cho các thế hệ tương lai. Nghiên cứu về phát triển kinh tế đòi hỏi nghiên cứu các vấn đề trong tăng trưởng kinh tế (quy mô tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng) thông qua các tiêu chí: quy mô nền kinh tế; tốc độ tăng trưởng; các yếu tố chất lượng tăng trưởng; đồng thời cũng nghiên cứu các vấn đề tiến bộ, công bằng xã hội (thu nhập bình quân, chỉ số phát triển con người HDI; chỉ số bất bình đẳng GINI; công tác xóa đói giảm nghèo) và các biện pháp khai thác, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tự nhiên trong phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia.

Trong luận án, phát triển kinh tế được định nghĩa là *quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế, bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống và công bằng xã hội.*

2.1.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

Khái niệm “tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế” đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng chưa có công trình nào đề cập định nghĩa “tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế”. Khái niệm “tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế” bao gồm toàn bộ những quan niệm của Hồ Chí Minh về các vấn đề của kinh tế. Thuật ngữ tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh tập hợp các quan điểm kinh tế của Hồ Chí Minh, trong khi đó, thuật ngữ tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhấn mạnh đến một khía cạnh cụ thể của tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh liên quan đến sự phát triển kinh tế.

Có ý kiến cho rằng “tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế là hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu phát triển kinh tế; phát triển lực lượng sản xuất gắn với khoa học kỹ thuật; công nghiệp hóa; về lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, quản lý kinh tế và hợp tác kinh tế quốc tế” [82, 592]. Trong định nghĩa này, phát triển kinh tế là một khía cạnh và có mối quan hệ mật thiết với tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế. Kinh tế bao gồm nhiều khía cạnh trong đó có hoạt động xác định mục tiêu để phát triển

kinh tế; phát triển các yếu tố về lực lượng sản xuất với khoa học kỹ thuật, nền tảng công nghiệp hóa. Do đó, phát triển kinh tế là sự tăng trưởng, phát triển, là định hướng của kinh tế. Tuy nhiên, trong định nghĩa này sự phân biệt giữa phát triển kinh tế và kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh chưa được làm rõ.

Cũng có quan niệm cho rằng “Tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm hệ thống những luận điểm lý luận được rút ra từ thực tiễn cách mạng, từ sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của dân tộc và trí tuệ của thời đại, mà đỉnh cao là chủ nghĩa Mác - Lênin nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế cơ bản của quá trình phát triển từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, tiến dần lên chế độ xã hội chủ nghĩa có cơ cấu công - nông nghiệp hiện đại, khoa học kỹ thuật tiên tiến, có khả năng không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân lao động” [2, 41]. Trong định nghĩa này đã nhấn mạnh vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung; chỉ ra nguồn gốc ra đời tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế; chỉ ra đặc trưng kinh tế Việt Nam thời kỳ quá độ và mục đích của kinh tế nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân lao động. Trong định nghĩa này, khái niệm phát triển kinh tế được xem xét là quá trình vận động phát triển từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, tiến dần lên chế độ xã hội chủ nghĩa, nội hàm của thuật ngữ “phát triển kinh tế” trong tư tưởng Hồ Chí Minh chưa được làm rõ.

Các định nghĩa trên đã cung cấp một cách nhìn phong phú về tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, các định nghĩa này thường đề cập đến tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh mà chưa đề cập đến nội hàm thuật ngữ tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế bao gồm các yếu tố như mục đích phát triển kinh tế, các vấn đề trong quá trình phát triển kinh tế như xây dựng chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; cơ cấu ngành kinh tế, sử dụng các động lực, chống các trở lực phát triển kinh tế, đồng thời các tác giả cũng chưa chỉ ra ý nghĩa, giá trị lý luận và thực tiễn của khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Việc thiếu đi những định nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế dưới những góc độ khác nhau gây ra những khó khăn trong công tác nghiên cứu lý luận và

vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn, do đó đòi hỏi phải xây dựng định nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhằm thống nhất về nhận thức và hành động. Khi định nghĩa khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế dưới góc độ Chính trị học phải xác định được mục tiêu chính của tư tưởng; các bộ phận cấu thành nên nội dung khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế (về mục đích, đặc trưng về cơ cấu ngành, thành phần kinh tế, các động lực, trở lực tác động đến sự phát triển kinh tế); nguồn gốc lý luận, thực tiễn; ý nghĩa và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong mối quan hệ với thực tiễn cuộc sống.

Trong luận án, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế được định nghĩa:

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là một bộ phận trong tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh, là hệ thống các quan điểm về mục đích phát triển kinh tế; về xây dựng chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế; xây dựng và phát triển các ngành kinh tế; phát huy các động lực và đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế; các biện pháp phát triển kinh tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế thể hiện sự nhất quán về quá trình phát triển kinh tế trong mối quan hệ biện chứng với chính trị, văn hoá, xã hội; có giá trị định hướng chiến lược cho đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

2.1.4 Phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Thuật ngữ “Phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh” là thuật ngữ trung tâm của luận án. Tuy nhiên, để hiểu được thuật ngữ này, đòi hỏi phải nắm bắt được nội hàm của việc “vận dụng, làm theo” tư tưởng Hồ Chí Minh. Thuật ngữ “vận dụng, làm theo” được hiểu theo nhiều cách khác nhau:

Trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2003), thuật ngữ “làm theo” được hiểu là “Làm đúng như. Tin vào, hướng suy nghĩ, hành động của mình cho phù hợp với yêu cầu của một tổ chức, một tôn giáo... nào đó. Hoạt động liên tục trong một công việc nào đó nhằm đạt một mục đích nhất định. Làm việc gì chịu tác động việc làm của một người khác, làm như người ấy làm. Dựa vào, căn cứ vào nguồn tin hay ý kiến nào” [73, 1178-1179]. Dưới góc độ Chính trị học “vận dụng, làm theo” là hành vi chuyển hóa tri thức tư tưởng thành kết quả thực tiễn.

Việc làm theo tư tưởng, tấm gương, đạo đức Hồ Chí Minh luôn được Đảng đặc biệt quan tâm và đã ban hành nhiều chỉ thị quan trọng nhằm đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Chỉ thị 06-CT/TW (2006) nhấn mạnh: “Làm theo là đưa những chuẩn mực đạo đức của Hồ Chí Minh vào thực tiễn công tác và sinh hoạt hằng ngày” [117], Chỉ thị 05-CT/TW (2016) bổ sung tiêu chí “gắn với nhiệm vụ chính trị, gắn công tác chuyên môn, với rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống; lấy hiệu quả công việc, sự tiến bộ, gương mẫu làm tiêu chí đánh giá.” [118].

Theo tác giả Phạm Văn Đồng “làm theo” Người - tức là biến tư tưởng thành hành động cụ thể, đưa lý tưởng thành thực tiễn sống động - chính là bước chuyển từ nhận thức sang thực hành, từ học tập sang rèn luyện, phấn đấu. Trong tác phẩm *Học Chủ tịch Hồ Chí Minh - chúng ta học gì* [18], tác giả khẳng định học tập, làm theo “tức là sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại, để trở thành người chiến sĩ cách mạng kiên cường, bất khuất, suốt đời phấn đấu quên mình vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì nghĩa vụ quốc tế cao cả” [18, 109-110]. Như vậy, theo tác giả “làm theo” không chỉ dừng lại ở học tập lý luận, thấm nhuần tư tưởng, mà còn là sự chuyên hóa thành hành động thiết thực: sống có lý tưởng, làm việc tận tụy, rèn luyện đạo đức, cống hiến không ngừng, bằng từng việc làm cụ thể trong cuộc sống hằng ngày đến những nhiệm vụ lớn lao vì Tổ quốc.

Theo tác giả Nguyễn Phú Trọng, khái niệm học tập tư tưởng Hồ Chí Minh được hiểu là “học tập Bác là học tư tưởng, thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phong cách của người chiến sĩ cộng sản chân chính” [102, 334]; còn khái niệm “vận dụng, làm theo Bác” được hiểu “là thúc đẩy, tạo chuyển biến mạnh mẽ từ học tập sang làm theo, hiện thực hóa bằng chương trình hành động cụ thể, việc làm cụ thể, thiết thực trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị và công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, gắn với đề cao chức trách, đạo đức công vụ của mỗi cán bộ, đảng viên; giải quyết hiệu quả các khâu đột phá và các vấn đề trọng tâm, bức xúc trong thực tiễn, trên nền tảng, kim chỉ nam là tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin trong mọi hành động” [102, 335]; đi kèm với học tập, làm theo tác giả còn nhấn mạnh đến khía cạnh “nêu gương”, nhất là những người đứng

đầu; để làm sao việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đi vào chiều sâu, ngày càng thiết thực và hiệu quả.

Trong luận án, *“vận dụng, làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh”* được định nghĩa là *quá trình nhận thức, áp dụng những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực tiễn đời sống của mỗi người, mỗi tổ chức trong các giai đoạn lịch sử, điều kiện đất nước và bối cảnh quốc tế cụ thể*. Việc vận dụng làm theo không chỉ đơn giản là hành động tuân thủ các quan điểm cứng nhắc mà quá trình nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo, gắn với mục tiêu chính trị xã hội, và nêu gương, lan tỏa tư tưởng Hồ Chí Minh trong cộng đồng.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh không dùng thuật ngữ “vận dụng” và “làm theo” nhưng tinh thần “nói đi đôi với làm” và “thực hành là thước đo của chân lý” đã được Người nhấn mạnh nhiều lần. Đối với Người, lý luận soi đường cho thực tiễn, đồng thời cũng được thực tiễn kiểm nghiệm tính đúng đắn. “Làm theo” theo Hồ Chí Minh là quá trình tiến hành các hành động cụ thể hoá lý luận, đạo đức, tư tưởng bằng các hành vi trong đời sống và công việc hàng ngày, đó là quá trình gắn lý luận với thực tiễn. Sau khi tiếp thu tư tưởng, lý luận đúng đắn, người cán bộ, đảng viên phải biến những điều đã học thành các hành động cụ thể. Không những vậy, làm theo còn là quá trình đưa các quan điểm, tư tưởng đã được khái quát từ kinh nghiệm lịch sử trở lại thực tiễn để thử thách, điều chỉnh và chứng minh sự đúng đắn. Vòng tuần hoàn biện chứng học, làm, kiểm nghiệm, nâng cao đã trở thành phương pháp luận cơ bản cho mọi quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế.

Về chủ thể học tập, làm theo, Hồ Chí Minh khẳng định mọi cán bộ đều phải học kinh tế; trình độ kinh tế thấp kém là trở ngại lớn đối với phát triển đất nước. Người nói: “Cán bộ ta đều phải học, không phải chỉ có cán bộ kinh tế – tài chính mới phải học” [54, 494-495]. Vận dụng tư tưởng của Người trong giai đoạn hiện nay đồng nghĩa với phát triển kinh tế toàn diện trên mọi khía cạnh như đổi mới cơ cấu ngành và thành phần kinh tế, phát huy nội – ngoại lực, đấu tranh khắc phục trở lực, bảo đảm tính bền vững và nhân văn của tăng trưởng. Đó là quá trình sáng tạo chứ không sao chép máy móc, nhằm đáp ứng mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Dựa vào sự phân tích trên đây, phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh phải được hiểu trên ở hai phương diện:

Một là, về chính sách: dựa trên tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đề ra chính sách phát triển kinh tế phù hợp với giai đoạn hiện nay; điều chỉnh, hoàn thiện phương hướng và giải pháp để phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh thích ứng với tình hình mới. Phương diện này vừa có sự kế thừa, phát huy vừa có sự sáng tạo, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong tình hình mới.

Hai là về lãnh đạo, quản lý: nhà lãnh đạo, quản lý làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong việc phát triển kinh tế cụ thể. Hình thức này mang yếu tố cá nhân, phụ thuộc vào năng lực tư duy, sáng tạo và những hiểu biết sâu rộng của nhà lãnh đạo, quản lý kinh tế về tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế.

Trong luận án, *phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh* được định nghĩa là: *quá trình các chủ thể nhận thức, vận dụng và phát triển sáng tạo những quan điểm của Hồ Chí Minh về mục đích, cơ cấu ngành kinh tế, sở hữu và các thành phần kinh tế, động lực và nhận diện đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế vào quá trình hoạch định đường lối, chính sách và tổ chức thực tiễn phát triển nền kinh tế Việt Nam, phù hợp với điều kiện đất nước và bối cảnh quốc tế trong từng thời kỳ nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu phát triển đất nước.*

Cách tiếp cận này cho phép luận án không chỉ xem tư tưởng Hồ Chí Minh như nền tảng tư tưởng chung, mà như một hệ thống quan điểm có giá trị định hướng trực tiếp đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay. Qua định nghĩa này cho thấy một số vấn đề cần chú ý như sau:

Trước hết, từ định nghĩa trên thể hiện rõ hai nhóm hoạt động cơ bản của chủ thể vận dụng đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế. Đó là quá trình nhận thức nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và hoạt động vận dụng, sáng tạo và phát triển tư tưởng ấy vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam, kế thừa tinh thần, bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh để tìm ra cách tiếp cận mới, giải pháp mới trước những vấn đề chưa từng diễn ra trước đây.

Thứ hai, định nghĩa đề cập đến “các chủ thể vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế”. Trong luận án, chủ thể vận dụng được xác định bao gồm Đảng

Cộng sản Việt Nam và nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bên cạnh đó là giới nghiên cứu, các học giả; các doanh nghiệp, nhân dân và các tổ chức xã hội.

Thứ ba, định nghĩa xác định nội dung vận dụng, đó là “những quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế”, được hiểu đó là hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc, có giá trị nền tảng, kim chỉ nam và gợi mở trong vận dụng trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bao gồm: Mục đích phát triển kinh tế; cơ cấu ngành kinh tế; sở hữu và các thành phần kinh tế; các động lực phát triển kinh tế; chống các trở lực phát triển kinh tế và các biện pháp phát triển kinh tế.

Thứ tư, định nghĩa xác định hoàn cảnh vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, đó là vận dụng xuyên suốt vào thực tiễn “xây dựng, phát triển nền kinh tế Việt Nam, phù hợp với điều kiện đất nước và bối cảnh quốc tế trong từng thời kỳ cách mạng”. Quá trình ấy ấy được diễn ra liên tục, lâu dài có tính kế thừa và phát triển phù hợp các giai đoạn lịch sử, khẳng định đây là hệ thống quan điểm mở, có giá trị lâu dài và sống mãi trong sự nghiệp cách mạng.

Thứ năm, định nghĩa trên cũng xác định mục đích của sự vận dụng nhằm “thực hiện thắng lợi những mục tiêu phát triển đất nước” với mục tiêu bao trùm là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân, nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới.

2.2 Nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

2.2.1 Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

2.2.1.1 Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục đích phát triển kinh tế

Một là, phát triển kinh tế nhằm giúp nhân dân thoát cảnh bần hàn, giải quyết nạn đói; tạo cơ sở để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, hướng tới mục đích “dân giàu, nước mạnh”.

Mục đích phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh không dừng lại ở việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đơn thuần, mà phát triển kinh tế luôn gắn bó mật thiết với nhiệm vụ giải phóng con người khỏi đói nghèo, lạc hậu, đồng thời tạo dựng những tiền đề vật chất - kỹ thuật vững chắc cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người cho rằng: “chắc rằng anh chị em lao động (trước tiên là công nhân) sẽ làm tròn nhiệm

vụ vẻ vang là khôi phục và phát triển kinh tế nước nhà. Rồi do đó mà mọi người có công ăn việc làm, no cơm áo ấm, và tiến đến nước mạnh dân giàu” [55,76]. Điểm đặc sắc trong tư tưởng của Người là luôn đặt sự phát triển kinh tế trong mối quan hệ biện chứng với phát triển xã hội, lấy nâng cao đời sống nhân dân làm thước đo cho hiệu quả của chính sách kinh tế. Phát triển kinh tế không phải là mục đích cuối cùng, mà là phương tiện để đạt đến những giá trị cao cả hơn: công bằng xã hội, hạnh phúc con người, và sự phát triển toàn diện của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trước hết, Hồ Chí Minh xác định phát triển kinh tế phải giúp nhân dân thoát khỏi cảnh bần hàn, giải quyết nạn đói ngay sau khi giành chính quyền. Dưới chế độ phong kiến và thực dân, nền kinh tế Việt Nam nghèo nàn, kiệt quệ, dẫn đến nạn đói năm 1945 khiến hơn 2 triệu người chết, hơn 1 triệu người khác cận kề cái chết. Trong bài *Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (9/1945), Người nhấn mạnh: “Hơn hai triệu đồng bào chúng ta đã chết đói vì chính sách độc ác này. Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại tám tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói. Chúng ta phải làm thế nào cho họ sống” [49, 6-7].

Theo Hồ Chí Minh độc lập, tự do phải đi đôi với đời sống nhân dân được đảm bảo: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ” [49, 175]. Để thực hiện mục đích này, Người chỉ đạo Chính phủ phát động chiến dịch tăng gia sản xuất và tổ chức lạc quyền cứu đói. Chính bản thân Hồ Chí Minh là tấm gương tiên phong thực hiện, tạo động lực cho nhân dân tích cực tham gia các phong trào kinh tế.

Một trong những mục đích cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, hướng tới xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh”. Tư tưởng này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế đơn thuần, mà còn phản ánh một chiến lược phát triển bền vững, đặt con người vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển đất nước. Trong *Thường thức chính trị*, Hồ Chí Minh nhấn mạnh “Xây dựng kinh tế - Phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghệ, thương nghiệp, giao thông vận tải, để cải tiến kinh tế và tài

chính của Nhà nước, cải thiện đời sống nhân dân” [53, 265]. Trong *Diễn văn Chúc mừng năm mới trong dịp lễ mừng Trung ương Đảng và Chính phủ về Thủ đô*, Người quan niệm: “Chúng ta phải ra sức khôi phục lại kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, để nâng cao dần đời sống nhân dân” [54, 561]. Phát triển kinh tế còn là cơ sở, điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Người cho rằng: “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hóa. Vì sao không nói phát triển văn hóa và kinh tế? Tục ngữ có câu: có thực mới vực được đạo, vì thế kinh tế phải đi trước. Nhưng phát triển để làm gì? Phát triển kinh tế và văn hóa để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân” [57, 470].

Theo Hồ Chí Minh, sự phát triển của một quốc gia trước hết phải được đo lường bằng mức sống thực tế của nhân dân. Một đất nước không thể gọi là giàu mạnh nếu đại bộ phận nhân dân vẫn sống trong cảnh nghèo đói. Cứu đói không phải là cái đích cuối cùng của phát triển kinh tế, đó chỉ là việc làm cần kíp giải quyết vấn đề “nạn đói” trước mắt của nhân dân. Sau khi cứu đói, phải có mục tiêu làm sao để nhân dân ai cũng có cơm ăn, áo mặc, được học hành để đạt được mục đích trở thành quốc gia “dân giàu, nước mạnh”. Hồ Chí Minh yêu cầu:

- “1. Làm cho dân có ăn.
2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở.
4. Làm cho dân có học hành” [49, 175].

Muốn làm được các nhiệm vụ, Hồ Chí Minh yêu cầu phải đẩy mạnh tăng gia sản xuất đi đôi với thực hành tiết kiệm.

Theo Hồ Chí Minh, phát triển kinh tế cũng phải đảm bảo mọi tầng lớp nhân dân đều được hưởng lợi từ phát triển kinh tế. Người quan niệm: “làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm” [50, 81]. Quan niệm này phản ánh một mô hình phát triển kinh tế có tính liên tục, không chỉ giúp người dân thoát nghèo mà còn tạo điều kiện để họ vươn lên mức sống cao hơn.

Mục đích cuối cùng của phát triển kinh tế là hướng đến “dân giàu, nước mạnh”. Có ý kiến cho rằng “trong triết lý chính trị Hồ Chí Minh, dân giàu, nước mạnh cũng là những giá trị, mục tiêu chính trị quan trọng. Theo Hồ Chí Minh, giữa dân giàu và

nước mạnh có mối quan hệ biện chứng, tương sinh tương thành với nhau. Đó cũng là quan niệm mang tính triết học độc đáo của Hồ Chí Minh, có ý nghĩa định hướng chính sách, xây dựng các chiến lược phát triển đất nước” [37, 269-270]. Dân giàu và nước mạnh không phải là hai mục đích riêng lẻ, mà có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ. Khi nói chuyện với cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp toàn miền Bắc, Người cho rằng: “Trước hết cần phải nhận thức rõ mục đích của việc tổ chức hợp tác xã là gì? Là để cải thiện đời sống nông dân, làm cho nông dân được ấm no, mạnh khỏe, được học tập, làm cho dân giàu nước mạnh. Dân có giàu thì nước mới mạnh. Đó là mục đích riêng và mục đích chung của việc xây dựng hợp tác xã” [57, 316]. Ở đây, Hồ Chí Minh khẳng định sức mạnh của quốc gia không thể tách rời khỏi sự thịnh vượng của nhân dân. Một quốc gia chỉ có thể vững mạnh khi nhân dân có điều kiện kinh tế tốt, có khả năng đóng góp vào sự phát triển chung. Đồng thời, một đất nước hùng mạnh sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để nhân dân làm giàu, thông qua việc duy trì ổn định chính trị, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện hệ thống pháp luật và thúc đẩy các chính sách kinh tế có lợi cho doanh nghiệp và người lao động.

Trong suốt quá trình hiện thực hóa mục đích phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh không chỉ đề cập đến tăng trưởng kinh tế thuần túy, mà phát triển kinh tế trong quan điểm của Hồ Chí Minh phải gắn với vấn đề dân sinh, gắn với phát triển chế độ chính trị, gắn với phát triển xã hội mới, gắn với phát triển văn hóa, lấy con người làm trung tâm của quá trình phát triển. Việc kết hợp mục đích kinh tế gắn với các mục đích chính trị, văn hóa là điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh.

Hai, trong điều kiện chống chiến tranh xâm lược, phát triển kinh tế đáp ứng đồng thời mục tiêu kháng chiến, kiến quốc.

Sau khi quân đội Tưởng rút về nước, thực dân Pháp quay lại xâm lược Việt Nam một lần nữa, Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong *Thư gửi hội nghị kinh tế lần thứ hai* (6.1948), Hồ Chí Minh quan niệm: “Chúng ta kháng chiến về mọi mặt. Kinh tế là một mặt rất quan trọng. Chúng ta vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Kinh tế lại là một ngành hoạt động tối quan trọng. Bây giờ chúng ta phải có một nền kinh tế kháng chiến. Nền kinh tế đó làm cơ sở cho nền kinh tế kiến quốc” [50, 568]. Trong khi nhân dân, chiến sĩ đang tiến hành kháng chiến

chống địch ngoài tiền tuyến thiếu thốn đủ điều, đang rất cần đến lương thực, quân nhu, còn dân nghèo ở hậu phương đang đói rét chỉ đợi “thần chết kéo đi”, thì mục đích của phát triển kinh tế giai đoạn này là phải làm sao để cứu đói cho nhân dân và tạo ra những điều kiện, cơ sở cho kháng chiến toàn dân, toàn diện, bảo vệ độc lập, tiến tới thống nhất đất nước. Cụ thể phát triển kinh tế nhằm cứu đói cho nhân dân ở địa phương; tạo ra lương thực, quân nhu, đồ dùng cho chiến sĩ ngoài tiền tuyến. Người quan niệm: “cấp vụ của chúng ta ngày nay là phải động viên nhân lực, động viên công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, giao thông, tài chính. Bao nhiêu trai tráng phải chịu huấn luyện vũ trang để đưa ra mặt trận. Còn bao nhiêu phải ở lại cố gắng công, gắng sức ở đồng ruộng cũng như ở nhà máy để sản xuất thật nhiều gạo, quân nhu, đồ dùng giúp cho chiến sĩ ngoài tiền phương, và cứu dân nghèo đói ở hậu phương” [49, 99]. Muốn thực hiện được mục đích đó, theo Hồ Chí Minh phải động viên toàn thể sức người, sức của, phải động viên cả tinh thần lẫn động viên kinh tế. Người cho rằng: “muốn thực hiện toàn dân kháng chiến, ngoài việc động viên quân sự, chính trị, ngoại giao còn phải động viên cả tinh thần lẫn kinh tế” [49, 97].

Ba là, phát triển kinh tế đi đôi với việc tăng cường quốc phòng an ninh

Trong điều kiện đất nước vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu phải làm tốt hai nhiệm vụ: kháng chiến và kiến quốc. Theo đó, phát triển kinh tế đồng hành với bảo vệ Tổ quốc, tăng cường quốc phòng an ninh, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết và thống nhất với nhau, cùng thực hiện mục tiêu chung của cách mạng đó là giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đôi với Hồ Chí Minh, phát triển kinh tế gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh không chỉ là yêu cầu mang tính chiến lược, mà còn là một mục đích lâu dài nhằm xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ, ổn định và phát triển. Trong thư *Gửi nông gia Việt Nam* (1945), Người đã khẳng định “vì cứu quốc, các chiến sĩ đấu tranh ở ngoài mặt trận, vì kiến quốc, nhà nông phấn đấu ngoài đồng ruộng. Chiến sĩ ra sức giữ gìn nước non. Nhà nông ra sức giúp đỡ chiến sĩ. Hai bên công việc khác nhau, nhưng thật ra là hợp tác. Cho nên hai bên đều có công với dân tộc, đều là anh hùng. Hiện nay, chúng ta có hai việc quan trọng nhất: Cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam. “Thực túc” thì “binh cường”, cấy nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện “tác đất, tác vàng”

thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó” [49, 134]. Trong *Di Chúc*, Người yêu cầu cần có kế hoạch xây dựng kinh tế và bảo vệ Tổ quốc, xem đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nhưng đầy khó khăn. Người quan niệm “Khôi phục và mở rộng các ngành kinh tế... Cùng cố quốc phòng, chuẩn bị mọi việc để thống nhất Tổ quốc. Công việc trên đây là rất to lớn, nặng nề và phức tạp, mà cũng là rất vẻ vang” [60, 617]. Những lời căn dặn đó thể hiện sâu sắc quan điểm phát triển toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế và quốc phòng, giữa kiến thiết hòa bình và giữ gìn chủ quyền.

Trong mối quan hệ đó, phát triển kinh tế là cơ sở để bảo vệ Tổ quốc, kháng chiến thắng lợi, ngược lại, bảo vệ Tổ quốc cũng là mục đích to lớn của phát triển kinh tế. Hồ Chí Minh coi xây dựng kinh tế có vai trò quyết định tới quốc phòng, an ninh. Trong bài “*Câu hỏi và trả lời*” (1946), Hồ Chí Minh khẳng định bảo vệ Tổ quốc không chỉ là nhiệm vụ của chiến sĩ ngoài mặt trận mà còn là trách nhiệm của đồng bào hậu phương thông qua việc tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế. Người nhấn mạnh: “Chiến sĩ hy sinh xương máu để giữ đất nước. Bụng có no, thân có ấm mới đánh được giặc. Làm ra gạo thóc cho chiến sĩ ăn, làm ra vải vóc cho chiến sĩ mặc. Đều nhờ nơi đồng bào ở hậu phương. Muốn giúp cho chiến sĩ ăn mặc đầy đủ, thì phải ra sức tăng gia sản xuất, nuôi nhiều gà, vịt, lợn, bò, giồng nhiều lúa, khoai, ngô, đậu. Hậu phương thắng lợi, thì chắc tiền phương thắng lợi. Thế là đồng bào hậu phương cũng ra sức tham gia kháng chiến” [49, 450]. Qua đó, tư tưởng “thực túc, binh cường” của Người đã đề cao vai trò đặc biệt của kinh tế đối với quốc phòng, an ninh. Kinh tế và quốc phòng tuy khác nhau về đặc điểm và quy luật hoạt động, nhưng theo Hồ Chí Minh, đều hướng đến mục đích chung là bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, do đó người lao động và chiến sĩ đều là anh hùng.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về mục đích phát triển kinh tế mang tính biện chứng, vừa phục vụ các nhiệm vụ trước mắt như xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, vừa hướng đến sự phát triển bền vững. Người luôn gắn kinh tế với các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh như một chỉnh thể thống nhất, đây là sự sáng tạo trong tư duy của Người về phát triển kinh tế ở Việt Nam

2.2.1.2 Quan điểm của Hồ Chí Minh về cơ cấu ngành kinh tế

Xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là quan niệm xây dựng và phát triển một cơ cấu kinh tế hợp lý, bao gồm công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp và giao thông vận tải. Tuy nhiên, tùy vào từng giai đoạn lịch sử và điều kiện cụ thể, Người luôn có sự điều chỉnh linh hoạt để xác định cơ cấu kinh tế phù hợp. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, Hồ Chí Minh nhấn mạnh cơ cấu nông - công nghiệp, lấy nông nghiệp làm nền tảng, xem đó là “gốc” để phát triển. Tiếp đó, Người đặc biệt chú trọng con đường công nghiệp hóa, xác định công nghiệp nặng là nội dung trọng tâm để thúc đẩy sự phát triển đất nước. Khi công nghiệp và nông nghiệp đạt được những bước tiến nhất định, cần tạo điều kiện để thương nghiệp phát triển, từ đó hình thành và củng cố cơ cấu kinh tế công - nông - thương nghiệp một cách hài hòa và hiệu quả.

Trong *Bài nói chuyện tại Hội nghị giảm tô và cải cách ruộng đất* (ngày 31 tháng 10 năm 1955), Hồ Chí Minh cho rằng: “Người thì có hai chân. Kinh tế một nước thì có hai bộ phận chính: nông nghiệp và công nghiệp. Người không thể thiếu một chân, thì nước không thể thiếu một bộ phận kinh tế” [55, 182]. Tiếp đến trong bài viết *Hoan nghênh hội nghị cán bộ quản lý xí nghiệp* (tháng 11 năm 1955), Người quan niệm: “Cán bộ quản lý cần phải nhận thấy rõ rằng: công nghiệp và nông nghiệp như hai chân của nền kinh tế nước nhà. Chân phải thật vững thật khỏe, thì kinh tế mới có tiến bộ và nhanh chóng” [55, 191]. Đến *Bài nói chuyện tại Hội nghị tổng kết phong trào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp năm 1959* (tháng 2 năm 1960), Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định: “Tiến lên chủ nghĩa xã hội phải đi bằng hai chân: công nghiệp và nông nghiệp. Công nghiệp đã có tiến bộ, nếu nông nghiệp không tiến bộ hoặc cứ cầm chừng thì như què, vì vậy phải cố gắng đưa nông nghiệp tiến lên” [57, 474].

Cơ cấu kinh tế này sẽ hỗ trợ và tạo điều kiện để cùng nhau phát triển. Sự kết hợp hài hòa giữa công nghiệp và nông nghiệp không chỉ là nguyên tắc tổ chức nền kinh tế mà còn là điều kiện để đảm bảo sự phát triển kinh tế. Hồ Chí Minh khẳng định: “Cho nên công nghiệp và nông nghiệp phải giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau phát triển, như hai chân đi khỏe và đi đều thì tiến bước sẽ nhanh, và nhanh chóng đi đến mục đích. Thế là thực hiện liên minh công nông để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây

dựng đời sống ấm no sung sướng cho nhân dân” [58, 376]. Tư tưởng này cho thấy Người luôn đặt trọng tâm vào sự phối hợp nhịp nhàng giữa các ngành kinh tế, nhằm tạo động lực phát triển tổng thể.

Về phát triển nông nghiệp

Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng vai trò của nông nghiệp, xem đây là nền tảng, là “gốc” trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa thời kỳ quá độ. Người nhấn mạnh: “Phát triển nông nghiệp là việc cực kỳ quan trọng” [39, 375]. Mục tiêu phát triển nông nghiệp không chỉ nhằm đảm bảo nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào để nâng cao đời sống nhân dân, mà còn đóng vai trò cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời tạo tiền đề thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hồ Chí Minh khẳng định: “Nông nghiệp phải phát triển mạnh mẽ để cung cấp đủ lương thực, thực phẩm cho nhân dân; cung cấp đủ nguyên liệu (như bông, mía, chè...) cho nhà máy, cung cấp đầy đủ nông sản để xuất khẩu để lấy máy móc” [58, 375].

Theo Người, sản xuất nông nghiệp bao gồm tổng thể các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Trong đó, cần đảm bảo phát triển hài hòa, không thiên vị bất kỳ ngành nào, mà phải tiến hành song song để tạo nên một nền nông nghiệp toàn diện.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh quan điểm xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, đồng thời hướng tới phát triển các vùng chuyên canh nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Khái niệm “toàn diện” theo tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ thể hiện ở sự đa dạng, phong phú của các sản phẩm nông nghiệp mà còn bao gồm việc mở rộng diện tích canh tác và áp dụng các biện pháp nâng cao năng suất. Người nhấn mạnh: “Sản xuất phải toàn diện, trồng cây lương thực và cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi, phát triển nghề rừng, chú trọng đẩy mạnh chăn nuôi” [55, 225]. Tại *Hội nghị tổng kết cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh miền núi*, Người tiếp tục khẳng định: “Sản xuất phải toàn diện, sản xuất thóc là chính đồng thời phải rất coi trọng hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi, thả cá và nghề phụ. Phải coi trọng tăng vụ, vỡ hoang và tăng năng suất” [58, 199].

Không chỉ đặt ra mục tiêu mở rộng diện tích và gia tăng sản lượng, Hồ Chí Minh còn chủ trương phát triển các ngành sản xuất này theo hướng chuyên canh, tạo tiền đề cho công nghiệp phát triển. Khi nói chuyện với nhân dân và cán bộ xã Đại Nghĩa (Hà Đông), Người chỉ rõ: “Nơi nào sản xuất lúa nhiều và tốt thì nơi đó sẽ thành vùng sản xuất lúa là chính, nơi nào sản xuất chè nhiều và tốt thì nơi đó sẽ thành vùng sản xuất chè là chính”[57, 375]. Quan điểm này thể hiện tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh trong việc quy hoạch và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến, từ đó tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế quốc dân.

Theo Hồ Chí Minh, để nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, cần đẩy mạnh cải tiến nông cụ, áp dụng kỹ thuật tiên tiến nhằm tăng sản lượng và chất lượng nông sản. Người nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống đê điều, thủy lợi, cải tiến kỹ thuật canh tác như cày sâu, cuốc bẫm, chọn giống tốt, phòng trừ sâu bệnh. Người căn dặn nông dân thực hiện tốt phương châm: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”; “thêm gánh phân thì thêm cân thóc”[57,343]; đặc biệt là phải cải tiến nông cụ, vì “nông cụ ta quá cũ kỹ... nếu cải tiến, thì sức lao động sẽ gấp đôi, gấp ba” [57,376]. Đây là những chỉ dẫn thiết thực thể hiện tư duy tiên bộ và khoa học của Người trong phát triển nông nghiệp.

Về phát triển công nghiệp

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nhiệm vụ xuyên suốt, lâu dài là đẩy mạnh CNH đất nước, trong đó lấy công nghiệp nặng làm nền tảng và nội dung trọng tâm.

Công nghiệp, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, không chỉ nhằm cải thiện đời sống nhân dân mà còn đóng vai trò nền tảng trong việc củng cố khối liên minh công - nông và từng bước hoàn thiện sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu cốt lõi của công nghiệp là thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa đất nước, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế, từ đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đồng thời góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, công nghiệp hóa còn hỗ trợ để nông dân phát triển, thực hiện liên minh công nông trong phát triển kinh tế. Người nói “Công nghiệp phát triển mạnh để cung cấp hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân, trước hết là nông dân, và cung cấp dần máy cày, máy

bừa cho các hợp tác xã nông nghiệp. Công nghiệp phát triển thì nông nghiệp mới phát triển” [58, 376]. Công nghiệp hóa còn là sự nghiệp to lớn của cách mạng Việt Nam, để có thể xây dựng thành công một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu phát triển công nghiệp hóa ở Việt Nam gắn liền với mục tiêu tổng quát của chủ nghĩa xã hội. Người quan niệm: “phải xây dựng công nghiệp nặng. Như thế phải vừa cải thiện đời sống, vừa tích lũy. Cải thiện đời sống từng bước theo khả năng, đồng thời phải tích lũy để kiến thiết” [58,605].

CNH lấy phát triển công nghiệp nặng làm nền tảng. Hồ Chí Minh cho rằng, công nghiệp hóa là con đường tất yếu của Việt Nam thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mặc dù chưa có quan niệm đầy đủ về công nghiệp nặng, nhưng đối với Người, không có công nghiệp nặng thì không thể có công nghiệp hóa. Theo Hồ Chí Minh, công nghiệp nặng là “Các ngành công nghiệp làm ra máy móc, gang thép, than, dầu, hóa chất, v.v., gọi chung là công nghiệp nặng. Công nghiệp nặng là đầu mối để mở mang các ngành công nghiệp khác và cung cấp máy móc cho nông nghiệp. Cho nên, chưa có công nghiệp nặng, thì chưa thể gọi là công nghiệp hóa” [61,605]. Công nghiệp nặng là ngành sản xuất ra những máy móc, công nghệ phục vụ cho những ngành sản xuất khác, được xem là nền tảng kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, công nghiệp nặng có vai trò đặc biệt quan trọng để phát triển kinh tế. Người nói “Công nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp đủ hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân, trước hết là cho nông dân; cung cấp máy bơm nước, phân hóa học, thuốc trừ sâu... để đẩy mạnh nông nghiệp; và cung cấp dần dần máy cày, máy bừa cho các hợp tác xã nông nghiệp” [58,375]. Do đó, Hồ Chí Minh đặc biệt yêu cầu “để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội chúng ta phải quyết tâm phát triển tốt công nghiệp nặng” [59,439] vì “công nghiệp nặng làm cơ sở cho nền kinh tế độc lập” [59,566].

Về phát triển thương nghiệp

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, thương nghiệp giữ vai trò quan trọng, không chỉ là ngành kinh tế mũi nhọn mà còn là cầu nối thiết yếu trong cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp. Bên cạnh việc chú trọng phát triển nông nghiệp và công nghiệp, Người đặc biệt đề cao vai trò của thương nghiệp trong việc lưu thông, phân phối hàng hóa, phục vụ cả sản xuất và tiêu dùng. Trong *Bài nói chuyện tại Hội nghị chiến sĩ thi đua*

ngành thương nghiệp lần thứ nhất (tháng 5 năm 1956), Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò to lớn của thương nghiệp trong phát triển kinh tế, Người xem thương nghiệp là cầu nối giữa các ngành sản xuất, có chức năng lưu thông, phân phối hàng hóa vừa phục vụ cho tiêu dùng vừa phục vụ cho sản xuất. Người cho rằng: “Về nhiệm vụ thì phải hiểu rõ trong nền kinh tế quốc dân có ba mặt quan trọng: Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp. Ba mặt công tác quan hệ mật thiết với nhau. Thương nghiệp là cái khâu giữa nông nghiệp và công nghiệp. Thương nghiệp đưa hàng đến nông thôn phục vụ nông dân, thương nghiệp lại đưa nông sản, nguyên liệu cho thành thị tiêu dùng. Nếu khâu thương nghiệp bị đứt thì không liên kết được nông nghiệp với công nghiệp, không củng cố được công nông liên minh. Công tác thương nghiệp không chạy thì hoạt động nông nghiệp, công nghiệp sẽ bị rời rạc” [55,536]. Hồ Chí Minh xem thương nghiệp là một trong những ngành đóng vai trò kích thích sự phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế rất cần đến khâu trung gian như thương nghiệp, vì nó là cơ hội để trao đổi hàng hóa, vừa tạo ra thu nhập cho các ngành sản xuất vừa tạo ra sự đa dạng trong lựa chọn sản phẩm từ nhiều người sản xuất. Người cho rằng “Thương nghiệp làm nhiệm vụ đưa hàng hóa công nghiệp về bán cho nông dân, rồi lại mua các thứ nông sản về cho nhà máy. Thương nghiệp phải cố gắng làm công việc đó cho tốt, phải bảo đảm chất lượng hàng hóa và có tinh thần phục vụ người mua” [67,469-470].

Hồ Chí Minh sớm hình thành tư tưởng về buôn bán làm ăn và hợp tác với các nước nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân. Theo Người, buôn bán làm ăn với nước ngoài không chỉ giúp Việt Nam trao đổi hàng hóa, đặc biệt là nhập khẩu máy móc, thiết bị kỹ thuật mà còn tạo điều kiện để xuất khẩu các mặt hàng có thể mạnh như lương thực, nông sản. Việc này góp phần tăng thu nhập quốc gia, nâng cao đời sống nhân dân, mở rộng quan hệ với các nước.

Có thể thấy, Hồ Chí Minh đánh giá cao mối quan hệ biện chứng giữa nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp trong phát triển kinh tế, coi đây là cơ cấu ngành quan trọng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Người xác định nông nghiệp là nền tảng xuất phát, giữ vai trò then chốt trong việc giải quyết cái ăn, tạo việc làm, cung cấp lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp và hàng hóa cho thương nghiệp. Tuy nhiên, công nghiệp hóa, đặc biệt là phát triển công nghiệp nặng mới là

nhiệm vụ trung tâm, là động lực chiến lược thúc đẩy phát triển kinh tế. Công nghiệp cung cấp máy móc, thiết bị cho nông nghiệp và tạo thị trường tiêu thụ nông sản, qua đó gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp. Trong quan hệ này, thương nghiệp giữ vai trò trung gian, phân phối hàng hóa, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng. Như vậy, ba ngành nông công thương không tách rời mà bổ trợ, gắn kết lẫn nhau, tạo thành hệ thống động lực phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ.

2.2.1.3 Quan điểm của Hồ Chí Minh về sở hữu các tư liệu sản xuất và các thành phần kinh tế

Về sở hữu các tư liệu sản xuất

Theo Hồ Chí Minh về lâu dài khi đã lên chủ nghĩa xã hội, ở Việt Nam sẽ chỉ có một loại hình sở hữu tư liệu sản xuất duy nhất, đó là sở hữu công (hay sở hữu chung) được biểu hiện ở hai loại hình cụ thể: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Trong *Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Người quan niệm: “Mục đích của chế độ ta là xóa bỏ các hình thức sở hữu không xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế gồm nhiều thành phần phức tạp trở nên một nền kinh tế thuần nhất, dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể” [57,372].

Tuy nhiên, do đặc điểm của Việt Nam “phải kinh qua chế độ dân chủ nhân dân, rồi tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản” [53,293], nên chưa thể ngay lập tức xây dựng được toàn bộ nền kinh tế với hình thức sở hữu công về tư liệu sản xuất. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sự tồn tại của nhiều loại hình sở hữu tư liệu sản xuất là tất yếu khách quan. Theo Hồ Chí Minh, trong giai đoạn này, nền kinh tế sẽ bao gồm bốn loại hình sở hữu chính: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu cá thể và sở hữu của nhà tư bản. Người quan niệm: “Trong nước ta hiện nay có những hình thức sở hữu chính về tư liệu sản xuất như sau: Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân. Sở hữu của hợp tác xã tức là sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Sở hữu của người lao động riêng lẻ. Một ít tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của nhà tư bản” [57,372]. Chính sách của Đảng và nhà nước với các hình thức sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là “công tư đều lợi”, thúc đẩy và ưu tiên phát triển cho sở hữu công, song cũng giúp đỡ, tạo điều

kiện cải tạo các loại hình sở hữu khác để huy động sức mạnh tổng hợp cho quá trình phát triển đất nước. Người cho rằng: “Công tư đều lợi: kinh tế quốc doanh là công. Nó là nền tảng và sức lãnh đạo của nền kinh tế dân chủ mới. Cho nên chúng ta ra sức phát triển nó và nhân dân ta phải ủng hộ nó. Đối với những người phá hoại nó, trộm cắp của công, khai gian lậu thuế, thì phải trừng trị. Tư là những nhà tư bản dân tộc, và kinh tế cá nhân của nông dân, thợ thủ công. Đó cũng là lực lượng cần thiết cho cuộc xây dựng kinh tế nước nhà. Cho nên, chính phủ cần giúp đỡ họ phát triển. Nhưng họ phải phục tùng sự lãnh đạo của kinh tế quốc gia, phải hợp với lợi ích của đại đa số nhân dân” [53,268].

Việc phân loại và có chính sách cụ thể đối với các loại hình sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo Hồ Chí Minh là hoạt động có ý nghĩa rất quan trọng và mang tầm chiến lược lâu dài, bởi “nó có tác dụng giải phóng mọi năng lực sản xuất xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, động viên toàn dân tích cực xây dựng kinh tế” [44,65].

Về các thành phần kinh tế

Theo Hồ Chí Minh, trong thời kỳ dân chủ mới vẫn còn những thành phần kinh tế của chế độ cũ mà chưa cải tạo được, đồng thời cũng có những thành phần kinh tế mới đang được xây dựng. Trong tác phẩm *Thường thức chính trị* (1953), Người đã nhắc đến đến 6 thành phần kinh tế (vùng tự do) và tính chất cơ bản của nó.

“Hiện nay, kinh tế nước ta có những thành phần sau:

- Kinh tế địa chủ phong kiến bóc lột địa tô
- Kinh tế quốc doanh, có tính chất xã hội chủ nghĩa. Vì tài sản các xí nghiệp ấy là của chung của nhân dân, của nhà nước, chứ không phải của riêng ai. Của các xí nghiệp quốc doanh thì xưởng trưởng, công trình sư và công nhân đều có quyền tham gia quản lý, đều là chủ nhân. Việc sản xuất thì do sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ nhân dân.
- Các hợp tác xã tiêu thụ và hợp tác xã cung cấp, có tính chất nửa chủ nghĩa xã hội. Nhân dân đóng góp để mua những thứ mình cần dùng, hoặc để bán những thứ mình sản xuất không phải kinh qua các người con buôn, không bị họ bóc lột.

- Kinh tế cá nhân của nông dân và của thủ công nghệ, họ thường tự túc, ít có gì bán và cũng ít khi mua gì. Đó là một thứ kinh tế lạc hậu.

- Kinh tế tư bản của tư nhân. Họ bóc lột công nhân, nhưng đồng thời họ cũng góp phần vào xây dựng kinh tế.

- Kinh tế tư bản quốc gia là Nhà nước hùn vốn với tư nhân để kinh doanh và do Nhà nước lãnh đạo. Trong loại này, tư bản của tư nhân là tư bản chủ nghĩa. Tư bản của Nhà nước là chủ nghĩa xã hội” [53, 267].

Trong các thành phần kinh tế, theo Hồ Chí Minh trước hết phải kiên quyết xóa bỏ thành phần kinh tế của địa chủ phong kiến bóc lột địa tô. Biện pháp để xóa bỏ thành phần kinh tế này là cải tạo quan hệ sản xuất và cải cách ruộng đất.

Tuy nhiên, theo Hồ Chí Minh chia ruộng đất cho nhân dân không phải là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, mà là “một chính sách dân chủ mới”, bởi vì “chủ nghĩa xã hội hoặc cộng sản là không có chế độ tư hữu. Trái lại “canh giả hữu kỳ điền” là làm cho hàng chục triệu dân cày thành tư hữu, đều có ruộng đất, đều có quyền sở hữu ruộng đất. Dân cày có ruộng chỉ là một chính sách dân chủ” [53,255]. Con đường của nông dân theo Hồ Chí Minh phải đi từ việc chia quyền sử dụng đất cho nông dân tiến tới thành lập các tổ đổi công, từ tổ đổi công phát triển thành các hợp tác xã, và từ các hợp tác xã phát triển thành các nông trường quốc doanh. Quan điểm của Hồ Chí Minh là: “Đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng đối với nông nghiệp là đưa nông dân làm riêng lẻ đi từ tổ đổi công (có mầm mống xã hội chủ nghĩa), tiến lên hợp tác xã cấp thấp (nửa xã hội chủ nghĩa), rồi tiến lên hợp tác xã cấp cao (xã hội chủ nghĩa)” [57, 413].

Trong 4 năm thực hiện các đợt cải cách ruộng đất (1953-1957), ở Việt Nam chỉ còn 5 thành phần kinh tế khác nhau:

“A - Kinh tế quốc doanh (thuộc chủ nghĩa xã hội, vì nó là của chung nhân dân)

B - Các hợp tác xã (nó là nửa chủ nghĩa xã hội và sẽ tiến đến chủ nghĩa xã hội)

C - Kinh tế của tư nhân, nông dân và thợ thủ công nghệ (có thể tiến dần vào hợp tác xã, tức là nửa chủ nghĩa xã hội)

D - Tư bản của tư nhân

E - Tư bản của nhà nước (như Nhà nước hùn vốn với tư bản tư nhân để kinh doanh)

Trong năm loại ấy, loại A là kinh tế lãnh đạo và phát triển hơn cả. Cho nên kinh tế sẽ phát triển theo hướng chủ nghĩa xã hội chứ không theo hướng chủ nghĩa tư bản” [53, 283]. Có thể thấy, thực chất quan niệm này của Hồ Chí Minh là sự mạnh mẽ quan niệm về nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó, nhà nước cần quan tâm đến các thành phần kinh tế ở các mức độ khác nhau. Thành phần kinh tế quốc doanh là thành phần quan trọng nhất, là trụ cột của nền kinh tế đảm bảo tính chất xã hội chủ nghĩa; tuy nhiên bên cạnh đó cần tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác được phát triển. Mỗi thành phần kinh tế đều có vai trò trong sự phát triển chung của kinh tế quốc dân, đóng góp vào vốn và các nguồn lực để sản xuất; giải quyết công ăn việc làm và cùng giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân; tiến tới thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”. Cho đến nay, quan điểm của Hồ Chí Minh về các thành phần kinh tế đến nay vẫn còn nguyên giá trị:

Kinh tế quốc doanh là thành phần kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam trong suốt thời kỳ quá độ và đi lên chủ nghĩa xã hội. Vì thành phần kinh tế quốc doanh là trụ cột của nền kinh tế do đó phải tạo điều kiện phát triển ưu tiên đặc biệt mới có thể xây dựng nền tảng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Thành phần kinh tế quốc doanh là thành phần kinh tế chủ đạo, nắm giữ những lĩnh vực sản xuất chính của nền kinh tế; đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của quốc dân nhiều nhất; đầu tư vốn và các nguồn lực lớn nhất; giải quyết công ăn việc làm nhiều nhất cho dân; thực hiện tốt nhất trách nhiệm tăng trưởng kinh tế đi đôi với sự tiến bộ, công bằng xã hội.

Kinh tế hợp tác xã được Hồ Chí Minh xác định là thành phần kinh tế có tính chất nửa xã hội chủ nghĩa, được hình thành từ hình thức sở hữu tập thể của quần chúng nhân dân lao động. Hồ Chí Minh quan niệm hợp tác xã là nơi “nhân dân góp nhau để mua những thứ mình cần dùng, hoặc để bán những thứ mình sản xuất không phải kinh qua các người con buôn, không bị họ bóc lột” [53, 267]. Đối với Hồ Chí Minh, hợp tác xã nông nghiệp là khâu chính để thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Kinh tế tư bản tư nhân theo Hồ Chí Minh là thành phần tồn tại khách quan của thời kỳ quá độ. Mặc dù đây là thành phần kinh tế có tính chất bóc lột công nhân, nhưng cũng là thành phần kinh tế có đóng góp vào quá trình xây dựng nền kinh tế

Việt Nam. Do đó, theo Hồ Chí Minh, nhà nước cần thừa nhận quyền sở hữu của họ về tư liệu sản xuất và của cải vật chất, đồng thời một mặt phải hướng dẫn, định hướng cho họ hoạt động kinh tế làm lợi cho quốc dân, phù hợp với kế hoạch và định hướng của nhà nước. Hồ Chí Minh cho rằng “Nếu mình thuyết phục khéo, lãnh đạo khéo, họ có thể hướng theo chủ nghĩa xã hội” [56, 391]. Theo Hồ Chí Minh phải “cải tạo hòa bình” với giai cấp tư sản dân tộc, đưa họ vào con đường cách mạng.

Nguyên tắc hoạt động của các thành phần kinh tế được Hồ Chí Minh xác định là “công tư đều lợi” và “chủ thợ đều lợi”. Theo Người, Nhà nước phải phát triển kinh tế quốc doanh và kiên quyết đấu tranh với các hành vi phá hoại như trộm cắp, gian lận thuế, đồng thời tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, tạo sức mạnh tổng hợp phục vụ cách mạng và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Về quan hệ giữa chủ và thợ, Người thừa nhận trong thời kỳ quá độ vẫn tồn tại bóc lột, nên yêu cầu “ngăn cấm họ bóc lột công nhân quá tay” [53,267]. Đồng thời, Hồ Chí Minh nhấn mạnh cần bảo vệ quyền lợi chính đáng của công nhân qua pháp luật và chính sách phù hợp, nhưng cũng cần đảm bảo chủ “được số lợi hợp lý... tăng gia sản xuất lợi cả đôi bên” [53,267]. Việc công nhận quyền lợi hợp lý của cả hai phía là để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Tư tưởng nhất quán của Hồ Chí Minh về chế độ sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế là duy trì nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều loại hình sở hữu. Mỗi thành phần có vai trò riêng nhưng đều góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, được ưu tiên phát triển, đồng thời tạo điều kiện để các thành phần khác, kể cả kinh tế tư nhân cùng phát triển. Việc phát triển các thành phần kinh tế là giải pháp quan trọng để huy động nguồn lực xã hội, tạo việc làm, gắn tăng trưởng với công bằng và tiến bộ xã hội.

2.2.1.4 Quan điểm của Hồ Chí Minh về các động lực trong phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế theo Hồ Chí Minh cần kết hợp nội lực với ngoại lực, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Nội lực

Hồ Chí Minh xác định nội lực bao gồm các yếu tố như vốn, khoa học kỹ thuật và nhân tố con người, trong đó con người được xem là động lực quan trọng nhất.

Huy động và sử dụng vốn

Theo Hồ Chí Minh, muốn phát triển kinh tế trước hết chúng ta cần phải có tiền, phải có vốn, tuy nhiên khi mới giành được độc lập, đất nước rơi vào hoàn cảnh rất khó khăn, thiếu thốn. Công cuộc khôi phục và xây dựng đất nước cần rất nhiều vốn, Người nhiều lần nhấn mạnh “muốn xây dựng kinh tế thì phải có tiền để làm vốn” [52,352]; “muốn xây dựng phải có tiền...không bột thì không gột lên hồ” [55,621], hơn nữa sau này khi đất nước bước vào thời kỳ quá độ tất yếu phải xây dựng công nghiệp hóa, nhưng xây dựng công nghiệp lại cần rất nhiều vốn. Hồ Chí Minh quan niệm: “Công nghiệp hóa nước nhà là một việc lớn. Muốn xây dựng công nghiệp, phải có nhiều vốn, hết sức nhiều vốn” [57,451].

Đối với Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa, Hồ Chí Minh chỉ ra rằng con đường huy động vốn duy nhất, phù hợp với bản chất của chế độ mới, là “lấy sự dành dụm của mình làm nguồn vốn để xây dựng công nghiệp” [57,452]. Theo Người, “dành dụm” chính là thực hành tiết kiệm, song không phải là sự thắt lưng buộc bụng một cách cực đoan, mà là tiết kiệm có kế hoạch, có chiến lược, nhằm tạo ra nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc huy động và sử dụng vốn hiệu quả, Hồ Chí Minh đã đề ra nhiều biện pháp thiết thực để Việt Nam có thể tự lực huy động vốn, phát triển kinh tế. Cụ thể:

Một, theo Hồ Chí Minh, muốn huy động vốn hiệu quả trước hết phải tăng gia sản xuất, mở rộng quy mô để tạo ra của cải vật chất. Ngay sau khi giành độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người yêu cầu “ai cũng phải tăng gia sản xuất, ai chưa tăng gia sản xuất phải tăng gia sản xuất”, phát động khẩu hiệu “Toàn dân canh tác, bốn mùa canh tác” [51,324], nhằm tận dụng tối đa nguồn lực nông nghiệp. Song song với việc mở rộng sản xuất, Hồ Chí Minh chủ trương xóa bỏ các loại thuế vô lý vốn kìm hãm sức sản xuất của nhân dân. Người chỉ rõ: “Thuế thân, thuế chợ, thuế đò, là một lối bóc lột vô nhân đạo” [49,8], do đó cần phải cắt bỏ ngay để giải phóng năng lực kinh tế của quần chúng lao động.

Hai, trong bối cảnh đất nước còn khó khăn, Hồ Chí Minh đã phát động các phong trào quyên góp như “Tuần lễ vàng”, “Quỹ Độc lập”, huy động sự đóng góp

của toàn dân, đặc biệt là tầng lớp giàu có. Kết quả, Chính phủ đã huy động được hơn 40 triệu đồng và hơn 300kg vàng, góp phần giải quyết khó khăn trước mắt.

Ba, cùng với việc đẩy mạnh tăng gia sản xuất, Hồ Chí Minh nhấn mạnh tầm quan trọng của thực hành tiết kiệm. Theo Người, tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm giống như hai cánh tay - cánh tay phải và cánh tay trái - cùng góp phần mang lại hạnh phúc, đảm bảo cơm no áo ấm cho nhân dân. Nếu chỉ tập trung vào sản xuất mà không tiết kiệm, thì dù làm ra bao nhiêu cũng tiêu hết bấy nhiêu, không có tích lũy để phát triển lâu dài. Vì vậy, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: “muốn ăn quả phải trồng cây, muốn ăn no mặc ấm đời sống cải thiện phải tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm” [57, 316].

Bốn, tiết kiệm sẽ giúp cho mỗi người “có được của ăn của để”, đó là mơ ước bao đời của các gia đình nhân dân lao động. Sự dành dụm này là rất cần thiết để làm cho đời sống được ấm no, ổn định. Người quan niệm: “Sự dành dụm chung của cả nước, sự dành dụm chung của cả nước ấy gọi là tích lũy xã hội chủ nghĩa” [57, 453]. Nguồn của tích lũy xã hội chủ nghĩa là sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân và những món lợi do các ngành kinh tế đem lại. Cho nên, Người luôn yêu cầu nhân dân lao động phải gắng thi đua sản xuất và thực hành tiết kiệm.

Năm, phải biết cách chi tiêu. Theo Người, tiết kiệm là cần thiết và quan trọng, nhưng nó không phải là bủn xỉn, Hồ Chí Minh cho rằng “tiết kiệm không phải là bủn xỉn, không phải là “đồng tiền to bằng cái móng”, gặp việc đáng làm cũng không làm, đáng tiêu cũng không tiêu” [52, 352]. Vậy như thế nào là chi tiêu hợp lý? Với Hồ Chí Minh, tiền dùng vào việc đem lại lợi ích cho nhân dân thì bao nhiêu tiền cũng đầu tư, còn nếu không đem lại lợi ích cho nhân dân, một đồng cũng không bỏ, đó không phải là keo kiệt, bủn xỉn, mà đó là chi tiêu hợp lý. Người nhấn mạnh: “những việc không sản xuất cũng cần thiết, cũng cần được chú ý đúng mức. Nhưng chúng ta phải luôn luôn đặt việc chi tiêu cho sản xuất lên trên hết. Vì vốn dùng cho sản xuất thì sinh sôi, nảy nở, mang lại nguồn no ấm ngày càng dồi dào cho nhân dân lao động. Còn vốn dùng vào những việc không sản xuất thì không trực tiếp tác dụng như thế” [57, 464].

Phát huy vai trò của khoa học, kỹ thuật

Trong *Bài nói chuyện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của hội phổ biến khoa học và kỹ thuật Việt Nam* (1963), Hồ Chí Minh khẳng định “Khoa học là tổng

kết kinh nghiệm đấu tranh giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột và đấu tranh giữa con người với thiên nhiên. Ở đây chỉ nói riêng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật” [57,97]. Năm 1943, trong *Chương trình mặt trận Việt Minh*, khi nói đến các chính sách về phát triển kinh tế của Chính phủ mới, Hồ Chí Minh đề cập đến chính sách phát triển khoa học kỹ thuật. Người xác định “mở mang các ngành kỹ nghệ, giúp đỡ thủ công nghiệp làm cho nền quốc dân kinh tế chóng phát đạt” [48,630].

Hồ Chí Minh xem khoa học kỹ thuật là một động lực để phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt với điểm xuất phát của Việt Nam, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, nhân dân trình độ thấp càng đòi hỏi cần có sự phát triển về khoa học kỹ thuật.

Hồ Chí Minh chỉ ra các biện pháp để phát triển khoa học kỹ thuật: trước hết, phải tích cực học hỏi và tận dụng sự hỗ trợ của các nước về khoa học kỹ thuật. Khi các nước cử các chuyên gia sang hỗ trợ cho nhân dân Việt Nam, nhân dân phải nhanh chóng học tập và chuyển giao công nghệ, để sau khi họ hoàn thành nhiệm vụ, có thể tự chủ được các quá trình sản xuất với khoa học kỹ thuật chuyên môn cao. Các xí nghiệp phải luôn tìm mọi cách cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động. Khi chưa có sự hỗ trợ nước ngoài, Người luôn yêu cầu các xí nghiệp, các hợp tác xã phải tự nỗ lực cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ lao động sản xuất, để làm sao cũng vẫn những công cụ hiện có mà năng suất lao động được cao hơn. Trong bài viết *Cần cù và sáng tạo* (tháng 2, 1960), Người cho rằng: “Rõ ràng: công cụ nào, năng suất ấy. Cho nên cải tạo công cụ sản xuất là cách tốt nhất để nâng cao năng suất lao động” [57,496]. Theo Người, phải luôn phát huy sáng kiến kinh nghiệm của nhân dân. Người xem sáng kiến kinh nghiệm như một tài sản quý báu của nhân dân, phải biết nhân rộng ra ngoài xã hội. Trong *Bài nói chuyện tại Đại hội Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn* (1952), Người quan niệm: “Sáng kiến và kinh nghiệm là của quý chung cho cả dân tộc. Chúng ta phải ra sức làm cho nó dồi dào thêm và lan rộng mãi. Đầu thì lan khắp một đơn vị, một nhà máy, một làng... Dần dần thì lan khắp cả quân đội, cả các ngành công nghệ cả nước. Sáng kiến và kinh nghiệm cũng như con suối nhỏ chảy vào sông to, những sông to chảy vào bể cả. Không biết quý trọng sáng kiến và phổ biến kinh nghiệm tức là lãng phí của dân tộc” [51,404]. Để có thể kết nối các

biện pháp trên (tận dụng sự hỗ trợ của các nước anh em, cải tiến kỹ thuật và phát huy các sáng kiến kinh nghiệm); theo Người phải đặc biệt xem trọng, tạo điều kiện phát triển cho các nhà khoa học, tầng lớp trí thức, những nhân tài trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Phát huy nhân tố con người trong phát triển kinh tế xã hội

Trong phát triển kinh tế, nhân tố con người được Hồ Chí Minh coi là động lực quan trọng nhất. Con người được Hồ Chí Minh xem xét trên hai phương diện: con người cộng đồng và con người cá nhân, phải có các biện pháp tác động đến từng phương diện này mới tạo ra sức mạnh nội lực phát triển kinh tế.

Trước hết, Hồ Chí Minh còn xem nhân tố con người trên khía cạnh cộng đồng, xã hội. Phát triển nhân tố con người đồng nghĩa phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc. Người khẳng định: “Dân ta đoàn kết một lòng, người có tiền giúp tiền, người có sức giúp sức, người có tài giúp tài, thì công việc gì ta cũng thắng lợi” [51,173]. Sự đoàn kết các tầng lớp, giai cấp tạo ra sức mạnh dân tộc, nội lực bền chắc để phát triển kinh tế và hợp tác với nước ngoài.

Trong phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh yêu cầu cần có biện pháp phù hợp để giải quyết các mối quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, trong mỗi quan hệ lợi ích đó, Người yêu cầu lợi ích của các cá nhân đặt trong mối quan hệ với lợi ích chung, phải đặt lợi ích chung của dân tộc, của đất nước lên trước hết, trên hết, song cũng phải xem xét giải quyết đảm bảo lợi ích riêng phù hợp với tình hình thực tiễn từng giai đoạn của đất nước. Đối với Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội không “dày xéo lên lợi ích cá nhân” mà rất coi trọng những lợi ích chính đáng của mỗi người. Trong *Đạo đức cách mạng* (1958), Người khẳng định: mỗi cá nhân có tính cách, sở trường, đời sống riêng nên cũng cần được bảo đảm lợi ích chính đáng. Theo Hồ Chí Minh, “lợi ích cá nhân là nằm trong lợi ích của tập thể, là một bộ phận của lợi ích tập thể. Lợi ích chung của tập thể được đảm bảo thì lợi ích riêng của mỗi cá nhân mới có điều kiện được thỏa mãn” [56,610]. Tuy nhiên, nếu lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể, thì đạo đức cách mạng yêu cầu cá nhân phải đặt lợi ích chung lên trên hết.

Thứ hai, Hồ Chí Minh xem con người là mỗi cá nhân cụ thể. Mỗi người dân là một chủ thể của quá trình xây dựng, phát triển kinh tế.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh mỗi cá nhân phải nỗ lực đóng góp vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc và phát triển đất nước. Trong *Lời kêu gọi thi đua ái quốc* (6.1948), Người quan niệm: “Mỗi người dân Việt Nam, bất kỳ già trẻ, gái, trai; bất kỳ giàu, nghèo, lớn, nhỏ, đều cần phải trở nên một chiến sĩ tranh đấu trên mặt trận: Quân sự, Kinh tế, Chính trị, văn hóa” [50,556]. Người cũng yêu cầu mỗi người dân phải có tinh thần tự lực, tự cường, quyết tâm vượt khó, vươn lên thoát nghèo. Người cho rằng: “mỗi một người dân đều phải hiểu: có tự lập mới độc lập, có tự cường mới tự do” [50,553]. Tự do không chỉ là giải phóng vật chất mà còn là tinh thần, đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ và không ngừng phấn đấu của mỗi người.

Để phát huy sức mạnh của từng cá nhân, từng giai cấp, tầng lớp trong phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh quan tâm đến các đòn bẩy kinh tế và động lực tinh thần.

Đối với đòn bẩy kinh tế, Hồ Chí Minh quan tâm đến các chính sách như tiền lương, thưởng, chính sách khoán sản phẩm, bên cạnh đó tác động đến động lực tinh thần của nhân dân.

Tiền lương, tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động, phản ánh trình độ, công sức, tinh thần lao động của người lao động. Trong bài viết *Liên xô vĩ đại* (1957), Hồ Chí Minh quan niệm: “Chế độ tiền lương rất quan hệ đến sản xuất và mức sống của người lao động. Khi định tiền lương phải xuất phát từ nguyên tắc định thể nào cho người lao động thiết thực quan tâm đến kết quả làm việc của họ, làm cho họ cố gắng học tập để tiến bộ mãi về nghề nghiệp và sản xuất. Nói tóm lại, định tiền lương phải dựa vào số lượng và chất lượng của công tác” [56,146]. Lương cao nhưng người lao động phải lao động mệt mỏi, thời gian lao động kéo dài trong ngày thì cũng không tiến bộ. Cho nên theo Hồ Chí Minh, lương cao nhưng đồng thời phải bớt giờ làm, muốn như vậy phải tăng năng suất lao động, “vì năng suất tăng nhiều, cho nên đã có thêm lương lại có thể bớt giờ làm” [586,146].

Đi đôi với nâng lương phải quan tâm đến giá cả hàng hóa. Lương cao nhưng giá cả hàng hóa cao cũng không thay đổi được mức sống của nhân dân, cho nên Hồ Chí Minh cho rằng lương cao phải gắn bó với việc giảm vật giá sinh hoạt. Người cho rằng: “Chúng ta biết rằng mức sống của nhân dân và vật giá ở thị trường quan hệ rất mật thiết. Vật giá được ổn định hoặc là giảm bớt thì tiền lương thực tế mới thật sự

được tăng thêm, mức sống mới thực sự được nâng cao” [56,147]. Trong bài *Nói chuyện ở Trường cán bộ Công đoàn* (19 tháng 1 năm 1957), Người đã nói: “Bây giờ anh em mong được lên lương có chính đáng không? Có. Nhưng lương tăng gấp đôi mà hàng đất, vẫn không ăn thua gì... Tiền và hàng hóa phải đi đôi với nhau” [55,479].

Bên cạnh việc nâng lương, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng chế độ thưởng để khuyến khích tinh thần lao động. Trong bài *Thưởng tăng năng suất* (1956), Người nhấn mạnh: mục đích của thưởng là “khuyến khích những người làm tốt, và thúc đẩy những người khác cố gắng làm theo” [55, 470].

Chế độ khoán sản phẩm cũng là một động lực quan trọng. Hồ Chí Minh cho rằng khoán sẽ thúc đẩy tinh thần làm việc, đem lại lợi ích cho cả tập thể, xí nghiệp, hợp tác xã và cho cả người lao động. Trong bài *Nói chuyện với cán bộ, công nhân nhà máy dệt Nam Định* năm 1957, Người quan niệm: “Chế độ làm khoán là một điều kiện của chủ nghĩa xã hội, nó khuyến khích người công nhân luôn luôn tiến bộ, cho nhà máy tiến bộ. Làm khoán là ích chung và lại lợi riêng. Công nhân sản xuất ra nhiều vải, cố gắng nhiều, hưởng được nhiều; làm khoán tốt thích hợp và công bằng dưới chế độ ta hiện nay. Nếu người công nhân nào thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu kỷ luật lao động thì làm cho mau nhưng không tốt; như vậy là không đúng và làm khoán phải nâng cao số lượng, nhưng luôn luôn phải giữ chất lượng” [55,537-538]

Đối với động lực tinh thần, theo quan điểm của Hồ Chí Minh là: chủ nghĩa yêu nước, khát vọng xây dựng một đất nước hùng cường, dân giàu, nước mạnh; sức mạnh văn hóa.... Theo Hồ Chí Minh: “Đã sẵn có lòng nồng nàn yêu nước và quyết tâm bền bỉ thi đua, nay lại có các nước bạn giúp máy móc và kỹ thuật, chắc rằng anh chị em lao động (trước tiên là công nhân) sẽ làm tròn nhiệm vụ vẻ vang là khôi phục và phát triển kinh tế nước nhà. Rồi do đó mà mọi người có công ăn việc làm, no cơm áo ấm, và tiến đến nước mạnh dân giàu” [55,76]. Chủ nghĩa yêu nước và quyết tâm bền bỉ thi đua là yếu tố quan trọng quyết định thành công của sự tiến bộ và phát triển kinh tế của một quốc gia; là động lực để vượt qua mọi thách thức, khó khăn.

Ngoài các yếu tố tinh thần trên, Hồ Chí Minh còn xem trọng vai trò của văn hóa, xem văn hóa là một động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Năm 1946 khi Người tham gia Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất,

Người đã nhấn mạnh “văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi” và yêu cầu văn hóa không được đứng ngoài kinh tế và chính trị mà phải nằm trong kinh tế và chính trị; Người nói “văn hóa, nghệ thuật cũng như các lĩnh vực khác không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị” [54,246]. Trong phát triển kinh tế phải luôn đặt văn hóa vào mối quan hệ với kinh tế; văn hóa không chỉ là những biểu hiện từ những hoạt động văn hóa độc lập, mà còn đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế, nó cũng chịu sự tác động bởi các yếu tố kinh tế và chính trị. Ngược lại, phát triển kinh tế xã hội phải mang dấu ấn của văn hóa, nghĩa là kinh tế phải phục vụ con người, làm cho chế độ kinh tế xã hội trở nên nhân văn, mục đích vì con người, hướng đến nâng cao đời sống nhân dân, giải phóng con người khỏi những áp bức, bóc lột hướng đến tự do thực sự, cho nên trong mọi đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế phải có tinh thần nhân văn, nhân đạo.

Ngoại lực

Để phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh yêu cầu cần mở rộng làm ăn, buôn bán và hợp tác với các nước. Người xem hợp tác với các nước là một chính sách kinh tế lớn của Đảng và Chính phủ.

Thứ nhất, hợp tác quốc tế là một chính sách kinh tế lớn của Đảng và Chính phủ

Trong tác phẩm “*Đời sống mới*” (1947), Hồ Chí Minh đã đề cập các chính sách kinh tế của Chính phủ sau khi chế độ dân chủ nhân dân được thành lập, bao gồm 4 điểm: công tư đều lợi, chủ thợ đều lợi, công nông giúp nhau và đặc biệt có lưu thông trong ngoài. Theo Người, “lưu thông trong ngoài là việc ta ra sức khai thác lâm thổ sản để bán cho các nước bạn và để mua những thứ chúng ta cần dùng, các nước bạn mua những thứ ta đưa ra và bán cho ta những hàng hóa mà ta chưa chế tạo được. Đó là chính sách mậu dịch, giúp đỡ lẫn nhau có lợi cho kinh tế của ta” [53,267]. Bốn điểm được Người nói đến trong chính sách kinh tế đó là những điểm quan trọng “mấu chốt” [53,267] để phát triển kinh tế của Việt Nam.

Chính sách hợp tác quốc tế còn được Hồ Chí Minh thể hiện rõ trong “*Lời kêu gọi Liên Hiệp Quốc*” (1946). Người cho rằng lập trường của Việt Nam là hợp tác, mở cửa trên mọi lĩnh vực, dựa trên cơ sở của sự tôn trọng độc lập của nhau. Người khẳng định: “đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thi hành chính sách mở

cửa và hợp tác trên mọi lĩnh vực” [49,523]. Việc mở cửa, hợp tác và hội nhập của Việt Nam được cụ thể hóa bằng các chính sách như: “Việt Nam sẵn sàng tiếp nhận đầu tư của nước ngoài, tạo điều kiện cho các nhà tư bản và các nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành khoa học, kỹ thuật của mình vào Việt Nam, Việt Nam cũng mở rộng các cảng, sân bay, đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế, Việt Nam cũng chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh doanh quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên Hiệp quốc” [49,523].

Thứ hai, trong phát triển kinh tế, cần hiểu rõ về thời đại

Trong ngoại giao nói chung, hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế nói riêng theo Hồ Chí Minh phải nhận thức rõ về tính chất và sức mạnh của thời đại. Tại Đại hội II của Đảng, bên cạnh việc nêu ra những đặc trưng nổi bật về kinh tế, chính trị nửa đầu thế kỷ XX, Hồ Chí Minh còn nêu lên những chuyển biến mạnh mẽ của nền văn minh nhân loại, khẳng định rằng “50 năm vừa qua có những thay đổi nhanh chóng hơn và quan trọng hơn nhiều thế kỷ trước cộng lại. Trong 50 năm đó, đã có những phát minh như chiếu bóng vô tuyến điện, vô tuyến truyền hình (television) cho đến sức nguyên tử, nghĩa là loài người đã tiến một bước dài trong điều khiển thiên nhiên” [52,18]. Bên cạnh đó, Người yêu cầu phát triển kinh tế không chỉ nắm bắt được thời đại, những đặc điểm của thế giới trong chục năm, thậm chí hàng trăm năm, trong xem xét thời đại phải thấy được thời đại cụ thể trong những giai đoạn cụ thể, phải biết gắn sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Ba là, mở rộng quan hệ hợp tác, làm ăn buôn bán với các nước

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, bên cạnh việc phát huy nội lực, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, là một yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Hồ Chí Minh luôn đề cao sự hỗ trợ của các nước trong các lĩnh vực như vốn, khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là việc cử chuyên gia và các nhà khoa học sang giúp đỡ Việt Nam phát triển kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất và quản lý. Người nhấn mạnh, các chuyên gia nước ngoài có hai nhiệm vụ chính: “giúp nhân dân ta xây dựng nhà máy và đào tạo cho cán bộ, công nhân ta trở thành những người làm công tác xây dựng tốt” [57,159]. Đồng thời, Người yêu cầu cán bộ, nhân dân ta phải đoàn kết, khiêm tốn

học tập để từng bước làm chủ công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tự lực tự cường trong phát triển kinh tế; không được ỷ lại vào sự giúp đỡ của nước ngoài. Để tận dụng hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài, Việt Nam cần chủ động học tập khoa học - kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh và quản lý kinh tế một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện trong nước.

Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh vai trò của quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa, coi đó là động lực quan trọng giúp Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh. Người khẳng định “Các nước anh em, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, giúp ta máy móc, kỹ thuật, chuyên gia, để ta xây dựng và phát triển kinh tế. Việc giúp đỡ ấy là hoàn toàn vô tư. Các nước anh em chỉ đặt một điều kiện: Chúng ta phải cố gắng học nhanh, làm nhanh để tiến lên chủ nghĩa xã hội” [56,407]. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh Việt Nam phải giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ, không phụ thuộc vào viện trợ, mà cần chủ động khai thác hiệu quả sự hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế.

Hồ Chí Minh đề cao chính sách hợp tác kinh tế với tất cả các quốc gia trên thế giới, bao gồm cả các nước tư bản, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, độc lập, bình đẳng và cùng có lợi. Ngay từ năm 1945, Người đã bày tỏ mong muốn thiết lập quan hệ kinh tế, thương mại với Hoa Kỳ thông qua việc gửi thanh niên Việt Nam sang Mỹ học tập khoa học kỹ thuật, quản trị kinh doanh và các ngành nghề then chốt để phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước. Trong thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Giêm Biécơ, Người nhấn mạnh: “Tôi xin được bày tỏ nguyện vọng của hội, được gửi một phái đoàn khoảng năm mươi thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ, và mặt khác là để tiện việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác” [49,91]. Bên cạnh các nước lớn, Hồ Chí Minh cũng chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác thương mại với các quốc gia châu Á và thế giới, đặc biệt là các nước Á - Phi. Người khẳng định: “Ngay từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, chúng ta đã luôn theo đuổi chính sách hòa bình và hữu nghị, mong muốn có sự hợp tác về mọi mặt với các nước khác, nhất là các nước Á - Phi, trên tinh thần bình đẳng, hai bên cùng có lợi” [57,293].

Mối quan hệ giữa nội lực với ngoại lực

Theo Hồ Chí Minh, trong mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực, nội lực đóng vai trò quyết định, là nền tảng để đảm bảo sự độc lập, tự chủ của quốc gia, còn ngoại lực là yếu tố hỗ trợ giúp đẩy nhanh tiến trình phát triển nếu được khai thác hợp lý.

Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của nội lực, xem đó là cơ sở để xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Phát huy nội lực đồng nghĩa với việc phát triển tiềm năng của mỗi cá nhân, tập thể, và thúc đẩy đoàn kết toàn dân. Trong *Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng* (1945), Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta phải làm lấy mà tự cấp, tự túc. Ta tự làm lấy tất cả. Chúng ta tự túc để khỏi phải đi vay, để khỏi bị ai bó buộc” [49,57-58]. Hồ Chí Minh yêu cầu phát huy tinh thần tự lực tự cường ngay sau khi giành được độc lập, kêu gọi các cấp chính quyền và nhân dân phải nỗ lực xây dựng đất nước, tự lực tự túc trong sản xuất để bảo đảm độc lập, tránh bị lệ thuộc vào nước ngoài. Trong bối cảnh đất nước còn gặp nhiều khó khăn, Hồ Chí Minh kêu gọi: “Phải ra sức phát triển kinh tế của ta, làm cho kinh tế của ta tự lập tự cường, phải tự túc lương thực, tự lực cánh sinh về mọi mặt.” [54, 181], bởi không tự chủ kinh tế thì không thể có độc lập, tự do thực sự.

Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ tầm quan trọng của việc tận dụng ngoại lực, phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Người luôn nhắc nhở rằng việc thu hút ngoại lực phải được thực hiện trên tinh thần bình đẳng, đôi bên cùng có lợi, và không phụ thuộc hay bị chi phối. Việc sử dụng ngoại lực đúng cách giúp thúc đẩy tốc độ phát triển của đất nước, nhưng chỉ khi dựa trên nền tảng vững chắc của nội lực. Trong *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng* (1951), Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chúng ta cần học lấy những kinh nghiệm tốt của các nước bạn, đồng thời cũng phải độc lập suy nghĩ, phải dựa vào lực lượng và sáng kiến của mình.” [59,168].

Theo Hồ Chí Minh, nội lực và ngoại lực không đối lập mà cần bổ sung, hỗ trợ nhau hài hòa. Ngoại lực phải được tận dụng để củng cố nội lực, không làm suy yếu sức mạnh dân tộc.

2.2.1.5 Quan điểm của Hồ Chí Minh về chống các trở lực phát triển kinh tế

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, kẻ thù nguy hiểm nhất của chủ nghĩa xã hội nói chung, của quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam - đó là chủ nghĩa cá nhân. Phát triển kinh tế, xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sẽ rất khó khăn, gian khổ, người mắc chủ nghĩa cá nhân sẽ ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí và xa hoa, không biết cố gắng giúp đỡ nhân dân nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, chỉ cố gắng tham danh trục lợi, thích địa vị, quyền hành, không chịu học hỏi để tiến bộ trong công tác, xem khinh quần chúng, coi thường tập thể, độc đoán, chuyên quyền, xa rời thực tế, họ không có tinh thần vươn lên trong công tác.... Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định sự ảnh hưởng của chủ nghĩa cá nhân đến sự phát triển của kinh tế xã hội. Chủ nghĩa cá nhân sinh ra những con người không quan tâm lợi ích của nhân dân chỉ quan tâm đến lợi ích bản thân “Chủ nghĩa cá nhân chỉ thấy lợi ích riêng của mình, không thấy lợi ích chung của tập thể. Về vật chất thì chỉ muốn hưởng thụ, công việc làm thì không dám xung phong. Thế là không tốt. Vì chủ nghĩa cá nhân mà không phấn khởi, không tiến bộ” [57,335]. Theo Hồ Chí Minh, người mắc vào chủ nghĩa cá nhân chỉ thấy lợi ích riêng mình, “miễn là mình béo, mặc thiên hạ gầy. Nó là mẹ đẻ của mọi tính hư nết xấu: lười biếng, suy bì, kiêu căng, kèn cựa nhút nhát, lãng phí, tham ô...” [58,90].

Chủ nghĩa cá nhân làm nảy sinh tư tưởng lười biếng, khiến một bộ phận người lao động thiếu ý thức phấn đấu, không chịu khó học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng sản xuất. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Bệnh lười biếng không chịu khó học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình về chính trị, văn hóa và nghiệp vụ. Do ít có hiểu biết nên khi gặp khó khăn thì dễ dao động, bi quan, lập trường không vững vàng, khi gặp thuận lợi thì dễ rơi vào lạc quan thái quá thành bệnh chủ quan” [51, 274]. Nếu tình trạng này không được khắc phục, nó sẽ làm giảm năng suất lao động, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, Hồ Chí Minh nhấn mạnh, muốn phát triển kinh tế phải phát động các phong trào thi đua sản xuất, khuyến khích tinh thần cần cù, sáng tạo của nhân dân.

Từ chủ nghĩa cá nhân sinh ra ba “giặc nội xâm” gồm tham ô, quan liêu và lãng phí - những yếu tố gây tổn thất nghiêm trọng cho nền kinh tế. Hồ Chí Minh nhận

định: “Trong công cuộc xây dựng kinh tế, những kẻ tham ô, quan liêu, lãng phí đã phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của Chính phủ và nhân dân ta” [53,358]. Người coi hành vi này là tội ác nghiêm trọng, ngang với hành vi phản bội Tổ quốc: “Tội lỗi ấy cũng nặng như tội lỗi Việt gian, mật thám” [53, 358]. Khi tham ô, quan liêu và lãng phí lan rộng, nguồn lực quốc gia bị thất thoát, năng lực cạnh tranh kinh tế suy giảm, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước.

Bên cạnh tham ô, lãng phí cũng là một trở lực lớn đối với sự phát triển kinh tế. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng muốn phát triển kinh tế, cần phải kết hợp tăng gia sản xuất với thực hành tiết kiệm. Tuy nhiên, nhiều cán bộ lại không thực hành tiết kiệm, gây lãng phí nghiêm trọng các nguồn lực. Người phân tích: “Tham ô là trộm cướp. Lãng phí tuy không lấy của công đứt túi, song kết quả rất tai hại cho nhân dân, cho Chính phủ. Có khi hại hơn cả tham ô” [52, 357]. Người cũng cảnh báo về hậu quả của việc lãng phí thời gian - một nguồn lực không thể tái tạo: “Thời gian là tiền bạc, thời gian là lực lượng. Lãng phí thời gian là lãng phí tiền bạc và lực lượng” [52, 357].

2.2.1.6 Quan điểm của Hồ Chí Minh về biện pháp phát triển kinh tế

Để tăng gia sản xuất và phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh đề cập các biện pháp căn bản sau đây:

Thứ nhất, thực hiện tốt phương châm “Nhanh - nhiều - tốt - rẻ” trong sản xuất

Để phát triển kinh tế nói chung, tiến hành công nghiệp hóa nói riêng, phương châm được Hồ Chí Minh đưa ra đó là sản xuất nhanh, nhiều, tốt, rẻ.

Theo Hồ Chí Minh, trước hết sản xuất phải nhiều, “vì có làm ra nhiều của cải mới có thể vừa tăng tích lũy vừa mở rộng sản xuất, vừa nâng cao mức tiêu dùng của nhân dân lao động” [57, 500]. Để thực hiện mục tiêu “sản xuất nhiều”, Hồ Chí Minh đề ra hai điều kiện căn bản và có tính gắn bó hữu cơ với nhau. Trước hết, phải có nhiều người sản xuất và hai là, mỗi người phải sản xuất được nhiều. Có nhiều người sản xuất nghĩa là cần tổ chức lại lực lượng lao động một cách hợp lý, tránh tình trạng lao động không hiệu quả. Không chỉ cần có nhiều người trực tiếp sản xuất, đồng thời Người còn yêu cầu mỗi người phải sản xuất được nhiều, tức là phải nâng cao năng suất lao động. Để đạt được điều đó, Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi người lao động phải luôn cố gắng cải tiến kỹ thuật và giữ vững kỷ luật lao động để sản xuất được nhiều.

Theo Hồ Chí Minh, trong quá trình phát triển kinh tế, việc thúc đẩy sản xuất phải gắn liền với yêu cầu tiến nhanh, mạnh và vững chắc. Sản xuất nhanh, theo Hồ Chí Minh, không phải là chỉ cố gắng từng lúc, từng đợt. Nhanh là phải “tiến bước không ngừng và bước sau bao giờ cũng phải dài hơn, vững hơn bước trước. Đó là tư tưởng cách mạng không ngừng” [57, 501]. Muốn đạt được sự tiến bộ không ngừng đó, theo Người cũng phải có hai điều kiện: “một là không ngừng cải tiến công tác; hai là, lúc nào cũng phải làm bước trước chuẩn bị cho bước sau, làm hôm nay chuẩn bị cho ngày mai. Không làm như vậy thì chỉ tiến lên được từng bước ngắn, rồi ngừng lại. Bởi vậy, những người lao động xã hội chủ nghĩa, không thể chỉ biết làm việc cần cù, mà còn phải có tinh thần cải tiến công tác không ngừng và chủ động tính trước, lo xa mọi việc. Như vậy mới thật đúng là người làm chủ nước nhà” [57,502].

Sản xuất không chỉ cần làm ra nhiều sản phẩm với tốc độ nhanh, mà còn đặc biệt chú ý đến chất lượng và hiệu quả kinh tế xã hội. Theo Hồ Chí Minh, sản xuất tốt là phải chú trọng đến chất lượng. Bởi theo Hồ Chí Minh: “Chúng ta thi đua làm nhiều, làm nhanh là cốt tăng nhanh mức sống của nhân dân lao động và tăng nhanh tích lũy để xây dựng công nghiệp, mở mang kinh tế. Cho nên, nhiều, nhanh phải đi đôi với tốt, rẻ. Nếu chỉ vì nhiều, nhanh mà không nghĩ đến tốt, rẻ thì kết quả cuối cùng vẫn là không nhiều, không nhanh” [57,543].

Theo Hồ Chí Minh, sản xuất chỉ thực sự hiệu quả khi hàng hóa vừa nhiều, tốt, nhanh, lại phải rẻ. Nếu giá thành cao, nhân dân không mua được, thì không đạt mục tiêu nâng cao đời sống và tích lũy để phát triển kinh tế. Người nhấn mạnh phải đặt câu hỏi: “Có thể dùng ít nguyên liệu, vật liệu mà hàng vẫn tốt không? Có thể dùng những nguyên liệu tương đối, rẻ... để thay thế những thứ phải chờ từ xa tới không? Có thể sửa đổi quy cách... để tiết kiệm nguyên liệu hơn nữa hay không?” [57,515]. Theo Người, muốn làm hàng rẻ có hai cách: tăng năng suất lao động và tiết kiệm nguyên liệu, hoặc làm cho vốn quay vòng nhanh - tức là sử dụng vốn hiệu quả, tái đầu tư liên tục để sản xuất nhiều hơn với chi phí thấp hơn.

Thứ hai, cải tiến chế độ quản lý kinh tế

Quản lý kinh tế được Hồ Chí Minh xem xét trên hai cấp độ: quản lý nhà nước và quản lý sản xuất tại các cơ sở sản xuất. Cải tiến chế độ quản lý kinh tế được Hồ

Chí Minh xem là cải tạo và xây dựng cơ chế, cách thức quản lý trong các nhà máy, xí nghiệp, trong các HTX nhằm mục đích nâng cao năng suất lao động, cải tạo đời sống nhân dân. Theo Hồ Chí Minh, công tác quản lý kinh tế bao gồm quản lý trong các xí nghiệp, quản lý trong HTX, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất, quản lý nhân lực và quản lý trong phân phối sản phẩm làm ra. Trong bài nói chuyện với đồng bào và cán bộ Kiến An (1960), Hồ Chí Minh cho rằng “Cán bộ phải dân chủ, phải khéo léo quản lý (quản lý lao động, quản lý tài vụ, quản lý kỹ thuật)” [57, 434].

Đối với Hồ Chí Minh, cải tiến công tác quản lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, “công tác cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật và cải tiến tổ chức như cái kiềng ba chân, nếu hai chân dài, một chân ngắn thì không thể nào đứng vững được” [57, 460]. Muốn nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống nhân dân, phải thường xuyên cải tạo công tác quản lý. Có tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm đi đôi với cải tiến chế độ quản lý kinh tế sẽ giúp cho việc sản xuất ngày một tiến bộ, từ đó tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống vật chất lẫn tinh thần cho nhân dân.

Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh công tác quản lý sản xuất phải gắn liền với mối quan hệ hợp tác giữa cán bộ và công nhân. Người phê phán tình trạng cán bộ “xa rời công việc thực tế, xa rời quần chúng công nhân... sinh ra bệnh chủ quan, quan liêu, mệnh lệnh”, còn công nhân thì “kém tinh thần trách nhiệm và kỷ luật, không phát huy được sáng kiến” [56, 537]. Vì vậy, Người yêu cầu cải tiến chế độ quản lý: cán bộ phải tham gia lao động, công nhân phải tham gia quản lý, từ đó nâng cao năng suất và tinh thần trách nhiệm.

Trong sản xuất công nghiệp, để cải tạo được công tác quản lý, Hồ Chí Minh yêu cầu cần thực hiện 3 điều: tất cả cán bộ lãnh đạo phải thật sự tham gia lao động chân tay; công nhân phải tham gia vào công tác quản lý của các tổ sản xuất; sửa đổi những chế độ và quy tắc không hợp lý. Do đó, cán bộ và công nhân đều phải học tập, đặc biệt trong công tác quản lý, để hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau tăng gia sản xuất.

Thứ ba, phát động các phong trào thi đua yêu nước

Theo Hồ Chí Minh, thi đua ái quốc là động lực to lớn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, là đặc trưng của chế độ dân chủ mới, nơi người dân thi đua vì lợi ích của chính mình và Tổ quốc. Người khẳng định: “Toàn dân đủ ăn, đủ mặc, toàn dân biết

đọc, biết viết, toàn bộ đội đầy đủ lương thực, khí giới để diệt giặc ngoại xâm, toàn quốc sẽ thống nhất độc lập hoàn toàn. Thế là chúng ta thực hiện: dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc” [51,557].

Thi đua yêu nước không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn góp phần xây dựng kinh tế, văn hóa, quốc phòng, thể hiện trách nhiệm quốc tế và tinh thần đoàn kết dân tộc. Trong môi trường thi đua, nhân dân sẽ không ngừng tìm tòi cái mới, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, và ngày càng hoàn thiện phẩm chất đạo đức. Hồ Chí Minh nhấn mạnh qua thi đua, con người sẽ trưởng thành hơn, hoàn thiện bản thân, đạt được các nhiệm vụ được giao. Người quan niệm: “Càng thi đua nhân dân càng ra sức tìm tòi, học hỏi, càng tiến bộ, giúp cho chúng ta có tinh thần trách nhiệm trở thành “những người tôi trung của nhân dân, con hiếu của Tổ quốc” [51,490].

Về mục đích thi đua, trong *Lời kêu gọi thi đua yêu nước* (1948), Hồ Chí Minh đã xác định rõ thi đua nhằm diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Tại Đại hội các chiến sĩ thi đua ái quốc (1952), Người nhấn mạnh: “Nhân dân ta thi đua tăng gia sản xuất và tiết kiệm để cải thiện đời sống tinh thần và vật chất của quân và dân, cung cấp đầy đủ cho kháng chiến, chuẩn bị chuyển sang tổng phản công. Quân đội ta thi đua diệt giặc lập công để tiêu diệt nhiều sinh lực địch, chuẩn bị chuyển sang tổng phản công, để kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công, hoàn thành dân chủ mới, tiến lên chủ nghĩa xã hội.” [52,402]. Trong các phong trào thi đua đó, về nội dung thi đua, Hồ Chí Minh yêu cầu phải thi đua trong tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm.

Hồ Chí Minh cũng xác định lực lượng tham gia thi đua phải là toàn thể nhân dân, Người nhấn mạnh muốn thi đua tốt phải dựa vào dân cả về lực lượng lẫn tinh thần của dân. Do đó, Người yêu cầu: “Bổn phận của người dân Việt Nam, bất kỳ sĩ, nông, công, thương, binh; bất kỳ làm việc gì cũng phải thi đua nhau: làm cho mau, làm cho tốt, làm cho nhiều” [51,556], trong tất cả các lĩnh vực, và biến mọi người dân trở thành một chiến sĩ đấu tranh trên tất cả các mặt trận: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa.

Thứ tư, cần có kế hoạch cụ thể, biện pháp rõ ràng và sự quyết tâm cao

Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh: “Đường lối, chủ trương có rồi, phải có biện pháp thực hiện cho tốt. Chủ nghĩa xã hội là phải có biện pháp. Kế hoạch một phần, biện

pháp hai phần, và quyết tâm phải ba phần, có như thế mới có thể hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước” [58,25]. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa ba yếu tố: kế hoạch, biện pháp và quyết tâm. Trong đó, kế hoạch là nền tảng ban đầu để định hướng hoạt động kinh tế xã hội; biện pháp là công cụ để cụ thể hóa kế hoạch thành hành động thực tế; còn quyết tâm là yếu tố tinh thần quyết định sự thành công hay thất bại của quá trình triển khai. Kế hoạch dù có sát thực và hợp lý đến đâu, nếu không có biện pháp tổ chức thực hiện phù hợp và sự quyết liệt trong hành động thì vẫn có thể thất bại. Người phân tích: “Đặt ra kế hoạch thật tốt, thật sát là rất cần, nhưng đó chỉ là bước đầu. Kế hoạch 10 phần thì biện pháp cụ thể phải 20 phần, chỉ đạo thực hiện sát sao phải 30 phần. Có như thế mới chắc chắn hoàn thành kế hoạch” [58,461-462]. Để làm được điều này, theo Người, người cán bộ phải có tư duy chiến lược, “tầm nhìn xa trông rộng”, biết xác định đúng tính chất của công việc, có khả năng sắp xếp, tổ chức các hoạt động một cách khoa học, hợp lý, đảm bảo hiệu quả trong từng khâu, từng lĩnh vực. Người chỉ rõ: “Khi đặt kế hoạch phải nhìn xa. Có nhìn xa mới quyết định đúng đắn thời kỳ nào làm công việc gì là chính. Phải thấy rộng. Có thấy rộng mới sắp đặt các ngành hoạt động một cách cân đối. Khi đi vào thực hiện thì mỗi ngành, mỗi nghề phải rất tỉ mỉ, chu đáo, thật sát với mỗi cơ sở. Đó là ‘một bộ ba’ để hoàn thành tốt kế hoạch” [58,461-462].

Thứ năm, lấy sức dân, của dân, tài dân làm lợi cho dân

Khi về thăm Thanh Hóa và được hỏi làm thế nào để tăng gia sản xuất đạt hiệu quả cao, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, việc Nhà nước đầu tư 10 - 15 triệu đồng để xây dựng các công trình như lò máy, nhà xưởng hay trang thiết bị hiện đại tuy cần thiết nhưng không phải là yếu tố quyết định để đạt được hiệu quả sản xuất bền vững. Theo Hồ Chí Minh, biện pháp căn cốt, có ý nghĩa lâu dài và mang lại hiệu quả thực chất nhất chính là: “phải đem hết sức dân, tài dân, của dân làm cho dân” [51,75].

Quan điểm trên không chỉ phản ánh cách tiếp cận cách mạng về mặt kinh tế, mà còn thể hiện một triết lý chính trị, xã hội xuyên suốt trong tư duy Hồ Chí Minh: phát triển vì dân và dựa vào dân. Theo Người, động lực căn bản để phát triển kinh tế không nằm ở vốn đầu tư đơn thuần từ Nhà nước, mà nằm ở việc khơi dậy và huy động hiệu

quả các nguồn lực to lớn trong nhân dân, bao gồm trí tuệ, sức lao động, tài năng, tinh thần yêu nước và lòng tự lực, tự cường. Đây là biểu hiện cụ thể của phương châm “dân là gốc”; kinh tế phải gắn với dân, vì dân và do dân làm chủ trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự phát triển bền vững phải bắt đầu từ việc trao quyền, tạo điều kiện và khuyến khích toàn dân tham gia vào quá trình sản xuất, sáng tạo, cải tiến kỹ thuật và cải thiện đời sống. Đó cũng là cốt lõi của tư tưởng phát triển trong điều kiện chuyển từ xã hội thuộc địa nửa phong kiến sang xây dựng CNXH, phải lấy dân làm gốc, dựa vào lực lượng của nhân dân và vì lợi ích nhân dân.

2.2.2 Giá trị lý luận và giá trị thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế

2.2.2.1 Giá trị lý luận

Một là, Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế góp phần bổ sung và phát triển lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng nền kinh tế trong điều kiện đặc thù của một quốc gia thuộc địa nửa phong kiến, vừa đấu tranh giành độc lập, vừa xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Trong hoàn cảnh đó, Hồ Chí Minh đã đề ra quan điểm vừa kháng chiến vừa kiến quốc, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phù hợp với điều kiện thực tiễn đất nước. Thực tế lịch sử cho thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế không chỉ là kim chỉ nam cho xây dựng nền kinh tế Việt Nam, mà còn góp phần bổ sung lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng kinh tế trong điều kiện quốc gia vừa có kháng chiến, vừa kiến quốc.

Trước hết, Hồ Chí Minh quan niệm phát triển kinh tế không đơn thuần nhằm đạt chỉ tiêu tăng trưởng, mà phải gắn với mục tiêu chính trị, xã hội, bảo đảm dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Người xác định mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị, xem kinh tế là nền tảng để thực hiện hóa các mục tiêu chính trị, đồng thời chính trị định hướng cho sự phát triển kinh tế. Đây là điểm khác biệt căn bản với nhiều học thuyết kinh tế phương Tây đương thời, vốn tách biệt giữa tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu phát triển xã hội.

Hồ Chí Minh xây dựng quan điểm về phát triển kinh tế trong điều kiện vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh. Người nhấn mạnh, trong điều kiện đặc thù đó, cần xây dựng nền kinh tế tự chủ đồng thời phải tập trung bảo vệ Tổ quốc, giữ kinh tế và quốc phòng có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Kinh tế là nền tảng vật chất tạo nên sức mạnh hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến; còn kháng chiến vừa bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng của đất nước, tạo điều kiện để phát triển kinh tế. Hồ Chí Minh đã xây dựng một tư duy phát triển kinh tế trong điều kiện đất nước không ổn định, khía cạnh này lý luận Mác - Lênin chưa đề cập một cách cụ thể.

Theo Hồ Chí Minh muốn đi tới mục đích “dân giàu, nước mạnh” và chủ nghĩa xã hội, con đường của Việt Nam phải đi đó là CNH nước nhà. Chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh muốn phát triển lực lượng sản xuất tất yếu phải CNH. Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác - Lênin xây dựng lý luận về CNH xã hội chủ nghĩa ở các nước có nền tảng công nghiệp, chưa đưa ra mô hình cụ thể cho các nước nông nghiệp lạc hậu, hơn nữa mô hình kinh tế trong chủ nghĩa xã hội đó chưa tính đến đặc thù của các quốc gia vừa kháng chiến vừa xây dựng đất nước. Tuy nhiên, theo Hồ Chí Minh với Việt Nam khi bước vào thời kỳ quá độ với “đặc điểm to nhất” là “từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa” [57,411]. Việt Nam không có điều kiện thuận lợi như các nước công nghiệp trên thế giới, cả về cơ sở vật chất, nguồn vốn, kỹ thuật lẫn nguồn nhân lực có trình độ cao, tuy nhiên Việt Nam vẫn có thể tiến hành CNH. Hồ Chí Minh đã bổ sung và phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, làm rõ rằng công nghiệp hóa có thể ở một nước đi lên từ chế độ thực dân, phong kiến, không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, song theo Người cần phải có cách làm phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia.

Quá trình CNH gắn liền với quá trình phát triển lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Nếu chủ nghĩa Mác - Lênin lấy công nghiệp nặng là điểm xuất phát của CNH và là nền tảng vật chất kỹ thuật để xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì Hồ Chí Minh, đã có sự vận dụng sáng tạo cho phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Theo Hồ Chí Minh, trong bối cảnh đất nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một

nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, việc CNH không nhất thiết phải từ công nghiệp nặng. Sau Cách mạng Tháng Tám, nhân dân Việt Nam chủ yếu là nông dân, đời sống còn nhiều khó khăn, nhu cầu bức thiết là “có ăn, có mặc, được học hành”. Xuất phát từ nhu cầu đó, Hồ Chí Minh nhấn mạnh Việt Nam có thể xuất phát từ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Ở các nước chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội, với nền tảng công nghiệp nặng thuận lợi phát triển, nhưng ở Việt Nam, sau cách mạng nhu cầu và khả năng của nhân dân là cần có ăn, có mặc, được học hành, do đó, công nghiệp hóa không nhất thiết phải bắt đầu từ công nghiệp nặng. Với Việt Nam, điểm xuất phát của công nghiệp hóa thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, hoàn toàn có thể từ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, để giải quyết những yêu cầu căn bản về đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân và tạo nội lực cho các bước tiếp theo. Như vậy, Hồ Chí Minh cũng đã làm rõ điểm xuất phát của quá trình CNH xã hội chủ nghĩa cần phụ thuộc vào điều kiện lịch sử - dân tộc cụ thể, và không thể áp dụng rập khuôn, máy móc vào lý luận kinh điển.

Trong kinh tế xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng phải xây dựng nền kinh tế lấy sở hữu công là chủ yếu với thành phần kinh tế nhà nước và tập thể làm trụ cột. Tuy nhiên, trong điều kiện kháng chiến kiến quốc như Việt Nam, Hồ Chí Minh huy động mọi thành phần kinh tế với nhiều loại hình sở hữu cùng đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Việt Nam. Hồ Chí Minh cho rằng trong thời kỳ quá độ không thể có nền kinh tế đơn thuần một loại hình sở hữu, mà tồn tại khách quan nền kinh tế nhiều loại hình sở hữu với nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế theo Hồ Chí Minh đều có những đóng góp vào quá trình kháng chiến, kiến quốc. Trong đó thành phần kinh tế quốc doanh là trụ cột, các thành phần kinh tế khác được phát triển trong khuôn khổ pháp luật và được đảm bảo các quyền lợi chính đáng. Trong quan điểm về các thành phần kinh tế, Hồ Chí Minh đặt nền tảng cho tư tưởng xây dựng một nền “kinh tế nhiều thành phần” trong thời kỳ quá độ, vượt qua mô hình “kinh tế thuần công hữu” trong lý luận cổ điển.

Đặc biệt, Hồ Chí Minh nhấn mạnh phát triển kinh tế Việt Nam cần kết hợp nội lực và ngoại lực, phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, trong đó nội lực là yếu tố quyết định, song cũng cần tận dụng sức mạnh của ngoại lực và mở rộng hợp

tác quốc tế. Trong nội lực, Hồ Chí Minh đề xuất những quan điểm đặc sắc như huy động và sử dụng vốn, quan điểm phát triển khoa học kỹ thuật phù hợp với đất nước có điểm xuất phát thấp như Việt Nam. Trong sử dụng ngoại lực, Hồ Chí Minh sớm có tư tưởng hợp tác làm ăn và buôn bán, mở cửa với tất cả các nước không phân biệt chế độ xã hội, học hỏi kinh nghiệm của họ, song không áp dụng máy móc bất cứ một quốc gia nào. Trong khi nhiều quốc gia thời điểm đó, luôn nhấn mạnh cần có sự phân biệt rạch ròi giữa hai chế độ xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, nhưng Hồ Chí Minh cho rằng, việc làm ăn, buôn bán có thể hợp tác với các nước tôn trọng chủ quyền, độc lập dân tộc của Việt Nam, vì lợi ích của nhân dân các nước. Đây được xem là quan điểm sáng tạo, sự cởi mở của Hồ Chí Minh trong quan hệ quốc tế, đặt nền tảng cho quan hệ của Việt Nam với các nước trên thế giới, vượt qua cách tiếp cận đối kháng hai cực vốn phổ biến thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Một trong những điểm đặc sắc là Hồ Chí Minh xem chủ nghĩa cá nhân là trở lực lớn nhất của phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế không chỉ là sự tăng trưởng về mặt kinh tế thuần túy, theo Hồ Chí Minh phát triển kinh tế còn gắn chặt với việc tu dưỡng đạo đức của mỗi cá nhân, đặc biệt là cán bộ quản lý, lãnh đạo. Kinh tế và đạo đức với Hồ Chí Minh có mối quan hệ biện chứng, hòa quện vào nhau, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam. Kết hợp kinh tế với đạo đức được xem là sự sáng tạo chưa từng có trong lý luận kinh tế Phương Tây hoặc chủ nghĩa Mác - Lênin. Các lý thuyết kinh tế phương Tây (Kinh tế học tân cổ điển) thường bỏ qua yếu tố đạo đức, còn Chủ nghĩa Mác - Lênin chú trọng đến vấn đề đấu tranh giai cấp, chế độ sở hữu, mà không đặt đạo đức cá nhân và đạo đức cán bộ làm yếu tố then chốt trong phát triển kinh tế. Đây là sự phát triển sáng tạo của Hồ Chí Minh về tư duy kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Về các biện pháp phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh đề ra những quan điểm có tính thực tiễn rất cao, như phương châm sản xuất Nhanh - Nhiều - Tốt - Rẻ; phát động các phong trào thi đua ái quốc trong sản xuất; cải tiến chế độ quản lý; cần có kế hoạch - biện pháp - sự quyết tâm. Đặc biệt Hồ Chí Minh cho rằng, biện pháp quan trọng nhất là đem tài dân, của dân, sức dân, làm lợi cho dân cho thấy tầm quan trọng có

tính quyết định để kinh tế phát triển là do nhân dân làm chủ, đem sức dân để phục vụ lợi ích cho nhân dân.

Hai là, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là nền tảng lý luận xây dựng đường lối phát triển kinh tế của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1945-1975).

Trong giai đoạn 1945 -1954, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là nền tảng lý luận quan trọng, định hướng rõ ràng cho việc hoạch định và thực hiện đường lối phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện đặc thù của đất nước đang trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng như nạn đói, tài chính cạn kiệt, sản xuất đình đốn, thị trường tiêu điều. Trước tình hình đó, Hồ Chí Minh không chỉ nêu bật tầm quan trọng sống còn của phát triển kinh tế đối với việc củng cố chính quyền cách mạng, mà còn đặt ra những nguyên tắc căn bản cho việc xây dựng và phục hồi kinh tế trong bối cảnh đặc biệt. Hồ Chí Minh đã đặt cơ sở cho tư duy kinh tế mới mang tính cách mạng như kết hợp giữa mục tiêu kháng chiến và kiến quốc, giữa nhiệm vụ chính trị và kinh tế. Người cho rằng trong điều kiện chiến tranh, phải chủ động xây dựng một nền kinh tế tự chủ, độc lập không bị phụ thuộc vào bên ngoài, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và tổ chức phân phối công bằng. Trên nền tảng đó, Đảng đã xây dựng từng bước hoàn thiện đường lối kháng chiến, kiến quốc. Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc (25/11/1945) đã xác định kinh tế phải phục vụ trực tiếp cho yêu cầu của đất nước là phát triển sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân, phục vụ kháng chiến lâu dài. Nhiều chính sách kinh tế của Đảng được triển khai tiêu biểu như phong trào tăng gia sản xuất, “tuần lễ vàng”, cải cách chế độ thuế khoá, cải cách ruộng đất nhằm giải phóng lực lượng sản xuất trong nông thôn. Đặc biệt, Đại hội II của Đảng (2/1951), lần đầu tiên Đảng xác định rõ phát triển kinh tế kháng chiến từng bước xây dựng nền tảng cho chủ nghĩa xã hội.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, Việt Nam bước vào giai đoạn đặc biệt, đất nước bị chia cắt thành hai miền với hai nhiệm vụ cách mạng khác nhau: miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nhiệm vụ kinh tế của miền Bắc vừa phải phục vụ nhu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội,

vừa phải làm hậu phương vững chắc cho miền Nam, miền Nam đấu tranh thống nhất đất nước, bảo vệ thành quả của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đã trở thành kim chỉ nam cho việc hoạch định đường lối kinh tế của Đảng trong giai đoạn này. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là nền tảng lý luận để xác lập các định hướng chiến lược về phát triển kinh tế phù hợp với bối cảnh đất nước bị chia cắt và nhiệm vụ cách mạng đặt ra cho từng miền. Tư tưởng của Người đã trở thành những nguyên tắc lý luận về phát triển kinh tế Việt Nam trong xây dựng đường lối phát triển kinh tế toàn diện.

Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, Đảng xây dựng đường lối cách mạng hai miền Nam Bắc, trong đó Miền Bắc xây dựng nền kinh tế tự chủ, phát triển công nghiệp quốc phòng, lương thực, và cơ sở hạ tầng để phục vụ chiến tranh; miền Nam tiến hành kháng chiến, bảo vệ hậu phương lớn. Hồ Chí Minh đề cao xây dựng cơ cấu ngành kinh tế phù hợp, đây là cơ sở để Đảng chủ trương Miền Bắc tập trung xây dựng các ngành công nghiệp cơ bản, đồng thời phát triển nông nghiệp tự túc lương thực, đáp ứng nhu cầu chiến tranh và đời sống nhân dân. Đảng đề ra các kế hoạch phát triển kinh tế trong 5 năm, trong 3 năm với mục tiêu công nghiệp hóa miền Bắc; thực hiện cải cách ruộng đất, phân phối lại tư liệu sản xuất, đảm bảo quyền lợi người lao động. Các phong trào thi đua yêu nước được Đảng phát động trong toàn dân là minh chứng sống động của việc thực hiện hiệu quả tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh. Một trong những luận điểm kinh tế sâu sắc của Hồ Chí Minh là xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nhưng không khép kín, biết tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế để phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Quan điểm này của Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận định hình đường lối mở rộng, tăng cường quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc, các nước XHCN và các nước khác, nhằm tranh thủ tối đa viện trợ, tiếp nhận hỗ trợ kinh tế kỹ thuật từ bên ngoài.

Quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, đường lối kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1945-1975, đã dẫn đến những thành tựu to lớn của nền kinh tế miền Bắc góp phần vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, đặt nền móng kinh tế cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước sau khi thống nhất nước nhà.

Ba là, quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế tiếp tục là kim chỉ nam cho đổi mới tư duy lý luận kinh tế của Đảng trong công cuộc đổi mới từ sau năm 1986.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế không chỉ là kim chỉ nam trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược, mà còn có giá trị trong công cuộc đổi mới đất nước, là cơ sở luận cứ để Đảng xây dựng đường lối đổi mới trên lĩnh vực kinh tế. Đổi mới tư duy lý luận kinh tế không chỉ là thay đổi chính sách, mà là sự chuyển biến căn bản trong nhận thức của Đảng về bản chất, động lực và mục tiêu phát triển kinh tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh với các luận điểm về phát triển kinh tế là nền tảng lý luận của sự đổi mới tư duy về lý luận kinh tế của Đảng.

Từ sau năm 1986, Đảng xây dựng đường lối phát triển kinh tế độc lập, tự chủ, kết hợp với hội nhập quốc tế, đường lối này phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh khi tập trung phát huy nội lực (nguồn nhân lực, vốn, khoa học kỹ thuật, các điều kiện tự nhiên trong nước) song song với việc mở cửa để thu hút đầu tư, học hỏi khoa học kỹ thuật từ nước ngoài. Trong quá trình đổi mới, Đảng đã đặt trọng tâm vào việc cải thiện đời sống nhân dân, đây chính là sự hiện thực hóa tư tưởng xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh”. Đường lối kinh tế của Đảng từ sau đổi mới đã khẳng định vai trò và sự bình đẳng của các thành phần kinh tế, chính sách này giúp khai thác tối đa tiềm năng của các thành phần kinh tế, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nhiều thành phần thời kỳ quá độ lên CNXH. Từ năm 1986, Việt Nam đã tích cực mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời vẫn chú trọng phát huy nội lực. Sự cân đối giữa nội lực và ngoại lực trong các chiến lược phát triển kinh tế là minh chứng rõ nét cho việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.2.2.2 Giá trị thực tiễn

Một là, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là tư tưởng chỉ đạo xây dựng nền kinh tế, đảm bảo đời sống kinh tế của nhân dân miền Bắc thời kỳ (1945-1975), góp phần quan trọng vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và Mỹ.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nền kinh tế Việt Nam đối diện với rất nhiều khó khăn: nạn đói trầm trọng, kinh tế kiệt quệ, ngân khố trống rỗng, chính

quyền cách mạng còn non trẻ. Hậu quả của hơn 80 năm cai trị thực dân đã để lại một nền kinh tế lệ thuộc, què quặt và mất cân đối nghiêm trọng. Nạn đói năm 1945 cướp đi sinh mạng của hơn 2 triệu người và hơn 1 triệu người đang chuẩn bị chết đói. Trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra hàng loạt biện pháp cấp bách nhằm cứu đói, phục hồi sản xuất và ổn định đời sống nhân dân, phản ánh rõ nét tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh. Những chính sách như “Không một tấc đất bỏ hoang”, “Tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm”, hay phong trào “hũ gạo cứu đói” đã nhanh chóng huy động sức dân, ổn định đời sống nhân dân, giữ vững chính quyền non trẻ.

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 -1954), tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục là kim chỉ nam cho phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc. Dưới sự chỉ đạo của Người, Chính phủ đã phục hồi sản xuất, thực hành tiết kiệm, huy động nguồn lực phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân và quân đội. Nền kinh tế thời kỳ này được tổ chức theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất và chiến đấu. Trong nông nghiệp, khẩu hiệu “Tắc đất, tắc vàng” được phát động, khuyến khích tự túc lương thực tại cơ sở và đơn vị bộ đội. Ngành công nghiệp quốc phòng phát triển với các xưởng quân giới trong chiến khu. Về tài chính, tiền tệ, Nhà nước phát hành đồng tiền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để thay thế tiền Đông Dương, góp phần ổn định kinh tế. Tư tưởng phát triển tự lực, tự cường trong chiến tranh nhân dân đã xây dựng được hậu phương vững chắc, góp phần vào thắng lợi lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 và buộc Pháp ký Hiệp định Gienever, công nhận độc lập cho Việt Nam.

Sau khi Hiệp định Gienever được ký kết, Việt Nam tạm thời bị chia cắt. Miền Bắc bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời đảm nhiệm vai trò hậu phương lớn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế được thể hiện rõ nét qua các chính sách quan trọng: Đó là chủ trương cải cách ruộng đất và xây dựng hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp. Cải cách ruộng đất (1954-1956) giúp hàng triệu nông dân có đất canh tác, tạo động lực phát triển sản xuất một cách mạnh mẽ. Mô hình hợp tác xã nông nghiệp được triển khai rộng rãi, giúp cơ giới hóa nông nghiệp, nâng cao năng suất, đảm bảo lương thực cho miền Bắc và chi viện cho miền Nam kháng chiến. Trong lĩnh vực công nghiệp,

miền Bắc xây dựng nhiều khu công nghiệp lớn như Nhà máy Cơ khí Hà Nội, Nhà máy Dệt Nam Định, Nhà máy Xi măng Hải Phòng... Hệ thống giao thông được mở rộng để phục vụ vận chuyển lương thực, vũ khí vào miền Nam (tiêu biểu là đường mòn Hồ Chí Minh). Các phong trào “Ba sẵn sàng”, “Ba đảm đang” huy động toàn dân tham gia lao động, sản xuất, sẵn sàng chiến đấu, bên cạnh đó tư tưởng “Kinh tế vững, quốc phòng mạnh” được quán triệt. Các nhà máy sản xuất vũ khí, quân nhu ra đời, đảm bảo trang bị cho lực lượng chiến đấu. Những chính sách này đều mang dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế phục vụ kháng chiến, kiến quốc. Nhờ đó, miền Bắc đã trở thành hậu phương vững chắc, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, đặc biệt là chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Giai đoạn 1945-1975, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế không chỉ giúp Việt Nam vượt qua khó khăn, ổn định đời sống nhân dân, mà còn tạo nên một nền kinh tế kháng chiến mạnh mẽ, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Các quan điểm xây dựng kinh tế và phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh không chỉ góp phần cho thắng lợi của hai cuộc kháng chiến mà còn đặt nền tảng quan trọng cho sự phát triển kinh tế trong giai đoạn mới.

Hai là, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế góp phần tạo nên những thành tựu khôi phục nền kinh tế sau khi chiến tranh kết thúc, đất nước thống nhất (1975-1986), ổn định xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Sau khi chiến tranh kết thúc (năm 1975), tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế có vai trò định hướng quan trọng trong công cuộc khôi phục sản xuất, ổn định xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Những quan điểm của Hồ Chí Minh về mục đích phát triển kinh tế, xây dựng cơ cấu ngành kinh tế; sở hữu và các thành phần kinh tế, sử dụng động lực phát triển và khắc phục các trở lực, đã được vận dụng sáng tạo và triển khai trong thực tiễn.

Từ năm 1976, cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới - Giai đoạn cả nước thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, với nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở Việt Nam là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp công

ng nghiệp với nông nghiệp thành cơ cấu công - nông nghiệp; xây dựng kinh tế trung ương, phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế thống nhất. Thực hiện nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ, đặt ra yêu cầu vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế. Trong đó đặc biệt là quan điểm lấy dân làm gốc, khơi dậy tinh thần làm chủ, sáng tạo của nhân dân; phát triển kinh tế phải gắn với hiệu quả thực tiễn, tránh giáo điều, áp đặt, đồng thời tôn trọng quy luật phát triển và tránh duy ý chí.

Trong giai đoạn 1976-1980, Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức: đất nước bị tàn phá nặng nề do chiến tranh kéo dài; bị bao vây, cấm vận kinh tế từ các nước tư bản phương Tây; đồng thời phải đối phó với hành động phá hoại, xâm lược của kẻ thù... xây dựng đất nước trong điều kiện vô cùng khó khăn: Cơ sở hạ tầng lạc hậu, sản xuất nông nghiệp kém phát triển, công nghiệp yếu. Vận dụng tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh, Nhà nước tập trung vào khôi phục kinh tế, phát triển sản xuất, khuyến khích nhân dân tham gia sản xuất. Bên cạnh phát triển hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại nền sản xuất, đẩy mạnh sản xuất tự túc trong nước để giảm phụ thuộc. Nhân dân đã nỗ lực khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh; từng bước khôi phục sản xuất, khôi phục những cơ sở bị chiến tranh tàn phá, như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông đồng thời xây dựng lại các vùng nông bị chiến tranh tàn phá; củng cố kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể; cải tạo và sắp xếp công thương nghiệp tư doanh; phân bố lại lực lượng lao động xã hội; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế, tăng thêm năng lực sản xuất trong hầu hết các ngành; mở rộng diện tích gieo trồng; khắc phục thiên tai dồn dập, khắc phục nạn đói; đất nước đã đảm bảo đủ lương thực cho nhân dân, thoát cảnh thiếu đói. Từ những kết quả đó đã đặt nền móng cho công cuộc xây dựng nền kinh tế trong thời kỳ mới.

Từ năm 1981 đến năm 1985, nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Nông nghiệp tăng bình quân hằng năm 4,9%; công nghiệp tăng bình quân hằng năm 9,5%; chăm lo đời sống của nhân dân trở thành một nhiệm vụ thường xuyên rất được quan tâm.

Ba là, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đã góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu to lớn của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Năm 1986, Việt Nam bước vào thời kỳ Đổi mới. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đóng vai trò định hướng quan trọng cho các chính sách kinh tế, với hàng loạt cải cách mạnh mẽ nhằm chuyển đổi nền kinh tế. Quá trình này không chỉ giúp nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng mà còn tạo ra những bước phát triển vượt bậc, đưa đất nước từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu trở thành một nền kinh tế năng động, có độ mở cao và hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới.

Hồ Chí Minh đề cao phát huy nội lực dân tộc, thể hiện qua chủ trương phát triển đa dạng các thành phần kinh tế và khuyến khích sáng tạo của nhân dân. Việc thúc đẩy kinh tế hộ, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã... đã tạo động lực tăng trưởng rõ rệt, đặc biệt từ sau Đổi mới với sự bùng nổ doanh nghiệp và đa dạng hóa kinh tế từ những năm 1990 trở đi.

Thành tựu giảm nghèo sâu rộng trong gần 40 năm qua là minh chứng cho sự vận dụng đúng đắn tư tưởng “phát triển vì con người” của Hồ Chí Minh, được thể hiện trong các chính sách an sinh, giáo dục, y tế... giúp Việt Nam vươn lên nhóm nước thu nhập trung bình, nâng cao chỉ số HDI.

Thời kỳ đổi mới, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập, tự chủ kết hợp hội nhập quốc tế, Việt Nam đã chủ động tham gia ASEAN, WTO, các FTA thế hệ mới... qua đó mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp nhận công nghệ và nâng cao vị thế quốc tế, thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp nội lực với sức mạnh thời đại.

Nhờ vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng. Trong giai đoạn 1990-2000, GDP tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, quy mô nền kinh tế năm 2000 gấp đôi năm 1990. Giai đoạn 2001-2005 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đương, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, năng lực cạnh tranh được nâng cao [146]. Những kết quả đó không chỉ thể hiện tính đúng đắn của đường lối đổi mới mà còn khẳng định giá trị bền vững và sức sống mạnh mẽ của tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế. Tư tưởng của Người đã, đang và sẽ tiếp tục soi đường cho quá trình phát triển đất nước theo hướng bền vững, độc lập, tự chủ, hội nhập sâu rộng vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tiểu kết chương 2

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là một bộ phận trong tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh, là hệ thống các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế; về xây dựng chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; về xây dựng và phát triển các ngành kinh tế; về phát huy các động lực và chống các trở lực trong phát triển kinh tế; về các biện pháp phát triển kinh tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế thể hiện sự nhất quán về quá trình phát triển kinh tế trong mối quan hệ biện chứng với chính trị, văn hoá, xã hội; có giá trị định hướng chiến lược cho đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế có giá trị lý luận và giá trị thực tiễn sâu sắc: Góp phần bổ sung và phát triển lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng nền kinh tế trong một quốc gia thuộc địa nửa phong kiến, vừa đấu tranh giành độc lập, vừa xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội; nền tảng lý luận cho việc xây dựng đường lối phát triển kinh tế của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1945-1975); là tư tưởng chỉ đạo xây dựng nền kinh tế, đảm bảo đời sống kinh tế vững chắc của nhân dân, góp phần quan trọng vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và Mỹ; góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu to lớn của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh được hiểu là nhận thức, vận dụng sáng tạo những quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế vào quá trình xây dựng, phát triển nền kinh tế Việt Nam, phù hợp với điều kiện đất nước và bối cảnh quốc tế nhằm xây dựng thành công đất nước “dân giàu, nước mạnh”.

Chương 2 thực hiện phân tích luận giải các khái niệm cốt lõi của đề tài; phân tích luận giải một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, với ý nghĩa xác lập khung lý thuyết nghiên cứu đề tài luận án “Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ GÓC NHÌN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

3.1 Thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam (2011 - 2025)

3.1.1 Chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế (2011 - 2025)

Quan điểm của Đảng về mục đích phát triển kinh tế

Trong suốt thời kỳ đổi mới, Đảng luôn nhất quán khẳng định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân và xây dựng một đất nước giàu mạnh, hạnh phúc, dân chủ, công bằng, văn minh. Mục tiêu phát triển kinh tế được xác định không chỉ là tăng trưởng về GDP, mà còn là sự phát triển toàn diện và bền vững, bảo đảm hài hòa giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó con người vừa là trung tâm vừa là động lực của tiến trình phát triển. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Đảng đã xác định: “Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [12,71]. Mục tiêu này thể hiện một tầm nhìn chiến lược, lấy CNH, HĐH đất nước làm nền tảng để vươn lên về mọi mặt, cả kinh tế và vị thế quốc gia.

Từ năm 2020 đến nay, Đảng cụ thể hóa mục tiêu phát triển theo từng mốc thời gian. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021), đã xác định: “Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao” [14,35]. Việc xác định các mốc này có ý nghĩa sâu sắc trong việc chuyển hóa tầm nhìn chiến lược thành các mục tiêu trung hạn và dài hạn để theo dõi, dễ kiểm

chúng; đồng thời là cơ sở để xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả thực hiện một cách khoa học.

Trong mục đích phát triển kinh tế, Đảng có những phát triển tư duy kinh tế mang tính nhân văn sâu sắc, như khuyến khích tất cả các tầng lớp nhân dân làm giàu hợp pháp, phát triển kinh tế, từng bước nâng cao đời sống, thực hiện công bằng ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển kinh tế. Đảng không chỉ chú trọng tốc độ tăng trưởng kinh tế mà còn đặt trọng tâm vào nâng cao chất lượng cuộc sống; không hi sinh công bằng tiến bộ xã hội để đổi lấy kinh tế thuần túy, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Để hiện thực đường lối của Đảng, Nhà nước đã cụ thể hóa các chủ trương thành những quy phạm pháp luật, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc tổ chức, triển khai mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn. *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* năm 2013, quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [33]. Đó là một tư duy chiến lược sâu sắc của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế, đồng thời phản ánh sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Như vậy, quan điểm của Đảng về mục đích phát triển kinh tế hiện nay đã thể hiện sự kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh như xác định phát triển kinh tế nhằm làm cho dân giàu, nước mạnh, trong đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân là mục tiêu trực tiếp và xuyên suốt; đề cao phát triển kinh tế độc lập, tự chủ, kết hợp chặt chẽ giữa phát huy nội lực với mở rộng hợp tác quốc tế. Những nội dung này được Đảng kế thừa và cụ thể hóa trong quan điểm phát triển nhanh và bền vững.

Chủ trương của Đảng về cơ cấu ngành kinh tế

Từ năm 2011 đến nay, Đảng nhấn mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, từ nông - lâm ngư nghiệp sang nền kinh tế lấy công nghiệp và xây dựng; dịch vụ và du lịch làm chính; lấy hiệu quả, năng suất, đổi mới sáng tạo và công nghệ làm nền tảng. Các văn kiện Đảng từ 2011 đến nay đều nhấn mạnh yêu cầu

cơ cấu lại đồng bộ các ngành và lĩnh vực, đặc biệt tập trung vào các ngành then chốt tạo nền tảng cho quá trình CNH, HĐH; đồng thời phù hợp với đặc điểm vùng miền, phát huy lợi thế so sánh địa phương, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại” [14,165].

Trong lĩnh vực công nghiệp, Đảng xác định rõ định hướng đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Đảng tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh biến động và khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Tư duy phát triển nông nghiệp được đổi mới theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp thủ công sang phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu. Đối với khu vực dịch vụ, Đảng xác định đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp vào GDP và là động lực thúc đẩy quá trình hiện đại hóa. Các ngành dịch vụ hiện đại, có hàm lượng công nghệ và tri thức cao như tài chính, ngân hàng, logistics, thương mại điện tử, du lịch, giáo dục, y tế... được ưu tiên phát triển. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập với thị trường khu vực và quốc tế.

Tư duy xuyên suốt của Đảng là phát triển đồng bộ ba khu vực theo hướng bền vững, hiện đại, có sự liên kết chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế. Tư duy ấy đã được thể chế hóa thông qua nhiều chính sách và công cụ pháp lý. Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp năm 2020 mở rộng hành lang ưu đãi đối với các lĩnh vực công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, logistics, giáo dục, y tế chất lượng cao - những ngành có đóng góp lớn cho mục tiêu phát triển.

Những chủ trương trên của Đảng về cơ cấu ngành kinh tế thể hiện rõ sự kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý

trong từng giai đoạn lịch sử, trong đó xác định nông nghiệp giữ vai trò nền tảng để tiến hành công nghiệp hoá mà nội dung chính là công nghiệp nặng, các ngành thương nghiệp làm cầu nối giữa các ngành và sự phát triển của sản xuất; đặc biệt coi trọng việc phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương, phát huy lợi thế so sánh và kết hợp hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực. Những nội dung này được Đảng cụ thể hoá trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế hiện nay.

Chủ trương của Đảng về các loại hình sở hữu các tư liệu sản xuất và các thành phần kinh tế

Thời kỳ đổi mới, Đảng thừa nhận sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu giữ vai trò chủ đạo. Đảng tôn trọng, bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân; khuyến khích sở hữu tư nhân phát triển lành mạnh, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Về các thành phần kinh tế, qua các kỳ Đại hội, Đảng tiếp tục xác định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế có nhiều thành phần kinh tế để khai thác tối đa nguồn lực xã hội, phát triển bền vững và nâng cao đời sống nhân dân, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đang ngày càng trở thành nền tảng vững chắc cho kinh tế quốc dân, kinh tế tư nhân ngày càng trở thành một động lực chính và quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Đại hội XIII, xác định tiếp tục duy trì các thành phần kinh tế: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, có nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” [14, 128-129].

Kinh tế nhà nước, qua các kỳ Đại hội, được tiếp tục khẳng định là thành phần kinh tế “giữ vai trò chủ đạo, là công cụ, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường” [124]. Kinh tế nhà nước

được xem là trụ cột để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo định hướng XHCN. Đảng xác định các mục tiêu nhằm tái cơ cấu các DOANH NGHIỆP nhà nước, tập trung vào các lĩnh vực trụ cột như năng lượng, hạ tầng số, tài chính tín dụng, đảm bảo dẫn dắt thị trường và kiểm soát rủi ro; cổ phần hóa chọn lọc, áp dụng các chuẩn mực trong công tác quản lý, kết nối với khu vực tư nhân để lan tỏa công nghệ hiệu quả.

Thành phần kinh tế tư nhân, qua các kỳ Đại hội được xác định là một trong những động lực của nền kinh tế. Đảng đã có một quá trình nhận thức và hoàn thiện quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới. Từ một bộ phận cấu thành nền kinh tế (Đại hội VI đến Đại hội IX) đến là khu vực động lực của nền kinh tế (Đại hội X - XI) và trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế (Đại hội XII - XIII) [13, 107-108]; [14, 129]. Đặc biệt Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị đánh dấu bước ngoặt tư duy - khi lần đầu tiên khẳng định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế quốc gia. Như vậy, từ vị trí “động lực”, vị thế kinh tế tư nhân được nâng cao nhằm thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Đây không chỉ là sự công nhận về mặt lý luận, mà là cam kết chính trị thông qua hệ thống chính sách pháp luật, chuyển DNTN từ đối tượng bị quản lý thành đối tác phát triển kiến tạo.

Thành phần kinh tế hợp tác xã, thông qua các kỳ Đại hội, Đảng và nhà nước luôn quan tâm đến kinh tế hợp tác xã trong quá trình phát triển đất nước. Đảng xem là đây một bộ phận tất yếu trong nền kinh tế thị trường. Từ Đại hội IX, Đảng có bước chuyển tư duy quan trọng với Nghị quyết 13-NQ/TW (18/03/2002) do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành khẳng định cần đổi mới mô hình tổ chức và phương thức vận hành hợp tác xã. Kết luận 70-KL/TW (09/03/2020) do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành tiếp tục nhấn mạnh vai trò chiến lược của kinh tế hợp tác xã, không chỉ về kinh tế mà còn thể hiện tinh thần liên kết, hỗ trợ cộng đồng. Văn kiện Đại hội XII và XIII xác định kinh tế hợp tác xã là xu thế chung của sản xuất hàng hóa, có ý nghĩa toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đảng nhấn mạnh: “Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã là xu thế chung của nền sản xuất hàng hóa. Đây là một thành phần kinh tế có vai trò to lớn, ý nghĩa toàn diện về mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước” [133].

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thời kỳ đổi mới, Đảng đã coi khu FDI là một mắt xích không thể thiếu trong chiến lược huy động nguồn lực bên ngoài cho CNH, HĐH. Đảng luôn nhấn mạnh thu hút có chọn lọc - ưu tiên dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, và buộc gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong nước nhằm hình thành chuỗi giá trị nội địa. Văn kiện Đại hội XIII xác định: “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong thu hút vốn, công nghệ và phương thức quản trị hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu” [14, 107]. Trên thực tế, đường lối “chọn lọc - liên kết - lan tỏa” đã được thể chế hóa qua Luật Đầu tư 2020, Chiến lược FDI 2021-2030 và hàng loạt hiệp định thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP). Quan điểm của Đảng không chỉ dừng lại ở việc “mở cửa” dòng vốn, mà còn có mục tiêu chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị quốc gia và đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu mô hình tăng trưởng.

Quan điểm của Đảng về kinh tế nhiều thành phần đã được quy định trong Điều 51 Hiến pháp 2013, nhấn mạnh “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” [33]. Đây là cơ sở pháp lý rõ ràng nhất về việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều loại hình sở hữu. Điều 51 không chỉ khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước mà còn xác lập nguyên tắc bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong khuôn khổ pháp luật, tạo nền tảng cho sự hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Quy định này thể hiện rõ quan điểm phát triển toàn diện, không phân biệt đối xử giữa các hình thức sở hữu, qua đó khuyến khích mọi nguồn lực trong xã hội tham gia phát triển kinh tế.

Chủ trương của Đảng về đa dạng hóa các hình thức sở hữu và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ đổi mới mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Hồ Chí Minh từng khẳng định sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế, là đặc trưng của nền kinh tế quá độ, nhằm huy động và phát huy tối đa các nguồn lực của xã hội cho mục tiêu phát triển đất nước, cải thiện đời sống nhân dân. Người chủ

trương phát triển đồng thời các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế quốc dân giữ vai trò nòng cốt, các thành phần kinh tế khác được thừa nhận và khuyến khích phát triển trong khuôn khổ pháp luật, phục vụ lợi ích chung của quốc gia. Như vậy, đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu trong kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện nay không chỉ là kết quả của quá trình đổi mới tư duy của Đảng, mà còn là sự kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam trong từng giai đoạn cách mạng.

Chủ trương của Đảng về sử dụng các động lực phát triển kinh tế

Về nội lực

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, Đảng luôn nhấn mạnh vai trò quyết định của nội lực, coi đây là nền tảng bền vững để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm độc lập, tự chủ trong hội nhập. Từ năm 2011, Đảng có xu hướng chủ trương chuyển dịch mô hình kinh tế, từ tăng trưởng theo chiều rộng với vốn và nguồn nhân lực giá rẻ, ít có sự đóng góp của khoa học công nghệ sang nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu với năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo làm nền tảng, trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, đầu tư vốn có hiệu quả.

Thứ nhất, vốn đầu tư là một trong ba yếu tố quan trọng của quá trình tăng trưởng và phát triển (vốn, lao động và công nghệ). Quan điểm xuyên suốt của Đảng từ 2011 đến nay là huy động và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, trong đó giảm dần phụ thuộc vào đầu tư công, tăng thu hút các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng, công nghệ, đổi mới sáng tạo... Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, định hướng và tạo lập môi trường thuận lợi cho huy động và sử dụng vốn hiệu quả. Bên cạnh đó, vấn đề sử dụng vốn hiệu quả, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí được Đảng đặc biệt quan tâm. Quan điểm này được thể hiện rõ qua các Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Kết luận của Bộ chính trị số 10-KL/TW ngày 18/10/2021 về định hướng chiến lược tài chính đến năm 2030.

Thứ hai, khoa học công nghệ và chuyển đổi số được Đảng xác định là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng năng suất và đổi mới mô hình phát triển. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ 4.0, Đảng đã nhấn mạnh việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn vào mọi lĩnh vực. Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045, đã xác định phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, xanh, thông minh là nhiệm vụ trung tâm, trong đó lấy đổi mới sáng tạo và công nghệ làm lực đẩy chính.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, được Đảng coi là nền tảng của tăng trưởng bền vững. Đảng đã khẳng định vai trò trung tâm của giáo dục đào tạo trong việc phát triển con người toàn diện, đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghiệp mới. Nghị quyết 29-NQ/TW (04/11/2013) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, cùng với Chiến lược phát triển nhân lực quốc gia giai đoạn 2021 -2030, định hướng phát triển nhân lực số, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, và nâng cao kỹ năng thích ứng với nền kinh tế tri thức.

Thứ tư, đầu tư cơ sở hạ tầng chiến lược và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng cho rằng đây là yếu tố nền tảng cho các động lực khác được phát huy. Trọng tâm là phát triển hạ tầng số, logistics, năng lượng tái tạo, đồng thời cải cách mạnh mẽ thể chế, tinh gọn và đổi mới hoạt động của bộ máy nhà nước.

Bên cạnh đó, Đảng đề cao khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; đẩy nhanh chuyển đổi số quốc gia; thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đây là những định hướng chiến lược nhằm xây dựng nền kinh tế hiện đại, có sức chống chịu cao và phát triển bền vững trong dài hạn. Đại hội XIII (năm 2021) đã xác định: “Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nền văn hóa, con người Việt Nam; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Kết hợp sức mạnh

dân tộc với sức mạnh thời đại; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất” [14, 34].

Về ngoại lực

Trong quá trình phát triển, Đảng luôn khẳng định cần chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, trong đó coi trọng thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, nhất là về vốn, công nghệ, tri thức và thị trường, nhưng phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết chặt chẽ với nâng cao nội lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Từ năm 2011 đến nay, triển khai đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đại hội XIII, Đảng đã cụ thể hóa bằng các Nghị quyết, Kết luận của các Hội nghị BCH Trung ương. Cụ thể, Hội nghị Trung ương 14 khóa XI (01/2016) đã thảo luận và thống nhất chủ trương ký Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) - một trong những hiệp định thương mại tự do có tiêu chuẩn cao, mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam về tiếp cận thị trường, đầu tư và cải cách thể chế. Tiếp theo đó, BCHTW khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW (05/11/2016), xác định rõ yêu cầu thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Gần đây, năm 2023, Chính phủ tiếp tục thể hiện quyết tâm hội nhập thông qua Nghị quyết số 93/NQ-CP, (05/07/2023) tập trung nâng cao hiệu quả thực thi các FTA, nghiên cứu và đề xuất các FTA mới, nhất là các hiệp định lớn như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP. Những định hướng này nhằm tận dụng tối đa các cơ hội từ hội nhập để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi mô hình phát triển, mở rộng thị trường và thu hút công nghệ cao. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành *Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016. Chiến lược này thể hiện tầm nhìn dài hạn và toàn diện, bao trùm các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh đến văn hóa, xã hội và khoa học - công nghệ. Trong đó, nhấn mạnh việc gắn kết chặt chẽ giữa nội lực và ngoại lực, chủ động tận dụng các điều kiện thuận lợi của quốc tế để phát triển bền vững, song vẫn bảo đảm giữ vững độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Như vậy, giai đoạn 2011-2025, Đảng luôn nhấn mạnh yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa nội lực và ngoại lực, trong đó “nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng”.

Ngoại lực chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu Việt Nam chủ động tiếp thu có chọn lọc, tránh rập khuôn máy móc, biết nâng cao năng lực nội sinh của doanh nghiệp, khoa học công nghệ và con người Việt Nam. Trong các mối quan hệ quốc tế, Việt Nam duy trì chính sách ngoại giao độc lập, không tham gia vào các khối quân sự hay liên minh nhằm giữ gìn sự ổn định và chủ quyền quốc gia. Đảng khẳng định: “Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, khu vực với tinh thần chủ động, tích cực, đóng góp vào hòa bình, ổn định và phát triển” [14,134].

Chủ trương của Đảng về phát huy nội lực, đồng thời chủ động tranh thủ và sử dụng hiệu quả ngoại lực trong phát triển kinh tế thể hiện sự kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh bên trong và sức mạnh bên ngoài của nền kinh tế. Trong đó khẳng định nội lực là yếu tố quyết định, là “cái gốc” của sự phát triển; đồng thời nhấn mạnh cần biết tranh thủ ngoại lực như một nguồn lực quan trọng để thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững. Việc kết hợp chặt chẽ giữa nội lực và ngoại lực trong chiến lược phát triển kinh tế của Đảng còn là sự hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế bền vững, độc lập, tự chủ gắn với mở rộng hợp tác quốc tế trong điều kiện lịch sử mới.

Chủ trương của Đảng về chống các trở lực trong phát triển kinh tế

Thời kỳ đổi mới, Đảng xác định các trở lực trong phát triển kinh tế bao gồm các biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, tham nhũng tiêu cực; rào cản từ thể chế và nền hành chính quốc gia và sự thiếu minh bạch, trách nhiệm giải trình trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

Tháo gỡ các rào cản từ thể chế và cải cách nền hành chính quốc gia. Nghị quyết 19-NQ/TW (25/10/2017) đặt mục tiêu tinh gọn tổ chức, rõ chức năng, giảm tầng nấc trung gian; cùng Luật Thủ tục hành chính và Chương trình 30c đã cắt bỏ hoặc đơn giản hóa hơn các thủ tục giai đoạn 2011-2023. Mô hình “một cửa, một cửa liên thông” và chính phủ số giúp cắt giảm thời gian - chi phí cho doanh nghiệp, qua đó cải thiện chỉ số môi trường kinh doanh và nâng hệ số TFP. Hiện nay, cải cách hành chính giai đoạn đến năm 2025 đang được đẩy mạnh theo tinh thần Nghị quyết số 76/NQ-CP (15/07/2021), với trọng tâm là xây dựng nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch và liêm chính. Trong đó, Đảng và nhà nước quyết tâm

thực hiện nhiệm vụ tinh gọn bộ máy 3 cấp thành 2 cấp (tỉnh và xã), cấp huyện bị bãi bỏ toàn diện từ ngày 1/7/2025 theo Hiến pháp sửa đổi. Các xã, phường, thị trấn được sáp nhập giảm bằng cách gộp xã nhỏ, hợp nhất các đơn vị yếu hoặc nhập vào các vùng đô thị liền kề. Cấp tỉnh, thành được sáp nhập và tinh gọn lại từ tháng 7 năm 2025. Với công cuộc cải cách hành chính toàn diện, tăng hiệu quả, tiết kiệm chi phí nâng cao năng lực quản lý nhà nước.

Công tác phòng chống tham nhũng - tiêu cực thể hiện nhất quán qua Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII (30/10/2016) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và được thể chế hóa bằng Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi) năm 2018. Luật không chỉ siết chặt kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức mà còn mở rộng phạm vi sang khu vực tư nhân, từng bước hình thành cơ chế răn đe và phòng ngừa hiệu quả với ba trụ cột “không dám, không thể, không muốn tham nhũng”. Năm 2022, việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh theo chủ trương của Bộ Chính trị đã tạo bước chuyển mạnh, đưa công tác này về gần dân, sát với địa phương.

Tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình. Nghị quyết 27-NQ/TW (21/05/2018) về cải cách tiền lương hướng tới trả lương theo vị trí việc làm, giảm “xin-cho” và tham nhũng vặt, đồng thời tạo động lực nghề nghiệp cho cán bộ. Việc công khai ngân sách nhà nước ở tất cả cấp, triển khai hệ thống khai tài sản điện tử và ứng dụng big data trong giám sát tài sản công giúp nâng chỉ số minh bạch quốc tế của Việt Nam liên tục nhiều bậc. Những cải cách này tạo nền tảng thể chế vững chắc, tháo gỡ các trở lực và mở đường cho phát triển kinh tế.

Chủ trương của Đảng về nhận diện và kiên quyết đấu tranh với các trở lực trong phát triển kinh tế thể hiện sự kế thừa và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng một nền kinh tế gắn liền với một bộ máy nhà nước trong sạch, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Hồ Chí Minh sớm chỉ ra chủ nghĩa cá nhân cùng các “thứ giặc nội xâm” như tham ô, lãng phí, quan liêu là những lực cản nguy hiểm làm suy yếu nền kinh tế, làm xói mòn lòng tin của nhân dân và cản trở sự phát triển của đất nước. Cuộc đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế hiện nay không chỉ là yêu cầu thực tiễn của thời kỳ đổi mới mà còn là sự hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế gắn liền với xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động có hiệu quả.

Như vậy, trong quá trình lãnh đạo, nhiều quan điểm của Đảng về các vấn đề trong phát triển kinh tế phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh, như mục đích phát triển kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, duy trì kinh tế nhiều thành phần, coi trọng kinh tế nhà nước song cũng tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế khác; phát huy các động lực phát triển kinh tế và kiên quyết chống các trở lực. Ngoài ra, Đảng sáng tạo phát triển nhiều quan điểm của Người phù hợp với thực tiễn hiện nay, đó là các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế phục vụ cho phát triển bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trong cách mạng công nghệ 4.0; trong cơ cấu ngành kinh tế, Đảng chủ trương đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng hiệu quả, năng suất và đổi mới sáng tạo, ưu tiên phát triển các ngành kinh tế ứng dụng công nghệ cao và các ngành thương mại, đặc biệt ngoại thương, mở rộng, tích cực, chủ động sáng tạo trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; đó là quan điểm về cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế, trong đó nhấn mạnh vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3.1.2 Thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam (2011 - 2025)

Một là, về thực hiện mục đích phát triển kinh tế

Mục đích “dân giàu, nước mạnh” là một trong những nội dung cốt lõi của sự nghiệp đổi mới đất nước, đây không chỉ là khẩu hiệu chính trị, mà đã được cụ thể hóa bằng nhiều chủ trương, chính sách lớn, và thể hiện qua những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn. Từ năm 2011 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là việc nâng cao đời sống nhân dân.

Nâng cao đời sống nhân dân

Về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2011 đến nay đã tăng gấp 3,61 lần từ 1.300 USD (2011) lên 4.700 USD (2024) (Xem Biểu đồ 3.1), “Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người của Việt Nam tăng hơn 370% trong khoảng thời gian 1990 đến năm 2019” [19,241]. Năng suất lao động của Việt Nam từ năm 2011 đến 2025 có xu hướng tăng. Năm 2024 NSLĐ của toàn nền kinh tế Việt Nam đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động), tăng gấp 2,84 lần (70 triệu đồng/lao động) so với 2011 [98,31].

Thu nhập bình quân đầu người được tăng lên, đời sống nhân dân được ổn định, các gia đình có điều kiện quan tâm chăm sóc đến y tế, sức khỏe, đời sống vật chất và tinh thần, con em được học tập ở những bậc học cao hơn. Với sự phát triển của kinh tế, công tác xóa đói giảm nghèo cũng có nhiều điều kiện để đẩy mạnh. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đã giảm mạnh từ 9,88% năm 2015 xuống chỉ còn 2,93% vào năm 2023 [134]. Cùng với thu nhập, khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu cũng ngày càng được mở rộng. Đến năm 2023, trên 95% dân số đã tham gia bảo hiểm y tế, tăng mạnh so với chỉ 60% vào năm 2010. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai sâu rộng và hiệu quả, với gần 80% số xã trong cả nước đạt chuẩn nông thôn mới, tạo điều kiện nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn. Chất lượng nhà ở, cơ sở hạ tầng... ở nhiều vùng khó khăn đã có chuyển biến tích cực.

Các nỗ lực của Đảng và nhà nước về tăng thu nhập bình quân đầu người, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế là biểu hiện cụ thể của tư tưởng Hồ Chí Minh, mọi chính sách kinh tế đều nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân; gắn phát triển kinh tế với các mục tiêu chính trị xã hội.

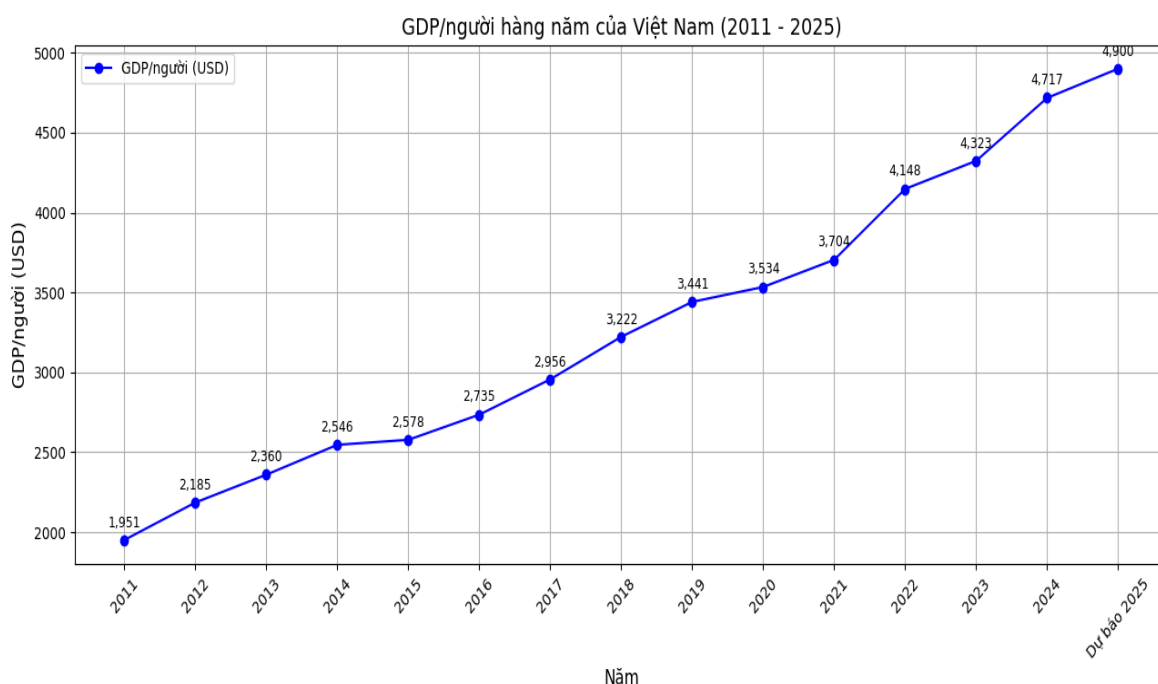
Về xây dựng vị thế, tiềm lực quốc gia

Trong giai đoạn 2011 đến 2025, kinh tế Việt Nam luôn thuộc nhóm những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của thế giới, bình quân mỗi năm tăng 5,7%/năm trong khi trên thế giới mức độ tăng trưởng kinh tế thường dưới 4% [119], và được duy trì khá ổn định qua các năm. Giai đoạn 2011 đến 2025 là giai đoạn chứng kiến sự bất ổn về khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cùng dịch bệnh và những xung đột quân sự, chiến tranh thương mại trên thế giới, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của các quốc gia. Tuy vậy, việc Việt Nam duy trì mức độ tăng trưởng kinh tế này trong một khoảng thời gian dài đã khẳng định sự phát triển kinh tế ở Việt Nam có sự bền vững. Nếu quy mô kinh tế Việt Nam năm 2011 đạt 2.779 nghìn tỷ đồng đến năm 2024, quy mô kinh tế Việt Nam đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng tương đương 476,3 tỷ USD [147]. Với kết quả này, quy mô nền kinh tế Việt Nam năm 2023 xếp thứ 34 theo bảng xếp hạng của CEBR [110] và đứng thứ 33 trên thế giới vào năm 2024 [147]. Từ 2011 đến nay, quy mô kinh tế Việt Nam đã tăng gấp 5 lần, phản ánh kết quả quá trình tăng trưởng kinh tế liên tục và ổn định trong hơn một thập kỷ.

Song song với phát triển kinh tế, vị thế quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao. Việt Nam đã ký kết và thực thi trên 15 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có nhiều hiệp định thế hệ mới như CPTPP, EVFTA... giúp mở rộng thị trường và thu hút đầu tư nước ngoài. Quan hệ đối ngoại được mở rộng đa phương, đa dạng, với nhiều đối tác chiến lược và toàn diện. Đặc biệt, việc Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, hay vai trò điều phối trong ASEAN, là minh chứng cho thấy vai trò chủ động, hội nhập sâu rộng của Việt Nam, đồng thời khẳng định uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đời sống nhân dân và tiềm lực quốc gia, vị thế đất nước không ngừng được nâng cao là minh chứng sinh động cho sự vận dụng sáng tạo và linh hoạt tư tưởng Hồ Chí Minh về mục đích phát triển kinh tế. Thực tiễn gần đây cho thấy mục đích “dân giàu, nước mạnh” đang từng bước trở thành hiện thực, dù quá trình phát triển kinh tế thời gian tới vẫn đối mặt với không ít khó khăn, bất cập như chênh lệch vùng miền, bất bình đẳng thu nhập hay năng suất lao động chưa cao.

Biểu đồ 3.1 GDP bình quân đầu người Việt Nam giai đoạn 2011 – 2025 (USD)



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Tổng cục Thống kê qua các năm 2011 – 2025
(<https://www.nso.gov.vn>)*

Hai là, về cơ cấu ngành kinh tế

Kinh tế Việt Nam từ năm 2011 đến nay đã có sự chuyển dịch cơ cấu, thay vì nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao như thời kỳ trước đổi mới, kinh tế Việt Nam hiện

nay có sự đóng góp lớn của thương nghiệp dịch vụ và du lịch, công nghiệp và xây dựng. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá rõ nét theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm và thủy sản, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và xây dựng cùng ngành du lịch, dịch vụ, đây là một xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hướng hiện đại, tích cực.

Về phát triển nông nghiệp

Từ 2011 đến nay, nông nghiệp có nhiều điều kiện để phát huy vai trò lợi thế của ngành đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế, qua đó đời sống nông dân cải thiện, khoảng cách nông thôn và thành thị ngày càng được thu hẹp. Trong những giai đoạn khó khăn của nền kinh tế như khủng hoảng kinh tế hay đại dịch COVID-19, nông nghiệp trở thành trụ đỡ của nền kinh tế, đóng góp ổn định vào GDP. Tỷ trọng nông nghiệp tuy giảm dần nhưng vai trò của ngành trong đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế của hàng triệu lao động, vẫn rất quan trọng. Giai đoạn 2011 - 2025, tỷ trọng của nông nghiệp đóng góp vào kinh tế Việt Nam giảm từ 18.16% (giai đoạn 2011 - 2015) xuống còn 11,68% (2024). Mặc dù vậy, Việt Nam luôn duy trì là nước có xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, đảm bảo an ninh lương thực cùng với chương trình xây dựng nông thôn mới đã giúp cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân và phát triển nông nghiệp bền vững. Nông nghiệp không chỉ đảm bảo sinh kế cho gần 60% dân số nông thôn, mà còn đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường thông qua quản lý tài nguyên đất, nước và rừng.

Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đa dạng và phát triển toàn diện các lĩnh vực; có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành lâm nghiệp và thủy sản, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Hiện nay ngành trồng trọt vẫn là ngành sản xuất chủ yếu, ở Việt Nam hàng năm ngành trồng trọt chiếm 75 % giá trị sản lượng nông nghiệp [118]. Thủy hải sản được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, hàng năm đóng góp chiếm 4-5% GDP của cả nước, chiếm 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia, hiện ngành thủy sản đứng thứ 5 về giá trị xuất khẩu (sau điện tử, may mặc, dầu thô, giày dép) [126]. Với ngành chăn nuôi, trong hơn 10 năm (2011 đến 2024), tăng trưởng ngành chăn nuôi Việt Nam luôn duy trì tốc độ 5-7%/năm, tạo sinh kế cho hơn 10 triệu lao động tại nông thôn và đảm bảo cung cấp nguồn thực phẩm cho 100 triệu dân; tập

trung vào chăn nuôi gia súc, gia cầm như lợn, gia cầm, trâu, bò... chủ yếu để lấy thịt, lấy trứng, sữa và xuất khẩu. Trong số đó có những lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi đứng hàng đầu thế giới như chăn nuôi lợn đứng thứ 5 thế giới với 29,1 triệu con [151].

Việt Nam đã hình thành những vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, với nhiều loại sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân, gắn với lợi thế tự nhiên, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, và nhu cầu thị trường. Đồng bằng Sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng tiếp tục là hai vựa lúa lớn nhất của cả nước, vùng Tây Nguyên trở thành thủ phủ chuyên canh cây cà phê, đặc biệt tại Đắk Lắk, Gia Lai, và Lâm Đồng; Duyên hải Nam Trung Bộ trở thành vùng chuyên canh muối và thủy sản; chuyên canh các loại cây công nghiệp chịu hạn như nho, táo, măng tây phát triển mạnh nhờ phù hợp với điều kiện khô hạn của vùng. Các tỉnh miền núi phía Bắc hình thành vùng chuyên canh chè, cây ăn quả ôn đới và cây dược liệu. Các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, giúp Việt Nam giữ vị trí cao trong thị trường quốc tế; cung cấp việc làm cho hàng triệu lao động nông thôn, giảm tỷ lệ nghèo đói và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Bên cạnh đó, khoa học kỹ thuật hiện đại được áp dụng vào sản xuất nông nghiệp, tạo nhiều mô hình nông nghiệp hiện đại, theo hướng thân thiện với môi trường, nông nghiệp xanh và bền vững. Nhiều nông dân đã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp như công nghệ tưới tiêu thông minh với hệ thống cảm biến, tự động hóa, hệ thống điều khiển từ xa và máy bay không người lái để dùng trong bảo vệ thực vật và giám sát cây trồng; công nghệ nhà kính, nhà lưới cho trồng rau củ quả; nghiên cứu và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi làm nâng cao chất lượng và năng suất cho các nông sản của Việt Nam, sử dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa gieo trồng, thu hoạch...

Nông nghiệp Việt Nam thời kỳ đổi mới có bước phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò to lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội. Thực tiễn phát triển nông nghiệp 2011 đến nay, cho thấy nhiều chủ trương, chính sách và thực tiễn phát triển nông nghiệp Việt Nam phù hợp với quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò nông nghiệp đối với đời sống nhân dân, phát triển kinh tế quốc dân, về phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng, toàn diện, vai trò của xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất, hay cải tiến kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp

Phát triển công nghiệp

Từ năm 2011 đến nay, công nghiệp tiếp tục giữ vai trò là một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, hàng năm đóng góp khoảng 30-35% GDP. Tỷ trọng đóng góp của ngành vào GDP ngày càng tăng, phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Công nghiệp đã trở thành ngành xuất khẩu chủ lực, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế thương mại của Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần “đưa nước ta từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới” [141]. Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tạo động lực thúc đẩy các ngành khác phát triển, đồng thời góp phần giải quyết việc làm và nâng cao giá trị gia tăng trong nền kinh tế quốc dân.

Việt Nam có tổng cộng 29 ngành công nghiệp, được phân chia thành 3 nhóm chính: Công nghiệp khai thác (tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên như than, dầu khí và quặng kim loại); công nghệ chế biến (gồm 23 ngành, bao gồm các lĩnh vực như dệt may, sản xuất thực phẩm, hóa chất, điện tử, cơ khí và nhiều ngành khác); công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước (như công nghiệp năng lượng và nước cho sản xuất và sinh hoạt). Nhiều ngành công nghiệp tại Việt Nam kết hợp cả đặc điểm của công nghiệp nặng và nhẹ, từ đó tạo điều kiện cho phát triển toàn diện, không bỏ qua một lĩnh vực nào, đồng thời linh hoạt thích ứng với xu hướng toàn cầu hóa và chuyển đổi số, Việt Nam cũng có thể tối ưu hóa nguồn lực và xây dựng được nền kinh tế cân bằng giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến trong những năm gần đây đã trở thành động lực chính toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp dệt may là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, ngành dệt may đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế, với sản phẩm đa dạng như quần áo, vải vóc, phụ kiện thời trang. Công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin đang phát triển mạnh mẽ, với sản phẩm như điện thoại, máy tính, thiết bị điện tử tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường trong nước và xuất khẩu. Trong sản xuất công nghiệp, Việt Nam đang hướng tới việc phát triển các ngành công nghiệp thông minh, như sản xuất thông minh, tự động hóa và robot.

Việt Nam có một số trung tâm công nghiệp lớn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai... Các trung tâm này thường tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, và có cơ sở hạ tầng tốt phục vụ sản xuất và xuất khẩu.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh tính tất yếu của quá trình CNH, sự phát triển các ngành cụ thể của CNH, trong đó xem phát triển công nghiệp nặng là nội dung cốt lõi của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước từ 2011 đến nay thể hiện sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn như việc ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nâng cao giá trị gia tăng, thúc đẩy công nghệ thông tin, điện tử và xây dựng các trung tâm công nghiệp lớn không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế.

Về phát triển ngành thương mại, dịch vụ và du lịch

Tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ và du lịch đóng góp vào GDP cả nước ngày càng tăng và chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam. Theo Tổng cục thống kê, khu vực dịch vụ, du lịch chiếm 42,36% GDP năm 2024 [148], tăng mạnh so với 2015 (39,72% GDP) [145].

Trong lĩnh vực thương mại, Chính phủ triển khai nhiều biện pháp nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, dù phải đối mặt với thách thức từ cả yếu tố trong nước và quốc tế. Thị trường của Việt Nam đã ngày càng đa dạng và từng bước phát triển. Nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao, người dân quan tâm nhiều hơn đến chất lượng và tính bền vững của sản phẩm. Các thương hiệu lớn và quốc tế tiếp tục mở rộng thị trường tại Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, thực phẩm chế biến sẵn và sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Các ngành dịch vụ và tài chính đang thay thế các ngành sản xuất và nông nghiệp truyền thống, tạo ra sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động. Hiện nay, thị trường Việt Nam đang chú trọng nhiều hơn đến việc phát triển bền vững, bao gồm các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm xanh và bảo vệ môi trường.

Đối với lĩnh vực xuất khẩu, nếu tính từ 1986 đến năm 2011, Việt Nam luôn là quốc gia nhập siêu kinh niên, sau đó Việt Nam đã chuyển sang xuất siêu liên tục từ năm 2012, (trừ năm 2015). Đặc biệt, “xuất siêu của Việt Nam năm sau luôn tăng cao hơn năm trước, vượt xa các mục tiêu đề ra là tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào

năm 2020 và phần đầu xuất siêu từ 2021” [136]. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong hơn một thập niên qua. Từ năm 2011 đến 2023, giá trị thương mại quốc tế không ngừng tăng, thể hiện vai trò quan trọng của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong quá trình này, cán cân thương mại cũng ghi nhận những thay đổi tích cực, khi phần lớn các năm Việt Nam duy trì được xuất siêu, qua đó đóng góp vào ổn định kinh tế vĩ mô. Về thị trường tiêu thụ, Mỹ tiếp tục là đối tác xuất khẩu lớn nhất, tiếp theo là Trung Quốc, EU, ASEAN, Hàn Quốc và Nhật Bản. Việt Nam cũng đang tích cực tìm kiếm các cơ hội mở rộng thị trường sang các khu vực tiềm năng như Ấn Độ, Trung Đông, Châu Phi, Mỹ Latinh và Đông Âu nhằm đa dạng hóa đối tác thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Như vậy, tiếp cận từ tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu ngành kinh tế có thể thấy kinh tế Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ các ngành kinh tế và đã có những bước chuyển dịch quan trọng. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng; thương nghiệp, dịch vụ và du lịch ngày càng tăng; tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp ngày càng giảm dần, phù hợp với xu hướng hiện đại hóa.

Ba là, phát triển các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế

Về sở hữu tư liệu sản xuất, giai đoạn 2011 đến nay, Việt Nam vẫn duy trì nền kinh tế có nhiều loại hình sở hữu. Căn cứ theo Hiến pháp (2013), Luật doanh nghiệp và các văn kiện Đảng, ở Việt Nam hiện nay tồn tại với ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản, bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân.

Từ các hình thức sở hữu đó, ở Việt Nam đã hình thành nền kinh tế nhiều thành phần như: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đã tạo nên sự phong phú các mô hình tổ chức kinh doanh, mang đến sức sống mới cho nền kinh tế [122]. Từ 2011 đến nay các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng về quy mô và tỷ lệ đóng góp vào GDP của cả nước ngày càng lớn, tỏ rõ vai trò vị trí của từng thành phần trong sự phát triển chung của Việt Nam (xem Bảng 3.2).

Bảng 3.2 GDP hàng năm của kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2024 (%)

Năm	2011	2015	2016	2018	2023	2024
GDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	2779,9	4192,9	4502,7	5542,3	9513	11511,9
Cơ cấu GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100%	100%
Kinh tế nhà nước	29,0	28,7	28,8	27,7	20,54	20,5
Kinh tế ngoài nhà nước	43,9	43,3	41,7	42,1	50,46	50,5
Khu vực FDI	15,7	17,9	19,6	20,3	20,46	20,5
Thuế SP trừ trợ cấp SP	11,5	10,0	10,0	10,0	8,38	8,14

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục thống kê giai đoạn 2011 - 2024

(<https://www.nso.gov.vn>)

Thành phần kinh tế nhà nước

Tăng trưởng GDP bình quân trong khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm, theo Tổng cục thống kê, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011 - 2020 của cả nước đạt 6,35%, trong đó khu vực kinh tế nhà nước là 4,45%, kinh tế ngoài nhà nước là 6,63% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 9.44% [104,33]. Về quy mô thành phần kinh tế nhà nước đến nay còn khoảng 500 doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chiến lược và thiết yếu, như năng lượng, giao thông và quốc phòng. Sự đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước vào cơ cấu GDP có xu hướng giảm dần qua các năm, thể hiện rõ nét quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng vai trò của khu vực tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Nhìn vào Bảng 3.1, tỷ trọng từ mức 29,0% năm 2011 giảm xuống 20,5% vào năm 2024. Tính đến năm 2023, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước chiếm khoảng 1/3 tổng đầu tư toàn xã hội, phần lớn được tập trung vào các dự án cơ sở hạ tầng, giao thông, năng lượng và các lĩnh vực then chốt khác [104,30]. Thành phần kinh tế nhà nước đóng góp với 30% tăng trưởng của nền kinh tế và giải quyết việc làm cho 4,047 triệu người (2023), đánh dấu xu hướng rõ nét của việc tinh gọn các DN nhà nước, đồng thời thúc đẩy sự chuyển dịch lao động sang khu vực kinh tế tư nhân và FDI, qua đó góp phần tăng cường hiệu quả và năng suất chung cho nền kinh tế.

Thành phần kinh tế tư nhân

Về quy mô thành phần kinh tế tư nhân, số lượng các DN trong khu vực này tăng lên nhanh chóng, tính đến ngày 31/12/2021, Việt Nam có 694,2 nghìn DNTN trong nước, chiếm 96,6 tổng số doanh nghiệp đang hoạt động [112]; con số này tăng lên gần 930.000 DN vào năm 2024. Kinh tế tư nhân đóng góp vào nền kinh tế luôn ở mức trên 43% GDP [120], và tăng lên tới 50,5% vào năm 2024; giải quyết việc làm cho khoảng 58.1% số lao động, quy mô kinh tế tư nhân chiếm 59.3% tài sản và tạo ra 57,8% doanh thu thuần của các doanh nghiệp ở Việt Nam [112]. Đặc biệt tới 2024, thành phần kinh tế tư nhân giải quyết việc làm tới 82% lực lượng lao động Việt Nam, tương ứng với 42 triệu người.

Thành phần kinh tế hợp tác xã

Đến cuối năm 2023, cả nước có 30.698 HTX, 137 Liên hiệp HTX, và 71.500 tổ hợp tác [113]. HTX hiện tại của Việt Nam cũng đang hoạt động ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản; lĩnh vực dịch vụ, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, trong đó đa số vẫn là lĩnh vực nông nghiệp (50%) còn lại là công nghiệp, xây dựng và HTX dịch vụ, điều này cho thấy sự phân bổ các HTX trong các ngành nghề khác nhau và không đồng đều. Quy mô kinh tế thành phần kinh tế HTX đã có sự tăng trưởng từ 167,9 nghìn tỷ đồng (2015) lên 207,5 nghìn tỷ đồng (2018) và đóng góp bình quân của thành phần kinh tế này khoảng 4% trên tổng GDP của cả nước [149]. Các HTX hiện nay thu hút khoảng 6,94 triệu thành viên là hộ gia đình, chủ yếu trên địa bàn nông thôn và 2.6 triệu lao động, ngoài ra còn đóng góp gián tiếp cho khoảng 7 triệu thành viên, tác động đến đời sống của hàng chục triệu người thuộc hộ gia đình thành viên [90,63].

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Thực tiễn phát triển kinh tế trong giai đoạn 2011 - 2025, cho thấy Việt Nam luôn là quốc gia có sự thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng lớn. Tính trung bình trong hơn 30 năm mở cửa, mỗi năm Việt Nam thu hút hơn 7 tỷ USD/năm [140]. Trong số các ngành nghề thu hút FDI, nhiều nhất là các lĩnh vực công nghiệp đặc biệt là chế biến, chế tạo (chiếm hơn 60% nguồn vốn) [140] với một số dự án lớn tạo ra động lực phát triển kinh tế và góp phần hình thành nên những trung tâm công nghiệp

mới của đất nước như Thái Nguyên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Hà Nam... Hàng năm, đóng góp của khối FDI vào tăng trưởng kinh tế đã tăng từ 21,52% (giai đoạn 2011 - 2015) lên 25,1% (giai đoạn 2016 - 2020); và đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách nhà nước chiếm bình quân từ 12-14% vào tổng thu NSNN. Trong những năm qua, khu vực FDI đã góp phần vào giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đem lại nguồn thu nhập cao cho người lao động. Bình quân giải quyết công ăn việc làm cho 6,8% tổng số lao động Việt Nam.

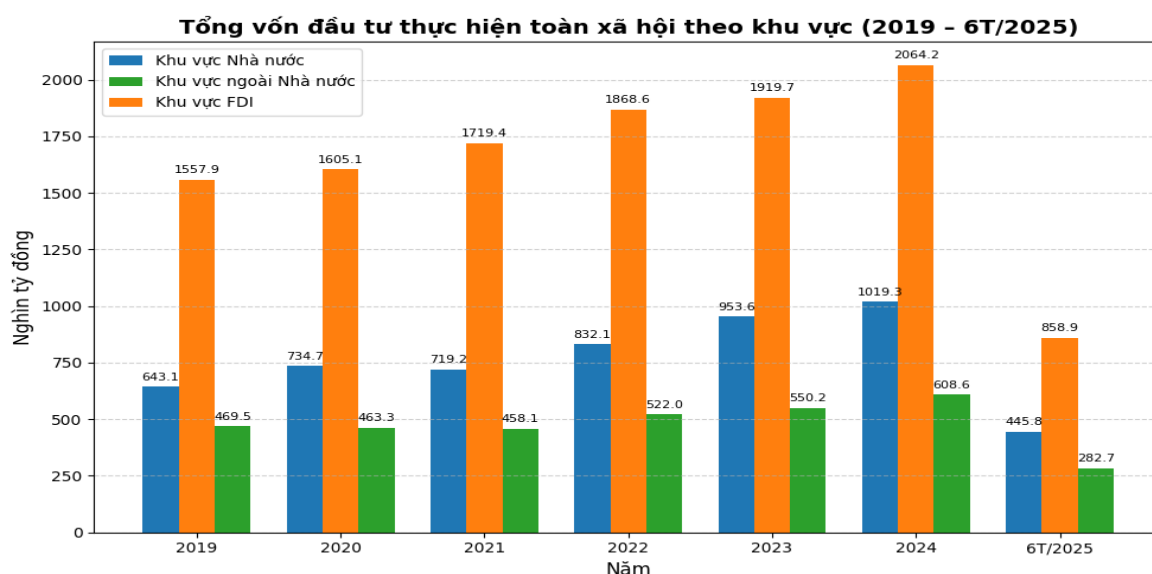
Thực tiễn phát triển các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2011-2025 thể hiện sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Hồ Chí Minh không tuyệt đối hóa hay phủ định bất kỳ hình thức sở hữu nào, mà nhấn mạnh yêu cầu sử dụng linh hoạt, hài hòa các loại hình sở hữu và thành phần kinh tế, đặt chúng trong mối quan hệ vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, cùng hướng tới mục tiêu chung là nâng cao đời sống nhân dân và phát triển đất nước bền vững trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam.

Bốn là, sử dụng nội lực và ngoại lực trong phát triển kinh tế

Về vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành trong năm 2023 ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, cao gấp 3,89 lần so với mức 877,9 nghìn tỷ đồng của năm 2011. Quy mô vốn đầu tư liên tục gia tăng qua từng năm, thể hiện xu hướng tích cực khi mức đầu tư năm sau luôn cao hơn năm trước (xem Biểu đồ 3.3)

Biểu đồ 3.3 Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm 2019 – 6 tháng đầu năm 2025 (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục thống kê qua các năm 2019 – 2025 (<https://www.gso.gov.vn>)

Đến nay có nhiều nguồn vốn mới cho đầu tư phát triển kinh tế như từ đầu tư công (đây là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, được sử dụng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục và các dự án phát triển kinh tế xã hội, nguồn vốn đầu tư công có thể đến từ vốn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, vốn vay trong nước và nước ngoài, vốn đầu tư doanh nghiệp nhà nước); vốn đầu tư tư nhân trong nước, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; vốn ODA và vay ưu đãi; vốn từ thị trường tài chính; vốn từ tiết kiệm dân cư; vốn từ các quỹ đầu tư và đầu tư gián tiếp nước ngoài; vốn từ hợp tác công tư (PPP). Trong giai đoạn 2011 đến nay, cơ cấu nguồn vốn đã thay đổi nhanh chóng. Trong các nguồn vốn, thì nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước tăng lên nhanh chóng, trong khi đó đầu tư của nhà nước và khu vực FDI lại có xu hướng giảm.

Về hiệu quả đầu tư của Việt Nam đã có sự phát triển nhưng chưa đạt được như kỳ vọng. Theo Tổng cục thống kê qua các năm (2011 - 2023), hiệu quả đầu tư vốn của Việt Nam có xu hướng tăng (từ 5,72 năm 2011 lên 5,13 năm 2023 - điểm số càng thấp đồng nghĩa hiệu quả đầu tư càng cao), bình quân cả giai đoạn 2011 - 2022 là 7,71 điểm.

Điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay, đó là có nhiều DN trong nước có đầu tư vốn ra thế giới, khẳng định vai trò, vị thế ngày càng lớn của đất nước. Tính đến cuối năm 2024, các doanh nghiệp Việt Nam đã triển khai 1.825 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký hơn 22,59 tỷ USD [140]. DN Việt Nam đã đầu tư vào 79 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường nhận vốn đầu tư lớn như Lào, Campuchia, Myanmar, Indonesia, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Hà Lan... Tiêu biểu như các DN: Tập đoàn Dầu Khí quốc gia Việt Nam; Tập đoàn công nghiệp Viễn thông quân đội (Viettel); Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; Tập đoàn TH; Vingroup...

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh huy động và sử dụng vốn là một yếu tố quan trọng của nội lực phát triển kinh tế. Thực tiễn 2011 đến nay, cho thấy Nhà nước đã chú trọng huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công đến vốn tư nhân và vốn FDI. Cơ cấu đầu tư công ngày càng được điều chỉnh hợp lý hơn, hướng vào các lĩnh vực then chốt như hạ tầng giao thông, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số, giáo dục, y tế. Đồng thời, các cơ chế kiểm soát, giám sát đầu tư công, chống thất thoát, lãng phí được tăng cường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đó là minh chứng cho sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới.

Về nguồn lực khoa học công nghệ

Giai đoạn từ 2011 đến nay, khoa học công nghệ Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Sự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nhờ đổi mới sáng tạo, ứng dụng KH&CN đã tăng từ 33,6%, giai đoạn 2011 - 2015 lên 44,46% giai đoạn 2016 - 2019, cả giai đoạn 2011 - 2023 bình quân đạt 39,72% [150], năm 2024 đạt khoảng 38% [123]. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 50% năm 2020 [123].

Học tập kinh nghiệm và chuyển giao công nghệ với các nước trên thế giới được xem là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Thời gian qua, chuyển giao công nghệ của Việt Nam đã có nhiều chuyển biến. Đối tác Việt Nam chuyển giao công nghệ, hợp tác khoa học là các nước và các tổ chức quốc tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU; đồng thời, Việt Nam cũng là thành viên của nhiều tổ chức khoa học công nghệ quốc tế như ASEAN COSTI (Ủy ban khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ASEAN), APEC và UNESCO. Các tổ chức này tạo cơ hội để Việt Nam học hỏi các xu hướng và công nghệ mới nhất, cũng như tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu. Các lĩnh vực Việt Nam hợp tác, chuyển giao công nghệ với các nước tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như y tế, môi trường, nông nghiệp điện tử, công nghệ cao và năng lượng tái tạo [110]. Nhờ đó, nhiều ngành kinh tế Việt Nam đã áp dụng công nghệ 4.0, chẳng hạn như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), và chuỗi khối (blockchain) nhằm tăng hiệu suất và năng suất. Các khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các công ty công nghệ quốc tế đầu tư và triển khai các dự án nghiên cứu tại Việt Nam.

Quá trình tiến hành cải tiến kỹ thuật, công cụ lao động đang diễn ra mạnh mẽ trong các lĩnh vực của nền kinh tế. Trong nông nghiệp, các máy móc canh tác hiện đại như máy cấy, máy gặt đập liên hợp, hệ thống tưới tiêu thông minh được sử dụng ngày càng nhiều. Trong công nghiệp, nhiều DN lớn đã đầu tư máy móc hiện đại, thiết bị tự động hóa (dây chuyền CNC, robot công nghiệp, hệ thống điều khiển số). Trong ngành dịch vụ, công cụ quản lý hiện đại đại được các DN logistics, tài chính, ngân hàng triển khai ở các mức độ khác nhau.

Phong trào thi đua sáng kiến kinh nghiệm là một trong những nét đặc trưng của thực tiễn phát triển khoa học kỹ thuật Việt Nam thời kỳ đổi mới. Các hội thi sáng kiến kinh nghiệm, sáng kiến kỹ thuật cấp tỉnh, ngành, các giải thưởng sáng tạo khoa học, các cuộc thi sáng tạo của thanh thiếu niên... được tổ chức thường kỳ, góp phần thúc đẩy tinh thần sáng tạo trong cộng đồng. Phong trào khởi nghiệp sáng tạo (startup) ngày càng sôi động, thu hút nhiều dự án công nghệ mới, đặc biệt ở giới trẻ và trí thức trẻ. Tinh thần đổi mới sáng tạo trong khoa học được phát huy mạnh mẽ. Năm 2017 Việt Nam đứng thứ 47 trên 129 quốc gia về đổi mới sáng tạo.

Nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức khoa học - kỹ thuật là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Hiện nay, số lượng nhà nghiên cứu trên 10.000 dân ở Việt Nam khoảng 7.6 người và trong đó 15% có trình độ tiến sĩ.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến vai trò của khoa học kỹ thuật trong phát triển kinh tế. Người yêu cầu cần đẩy mạnh học tập kinh nghiệm và

chuyển giao công nghệ; cải tiến công cụ lao động diễn ra trong nhiều lĩnh vực sản xuất; Người yêu cầu phát động các phong trào phát huy sáng kiến, kinh nghiệm trong sản xuất; ưu tiên đặc biệt đội ngũ các nhà khoa học và trí thức. Có thể khẳng định thực tiễn phát triển của khoa học công nghệ và sự phát triển kinh tế giai đoạn 2011 đến nay, là phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh.

Về nguồn nhân lực

Giai đoạn 2011 - 2025, nguồn nhân lực Việt Nam được cải thiện cả về số lượng lẫn chất lượng.

Về số lượng, nguồn nhân lực của Việt Nam đang ngày càng tăng cùng với sự gia tăng dân số, theo số liệu của Tổng cục thống kê, tính đến hết năm 2023 là 100,3 triệu người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 52,4 triệu người [146]

Không chỉ gia tăng về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam cũng có những cải thiện đáng kể. Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2020), trong 10 năm (năm 2010 đến năm 2020) chỉ số vốn nhân lực (HCI) của Việt Nam đã tăng từ 0,66 lên 0,69. Bước sang năm 2022, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam trong nhóm phát triển khá đứng thứ 115/191 quốc gia. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để nguồn nhân lực của Việt Nam có khả năng chuyển đổi, ứng dụng công nghệ số để xây dựng kỹ thuật số trong thời kỳ cách mạng 4.0. Việt Nam là một trong những nước ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có điểm cao nhất về chỉ số vốn nhân lực. Điều này phản ánh những thành tựu lớn trong giáo dục phổ thông và y tế trong những năm qua. Do đó, trong giai đoạn 2011- 2017, phát triển vốn nhân lực đóng góp khoảng 1/3 tăng trưởng GDP bình quân đầu người.

Cơ cấu lao động trong các ngành nghề cũng có sự chuyển dịch từ lao động trong nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Trong đó lao động thuần nông đã giảm xuống, lao động trong nông nghiệp đã giảm từ 48,7% (2010) xuống 27.6% (2022); trong khi đó lao động trong công nghiệp và dịch vụ có xu hướng gia tăng. Lao động trong công nghiệp từ 21,7% (2010) tăng 33,3% (2022); dịch vụ tăng từ 29.6% (2010) lên 39,1% (2022) [121].

Nhà nước quan tâm thúc đẩy động lực vật chất cho người lao động như cải cách

tiền lương, thưởng, ổn định giá cả, chế độ khoán sản phẩm và phát huy các động lực tinh thần luôn được Đảng và nhà nước quan tâm trong suốt thời kỳ đổi mới. Động lực tinh thần được xem là sức mạnh mềm thúc đẩy phát triển kinh tế toàn diện và bền vững, đó là lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm xã hội, sự đoàn kết, tinh thần đổi mới sáng tạo, khát vọng xây dựng đất nước vững mạnh.... Tinh thần yêu nước và đoàn kết dân tộc được phát huy mạnh mẽ, đặc biệt khi đại dịch COVID-19 xuất hiện và những khi gặp thiên tai, bão lũ. Đảng và Chính phủ phát động nhiều phong trào như “Toàn dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng phòng chống dịch bệnh”; Kêu gọi đóng góp vào Quỹ vaccine, lan tỏa giá trị nhân ái qua các chương trình hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Trong xây dựng kinh tế, Nhà nước tiếp tục thúc đẩy các phong trào thi đua “Cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới” và “Cả nước vì người nghèo”; khuyến khích doanh nghiệp và cá nhân công hiến cho sự phát triển của đất nước. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức, tinh thần yêu nước của lịch sử Việt Nam, đặc biệt quan tâm đến giáo dục tư tưởng cho thế hệ trẻ, tạo môi trường rèn luyện, khuyến khích tinh thần sáng tạo, dấn thân vì cộng đồng qua các phong trào như “Thanh niên lập nghiệp”, “Tuổi trẻ sáng tạo”. Trong những năm qua, nhà nước đã phát động phong trào quốc gia khởi nghiệp (Startup Nation) nhằm khơi dậy khát vọng làm giàu chính đáng, sáng tạo trong phát triển kinh tế.

Phát huy ngoại lực

Sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành bộ phận quan trọng của quá trình phát triển kinh tế Việt Nam, là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Hiện nay, có trên 110 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Việt Nam ngày càng thu hút nhiều các doanh nghiệp đến đầu tư, sản xuất tại Việt Nam. Các doanh nghiệp khu vực FDI không chỉ mang đến nguồn vốn mà còn giải quyết công ăn việc làm, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy các ngành kinh tế khác trong nước được phát triển. Vị thế của Việt Nam từ năm 2011 đến nay đã có những thay đổi đáng kể, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và ngoại giao. Sự thay đổi này không chỉ mang lại lợi ích cho quốc gia mà còn tạo dấu ấn quan trọng trên trường quốc tế.

Thực tiễn phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay phản

ánh rõ dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ trương mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phục vụ mục tiêu phát triển đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, chủ trương thu hút FDI có chọn lọc, gắn với chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và lan tỏa sang khu vực trong nước chính là sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới.

Năm là, chống các trở lực trong phát triển kinh tế

Thứ nhất, phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu - biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân trong phát triển kinh tế. Đảng luôn xác định chống tham nhũng, tiêu cực và phát triển kinh tế luôn đi song hành với nhau, không ngáng chân nhau, coi phòng, chống tham nhũng tiêu cực là biện pháp để phát triển kinh tế, xã hội. Hơn 10 năm thực hiện công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, nhiều vụ án tham nhũng được xử lý ở nhiều địa phương và các ngành nghề. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII đến tháng 8/2024 đã có 141 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý bị thi hành kỷ luật, trong đó có 31 ủy viên, nguyên ủy viên Trung ương. Nhiều vụ án tham nhũng, tiêu cực đặc biệt nghiêm trọng, liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương được chỉ đạo xử lý nghiêm minh theo đúng phương châm “xử lý một vụ, cảnh tỉnh cả một vùng, một lĩnh vực”, “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”. Liên quan đến kinh tế, tội tham nhũng tiêu cực thường diễn ra ở các tội, lĩnh vực như: tham ô tài sản, vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, đưa - nhận hối lộ; lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; thao túng thị trường chứng khoán... Tham nhũng tác động rất lớn không chỉ đối với sự phát triển kinh tế, còn là sự mất niềm tin của nhân dân vào chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước.

Thứ hai, nhận diện và khắc phục các rào cản kinh tế là một trong những biện pháp để phát triển kinh tế xã hội. Rào cản kinh tế có thể do hệ thống chính sách và pháp luật của nhà nước tạo ra, trong đó đáng lưu ý là sự chồng chéo, mâu thuẫn, không ổn định và chưa phù hợp với thực tiễn, với thông lệ quốc tế của hệ thống pháp luật và chính sách. Các rào cản cũng có thể phát sinh từ bộ máy nhà nước và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước, đó là sự chồng chéo, việc phân cấp, phân quyền chưa rõ ràng, minh bạch; thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp, việc tổ chức thực thi pháp luật và chính sách yếu, hiệu lực, hiệu quả điều hành thấp, tham nhũng, những nhiễu

còn nhiều. Các rào cản cũng có thể xuất hiện từ cơ chế thị trường trong nền kinh tế, và các chủ thể tham gia trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó nổi lên vấn đề phân biệt, đối xử, không công bằng trong tiếp cận nguồn lực phát triển, thông tin kinh tế... Những rào cản này, có thể làm cho nền kinh tế gặp nhiều khó khăn như vận hành không thông suốt, việc điều hành nền kinh tế của nhà nước còn thấp, ảnh hưởng đến tâm lý của các DN, giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, làm lãng phí, thất thoát các nguồn lực phát triển; tha hóa đội ngũ doanh nhân, giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và nhà nước. Thực trạng hiện nay cho thấy, Đảng và Nhà nước đã và đang triển khai nhiều nỗ lực nhằm nhận diện và khắc phục các rào cản trong phát triển kinh tế, như rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, chính sách kinh tế đang được đẩy mạnh; cải cách thủ tục hành chính đang được thúc đẩy; đồng thời tiến hành một số bước đi nhằm sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, rõ chức năng nhiệm vụ, đẩy mạnh phân cấp phân quyền đã được thực hiện.

Việc chủ động nhận diện và kiên quyết đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế không chỉ là yêu cầu khách quan trong điều hành vĩ mô mà còn là sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng một nền kinh tế lành mạnh, hiệu quả. Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh muốn phát triển kinh tế, trước hết phải diệt trừ chủ nghĩa cá nhân, những căn bệnh tiêu cực, cùng các trở lực để khơi thông phát triển. Do đó, thực tiễn đẩy mạnh cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy, phòng chống tham nhũng và loại bỏ các rào cản trong vận hành kinh tế chính là biểu hiện sinh động của việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước hiện nay.

3.2 Thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế Việt Nam (2011 – 2025)

3.2.1 Thành tựu phát triển kinh tế và nguyên nhân

Những thành tựu

Thứ nhất: Kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao; đời sống nhân dân được cải thiện

Từ 2011 đến 2025 là một giai đoạn đặc biệt với nhiều biến động và thách thức trên toàn cầu như khủng hoảng kinh tế, đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại... Tuy nhiên, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng

kinh tế bình quân khoảng 5,7%/năm, cao hơn mức trung bình toàn cầu và được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định, phản ánh rõ sự bền vững trong mô hình tăng trưởng và khả năng thích ứng linh hoạt của nền kinh tế trước các biến động bên ngoài. Quy mô GDP theo giá hiện hành tăng liên tục qua các năm, tăng gấp 5 lần quy mô kinh tế trong vòng hơn một thập niên, đưa Việt Nam vươn lên vị trí thứ 33 trong bảng xếp hạng quy mô kinh tế thế giới năm 2024, chứng tỏ Việt Nam có sự phát triển toàn diện cả về sản xuất hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và thương mại quốc tế. Thực tiễn cho thấy kinh tế Việt Nam có sự phát triển toàn diện về tốc độ tăng trưởng GDP, quy mô sản xuất hàng hóa và dịch vụ tăng trưởng; thu nhập người dân bình quân đầu người đã được nâng lên; hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và Chính phủ được tăng lên, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam có khởi sắc. Đây là nền tảng quan trọng để cải thiện đời sống nhân dân và thúc đẩy phát triển bền vững. Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người đã tăng gấp 3,61 lần, năng suất lao động cũng tăng đáng kể cho thấy hiệu quả sử dụng lao động được cải thiện rõ rệt.

Đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt. Việc tăng thu nhập và năng suất lao động giúp các hộ gia đình có điều kiện chăm sóc tốt hơn về y tế, giáo dục, nâng cao chất lượng sống. Sau gần một thập kỷ, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo gần 10% cho thấy đời sống người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn, đã có những chuyển biến rõ rệt; điều kiện sinh hoạt được cải thiện và chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, phản ánh hiệu quả của các chương trình xóa đói giảm nghèo toàn diện và bền vững. Đặc biệt, vùng nông thôn, miền núi đã được quan tâm nhiều hơn, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Kinh tế phát triển cũng tạo điều kiện để quốc phòng, an ninh được giữ vững, đồng thời cũng là môi trường ổn định cho kinh tế được phát triển, nhân dân có cuộc sống ổn định, tập trung tối đa cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống.

Thực tế cho thấy, chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam từ năm 2011 - 2025 luôn đặt mục đích nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân - là phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về mục đích phát triển kinh tế.

Thứ hai, cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại; các ngành kinh tế có nhiều bước phát triển

Tiếp tục vận dụng sáng tạo quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng cơ cấu ngành kinh tế hợp lý thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2025, cơ cấu kinh tế Việt Nam bao gồm công - nông nghiệp và dịch vụ, du lịch; chuyển dịch theo hướng hiện đại. Trong cơ cấu đó, tỷ trọng đóng góp GDP của nông, lâm, ngư nghiệp có xu hướng giảm; tăng công nghiệp và xây dựng; du lịch và dịch vụ, trong đó ngành du lịch và dịch vụ thường chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến công nghiệp và xây dựng; ngành nông nghiệp có tỷ trọng thấp nhất.

Nông nghiệp Việt Nam ngày càng phát triển theo hướng toàn diện với đa dạng các lĩnh vực sản xuất tạo ra nông sản phong phú; chất lượng nông sản Việt Nam ngày càng được nâng lên đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong và ngoài nước. Việt Nam đã hình thành được nhiều vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế của từng vùng miền trong cả nước; đóng góp vào xuất khẩu ngày càng lớn. Đặc biệt, Việt Nam đã và đang ứng dụng công nghệ nhiều vào sản xuất và quản lý sản xuất nông nghiệp, đem lại nhiều hiệu quả kinh tế cho người dân và doanh nghiệp.

Công nghiệp Việt Nam có nhiều bước phát triển theo hướng phát triển đa dạng và toàn diện các lĩnh vực sản xuất; sự phân biệt giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ không rõ nét nhưng có xu hướng tích hợp và đan xen vào nhau; công nghiệp nặng đang đóng vai trò ngày càng lớn trong sản xuất máy móc, khai khoáng, nguyên vật liệu cho các ngành kinh tế khác; công nghiệp nhẹ là động lực phát triển công nghiệp nặng, tiêu thụ sản phẩm từ công nghiệp nặng và cung cấp hàng tiêu dùng cho nhân dân. Xuất hiện nhiều ngành sản xuất theo hướng thông minh và bền vững. Hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công nghiệp đã và đang được hoàn thiện.

Thương nghiệp có sự thay đổi nhanh chóng, đóng góp nhiều nhất vào sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam thời kỳ đổi mới, đặc biệt xuất nhập khẩu. Sau gần 40 năm tiến hành đổi mới, thương mại Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, không chỉ cung cấp đầy đủ hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân còn có hàng hóa để xuất khẩu, đặc biệt xuất khẩu những thế mạnh vốn có của Việt Nam; ổn định giá cả, chống

làm phát tạo điều kiện để nhân dân ổn định cuộc sống. Cán cân xuất nhập khẩu cũng có sự thay đổi nhanh chóng, thay vì quốc gia luôn nhập siêu thì trong nhiều năm với chính sách mở cửa, Việt Nam trở thành quốc gia xuất siêu, có quan hệ buôn bán với nhiều quốc gia và tổ chức lớn trên thế giới. Hiện nay, Việt Nam đã gia nhập nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế [143].

Thứ ba, phát triển nhiều thành phần kinh tế đóng góp vào nền kinh tế quốc dân

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế với nhiều loại hình sở hữu với nhiều thành phần kinh tế, thời kỳ đổi mới Việt Nam duy trì nhiều chế độ sở hữu với nhiều thành phần kinh tế đóng góp chung vào nền kinh tế quốc dân.

Vai trò của kinh tế nhà nước tiếp tục được khẳng định trong thời kỳ đổi mới là trụ cột nền kinh tế Việt Nam. Trong giai đoạn 2011 - 2025, thành phần kinh tế nhà nước đã chứng minh đây là thành phần kinh tế “đã, đang và sẽ tiếp tục thực sự đóng vai trò chủ đạo (theo nghĩa vật chất - tài chính) trong toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội quốc gia, mà không có bất cứ khu vực kinh tế nào khác đủ lớn mạnh để có thể cạnh tranh và thay thế” [138]. Kinh tế nhà nước là thành phần trụ cột của nền kinh tế, quản lý các ngành, lĩnh vực trọng yếu quốc gia và đóng vai trò chủ lực trong các dự án hạ tầng quy mô lớn. Thành phần kinh tế này đã và đang trực tiếp nắm giữ tỷ trọng đa số hoặc có vị trí chi phối một số ngành, lĩnh vực của nền kinh tế [104,112]. Ở lĩnh vực nào thì kinh tế nhà nước vẫn là thành phần kinh tế có vị trí thống lĩnh thị trường. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chính trong các dự án đầu tư công lớn, hàng năm, số vốn đầu tư của nhà nước chiếm 1/3 tổng số vốn toàn xã hội. Trong đó, 70% đầu tư trực tiếp cho các lĩnh vực kinh tế và 30% vốn đầu tư nhà nước hàng năm cho quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội, giáo dục, y tế [104,30]. Kết quả là, thành phần kinh tế nhà nước đóng góp với 30% tăng trưởng của nền kinh tế.

Kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới ngày càng thể hiện vai trò là một động lực phát triển của nền kinh tế quốc dân. Số lượng DNTN tăng mạnh khẳng định vị thế dẫn đầu và vai trò ngày càng quan trọng của thành phần kinh tế này trong sự phát triển kinh tế quốc dân. DNTN đã chiếm lĩnh trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế như công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng, sản xuất và lắp ráp ô tô, vận tải, hàng không, tài

chính, bất động sản, công nghệ thông tin, nông nghiệp. Kinh tế tư nhân đã và đang xây dựng, phát triển thành công những sản phẩm, công trình mang tầm vóc khu vực và thế giới. Trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân cũng ngày càng rõ nét, từ công nghiệp, nông nghiệp, đến thương mại và công nghệ. Hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân tỏ ra tốt và có lời hơn so với thành phần kinh tế nhà nước. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của DNTN ngày càng cao và chiếm vị trí lớn. Trong giai đoạn 2011 - 2018 bình quân hàng năm DNTN đóng góp 13,1% tổng thu ngân sách nhà nước [104,34]; đặc biệt năm 2024, con số này lên tới 30%. Về năng suất lao động khu vực kinh tế tư nhân tuy có xu hướng tăng. Cụ thể, nếu năm 2010 NSLĐ khu vực kinh tế tư nhân đạt mức 22 triệu đồng/lao động đã tăng lên 35,7 triệu đồng/lao động năm 2020 [90,63]. Đây là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời góp phần giải quyết việc làm và cải thiện đời sống của người dân.

Thành phần kinh tế vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2011 - 2025 đóng góp nhiều vào sự phát triển chung của nền kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu tăng trưởng về quy mô, đóng góp vào GDP, xuất khẩu, việc làm và chuyển giao công nghệ. Quy mô vốn đầu tư tăng lên nhanh chóng đi kèm với việc thu hút ngày càng nhiều các dự án về Việt Nam. Kết quả đóng góp của khu vực FDI cho thấy hiện khu vực này chiếm khoảng 20-22% GDP, tạo ra việc làm cho hơn 5 triệu lao động. Với sự đầu tư và phát triển mạnh mẽ của khu vực FDI buộc các DN trong nước phải đầu tư nâng cao năng lực công nghệ. Kết quả là các DN trong nước ở một số ngành, lĩnh vực có thể tự chủ được sản xuất tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá cả hợp lý và thay thế được hàng hóa nước ngoài. Nhờ các DN khu vực FDI đã hình thành đội ngũ lao động có chất lượng cao, bao gồm công nhân lành nghề, kỹ sư công nghệ, các chuyên gia dịch vụ, các bộ quản trị doanh nghiệp; tỷ lệ lao động có trình độ giản đơn trong các DN khu vực FDI cũng có xu hướng giảm xuống và chuyển sang lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và thu nhập cao.

Thứ tư, phát huy tốt các nguồn lực trong nước; thu hút nguồn đầu tư nước ngoài lớn

Đến nay, các nguồn lực trong nước đã có những bước tiến đáng kể, ngoại lực có vai trò quan trọng, trong đó nền kinh tế Việt Nam lấy nội lực làm điểm tựa phát

triển, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Về vốn, việc thu hút nhiều nguồn vốn và cải tiến việc sử dụng vốn tạo động lực to lớn để kinh tế Việt Nam phát triển trong thời gian tới. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đã mang lại hiệu quả tích cực, có ý nghĩa lớn trong việc mở rộng thị trường, tăng sức cạnh tranh quốc tế; tạo ra doanh thu, lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh, tận dụng các nguồn lực quốc tế để thực hiện các chiến lược phát triển quốc gia. Về khoa học kỹ thuật, trong 14 năm liền (2010 - 2024), Việt Nam luôn có kết quả đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức độ phát triển, cho thấy hiệu quả trong việc chuyển các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra đổi mới sáng tạo. Đáng chú ý, năm 2024, Việt Nam có 3 chỉ số đứng đầu thế giới là chỉ số về nhập khẩu công nghệ cao, xuất khẩu công nghệ cao và xuất khẩu hàng hóa sáng tạo [121]. Số lượng các bài báo quốc tế, trong nước được công bố ngày càng tăng. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các nhà khoa học cho thấy nhiều kết quả tích cực. Hiện nay, số lượng nhà nghiên cứu trên 10.000 dân ở Việt Nam khoảng 7.6 người và trong đó 15% có trình độ tiến sĩ.

Việc sử dụng nội lực đã giúp Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thử thách đặc biệt giai đoạn đại dịch COVID-19. Những giá trị tinh thần, sự nỗ lực của nhân dân, sự điều chỉnh chính sách kịp thời của nhà nước đã góp phần nâng cao năng suất lao động, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Nội lực đã tạo ra những kết quả tích cực, củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng, chế độ.

Về ngoại lực, từ 2011 đến nay, Việt Nam luôn là quốc gia thu hút nguồn đầu tư nước ngoài lớn. Hiện nay, có 110 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư ở Việt Nam, với nhiều ngành nghề đầu tư, đóng góp khu vực FDI vào xuất khẩu và thu ngân sách Việt Nam cũng ngày càng lớn. Đồng thời, đầu tư nước ngoài còn giúp cho các doanh nghiệp nước ngoài có nhiều cơ hội việc làm nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân; mặt khác khi thu hút FDI còn tác động đến các doanh nghiệp trong nước trong đổi mới sáng tạo, sản xuất ra các hàng hóa có chất lượng và xuất khẩu lớn. Qua gần 40 năm đổi mới, thực hiện đường lối hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam đã xác lập vị thế, uy tín đất nước trong khu vực và thế giới, góp phần duy trì môi trường hòa bình, giữ vững chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc.

Thứ năm, cải cách thể chế, tháo gỡ rào cản và công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh.

Trong những năm qua, nhiều chính sách, giải pháp được thực hiện nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, minh bạch hóa hoạt động của bộ máy công quyền, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp trong tiếp cận dịch vụ công, đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Nhờ những nỗ lực này, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, từ đó giảm thiểu thủ tục hành chính, tạo ra môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và thu hút đầu tư, trong đó chỉ số năng lực cạnh tranh đã được cải thiện. Đồng thời, công cuộc cải cách thể chế và tổ chức bộ máy nhà nước tiếp tục được thúc đẩy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một trong những thành quả quan trọng là việc Đảng và nhà nước đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, cải cách thể chế, tổ chức bộ máy nhà nước, nhiều vụ án tham nhũng lớn được xử lý nghiêm minh, thể hiện quyết tâm chính trị của Đảng trong việc làm trong sạch bộ máy, củng cố kỷ luật, kỷ cương và tăng cường lòng tin của nhân dân đối với sự nghiệp phát triển đất nước. Nhà nước cũng triển khai các biện pháp để phát triển các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các DN vừa và nhỏ, tạo điều kiện, hỗ trợ thuận lợi cho các DN vượt qua khó khăn, phát triển bền vững. Bên cạnh đó, không thể thiếu khi đề cập việc Nhà nước duy trì được môi trường chính trị xã hội ổn định, hòa bình, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Việc kết hợp giữa ổn định chính trị, cải cách thể chế, phòng chống tham nhũng và hỗ trợ doanh nghiệp đã tạo nên môi trường phát triển minh bạch, lành mạnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững trong thời kỳ mới.

Nguyên nhân của thành tựu

Những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong phát triển kinh tế thời gian qua, có nhiều nguyên nhân:

Thứ nhất, là sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Giai đoạn từ 2011 đến nay, các Đại hội Đảng tiếp tục đặt trọng tâm vào các mục tiêu phát triển bền vững, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thông qua các Đại hội, Đảng có sự đổi mới về tư duy kinh

tế, định hướng mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Đảng định hướng nâng cao vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, Đảng đã nỗ lực đổi mới thể chế kinh tế phù hợp để phát huy sức mạnh nội lực và ngoại lực; chống các trở lực trong phát triển kinh tế.

Thứ hai, sự nỗ lực đổi mới hoạt động quản lý của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy cải cách kinh tế ngành, lĩnh vực. Từ 2011 đến nay, nhà nước đã triển khai các chương trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển kinh tế số; triển khai các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong những hoàn cảnh khó khăn, nhà nước đã nỗ lực triển khai các gói hỗ trợ tài chính, chính sách giảm thuế để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển, vượt qua khó khăn; đồng thời tập trung cải thiện đời sống nhân dân, giảm bất bình đẳng xã hội.

Thứ ba, người dân cố gắng, nỗ lực vượt qua khó khăn. Sự nỗ lực vượt khó, tinh thần đoàn kết và sáng tạo của người dân không chỉ là động lực cho tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần duy trì ổn định xã hội. Nhân dân tin tưởng và ủng hộ các chính sách đổi mới kinh tế, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Trong các giai đoạn khó khăn như thiên tai, dịch bệnh (COVID-19), nhân dân đã thể hiện tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường, tinh thần tương thân tương ái, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau không ngừng vươn lên để cải thiện đời sống. Có thể thấy nhân dân là lực lượng trung tâm, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thứ tư, mở rộng hợp tác quốc tế là một yếu tố quan trọng để kinh tế Việt Nam phát triển, giúp Việt Nam tiếp cận nguồn vốn tài chính, công nghệ tiên tiến, và thị trường rộng lớn. Sự hỗ trợ từ đối tác quốc tế góp phần đầu tư vào các dự án hạ tầng, cải thiện năng lực sản xuất, và tăng cường hội nhập kinh tế toàn cầu, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm, việc quán triệt và vận dụng các quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đã định hướng cho quá trình hoạch định chính sách và triển khai thực

tiền phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tư tưởng của Người đã định hướng chiến lược, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định các chủ trương phù hợp với điều kiện từng giai đoạn. Trên cơ sở đó, Đảng và Nhà nước đã vận dụng để xây dựng đường lối phát triển kinh tế phù hợp với bối cảnh mới.

3.2.2 Những hạn chế và nguyên nhân

Những hạn chế

Thứ nhất, một số mục tiêu phát triển kinh tế chưa hoàn thành

Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu kinh tế quan trọng, song vẫn chưa thuộc nhóm các nền kinh tế lớn mạnh trên thế giới. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh” theo tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn là định hướng quan trọng trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Mặc dù Đảng đặt mục tiêu hoàn thành công nghiệp hóa vào năm 2020 (Đại hội VIII, 1996), nhưng các chỉ tiêu vẫn chưa đạt được. Tỷ lệ lao động và mức đóng góp của ngành công nghiệp chưa đủ để khẳng định Việt Nam đã hoàn thành sự nghiệp CNH. Đại hội XII đặt mục tiêu sớm trở thành nước công nghiệp, trong khi Đại hội XIII xác định mốc giữa thế kỷ XXI. Tuy nhiên, với điều kiện hiện tại, mục tiêu này còn nhiều thách thức.

Mức sống và thu nhập của người dân tuy được nâng lên nhưng chưa thật sự bền vững và đồng đều. Tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các vùng, miền vẫn còn rõ nét, nhất là giữa đô thị và nông thôn, giữa các khu vực phát triển và vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, thu nhập bình quân đầu người tại khu vực đô thị hiện cao gấp gần 1,7 lần khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động phi chính thức, không có hợp đồng lao động vẫn còn cao, dẫn đến tình trạng việc làm bấp bênh, thu nhập không ổn định và thiếu an sinh lâu dài. Theo World Bank (2020), một quốc gia phát triển có GDP/người từ 12.696 USD/năm [152], trong khi GDP bình quân/người của Việt Nam năm 2023 chỉ đạt 4.284 USD/năm. Việt Nam xếp thứ 34 về quy mô nền kinh tế toàn cầu vào năm 2023, đồng thời vẫn tồn tại sự chênh lệch thu nhập giữa các vùng, miền. Năng suất lao động của Việt Nam còn rất thấp so với các nước trong khu vực, ví dụ như: Singapore gấp 8,8 lần so với Việt Nam, Hàn Quốc gấp 4,3 lần... Điều này chứng tỏ khoảng cách và thách thức mà nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt là rất lớn.

Với những con số này, cho thấy kinh tế Việt Nam vẫn là nền kinh tế phát triển trung bình của thế giới, nhân dân “chưa giàu”, nước “chưa mạnh” như Chủ tịch Hồ Chí Minh mong muốn.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế còn chậm

Mặc dù tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng, nhưng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi công nghiệp chủ yếu dựa vào gia công, thiếu ngành công nghệ cao và sản xuất giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu sang hướng hiện đại còn chậm.

Từ 2011 đến nay, nông nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu sản xuất quy mô nhỏ, phân tán, gây khó khăn trong ứng dụng công nghệ và giảm hiệu quả sản xuất. Dù phát triển toàn diện, nhưng chưa đồng đều, quy hoạch vùng chuyên canh chưa đồng bộ, dẫn đến dư thừa hoặc thiếu hụt sản phẩm. Ứng dụng KHCN vào nông nghiệp còn chậm. Trình độ nông dân chưa cải thiện nhanh chóng để bắt kịp với sự tiến bộ công cụ sản xuất. Hơn nữa, biến đổi khí hậu, thiếu liên kết với thị trường khiến giá nông sản bấp bênh.

Trong thời gian qua, ngành du lịch và dịch vụ tại Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá mức vào các ngành này cũng bộc lộ những hạn chế, nhất là khi xảy ra các cú sốc như dịch bệnh COVID-19 hay thiên tai. Việc phát triển nóng du lịch và dịch vụ mà không đồng thời chú trọng đến công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao hay kinh tế số đã khiến nền kinh tế thiếu nền tảng vững chắc, phát triển thiếu bền vững.

Công nghiệp nặng chưa phát triển đồng bộ, khiến công nghiệp nhẹ phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Doanh nghiệp trong nước sử dụng công nghệ lạc hậu, đầu tư vào nghiên cứu thấp, còn phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài. Lao động đông nhưng thiếu kỹ năng chuyên môn, mất cân đối giữa đào tạo và nhu cầu thị trường. Hạ tầng công nghiệp cải thiện nhưng chưa đồng đều, kết nối vùng kém hiệu quả. Do đó, tỷ trọng công nghiệp trong GDP chưa cao, lao động ngành còn thấp, nên Việt Nam chưa đạt mục tiêu CNH theo tư tưởng Hồ Chí Minh và định hướng của Đảng.

Thứ ba, các thành phần kinh tế chưa thể hiện vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực phát triển đối với nền kinh tế.

Các thành phần kinh tế chưa thể hiện rõ vai trò dẫn dắt và tạo động lực phát triển. Kinh tế nhà nước, dù là trụ cột nền kinh tế định hướng XHCN, nhưng hiệu quả đầu tư thấp hơn khu vực khác, chưa đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước (chỉ 10-20% tổng thu) và tạo việc làm hạn chế (8,3% lao động, thấp hơn khu vực FDI) [111].

Kinh tế tư nhân vẫn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, hạn chế về vốn, công nghệ, quản trị, chưa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, năng suất lao động thấp, ít đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. Số lượng DNTN tăng nhanh, nhưng số lượng DNTN có quy mô lớn ở Việt Nam còn quá ít, chỉ chiếm 2,5% tổng DN, làm giảm khả năng tận dụng các lợi thế như mở rộng quy mô và chuyên môn hóa, đồng thời cũng tạo ra những khó khăn và nhiều thách thức trong việc cạnh tranh và phát triển trong kinh tế thị trường, dẫn đến hạn chế trong việc cải thiện trình độ khoa học kỹ thuật và đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tư nhân, không thu hút được lượng nhân tài và sự đầu tư từ các doanh nhân. Mặc dù đóng góp vào GDP ngày càng tăng, nhưng trong đóng góp cho GDP có sự phân hóa, trong số 43% GDP, thì có tới 33% đến từ các hộ sản xuất kinh doanh, trong khi đó DNTN chỉ đóng góp 10% [43; 16-21]. Hơn nữa, về NSLĐ khu vực kinh tế tư nhân tuy có xu hướng tăng, nhưng vẫn ở mức thấp hơn so với các thành phần kinh tế nhà nước và khu vực FDI.

Kinh tế tập thể (HTX) đóng góp GDP thấp, tỷ trọng đóng góp vào GDP cả nước qua các năm có xu hướng giảm, thu nhập lao động trong HTX nông nghiệp còn thấp, chứng tỏ sản xuất kinh doanh của thành phần này chưa hiệu quả, không tương xứng với tiềm năng hiện có [113]. Mặc dù thu nhập các HTX có xu hướng tăng, nhưng thu nhập thực tế của lao động giữa các ngành có sự khác biệt, trong đó thấp nhất là thu nhập bình quân các HTX ngành nông lâm thủy sản, tiếp đến là công nghiệp và xây dựng; cao nhất là ngành dịch vụ; trong đó thu nhập dịch vụ cao gấp 4,67 lần so với ngành nông nghiệp (giai đoạn 2011 - 2015) và 3,79 lần giai đoạn 2016 - 2020.

Khu vực FDI tuy quan trọng nhưng chưa thực hiện tốt chuyển giao công nghệ, làm giảm cơ hội nâng cao trình độ công nghệ trong nước.

Thứ tư, việc sử dụng các động lực phát triển kinh tế còn một số hạn chế

Trong quá trình phát triển kinh tế, Việt Nam đã xác định nhiều động lực như đầu tư công, doanh nghiệp, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực, hội nhập quốc tế... Tuy nhiên, việc khai thác và phát huy các động lực này còn thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Đầu tư công dàn trải, kém hiệu quả; khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, vẫn gặp nhiều rào cản thể chế và khó tiếp cận nguồn lực. Nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài, nợ công, trong khi nhiều dự án công kém hiệu quả, gây lãng phí [111]. Hơn nữa, việc sử dụng vốn thời gian qua vẫn cao, hiệu quả đầu tư còn thấp. Trong đó, hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước thấp nhất, tiếp đến là khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù Việt Nam đã có các DN đầu tư sang nước ngoài, tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng đối mặt với một số thách thức như vấn đề pháp lý tại nước sở tại, dẫn đến các tranh chấp ngoài mong muốn; thời gian hoàn thiện thủ tục để có được giấy phép đầu tư ra nước ngoài còn kéo dài.

Đầu tư vào khoa học công nghệ còn thấp, đặc biệt từ khu vực tư nhân, dẫn đến khả năng đổi mới hạn chế. Nhân lực khoa học công nghệ đông nhưng trình độ chưa đáp ứng nhu cầu. Chi tiêu cho KH&CN chỉ chiếm 0,5-0,6% GDP, thấp hơn nhiều nước phát triển.

Nguồn nhân lực tuy dồi dào nhưng thiếu kỹ năng, đặc biệt trong ngành công nghệ cao. Lao động Việt Nam chưa qua đào tạo còn khá lớn (khoảng hơn 70% lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên) [115], chất lượng đào tạo thấp và chưa có sự hợp lý về cơ cấu ngành nghề. Việt Nam vẫn còn thiếu hụt những công nhân có kỹ năng lao động cao, thiếu những nhà cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, các nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành, lao động phổ thông, thủ công còn lớn. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 54,28%, trong đó đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này cao hơn đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong những thách thức rất lớn của Việt Nam trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công

ng nghiệp lần thứ 4. Tỷ lệ thất nghiệp cũng có xu hướng gia tăng, do nhiều doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Việt Nam thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhưng chủ yếu do nhân công rẻ, chính sách môi trường lỏng lẻo và ưu đãi đất đai, thuế suất, dẫn đến lợi ích rơi nhiều vào nhà đầu tư nước ngoài. Chất lượng công nghệ từ các nước châu Á còn thấp, trong khi vốn FDI từ Tây Âu, Bắc Mỹ với công nghệ cao chỉ chiếm 11,3%. Chuyển giao công nghệ hạn chế, các doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu tập trung vào gia công, phụ thuộc nhập khẩu lớn và được hưởng nhiều ưu đãi hơn doanh nghiệp trong nước. Nếu so sánh với các quốc gia khác, thu hút FDI của Việt Nam còn ít, chưa giải quyết nhiều công ăn việc làm cho nhân dân, đóng góp vào GDP còn chưa tương xứng với sự kỳ vọng. Trong quan hệ buôn bán với các nước, Việt Nam còn thâm hụt thương mại lớn với một số đối tác, đặc biệt là Trung Quốc; việc tận dụng lợi thế trong nước và các hiệp định thương mại để thúc đẩy phát triển kinh tế chưa đạt hiệu quả cao.

Thứ năm, hạn chế trong công tác chống các trở lực, tháo gỡ các rào cản phát triển kinh tế

Từ năm 2011 đến nay việc phòng chống tham nhũng và lãng phí đã có nhiều chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cản trở cho phát triển kinh tế Việt Nam. Mặc dù đã có Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản pháp luật liên quan, nhưng một số quy định vẫn còn lỏng lẻo, thiếu chi tiết hoặc chưa cập nhật kịp thời với thực tiễn mới. Các quy định pháp luật liên quan đến phòng chống tham nhũng và lãng phí chưa được đồng bộ hóa, dẫn đến khó khăn trong việc thực thi hiệu quả. Quy trình điều tra, xử lý tham nhũng còn phức tạp, kéo dài thời gian và gây khó khăn cho việc truy tố kịp thời các vụ việc, qua đó gây thất thoát tài sản lớn của nhà nước, giảm lòng tin của nhân dân, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Nguyên nhân của hạn chế

Một là, hệ thống thể chế, pháp luật chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã có nhiều bước tiến trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập do quá trình chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường và sự hội nhập ngày càng sâu rộng. Hệ thống pháp luật vẫn trong giai đoạn xây dựng, hoàn thiện, dẫn đến

tình trạng chông chéo, mâu thuẫn và thiếu đồng bộ. Hiện nay, thể chế kinh tế chưa thực sự hoàn chỉnh, một số chính sách còn thiếu minh bạch, không đồng bộ, gây trở ngại cho doanh nghiệp và nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các chính sách hỗ trợ đối với các lĩnh vực then chốt như công nghệ cao, kinh tế số, năng lượng tái tạo và sáng tạo chưa hiệu quả. Ngoài ra, thủ tục hành chính trong đầu tư, kinh doanh vẫn còn rườm rà, gây tốn kém thời gian, chi phí, làm giảm sức cạnh tranh và động lực đầu tư vào nền kinh tế.

Hai là, hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước chưa cao

Sự yếu kém trong quản lý kinh tế của Nhà nước là một trong những nguyên nhân chính khiến nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 đến nay gặp nhiều khó khăn. Bộ máy nhà nước công kênh, cán bộ nhà nước trình độ chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh về kinh tế. Việc ban hành và thực thi chính sách chậm trễ, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đầu tư, sản xuất và kinh doanh. Việc quản lý, giám sát và xử lý các vấn đề kinh tế - xã hội chưa đạt hiệu quả cao, dẫn đến hạn chế trong việc phát huy tác động của các chính sách, từ đó cản trở sự phát triển chung. Một số cán bộ, công chức chưa đủ năng lực, thiếu tinh thần trách nhiệm, chậm đổi mới và sáng tạo, đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường nhiều biến động. Ngoài ra, vai trò quản lý và điều tiết kinh tế của Nhà nước chưa rõ ràng. Nhà nước vẫn can thiệp sâu vào nền kinh tế, trong khi ranh giới giữa Nhà nước, thị trường và doanh nghiệp chưa được phân định rõ ràng: “sự phân định giữa nhà nước và thị trường, doanh nghiệp chưa được làm rõ, đặc biệt là về quản lý doanh nghiệp nhà nước và tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước” [19, 281].

Ba là, chưa tối đa hóa sử dụng các nguồn lực và động lực phát triển kinh tế. Sự kết hợp nội lực và ngoại lực vẫn còn nhiều khoảng trống có thể tận dụng, khai thác. Việc phát huy các yếu tố nội lực như vốn, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực và khả năng sáng tạo trong nước chưa tối ưu, trong khi việc khai thác các yếu tố ngoại lực từ hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ còn hạn chế. Đồng thời, sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại chưa đồng bộ.

Bốn là, chống tham nhũng, quan liêu và lợi ích nhóm còn thiếu độc lập và minh bạch. Điều này khiến các trở lực dễ dàng tồn tại và phát triển, cản trở sự phát

triển kinh tế. Các chế tài xử lý với các vi phạm như tham ô, lãng phí thường chưa đủ mạnh và răn đe, thực hiện các chế tài chưa thực sự nghiêm minh, khiến các trở lực kinh tế không bị đẩy lùi hoàn toàn.

Năm là, chưa quán triệt và vận dụng đầy đủ một số nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế. Nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế chưa thật sự đúng đắn trong toàn xã hội, từ đội ngũ cán bộ quản lý đến doanh nghiệp và người dân; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về mục đích phát triển kinh tế, vận dụng về xây dựng cơ cấu ngành kinh tế và các thành phần kinh tế chưa đầy đủ; kết hợp nội lực và ngoại lực chưa được quán triệt sâu sắc để tạo ra động lực cho kinh tế Việt Nam; biện pháp phòng chống các trở lực trong phát triển kinh tế chưa được vận dụng thật sự hiệu quả. Ở một số nơi, tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước vẫn tồn tại, làm giảm động lực vươn lên làm giàu chính đáng. Việc giáo dục ý thức, trách nhiệm của mỗi công dân, tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng đầy đủ trong hệ thống giáo dục đào tạo, cũng là một điểm nghẽn về lâu dài.

3.2.3 Những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay

Một là, vấn đề nhận thức về quan điểm phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh trước bối cảnh và yêu cầu mới

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế luôn nhất quán mục đích phát triển kinh tế, xây dựng cơ cấu ngành, thành phần kinh tế phù hợp với điều kiện Việt Nam; đồng thời Người cũng đề cao vai trò việc sử dụng động lực, đấu tranh chống các trở lực trong phát triển kinh tế.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng luôn khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam trong hoạch định đường lối, chính sách phát triển đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, vấn đề đặt ra là phải nhận thức đầy đủ, sâu sắc và sáng tạo hơn nữa tư tưởng Hồ Chí Minh, coi đó là cơ sở để định hướng và giải quyết các yêu cầu phát triển mới.

Trên thực tế, nhận thức của một bộ phận không nhỏ cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng như những người trực tiếp tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, sản xuất kinh doanh còn nhiều biểu hiện phiến diện, máy móc thậm chí sai lệch so với tinh thần sáng tạo mà Hồ Chí Minh đã nêu ra về phát triển kinh tế. Không ít các chính

sách phát triển kinh tế hiện nay vẫn còn hạn chế như mang tính cục bộ, thiếu liên kết ngành, địa phương; chưa quan tâm đúng mức tới yếu tố văn hóa, con người trong phát triển, thậm chí còn chạy theo tốc độ tăng trưởng thuần túy, thiếu tính bền vững. Nhân dân là chủ thể quá trình phát triển kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng hiện nay, sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách phát triển kinh tế còn hạn chế. Tinh thần dân chủ để nhân dân thực sự là chủ và làm chủ trong kinh tế vẫn chưa được thể hiện rõ nét trong nhiều lĩnh vực. Trong phát triển kinh tế, một bộ phận cán bộ quản lý và doanh nghiệp còn lúng túng trong nắm bắt các xu hướng mới, thiếu năng động và thiếu tinh thần đổi mới sáng tạo... Điều đó phản ánh sự hạn chế trong nhận thức về tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh.

Mặt khác, nhân dân là chủ thể trung tâm của quá trình phát triển kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tuy nhiên nhận thức về tư tưởng của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế cũng còn nhiều bất cập. Một bộ phận nhân dân chưa hiểu rõ vai trò, vị trí của mình trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế theo định hướng XHCN, dẫn đến còn có tâm lý thụ động, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, thiếu tinh thần chủ động trong lao động sản xuất và vươn lên làm giàu chính đáng, thực sự chưa phát huy tinh thần “là chủ” và “làm chủ” trong phát triển kinh tế như theo kỳ vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hơn nữa, do sự tác động của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa, một bộ phận nhân dân, đặc biệt là giới trẻ, có biểu hiện xa rời lý tưởng cách mạng, thiếu trách nhiệm xã hội, thiếu hiểu biết về nền tảng tư tưởng phát triển kinh tế của Người. Ngoài ra, trong xã hội còn nhiều nhận thức sai lầm, phiên diện xem tư tưởng phát triển kinh tế của tư tưởng Hồ Chí Minh không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại, dẫn đến đánh giá không đầy đủ và phủ nhận giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế xuất phát từ việc các cán bộ quản lý, lãnh đạo và nhân dân chưa được trang bị một cách có hệ thống, vừa thiếu chiều sâu lý luận, vừa thiếu sự gắn kết tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế với thực tiễn cuộc sống hiện nay. Ngoài ra, công tác tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế vẫn còn nặng về hình thức, thiếu chiều sâu, thường rập khuôn, mang tính hàn lâm và khẩu hiệu, thiếu gắn kết với thực tiễn sinh động. Tại các trường Đại học, các chương trình giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh còn thiên về lý luận, chưa gắn với

thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Do đó, nâng cao nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế không chỉ là vấn đề lý luận mà còn là yêu cầu cấp thiết trong thực tiễn xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay. Trước tình hình đó, đặt ra vấn đề làm sao để xác định rõ mục đích, nhiệm vụ, phương pháp và hình thức nâng cao nhận thức cho các chủ thể kinh tế trong thời gian tới.

Hai là, vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong thực hiện mục đích phát triển kinh tế

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, mục đích phát triển kinh tế là giúp nhân dân thoát cảnh bần hàn, có cơm ăn, áo mặc, được học hành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đi tới mục đích cuối cùng là xây dựng thành công một quốc gia “dân giàu, nước mạnh”, bảo vệ vững chắc quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế không chỉ nhằm mục đích tạo dựng nền tảng, tích lũy cho đất nước mà phải tạo ra điều kiện để mọi người dân đều được hưởng thành quả của sự phát triển ấy, lấy con người là trung tâm của sự phát triển, hướng tới các giá trị Chân - Thiện - Mỹ. Kinh tế theo Hồ Chí Minh phải luôn đi liền và song hành cùng với văn hóa, sự công bằng và tiến bộ xã hội.

Từ 2011 đến nay, Đảng luôn kiên định mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội, coi đó là nhân tố quyết định nâng cao đời sống nhân dân. Mặc dù kinh tế Việt Nam có nhiều khởi sắc, tuy nhiên việc giải quyết mối quan hệ này còn nhiều thách thức. Tăng trưởng kinh tế tăng nhanh và duy trì qua nhiều năm, nhưng các mục đích phát triển hướng đến “dân giàu, nước mạnh” vẫn chưa đạt được, như thu nhập bình quân đầu người thấp, mức sống nhân dân còn kém so với các quốc gia, dẫn đến nhân dân chưa thực sự nhận được sự thụ hưởng do kinh tế, xã hội phát triển tạo nên. Hơn nữa, bất bình đẳng xã hội ngày càng lớn đặc biệt khoảng cách giữa các vùng miền, tầng lớp, giữa khu vực đô thị và nông thôn. Các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có mức sống cao hơn nhiều so với các vùng nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi và các tỉnh vùng sâu, vùng xa. Tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư, giữa người lao động phổ thông và giới tinh hoa kinh tế, đang gia tăng. Mặc dù các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, và cải thiện y tế, giáo dục đã được

triển khai mạnh mẽ, nhưng kết quả chưa đồng đều. Một số nhóm dân cư vẫn còn khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công cơ bản, như giáo dục chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe, và cơ hội việc làm tốt. Chính phủ đã có nhiều chính sách để bảo vệ người nghèo, hỗ trợ người lao động, và phát triển các vùng kinh tế khó khăn. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn trong việc thực hiện chính sách đồng bộ, đặc biệt là trong việc nâng cao đời sống của các đối tượng yếu thế trong xã hội. Chương trình xóa đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng việc thoát nghèo bền vững vẫn là thách thức lớn khi nhiều gia đình nghèo thiếu các kỹ năng nghề nghiệp, hoặc không có cơ hội tiếp cận vốn và thị trường.

Tình trạng bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay đã và đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng các giải pháp hiệu quả, đồng bộ và mang tính chiến lược về việc đi đôi với tăng trưởng, cần chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội. Đó không chỉ là yêu cầu về đạo lý, mà còn là yếu tố căn bản để đảm bảo ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững. Giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội không phải là những vấn đề tách rời mà có quan hệ hữu cơ, bổ trợ lẫn nhau. Đây chính là một trong những vấn đề trọng tâm đặt ra đối với phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ba là, vấn đề phát triển các ngành kinh tế theo hướng hiện đại trong điều kiện nền tảng cơ sở hạ tầng, khoa học còn lạc hậu

Trong phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến cơ cấu ngành, đặc biệt xem trọng các ngành công, nông nghiệp và thương nghiệp. Người cho rằng Việt Nam lấy nông nghiệp làm gốc tiến tới phát triển CNH, với nội dung chính là phát triển công nghiệp nặng; đồng thời Người cũng nhấn mạnh vai trò của thương nghiệp là cầu nối giữa các ngành sản xuất của đất nước.

Thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước đã đề ra các chủ trương, chính sách chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng giảm dần nông lâm ngư nghiệp, tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, du lịch, đó là cơ cấu thể hiện sự tiến bộ, hiện đại. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đem lại giá trị gia tăng cho hàng hóa cao hơn, nâng cao năng suất lao động qua đó cải thiện đời sống nhân dân. Sự chuyển dịch không chỉ giúp tối ưu hóa việc sử dụng động lực mà còn tạo ra cơ hội việc làm, thúc đẩy sự phát

triển cho nguồn nhân lực, từ đó góp phần tăng trưởng kinh tế. Các ngành kinh tế được đầu tư và phát triển nhanh tạo ra sự đóng góp GDP ngày càng lớn vào nền kinh tế.

Trong sự phát triển của các ngành kinh tế, khoa học công nghệ là động lực quan trọng, song cơ bản nền tảng khoa học công nghệ Việt Nam còn lạc hậu hơn so với thế giới, do đó, khoa học công nghệ của Việt Nam vẫn chưa thực sự trở thành nền tảng, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn chưa theo hướng hiện đại, khoa học công nghệ chưa được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và quản lý sản xuất nông nghiệp; các ngành công nghiệp sản xuất tại Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào gia công, chưa có nhiều các ngành công nghệ cao hay sản xuất có giá trị gia tăng cao, gây lãng phí tài nguyên, kém năng suất và ảnh hưởng môi trường, lệ thuộc vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài, thiếu tính tự chủ khi xảy ra khủng hoảng. Các tiêu chí trở thành nước công nghiệp vẫn là những khó khăn, mục tiêu lớn. Đối với lĩnh vực thương mại, xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hàng hóa gia công hoặc sản phẩm nguyên liệu với giá trị gia tăng thấp, hàm lượng tri thức khoa học thấp, dẫn tới hạn chế tiềm năng phát triển bền vững.

Những hạn chế đó đặt ra yêu cầu phải làm sao để phát triển các ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, trong đó lấy năng suất lao động, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo làm nền tảng. Đồng thời, cần tăng cường năng lực nội sinh của nền kinh tế, ưu tiên phát triển các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, có khả năng lan tỏa, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Đây là con đường phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng một cơ cấu ngành kinh tế hợp lý, vừa gắn với thực tiễn đất nước, vừa bảo đảm tính hiện đại và lâu dài.

Bốn là, vấn đề phát triển kinh tế nhiều thành phần trong điều kiện phải đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường

Sinh thời, Hồ Chí Minh chủ trương phát triển kinh tế nhiều loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất với nhiều thành phần kinh tế, trong đó ưu tiên kinh tế nhà nước và đồng thời tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác được phát triển trong suốt thời kỳ quá độ. Mỗi thành phần kinh tế đều có sự đóng góp vào công cuộc kháng chiến, kiến quốc, đóng góp vào thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh” và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ đổi mới, Đảng đề ra chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó xem thành phần kinh tế nhà nước là trụ cột nền kinh tế, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của phát triển kinh tế; đồng thời tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế khác. Thời kỳ đổi mới, thành phần kinh tế nhà nước đã đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, thành phần kinh tế này còn nhiều hạn chế và chưa thể hiện rõ nét tính chất định hướng toàn bộ nền kinh tế thời kỳ quá độ. Hiệu quả đầu tư nhà nước thấp hơn so với các thành phần kinh tế khác. Mặc dù được đặc biệt quan tâm, song việc sử dụng nguồn vốn này hiệu quả còn thấp nếu so với các thành phần kinh tế khác (như thành phần kinh tế tư nhân và khu vực FDI). Thành phần kinh tế nhà nước chưa có vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực phát triển đối với nền kinh tế. Các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của thành phần kinh tế nhà nước còn hạn chế, ảnh hưởng không tốt đối với sự phát triển kinh tế và đời sống nhân dân; tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước thấp, số lượng việc làm giảm; vai trò trong các ngành kinh tế cũng chưa đáp ứng được vị thế, dẫn đến đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước thấp hơn so với các khu vực khác), nên kinh tế nhà nước chưa có nhiều đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cũng như hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Qua thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới, kinh tế tư nhân đang ngày càng trở thành động lực và trụ cột cho nền kinh tế. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025 cũng bộc lộ những hạn chế, yếu kém, nhiều tiêu chí vẫn chưa đạt được. Quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam còn thấp. Thành phần kinh tế tư nhân vẫn chưa có nhiều doanh nghiệp lớn làm vai trò dẫn dắt, đặc biệt số lượng DNTN lớn ở Việt Nam còn quá ít, giảm đi khả năng tận dụng các lợi thế như mở rộng quy mô và chuyên môn hóa, cũng tạo ra những khó khăn và nhiều thách thức trong việc cạnh tranh và phát triển trong kinh tế thị trường. Hơn nữa, số lượng DN lớn ít dẫn đến gây hạn chế trong việc cải thiện trình độ khoa học kỹ thuật và đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp tư nhân, không thu hút được lượng nhân tài và sự đầu tư từ các doanh nhân. Ngoài ra, năng suất lao động còn thấp hơn so với các thành phần kinh tế khác.

Thành phần kinh tế hợp tác xã luôn là vấn đề được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm và tạo nhiều điều kiện phát triển và đóng góp vào nền kinh tế. Mặc dù vậy, nhưng hợp tác xã hiện nay vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế đó. Do vậy, việc cải tạo các hợp tác xã luôn là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm của Đảng và nhà nước.

Từ thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam những năm 2011–2025, vấn đề đặt ra là phải làm tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước, tạo môi trường bình đẳng, minh bạch cho các thành phần kinh tế phát triển theo đúng lợi thế và sức mạnh đặc thù; đồng thời phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, động lực của kinh tế tư nhân, tiềm năng của kinh tế tập thể và hiệu quả lan tỏa của khu vực FDI, nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế.

Năm là, vấn đề phát triển nội lực trong điều kiện phải chống các trở lực với chủ động tham gia các hiệp định thương mại tự do

Phát triển kinh tế theo Hồ Chí Minh cần chú trọng phát triển thực lực của đất nước, đó là huy động sức mạnh nội lực từ các yếu tố vật chất (vốn, khoa học kỹ thuật, con người); các giá trị tinh thần; phát huy sức mạnh từ các thành phần kinh tế và các ngành kinh tế, tạo thực lực mạnh cho kinh tế quốc dân; kết hợp với ngoại lực. Nội lực là yếu tố quyết định trong phát triển kinh tế, đồng thời tận dụng ngoại lực. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng cho rằng trong quá trình đó, xuất hiện nhiều trở lực cần nhận diện và đấu tranh loại bỏ để khơi thông nội lực. Hồ Chí Minh xem chủ nghĩa cá nhân, quan liêu, tham nhũng, lãng phí là những trở lực lớn trong phát triển kinh tế. Người yêu cầu cần phải kiên quyết chống lại những biểu hiện tham ô, lãng phí và các hành vi tiêu cực trong quản lý kinh tế, từ đó tạo ra môi trường phát triển lành mạnh.

Từ năm 2011 đến nay, Đảng đã có quan điểm nhất quán về phát triển nội lực trong phát triển kinh tế và xã hội, trong đó bao gồm nguồn lực con người, tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng sản xuất trong nước, những động lực vật chất và tinh thần là yếu tố quyết định cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Nội lực cần được phát huy mạnh mẽ để tạo nền tảng vững chắc cho phát triển. Song hành cùng đó, Đảng đã xác định tham nhũng và tiêu cực là những trở lực lớn trong phát triển kinh

tế và phát động nhiều phong trào, chương trình, và nghị quyết nhằm chống tham nhũng, tiêu cực. Trong giai đoạn hiện nay, mặc dù đã có nhiều nỗ lực phát triển nội lực nền kinh tế, chống tham nhũng, nhưng nội lực chưa thực sự mạnh, chống tham nhũng, lãng phí vẫn tồn tại ở nhiều cấp độ trong bộ máy nhà nước và doanh nghiệp. Các vụ án tham nhũng lớn vẫn gây hoang mang và mất lòng tin của nhân dân vào chính quyền, điều đó đòi hỏi phải tiếp tục có những hoạt động mạnh hơn nữa trong phòng chống tham nhũng tiêu cực để kinh tế được phát triển.

Phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa sức mạnh bên trong và ngoại lực. Người nhấn mạnh nội lực nhưng cũng coi trọng việc mở rộng giao lưu, hợp tác kinh tế với các quốc gia trên thế giới, xem đó là cách để bổ sung và nâng cao nội lực. Từ năm 2011 đến nay, Đảng đã có những quan điểm rõ ràng và nhất quán về việc kết hợp nội lực và ngoại lực trong phát triển kinh tế và xã hội. Trong quá trình kết hợp nội lực và ngoại lực, Đảng luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm độc lập, tự chủ và quyền lợi của đất nước, đồng thời mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế. Trong Nghị quyết Đại hội XII (2016), Đảng khẳng định: “Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng. Cần kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực, phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển kinh tế” [13,18]. Trong *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030*, Đảng tiếp tục khẳng định “Phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển nội lực và khai thác ngoại lực, trong đó nội lực là cơ bản, quyết định và ngoại lực là cần thiết, bổ sung” [14, 25]. Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong việc kết hợp nội lực và ngoại lực, tuy nhiên vẫn phải đối mặt với một số thách thức, như sự phụ thuộc vào vốn và công nghệ nước ngoài, rủi ro từ các biến động kinh tế toàn cầu, và tình trạng cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia khác, số lượng các hiệp định thương mại tự do còn hạn chế so với tiềm năng Việt Nam có; việc xây dựng và ký kết nội dung hiệp định, chưa phát huy được hết giá trị, hiệu quả từ các hiệp định này; đồng thời Việt Nam cũng chưa đóng góp nhiều vào sự phát triển của kinh tế thế giới.

Từ dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay là làm sao để tiếp tục phát huy mạnh mẽ nội lực, nhất là nguồn lực con

người, khoa học – công nghệ và nguồn lực trong nước, coi đây là yếu tố quyết định; tận dụng hiệu quả ngoại lực. Kiên quyết, hiệu quả hơn nữa trong phòng chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí – những trở lực lớn của phát triển. Kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực, chủ động, tích cực hơn trong việc tham gia và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; nâng cao năng lực làm chủ luật chơi, khai thác tối đa lợi thế để phục vụ lợi ích quốc gia. Chỉ trên cơ sở đó, nội lực mới được khơi thông, ngoại lực được tận dụng, từ đó tạo động lực to lớn cho sự phát triển kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Tiểu kết chương 3

Từ năm 2011 đến nay, chủ trương, chính sách và hoạt động chỉ đạo thực tiễn của Đảng, Nhà nước luôn nhất quán khẳng định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, phát triển kinh tế nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân và xây dựng một đất nước giàu mạnh, hạnh phúc, dân chủ, công bằng, văn minh. Quan điểm của Đảng, Nhà nước là, mục đích phát triển kinh tế không chỉ là tăng trưởng về GDP, mà còn là sự phát triển toàn diện và bền vững, bảo đảm hài hòa giữa lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, trên cơ sở con người vừa là trung tâm vừa là động lực của tiến trình phát triển đất nước.

Thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam từ 2011 đến nay có nhiều kết quả tích cực. Các mục đích phát triển kinh tế đang ngày càng được hiện thực hoá. Cơ cấu ngành kinh tế có chuyển biến theo hướng hiện đại; vai trò của các thành phần kinh tế được nâng cao; các nguồn lực được khai thác hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nhiều rào cản đã được nhận diện và xử lý từng bước, góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển. Những thành quả này có được nhờ sự kết hợp giữa đường lối đúng đắn của Đảng, sự điều hành linh hoạt của Nhà nước, tinh thần đồng thuận của nhân dân và ảnh hưởng tích cực từ bối cảnh quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, kinh tế Việt Nam vẫn một số hạn chế, như mục đích phát triển kinh tế chưa đạt được; các thành phần kinh tế chưa thực sự phát huy hiệu quả; các ngành kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng; còn nhiều rào cản trong phát triển kinh tế. Từ đó, trong phát triển kinh tế thời gian tới đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, đó là cần nâng cao nhận thức về quan điểm phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh trước bối cảnh và yêu cầu mới; gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển toàn diện các ngành kinh tế theo hướng hiện đại trong khi nền tảng hạ tầng và khoa học công nghệ còn lạc hậu; phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN, và kết hợp hiệu quả nội lực với sự ngoại lực, đồng thời xử lý các trở lực cản trở phát triển kinh tế. Những vấn đề này sẽ được giải quyết thông qua các phương hướng và giải pháp trình bày trong chương 4 của luận án.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

4.1 Các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới

4.1.1 Các nhân tố quốc tế

Bối cảnh quốc tế trong những năm tới có các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế Việt Nam như sau:

Tác động từ toàn cầu hóa

Một trong những tác động mạnh mẽ nhất đến sự phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới là sự tác động của toàn cầu hóa. Đại hội XIII (năm 2021) nhận định về xu hướng toàn cầu hóa trong thời gian tới: “Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng đang bị thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn” [14, 104]. Toàn cầu hóa vừa tạo ra những cơ hội lớn, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Những cơ hội của toàn cầu hóa tác động đến kinh tế Việt Nam thời gian tới, bao gồm: *Thứ nhất*, toàn cầu hóa tạo ra cơ hội cho Việt Nam mở rộng thị trường thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế, mở rộng làm ăn buôn bán và hợp tác với các nước qua đó giúp kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng và phát triển nhanh. *Thứ hai*, toàn cầu hóa tác động mạnh đến ứng dụng công nghệ vào sản xuất, là cơ hội tốt để Việt Nam có điều kiện thay đổi phương thức sản xuất, cải tiến công cụ, nâng cao năng suất lao động trong nước; tạo cơ hội để phát huy những điểm mạnh của kinh tế Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện để phát triển các ngành, lĩnh vực trên nền tảng ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ cao, là nền tảng

quan trọng để Việt Nam hoàn thiện sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế xã hội. *Thứ ba*, toàn cầu hóa tạo điều kiện để nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực và khoa học công nghệ của Việt Nam nhờ hợp tác giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước, chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến. *Thứ tư*, toàn cầu hóa là cơ hội để người dân có thể hưởng thụ các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, phong phú về mẫu mã và chất lượng giá cả cạnh tranh, tiếp cận và giao lưu nhiều hơn, nhanh hơn với thế giới bên ngoài. Qua đó, học hỏi kinh nghiệm từ các nước, thúc đẩy tiến bộ xã hội, cơ hội tìm kiếm việc làm với thị trường được mở rộng. *Thứ năm*, đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, toàn cầu hóa không chỉ giúp Việt Nam chủ động tham gia các hiệp định thương mại tự do, mà còn giúp Việt Nam chủ động “xây dựng lối chơi” chung với các nước.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng đặt ra những thách thức với quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Cụ thể: *Thứ nhất*, toàn cầu hóa kéo theo sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Toàn cầu hóa làm gia tăng sự cạnh tranh. Nếu các DN Việt Nam không có khả năng cạnh tranh sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong tìm vị thế và lợi nhuận, thậm chí bị phá sản, từ đó gây ra nhiều hậu quả về kinh tế lẫn xã hội. *Thứ hai*, toàn cầu hóa làm gia tăng sự tương thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Kinh tế Việt Nam là nền kinh tế có độ mở cao, do vậy nền kinh tế quốc gia dễ bị tổn thương trước những biến động bất lợi của nền kinh tế thế giới (như khủng hoảng tài chính, xung đột địa chính trị, biến động giá dầu, suy thoái toàn cầu, lệ thuộc công nghệ...). *Thứ ba*, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng có thể gây ra nguy cơ chảy máu chất xám, nhân lực chất lượng cao có xu hướng di cư sang các nước phát triển.

Dự báo trong những năm tiếp theo, toàn cầu hóa sẽ không chậm lại nhưng sẽ tiếp tục diễn ra theo hình thức phân mảnh, toàn cầu hóa sẽ không mở rộng thị trường toàn cầu một cách thống nhất, mà các khu vực trở thành các chuỗi cung ứng riêng biệt hơn, gắn với địa chính trị và đối tác chiến lược tin cậy, giúp Việt Nam tận dụng cơ hội để đóng vai trò trong chuỗi cung ứng mới, đồng thời cũng đòi hỏi Việt Nam phải nâng cấp năng lực.

Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của thế giới, đem lại những thời cơ cũng như những thách thức. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu mọi thời cơ, thách thức ấy cũng biểu hiện trực tiếp. Mọi cơ hội cũng như khó khăn thường ở dạng tiềm năng và ở các nước khác nhau thì sự tác động của chúng cũng rất khác nhau, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, năng lực quản trị quốc gia, độ mở hội nhập và khả năng thích ứng của từng quốc gia.

Tác động từ cách mạng công nghệ lần thứ tư

Cách mạng công nghệ lần thứ tư, hay còn gọi là Công nghiệp 4.0 nổi bật với sự phát triển của các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), công nghệ chuỗi khối (blockchain), dữ liệu lớn (big data), và in 3D. Đây là một cuộc cách mạng số hóa kết hợp giữa công nghệ kỹ thuật số, sinh học và vật lý, tạo nên những thay đổi sâu rộng trong sản xuất, quản lý, và vận hành. Sự phát triển này mang lại cơ hội lớn nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho Việt Nam, đặc biệt là những vấn đề phi truyền thống trên thế giới hiện nay.

Cách mạng công nghệ 4.0 đang tạo ra những chuyển biến sâu sắc trong các ngành kinh tế. Về mặt tích cực, cách mạng công nghệ 4.0 giúp các ngành kinh tế Việt Nam ngày càng nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Trong ngành công nghiệp, công nghệ mới cho phép tối ưu hóa quy trình sản xuất, tiết kiệm chi phí, giảm lãng phí và nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong nông nghiệp, các công nghệ hỗ trợ nông dân canh tác hiệu quả hơn. Trong thương mại, dịch vụ, các nền tảng số giúp DN mở rộng thị trường, cung cấp dịch vụ nhanh chóng và thuận tiện hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, cách mạng công nghệ 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam. Trước hết, là nguy cơ mất việc làm diện rộng do tự động hóa tăng cao, đặc biệt đối với lao động phổ thông. Những ngành sản xuất như linh kiện điện tử sẽ bị tác động mạnh mẽ nhất, khi lực lượng lao động ở những ngành này của Việt Nam chủ yếu lao động trình độ thấp (khoảng 6.7% lao động chỉ ở mức tiểu học) [97,315]. Khoảng cách giữa nhóm có kỹ năng số và nhóm yếu thế ngày càng bị nới rộng, dẫn đến bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng. DN nhỏ và vừa gặp khó khăn khi tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới do chi phí đầu tư lớn và thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài ra, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu

máy móc, phần mềm công nghệ từ các nước phát triển cũng dẫn đến khả năng lệ thuộc vào các công nghệ nước ngoài. Khi chuyển đổi số mạnh mẽ, nguy cơ tấn công mạng, rò rỉ dữ liệu cá nhân và doanh nghiệp tăng cao, dẫn đến mất an ninh mạng.

Dự báo năm 2025 và những năm tiếp theo, trí tuệ nhân tạo và công nghệ tự động hóa sẽ tiếp tục thay đổi mạnh mẽ cấu trúc lao động, tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế. Do đó, nếu không có chiến lược phù hợp, Việt Nam có thể rơi vào tình trạng “bên lề” của cách mạng 4.0

Tác động từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh

Sự biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gây ra nhiều tác động tiêu cực. Trước hết, biến đổi khí hậu đe dọa trực tiếp đến nông nghiệp và an ninh lương thực. Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu do có đường bờ biển dài, dân số đông, và nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp. Hàng năm, Việt Nam phải đối mặt với 12 đến 15 cơn bão, lũ lụt nghiêm trọng. Biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của những hiện tượng thời tiết cực đoan này, gây thiệt hại lớn về người và của cải, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó là tình trạng sạt lở đất dẫn đến nguy cơ mất an toàn cho nhân dân. Đồng bằng sông Cửu Long - vùng sản xuất lúa gạo chủ lực của Việt Nam, đang đối mặt với nguy cơ mực nước biển dâng cao do biến đổi khí hậu, dẫn đến ngập lụt diện rộng, làm xâm nhập mặn, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, nguồn nước ngọt và đời sống của người dân. Hơn nữa, biến đổi khí hậu cũng gây thiệt hại cho cơ sở hạ tầng trên phạm vi cả nước. Nước biển dâng, bão lũ và mưa cực đoan làm hư hại đường xá, cầu cống, điện lưới, công trình ven biển, gây thiệt hại của cải cho đất nước. Nắng nóng, dịch bệnh và điều kiện khí hậu khắc nghiệt cũng ảnh hưởng đến người lao động, đặc biệt các ngành kinh tế ngoài trời như xây dựng, nông nghiệp, thủy hải sản. Chính phủ đã phải chi hàng chục nghìn tỷ đồng mỗi năm cho phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả bão lũ, di dời dân cư, tái thiết cơ sở hạ tầng, giảm nguồn lực đầu tư cho tăng trưởng dài hạn.

Bệnh dịch Covid-19 là bài học cho thấy nhân loại rất dễ mắc phải những loại virus chưa từng có, kéo theo cái chết của hàng triệu người trên trái đất. Sự bùng nổ

của các dịch bệnh đã khiến hệ thống y tế và kinh tế của Việt Nam và các nước chịu áp lực rất lớn.

Tuy nhiên, sự tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cũng là nhân tố thúc đẩy các quốc gia tích cực chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế. Cụ thể, chúng buộc các quốc gia và DN chuyển đổi sản xuất theo hướng xanh, bền vững, phát triển năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn. Dịch bệnh như COVID-19 cũng thúc đẩy đầu tư vào y tế, công nghệ số và đào tạo nhân lực ngành sức khỏe, nhận thức cộng đồng về môi trường, sức khỏe và phát triển bền vững được nâng cao.

Năm 2025 và những năm tiếp theo, dự báo sự tác động này sẽ diễn biến phức tạp hơn, ảnh hưởng ngày càng rõ rệt đến sản xuất, kinh doanh và cuộc sống nhân dân.

Biến đổi khí hậu, thiên tai, và dịch bệnh đã và đang ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế Việt Nam, đòi hỏi cần có biện pháp đối phó khẩn trương và hiệu quả để bảo vệ nền kinh tế và đời sống của người dân.

Tác động từ sự cạnh tranh giữa các cường quốc trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

Đây là dự báo được Đảng nêu tại Đại hội XIII với nhận định “Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Đông Nam Á có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác khu vực nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn” [14, 106]. Ngày nay, khu vực này có tầm quan trọng đặc biệt về địa chính trị, bao gồm sự hiện diện và sự can dự của hầu hết các nước lớn, tạo nên thị trường lớn nhất và năng động hàng đầu của thế giới, nơi có các tuyến hàng hải và hàng không chủ yếu qua lại. Đây cũng là nơi xuất hiện nhiều mâu thuẫn, cạnh tranh về chủ quyền lãnh thổ trên biển, Đông Nam Á luôn nằm giữa những sự cạnh tranh của các nước lớn trong suốt nhiều năm.

Về mặt tích cực, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là một trong những trung tâm thương mại sôi động nhất thế giới. Việt Nam có thể tận dụng các hiệp định thương

mại tự do (FTA) để mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam có thể trở thành một phần quan trọng trong chuỗi cung ứng khu vực, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhờ vào lực lượng lao động dồi dào và chi phí sản xuất cạnh tranh.

Tuy nhiên, khu vực này cũng tiềm ẩn nhiều bất ổn, áp lực cạnh tranh lớn đặc biệt là sự cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc có thể gây ra áp lực lên Việt Nam trong việc định hình chính sách phát triển kinh tế. Dự báo trong năm 2025 và những năm tiếp theo, quan hệ Mỹ - Trung vẫn tiếp tục là biến số chính trị lớn nhất. Các nước nhỏ như Việt Nam cần cân bằng lợi ích mà không được rơi vào trạng thái “chọn phe”. Sức ép tăng chi phí quốc phòng, điều chỉnh chính sách đối ngoại kinh tế là điều Việt Nam không thể tránh khỏi.

Một trong những nhân tố quan trọng từ khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tác động đáng kể đến phát triển kinh tế Việt Nam là sự bất ổn liên quan đến tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông. Biển Đông có vị trí địa chính trị và địa kinh tế chiến lược hàng đầu trong khu vực, nơi tập trung nhiều tuyến hàng hải quốc tế huyết mạch, chiếm khoảng 1/3 lưu lượng thương mại hàng hóa toàn cầu. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực đang tồn tại nhiều tranh chấp phức tạp và kéo dài về chủ quyền lãnh thổ, nổi bật là các yêu sách chủ quyền phi pháp của Trung Quốc thông qua “đường lưỡi bò” (hay “đường chín đoạn”). Thời gian qua Trung Quốc luôn có những hoạt động bồi đắp, vi phạm chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Trong những năm tới, dự báo tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và tranh chấp trên Biển Đông tiếp tục sẽ căng thẳng và tiềm ẩn xung đột. Tuy khó có thể xảy ra chiến tranh toàn diện, nhưng các hành động gây hấn, đơn phương đặt lệnh cấm đánh bắt cá, ngăn cản khai thác dầu khí, hoặc va chạm trên biển... sẽ tiếp diễn, tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Tác động từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và sự áp đặt thuế quan đơn phương của Mỹ

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung kéo dài từ năm 2018 đã gây ra nhiều xáo trộn trong thương mại toàn cầu và chuỗi cung ứng quốc tế. Việt Nam, với vị trí chiến

lược và vai trò ngày càng lớn trong chuỗi cung ứng, chịu ảnh hưởng trực tiếp. Một mặt, Việt Nam hưởng lợi nhờ làn sóng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc, từ đó thu hút thêm FDI, tăng xuất khẩu và mở rộng thị trường. Mặt khác, Việt Nam cũng đối diện nhiều thách thức, đặc biệt từ chính sách bảo hộ thương mại ngày càng gia tăng của Mỹ.

Căng thẳng Mỹ - Trung đã dẫn tới việc Việt Nam có thể trở thành điểm đến các doanh nghiệp muốn tìm kiếm các cơ hội sản xuất và xuất khẩu thay thế cho Trung Quốc. Các công ty Mỹ và các nước phương Tây đang tìm kiếm các quốc gia thay thế Trung Quốc trong chuỗi cung ứng của mình, và Việt Nam là điểm đến lý tưởng, từ đó tạo ra hàng nghìn việc làm và đóng góp vào sự phát triển các ngành kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức khi cơ sở hạ tầng Việt Nam còn lạc hậu, không đáp ứng kịp sự thay đổi nhanh chóng của kinh tế toàn cầu.

Kinh tế Việt Nam còn chịu sự ảnh hưởng lớn từ các chính sách đơn phương áp đặt thuế quan của Mỹ. Gần đây, Mỹ đã áp mức thuế suất lên tới 46% đối với một số mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam như tấm pin năng lượng mặt trời, gỗ dán, thép cán nguội, thiết bị điện tử... Chính sách này bắt nguồn từ chính sách “Nước Mỹ trên hết - America First” do Tổng Thống Donald Trump đề xuất. Chính sách này tập trung vào bảo vệ lợi ích kinh tế và an ninh quốc gia của Hoa Kỳ thông qua các giải pháp bảo hộ thương mại và tái đàm phán các hiệp định quốc tế. Mục tiêu chính của chính sách này là giảm thiểu thâm hụt thương mại của Mỹ với các nước và thúc đẩy sản xuất nội địa. Tổng thống Trump tuyên bố áp thuế đối ứng lên tất cả các quốc gia có thặng dư thương mại với Mỹ, không giới hạn ở một nhóm cụ thể. Mỹ cũng tiến hành tái đàm phán hoặc rút khỏi các hiệp định thương mại đa phương như NAFTA, TPP nhằm đạt được các thỏa thuận có lợi cho Mỹ.

Chính sách này đã tác động đến kinh tế toàn cầu, gây ra nhiều hệ quả đối với kinh tế thế giới và cũng tác động sâu sắc đến kinh tế Việt Nam. Khi Mỹ áp dụng các loại thuế, bảo hộ thương mại và ưu tiên lợi ích kinh tế nội địa Mỹ, làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Mỹ và ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dệt may, giày dép và đồ gỗ; đồng thời

Việt Nam bị giám sát chặt chẽ hơn từ Mỹ về xuất xứ hàng hóa và nguy cơ bị coi là điểm trung chuyển để tránh thuế.

Dự báo năm 2025 và những năm tiếp theo, cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn tiếp diễn, xu hướng bảo hộ thương mại từ Mỹ sẽ chưa giảm nhiệt. Việc Mỹ áp thuế cao lên tới 46% đối với mặt hàng Việt Nam có thể được duy trì trong trung hạn, thậm chí mở rộng thêm sang các mặt hàng khác nếu Việt Nam không chứng minh được tính minh bạch trong xuất xứ hàng hóa, điều đó sẽ tác động đến sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

4.1.2 Các nhân tố trong nước

Trong những năm tới, một số nhân tố trong nước sẽ tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, thể hiện như sau:

Thứ nhất, thành quả của công cuộc đổi mới đã và đang thúc đẩy kinh tế phát triển song cũng đặt ra nhiều thách thức.

Sau gần 40 năm tiến hành đổi mới, công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Đại hội XIII (năm 2021) khẳng định: “Chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới” [14, 24]. Thành quả của công cuộc đổi mới sẽ giúp Việt Nam gia tăng nội lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thời gian tới; nền tảng kinh tế vững chắc hơn, với một cơ cấu kinh tế đa dạng, thúc đẩy CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế; các ngành kinh tế có cơ hội chuyển đổi theo hướng hiện đại; tạo nên những bước tiến lớn trong việc nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân. Mặc dù vậy, thời gian tới chính những thành quả công cuộc đổi mới cũng đem lại những thách thức cho phát triển kinh tế như nền kinh tế Việt Nam sẽ phụ thuộc ngày càng nhiều vào các doanh nghiệp FDI trong nhiều lĩnh vực, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đa số dựa nhiều vào xuất khẩu, gia công và khai thác tài nguyên, phát triển theo chiều rộng, nhiều vấn đề liên quan đến chất lượng tăng trưởng vẫn còn tồn tại; gây ra sự bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo vẫn còn lớn. Bên cạnh đó, các sự kiện kinh tế chính trị năm 2024 - 2025 cho thấy phát triển kinh tế Việt Nam cũng sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức như chủ nghĩa bảo hộ thương mại, chiến tranh thương mại, áp thuế cao từ Mỹ.

Dự báo từ năm 2025, kinh tế Việt Nam tiếp tục có triển vọng tăng trưởng tích cực, nhưng sẽ gặp nhiều áp lực hơn trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao đi đôi với ổn định và phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, tận dụng những thành quả công cuộc đổi mới đi đôi với khắc phục những thách thức sẽ giúp Việt Nam đảm bảo phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Thứ hai, các nhiệm vụ tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tác động trực tiếp tới phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn tới, đem lại những thời cơ song cũng nhiều khó khăn, thách thức.

Đổi mới mô hình tăng trưởng sẽ tập trung vào chất lượng thay vì chỉ số lượng. Sự nghiệp CNH, HĐH trong giai đoạn tới sẽ không còn theo mô hình truyền thống, mà gắn liền với các công nghệ tiên tiến và Việt Nam sẽ trở thành trung tâm công nghệ của khu vực Đông Nam Á nếu tận dụng tốt cơ hội. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều thách thức, như nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; phát triển công nghệ còn tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn; cơ sở hạ tầng công nghệ thiếu thốn; khả năng phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu, khó phát triển các sản phẩm công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn... Những thách thức này đặt ra yêu cầu Việt Nam cần đổi mới toàn diện, cần có chiến lược phát triển đồng bộ, gắn kết giữa đổi mới thể chế, và các lĩnh vực đời sống xã hội.

Trong năm 2025 và những năm tiếp theo, Việt Nam được kỳ vọng sẽ bước sang giai đoạn mới trong quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa trên chất lượng, năng suất, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII và các chương trình chuyển đổi số quốc gia, chiến lược phát triển khoa học công nghệ, giáo dục nghề nghiệp... sẽ tạo động lực cho quá trình CNH, HĐH đất nước theo mô hình mới. Tuy nhiên, Việt Nam cũng sẽ gặp nhiều thách thức như chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng, miền; thiếu hụt lao động có kỹ năng số, kỹ năng công nghệ; cơ sở hạ tầng công nghệ kỹ thuật còn yếu, chưa đồng bộ; phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu.

Thứ ba, việc giải tỏa những khó khăn, vướng mắc trong thể chế, cơ chế, chính sách được xem là một nhân tố quan trọng tác động đến quá trình phát triển kinh tế và

mở rộng hội nhập quốc tế của Việt Nam, góp phần tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn.

Đại hội XIII (2021) xác định 3 điểm nghẽn, cũng là 3 khâu đột phá chiến lược trong thời gian tới: thể chế kinh tế thị trường; chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng. Việc đẩy mạnh thực hiện ba khâu đột phá này sẽ có ý nghĩa chiến lược đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn tới. Cải cách thể chế sẽ tạo hành lang pháp lý minh bạch, thông thoáng, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và thu hút đầu tư. Một hệ thống thể chế đồng bộ, minh bạch, ổn định sẽ là nền tảng vững chắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hút nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giảm thiểu rủi ro cho DN. Thực tiễn cho thấy, các vướng mắc trong cơ chế, chính sách nếu không được tháo gỡ kịp thời sẽ tạo ra lực cản lớn đối với sự vận hành của nền kinh tế. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ góp phần nâng tầm trình độ khoa học công nghệ, tăng năng suất lao động và khả năng sáng tạo. Phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại sẽ là điều kiện tiên quyết để liên kết vùng, đẩy mạnh thương mại, dịch vụ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tác động tổng hợp của các khâu đột phá sẽ tạo ra bước chuyển căn bản về năng lực nội sinh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và củng cố vững chắc vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ tư, cải cách hành chính sâu rộng đã và đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam.

Cải cách hành chính là một nhân tố then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Việc tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước sẽ tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Trong năm 2025, Đảng và nhà nước đã tiến hành cải cách mạnh mẽ cơ cấu bộ máy nhà nước, việc sáp nhập các bộ, giảm 20% cơ quan trực thuộc giúp tinh gọn bộ máy và tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống trung ương. Ở cấp địa phương, trung ương quyết định bỏ cấp huyện, hợp nhất tỉnh từ 63 còn 34 tỉnh, thành, giảm 60-70% xã, phường chỉ còn 3321 đơn vị hành chính cấp địa phương và đưa vào vận hành hệ thống hai cấp chính quyền mới từ ngày 1/7/2025. Cải cách mạnh mẽ này giúp giảm chồng chéo chức năng, rút ngắn quy trình, giảm thiểu chi phí hành

chính, tăng tính hiệu lực quản lý, đồng thời thúc đẩy số hóa, tác động mạnh đến đầu tư, khơi thông nguồn lực vùng và liên kết vùng. Tuy nhiên, cải cách hành chính cũng đặt ra nhiều thách thức như quản lý nhân sự công vụ, cần đồng bộ hệ thống pháp luật và tổ chức, công việc rất lớn nhưng vẫn đòi hỏi phải đảm bảo chất lượng. Tuy vậy, tác động mạnh mẽ từ cải cách hành chính nhà nước từ 2025 trở đi được xem là một đột phá lớn, đặt nền móng cho nhà nước tinh gọn, minh bạch, hiệu quả, là nền tảng quan trọng giúp Việt Nam thực hiện thành công mục tiêu CNH, HĐH và phát triển kinh tế bền vững.

4.2 Phương hướng phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh

4.2.1 Phát triển kinh tế gắn với nâng cao đời sống của nhân dân và hướng tới mục đích “dân giàu, nước mạnh”

Mục đích phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh là giúp nhân dân thoát cảnh bần hàn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo cơ sở cho sự thống nhất, bảo vệ Tổ quốc và đạt mục đích “dân giàu, nước mạnh”. Người nhiều lần nhấn mạnh: “Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu nước mạnh” [39, 390]. Kinh tế phát triển là cơ sở để tiến bộ, công bằng xã hội, đồng thời phát triển kinh tế là phương tiện quan trọng nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo cơ sở để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, giữ vững độc lập dân tộc và hướng tới nâng cao vị thế quốc gia trên thế giới.

Phát triển kinh tế phải gắn với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, là quan điểm xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh và cũng là định hướng nhất quán của Đảng. Theo đó, phát triển kinh tế không thể tách rời việc cải thiện điều kiện sống của người dân. Trong giai đoạn tới, mục tiêu tăng trưởng phải đi đôi với phân phối thu nhập công bằng, đảm bảo mọi người dân, đặc biệt là người nghèo, người ở vùng sâu, vùng xa, đều được tiếp cận với các thành quả của tăng trưởng. Thu nhập bình quân đầu người cần được nâng lên vững chắc, song song với việc đầu tư cho các dịch vụ công thiết yếu như y tế, giáo dục, nhà ở, an sinh xã hội... Đồng thời, đời sống tinh thần của nhân dân cũng phải được chú trọng thông qua việc phát triển văn hóa, thể thao, môi trường sống và các điều kiện đảm bảo cho sự phát triển con

người toàn diện. Người dân không chỉ “giàu” về vật chất mà còn “mạnh” về tinh thần, trí tuệ.

Phát triển kinh tế là con đường căn bản và tất yếu để hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”, nâng cao vị thế quốc gia. Một nền kinh tế phát triển mạnh mẽ sẽ tạo ra tiềm lực quốc gia, nâng cao khả năng tự chủ chiến lược, đảm bảo quốc phòng, an ninh, và tăng cường sức cạnh tranh của đất nước trên trường quốc tế. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, chỉ khi kinh tế đủ mạnh thì đất nước mới độc lập, nhân dân mới tự do, hạnh phúc thật sự. Trong điều kiện mới, mục đích “nước mạnh” không chỉ được đo bằng tiềm lực quân sự hay lãnh thổ, mà còn thể hiện qua bảng xếp hạng nền kinh tế thế giới, năng lực công nghệ, khả năng đổi mới sáng tạo, chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số cạnh tranh quốc gia, vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, và uy tín trên các diễn đàn khu vực và thế giới.

Kế thừa tư tưởng đó, giai đoạn 2011 - 2025, Đảng và nhà nước đưa ra nhiều chủ trương phát triển kinh tế bền vững, đặt con người làm trung tâm và đặt mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” làm kim chỉ nam cho mọi chính sách phát triển. Trong giai đoạn tới, điều này cần được cụ thể hóa bằng việc xây dựng nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao đi đôi với phân phối thu nhập hợp lý, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, phát triển hài hòa các vùng, các thành phần kinh tế. Tăng trưởng kinh tế không chỉ hướng tới nâng cao chỉ số GDP mà còn phải phản ánh bằng mức sống thực tế và sự hài lòng của nhân dân. Đồng thời, phát triển kinh tế sẽ là nền tảng để nâng cao vị thế quốc gia, tiềm lực đất nước.

Thực hiện phương hướng này chính là sự vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, vừa đặt con người làm mục tiêu trung tâm, vừa lấy sự thịnh vượng quốc gia làm động lực bao trùm, tiến tới xây dựng một Việt Nam phồn vinh, hùng cường.

4.2.2 Phát triển toàn diện các ngành kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh “Mục đích của chủ nghĩa xã hội là không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân. Muốn đảm bảo đời sống sung sướng mãi mãi, phải công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa” [57,605]. Phát triển kinh tế Việt Nam

theo tư tưởng Hồ Chí Minh thời gian tới đòi hỏi phải xây dựng môi trường thuận lợi cho phát triển toàn diện các ngành kinh tế, mở rộng quan hệ buôn bán trong và ngoài nước theo hướng CNH, HĐH. Giai đoạn tới, phương hướng chung mà Đảng xác định là phát triển toàn diện các ngành kinh tế theo định hướng CNH, HĐH đất nước, đòi hỏi ứng dụng mạnh mẽ công nghệ, khoa học vào sản xuất kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực kinh tế; tổ chức lại các ngành kinh tế theo hướng bền vững; áp dụng quản lý công nghiệp hiện đại vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

Đại hội XIII đã xác định “Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm; phát triển kinh tế số, xã hội số” [12,165]. Từ định hướng đó, trong tương lai, các ngành kinh tế có khả năng tăng cường sử dụng máy móc vào sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam, từng bước hình thành xu hướng phát triển theo hướng hiện đại, thông minh và tích hợp công nghệ số. Trên cơ sở cơ giới hóa toàn diện, tự động hóa sâu rộng vào các ngành sản xuất, các máy móc truyền thống có thể dần được thay thế bởi thiết bị tự động, robot công nghiệp, dây chuyền sản xuất thông minh. Máy móc hiện đại cũng sẽ được áp dụng đồng bộ vào kinh doanh, thương mại, xuất nhập khẩu.

Kinh tế Việt Nam đến giữa thế kỷ XXI được Đảng định hướng là nền kinh tế phát triển toàn diện trên tất cả các ngành, lĩnh vực theo hướng CNH, HĐH. Các ngành sẽ không phát triển rời rạc, mà liên kết, hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên một hệ sinh thái hiện đại, không để ngành nào bị bỏ lại phía sau, mọi ngành đều được tôn trọng và chuyển đổi mạnh mẽ. Các ngành sản xuất cần phát triển theo hướng toàn diện, đa dạng, có giá trị gia tăng cao, hàm lượng khoa học lớn, nền tảng công nghệ số, thương mại điện tử và dịch vụ thông minh, qua đó cải thiện năng suất của nền kinh tế và mở ra cơ hội mới cho nhiều DN. Giữa công nghiệp, nông nghiệp và thương mại có mối quan hệ mật thiết với nhau, tăng cường liên kết giữa các ngành kinh tế trong nước và sẽ được thực hiện hài hòa, hiệu quả và bền vững để tạo thành một chuỗi giá trị khép kín, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân. Mối quan hệ này cần được xây dựng và thúc đẩy theo các nguyên tắc tương hỗ, liên kết chuỗi giá trị và phát huy lợi thế của từng lĩnh vực. Sự liên kết này không chỉ nâng cao giá trị gia tăng cho sản

phẩm, thúc đẩy tăng trưởng mà còn góp phần hiện đại hóa nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong thời gian tới, các ngành kinh tế cần được tổ chức, vận hành, quản lý và phát triển theo tư duy CNH hiện đại, đó là quá trình quản lý các ngành dựa trên các nguyên tắc khoa học, công nghệ, số hóa và hiệu quả, nhằm tối ưu hóa quá trình sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo phát triển bền vững.

4.2.3 Phát triển các thành phần kinh tế, phát huy các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội

Trong phát triển kinh tế, quan điểm của Hồ Chí Minh là tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, huy động mọi động lực (nội lực và ngoại lực) để phát triển kinh tế gắn với sự tiến bộ, công bằng xã hội. Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều loại hình sở hữu với nhiều thành phần kinh tế, trong đó ưu tiên đặc biệt cho thành phần kinh tế nhà nước, song tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác được phát triển và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Trong phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh đặc biệt xem trọng vai trò nội lực đi đôi với tận dụng ngoại lực. Phát triển các thành phần kinh tế đi đôi với phát huy các nguồn lực là điều kiện, cơ sở nền tảng để phát triển kinh tế, thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội.

Thời kỳ đổi mới, Đảng luôn nhất quán chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Công bằng trong kinh tế đối với các thành phần kinh tế, đòi hỏi thời gian tới, mọi thành phần đều được công bằng trong tiếp cận cơ hội và hỗ trợ trong sản xuất, kinh doanh. Trong đó, định hướng phát triển các thành phần kinh tế được Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, nhất là trong những ngành, lĩnh vực then chốt Nhà nước cần nắm giữ. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, lớn mạnh về quy mô, nâng cao về chất lượng. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác mà trọng tâm là hợp tác xã, hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, liên kết hộ. Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng; ưu tiên các dự án có công nghệ hiện đại, công nghệ và giá trị gia tăng cao, mô hình quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối với khu vực

kinh tế trong nước” [14, 44- 45]. Kinh tế Việt Nam sẽ có sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và sẽ khai thác tối đa hiệu quả các thế mạnh đặc thù của từng thành phần kinh tế. Kinh tế nhà nước sẽ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như năng lượng, tài chính ngân hàng, quốc phòng an ninh và các dịch vụ công thiết yếu. Thành phần kinh tế tập thể, các hợp tác xã sẽ được tiếp tục hỗ trợ phát triển theo hướng hiện đại, liên kết các hộ kinh doanh nhỏ lẻ, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài nguyên chung. Kinh tế tư nhân sẽ thực sự trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tận dụng vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý nước ngoài nhưng tránh sự phụ thuộc hoặc khai thác tài nguyên đất nước quá mức.

Kinh tế Việt Nam thời gian tới sẽ được thúc đẩy bởi việc sử dụng hiệu quả các động lực, đồng thời cũng phát huy các động lực làm nền tảng cho sự công bằng, tiến bộ xã hội. Trước hết là phát triển tối đa nguồn lực con người. Kinh tế phát triển đòi hỏi nguồn nhân lực không chỉ đủ về số lượng còn được nâng cao về mặt chất lượng, đồng thời cũng là cơ sở để con người được phát triển toàn diện, nâng cao dân trí, phát triển các phẩm chất năng lực và khuyến khích tài năng phục vụ cho đất nước. Đối với ngoại lực, Việt Nam hướng tới nền kinh tế phát triển vững mạnh và hòa nhập hiệu quả, mở rộng tối đa quan hệ hợp tác kinh tế thế giới, Việt Nam sẽ trở thành đối tác tin cậy, hiệu quả cho các nhà đầu tư thế giới, và qua đó góp phần hiện đại hóa cuộc sống nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân hội nhập với thế giới. Việc sử dụng động lực phát triển kinh tế sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển đồng thời thông qua đó cũng tác động trực tiếp đến nâng cao đời sống nhân dân, nâng cao trình độ, mở ra cơ hội để thực hiện công bằng, tiến bộ. Đây là một chiến lược phát triển toàn diện của Việt Nam, trong đó kinh tế và xã hội không thể tách rời, mà phải bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau để đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

4.2.4 Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với tích cực, chủ động hợp tác quốc tế

Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ nhưng đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế, kết hợp nội lực và ngoại lực, sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế xã hội, tạo môi

trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội. Thời kỳ đổi mới, Đảng đã luôn khẳng định chủ trương mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, kết hợp nội lực và ngoại lực trong phát triển kinh tế. Đây là hai mặt không tách rời, bổ sung cho nhau trong chiến lược phát triển kinh tế hiện nay và tương lai.

Đại hội XIII xác định “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nâng cao năng lực nội sinh và sức chống chịu của nền kinh tế” [14,112]. Thời gian tới, kinh tế Việt Nam tiếp tục là nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, có khả năng tự lực, tự cường, không phụ thuộc quá mức vào bất cứ quốc gia hoặc khu vực khác. Phương hướng này nhấn mạnh việc phát triển nền kinh tế dựa trên nội lực, mục tiêu là xây dựng một nền kinh tế vững mạnh, có khả năng ứng phó với biến động quốc tế.

Tuy nhiên, kinh tế độc lập tự chủ không có nghĩa là sẽ tự cô lập với các nước, ngược lại, thời gian tới kinh tế Việt Nam sẽ tham gia ngày càng sâu rộng vào các tổ chức quốc tế, đẩy mạnh hợp tác kinh tế và thương mại quốc tế. Việt Nam sẽ không chỉ dừng lại ở việc ký kết các hiệp định thương mại tự do mà sẽ chuyển sang thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới. Việt Nam sẽ trở thành một khâu trong chuỗi sản xuất toàn cầu, đóng góp ngày càng nhiều vào sự phát triển chung của kinh tế thế giới; qua đó Việt Nam sẽ nâng cao vị thế trên thế giới, đồng thời có cơ hội, điều kiện để củng cố thực lực quốc gia. Trong xuất nhập khẩu, Việt Nam sẽ giảm dần sự phụ thuộc vào các thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Mỹ, để đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm rủi ro trong cạnh tranh địa chính trị, chiến tranh thương mại và bảo hộ mậu dịch đang gia tăng.

Kết hợp giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, tương lai kinh tế Việt Nam sẽ là nền kinh tế có nội lực mạnh, có khả năng ứng phó với những cú sốc bên ngoài, kinh tế Việt Nam sẽ chuyển mạnh mẽ sang chiều sâu với năng suất lao động, công nghệ và sáng tạo. Việt Nam cũng sẽ trở thành một mắt xích quan trọng trong kinh tế toàn cầu; là đối tác tin cậy của các nền kinh tế phát triển, chủ động tham gia và định hình luật chơi trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Trên đây là những phương hướng phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay dưới góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh - mà nội dung cơ bản là phát triển nền kinh tế Việt Nam nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân hướng tới mục đích “dân giàu, nước mạnh”; phát huy hiệu quả các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội; xây dựng kinh tế độc lập tự chủ gắn liền với mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

4.3 Giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Trên cơ sở lý thuyết nghiên cứu của chương 2, căn cứ vào thực trạng và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế từ 2011 đến 2025; đặc biệt là bám sát nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, luận án đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh như sau:

4.3.1 Nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Để phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiệu quả đòi hỏi phải nâng cao nhận thức về các quan điểm phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, không phải chỉ đơn thuần là việc nâng cao hiểu biết các quan điểm lý luận kinh tế của Hồ Chí Minh mà còn vận dụng những quan điểm của Người vào thực tiễn. Như Người đã từng nhấn mạnh: “Học phải đi đôi với hành, lý luận phải liên hệ với thực tế” [57, 647].

Thực hiện giải pháp này nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu biết sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, khẳng định vai trò tư tưởng của Hồ Chí Minh là kim chỉ nam trong phát triển kinh tế. Việc nâng cao nhận thức sẽ góp phần khắc phục tình trạng máy móc, hình thức hoặc xa rời tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạch định chính sách, trong triển khai thực tiễn; giúp định hướng hành động đúng đắn, của Đảng, cán bộ và nhân dân.

Nâng cao nhận thức trước hết, phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các vấn đề phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh như mục đích, nội dung phát triển kinh tế. Tuy nhiên, không chỉ nhận thức đầy đủ và sâu sắc còn đòi hỏi cần phải vận dụng sáng tạo vào điều kiện, hoàn cảnh mới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhận thức đúng đắn về phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh phải bao gồm cả yêu cầu về các tiêu chí đánh giá mục đích phát triển; cơ cấu ngành

kinh tế theo hướng hiện đại hóa, phát huy các thành phần kinh tế; nhận thức mới phải làm rõ vai trò của các động lực phát triển, đồng thời thấy được nguy cơ từ các trở lực, từ đó nâng cao tinh thần cảnh giác và chủ động khắc phục. Nâng cao nhận thức không chỉ là vấn đề của một nhóm cán bộ hoạch định chính sách, mà phải trở thành yêu cầu chung trong toàn xã hội, đặc biệt là trong hệ thống giáo dục, truyền thông và đội ngũ lãnh đạo các cấp. Có như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh mới đi vào chiều sâu, có cơ sở lý luận vững chắc và tạo ra hiệu quả thực chất trong phát triển kinh tế.

Để nâng cao nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, thời gian tới cần sử dụng các hình thức và phương pháp như:

Cần tổ chức các chương trình học tập, hội thảo về tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế dành cho lãnh đạo, cán bộ, doanh nhân và nhân dân, nhằm nâng cao nhận thức và khả năng vận dụng vào thực tiễn. Các khóa học có thể triển khai linh hoạt dưới hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến, kết hợp lý thuyết với thảo luận nhóm, tình huống thực tiễn. Mời chuyên gia, học giả và nhà quản lý tham gia chia sẻ kinh nghiệm. Đồng thời, cần xây dựng tài liệu học tập sinh động, dễ tiếp cận để người học dễ nắm bắt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Cần tăng cường tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế qua các kênh truyền hình, báo chí, mạng xã hội, sách và ấn phẩm giáo dục để nâng cao nhận thức trong nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. Có thể xây dựng các chương trình chuyên đề, phóng sự, video ngắn sinh động, dễ tiếp cận trên Facebook, YouTube, TikTok... Nội dung tuyên truyền cần gắn với thực tiễn, khơi gợi sự quan tâm và tương tác. Đồng thời, nên phát hành sách, tài liệu giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế để phổ biến tại trường học, cơ quan và doanh nghiệp.

Cần đưa các quan điểm về phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh vào các chương trình giáo dục, đào tạo tại các trường đại học, đặc biệt là trong các ngành kinh tế, chính trị và quản lý nhà nước. Các trường có thể xây dựng chương trình giảng dạy chuyên sâu, xây dựng các mô-đun chuyên sâu về tư tưởng Hồ Chí Minh với nội dung chi tiết về các quan điểm của Người về phát triển kinh tế. Cần thiết lập các môn học độc lập về tư tưởng Hồ Chí Minh trong các chương trình đào tạo cử nhân, thạc sĩ,

và tiến sĩ thuộc các ngành Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Quản lý kinh tế và Quản lý nhà nước.

Cần xác định đối tượng tuyên truyền bao gồm: Lãnh đạo và cán bộ quản lý nhà nước các cấp đặc biệt là đối tượng hoạch định chính sách; toàn bộ công chức, cán bộ trong các cơ quan nhà nước; các tổ chức như công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, và các tổ chức chính trị xã hội; các doanh nghiệp trong nước; các nhà nghiên cứu và giảng viên, sinh viên đại học, học viên các trường chính trị. Bên cạnh đó, cần tuyên truyền đến tất cả các tầng lớp nhân để việc học tập, làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đạt được hiệu quả và thực chất.

Trong số các đối tượng đó, cần chú ý đối tượng hoạch định chính sách phát triển kinh tế, vì họ đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng, triển khai và giám sát chính sách kinh tế, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của đất nước. Nhận thức sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế sẽ giúp đội ngũ hoạch định chính sách có tầm nhìn toàn diện, cân đối giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển bền vững, góp phần định hướng chính sách đúng đắn, giúp xây dựng các chính sách vì lợi ích nhân dân qua đó củng cố niềm tin xã hội. Vì vậy, cần đưa chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế vào chương trình giảng dạy tại Học viện Chính trị Quốc gia, các trường chính trị; tổ chức các khóa học chuyên sâu, gắn học lý luận với đi thực tế; khuyến khích nghiên cứu, sáng kiến chính sách gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đối tượng trực tiếp triển khai chính sách phát triển kinh tế cũng cần nâng cao nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế. Đây là những người chuyển hóa các chiến lược, nghị quyết, và kế hoạch thành các hoạt động cụ thể trong thực tế, đối tượng này bao gồm cán bộ các cấp từ trung ương đến địa phương, công chức các ngành, và nhân viên thực hiện trực tiếp tại cơ sở. Nếu nhận thức của đối tượng này chưa đúng hoặc không đủ sâu sắc, chính sách sẽ khó đạt hiệu quả mong muốn; dẫn đến cách làm hình thức, máy móc, hoặc thiếu sáng tạo đồng thời giúp các cán bộ hiểu rõ hơn về mục tiêu cốt lõi của chính sách, từ đó triển khai một cách nhất quán và phù hợp trong thực tiễn. Thời gian tới, cần bồi dưỡng kiến thức cho đối tượng này thông qua các khóa bồi dưỡng định kỳ tại địa phương và các ngành. Đưa cán bộ trực tiếp

triển khai chính sách tham gia các chương trình học tập thực tế tại những địa phương triển khai thành công các chính sách dựa trên học tập và làm theo tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh.

Để giải pháp này đạt hiệu quả thiết thực và lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội, cần chú ý các vấn đề sau:

Trước hết, phải có sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn bộ hệ thống chính trị, đặc biệt là các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể. Việc nhận thức đúng đắn và đầy đủ vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để định hướng và chỉ đạo thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục, tuyên truyền. Sự thiếu đồng bộ trong nhận thức giữa các cấp, các ngành sẽ dẫn đến triển khai hình thức, kém hiệu quả.

Thứ hai, nội dung truyền bá quan điểm Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế cần được cập nhật, bổ sung, làm rõ những giá trị lý luận và thực tiễn, đặc biệt là trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Việc phân tích, luận giải tư tưởng Hồ Chí Minh không nên dừng lại ở tính chất khái quát, mà cần cụ thể hóa bằng các dẫn chứng thực tiễn, gắn với những vấn đề kinh tế cấp bách hiện nay như phát triển bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tri thức...

Thứ ba, cần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên, tuyên truyền viên về tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là ở các trường đại học, các cơ sở đào tạo chính trị. Những người làm công tác truyền đạt cần có kiến thức sâu sắc không chỉ về tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn về kinh tế học, quản trị phát triển, quản lý kinh tế và thực tiễn kinh tế đất nước, từ đó giúp chuyển tải nội dung một cách thuyết phục, dễ tiếp cận và hiệu quả.

Thứ tư, việc phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, phổ biến tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là điều kiện không thể thiếu. Cần có cơ chế lồng ghép linh hoạt các nội dung tư tưởng vào hoạt động sinh hoạt định kỳ, hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi tìm hiểu, đồng thời tận dụng hiệu quả các nền tảng số và truyền thông đại chúng để lan tỏa tư tưởng Hồ Chí Minh đến đông đảo quần chúng nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.

4.3.2 Hoàn thiện thể chế pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước trong xây dựng môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế

Thực hiện giải pháp này nhằm xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch và ổn định, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế phát triển bền vững. Việc hoàn thiện thể chế pháp luật giúp giảm thiểu rào cản và những bất cập trong phát triển kinh tế. Đồng thời, giải pháp góp phần nâng cao năng lực quản lý, điều hành của Nhà nước theo hướng hiện đại, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò của pháp luật và cơ chế quản lý, Người coi đây là những công cụ để tạo môi trường phát triển kinh tế; quản lý và thể chế phải đề cao tính minh bạch trong phát triển kinh tế. Trước những biến đổi của thời cuộc, Hồ Chí Minh cho rằng phải điều chỉnh cơ chế quản lý và thể chế pháp luật và chính sách kinh tế phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Người từng nói: “Không phải cái gì cũng giữ nguyên mãi được, cũng phải tiến theo sự tiến bộ của tình hình” [51,368]. Trong những năm qua, Đảng và nhà nước đã tiến hành đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý và thể chế pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế. Những đổi mới này được thực hiện nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Nhà nước đã ngày càng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cải cách thể chế tài chính đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng phân cấp, phân quyền, chuyển đổi vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế trong đó có giảm bớt vai trò can thiệp trực tiếp vào môi trường sản xuất kinh doanh; nhà nước xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế thông qua ban hành luật mới đảm bảo tính minh bạch, công khai trong thực hiện chính sách, tạo niềm tin cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Trong bối cảnh Việt Nam phát triển kinh tế hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh có thể đề xuất hoàn thiện một số vấn đề thể chế pháp luật về phát triển kinh tế; nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước. Cụ thể:

Hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển kinh tế

Một là, tiếp tục rà soát các loại văn bản quy phạm pháp luật về kinh tế do cơ quan nhà nước ban hành, giảm bớt các văn bản, thủ tục hành chính không cần thiết, quy định cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay, nhằm khắc phục tình trạng đợi chờ thông tư hướng dẫn, làm chậm tiến độ triển khai chính sách.

Hai là, cần thu hút trí tuệ, sự tham gia của nhân dân và các thành phần kinh tế để xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phát triển kinh tế.

Ba là, xây dựng và hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo thông lệ quốc tế, tạo ra môi trường hòa bình, ổn định, đầy đủ, minh bạch, dân chủ và bình đẳng cho mọi thành viên tham gia hoạt động trong nền kinh tế. Cụ thể:

Hoàn thiện thể chế pháp luật về sử dụng các nội lực (vốn, khoa học kỹ thuật, nguồn nhân lực): Để thúc đẩy kinh tế phát triển, cần tập trung vào hoàn thiện các thể chế về vốn theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cải thiện hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động tài chính. Hoàn thiện thể chế pháp luật liên quan đến khoa học công nghệ. Hoàn thiện các thiết chế pháp luật liên quan đến nguồn nhân lực đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời đảm bảo công bằng trong các cơ hội nghề nghiệp. Các quy định sẽ giúp bảo vệ quyền lợi của người lao động, khuyến khích đào tạo, phát triển kỹ năng, tạo ra một môi trường làm việc minh bạch. Các quy định này sẽ tạo ra một hệ thống pháp luật lao động hiệu quả, bảo vệ quyền lợi của người lao động, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế bền vững.

Hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế: Phát triển kinh tế thời gian tới đòi hỏi phải hoàn thiện về thể chế các thành phần kinh tế; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển lành mạnh, hỗ trợ sự phát triển và đảm bảo quyền lợi của mọi thành phần kinh tế, từ đó phát huy hiệu quả các nguồn lực trong xã hội; đảm bảo công bằng và thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế. Bên cạnh đó, cần thiết lập rõ các quy định minh bạch để tránh xung đột lợi ích, đảm bảo mọi thành phần kinh tế được phát triển hài hòa và ổn định.

Hoàn thiện thể chế đổi mới cơ cấu ngành kinh tế: Để thúc đẩy phát triển kinh tế toàn diện, bền vững đáp ứng xu thế toàn cầu hóa, cần hoàn thiện về thể chế đổi mới các cơ cấu kinh tế nhằm giúp các ngành kinh tế có thể phát huy tối đa tiềm năng tăng khả năng cạnh tranh và đóng góp vào tăng trưởng. Cần có nhiều quy định hơn về liên kết các ngành kinh tế, phát triển chuỗi giá trị nội địa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, đẩy mạnh hơn nữa liên kết khu vực công tư trong phát triển hạ tầng kinh tế.

Hoàn thiện về thể chế hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế độc lập, tự chủ: Trong khi xây dựng thể chế kinh tế, phải thống nhất nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ; ưu tiên phát triển doanh nghiệp trong nước trở thành trụ cột nền kinh tế của đất nước, vừa phát triển kinh tế vừa bảo vệ an ninh kinh tế, không ngừng tăng cường tiềm lực của quốc gia. Trong thể chế hội nhập kinh tế quốc tế, phải nhất quán nguyên tắc đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác nhất định. Nâng cao khả năng cạnh tranh và sự chống chịu của nền kinh tế trước những biến động của bên ngoài. Hoàn thiện các thể chế phòng vệ cho nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước với các cam kết quốc tế. Cần xây dựng nhiều hình thức hội nhập kinh tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với các công ước quốc tế, cũng như những cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

Về nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước trong phát triển kinh tế

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, điều kiện để phát triển kinh tế đòi hỏi nhà nước phải thực sự là nhà nước dân chủ, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, phải đặc biệt quan tâm đến hoạt động xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả. Thời gian tới phải nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước, phải cải thiện và hoàn thiện chức năng quản lý của bộ máy nhà nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, toàn diện và hiệu quả. Cụ thể:

Một là, tiếp tục tinh giản bộ máy nhà nước.

Đổi mới và cải cách bộ máy nhà nước tiếp tục là một trong những giải pháp then chốt để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế. Trong bối cảnh Việt Nam đã thực hiện

việc sáp nhập các đơn vị hành chính cấp Tỉnh, xã, bỏ cấp huyện trong tháng 7 năm 2025, yêu cầu đặt ra là cần tiếp tục đẩy mạnh tinh giản bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và phục vụ tốt hơn cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Thực tế cho thấy việc tinh giản bộ máy nhà nước nhằm rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống chính trị, hành chính, đặc biệt trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước, nhằm mục đích loại bỏ những cơ quan, tổ chức hoạt động kém hiệu quả, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; giảm bớt số lượng đầu mối, tầng nấc trung gian không cần thiết, tinh gọn lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị - hành chính nhà nước.

Để tinh giản bộ máy được hiệu quả phải đặc biệt quan tâm đến các nguyên tắc pháp quyền, quản lý theo mục tiêu phục vụ nhân dân. Khi tinh giản cần có sự rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương. Tinh giản phải tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng cán bộ; gắn với cải cách tiền lương và cơ chế đánh giá hiệu quả công việc. Khi tinh giản, phải đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch và có lộ trình thích hợp.

Một điểm nổi bật trong đợt cải cách hành chính vừa qua là việc Việt Nam tiến hành sáp nhập một số tỉnh, thành phố, giải thể cấp huyện và sắp xếp lại các xã để hình thành mô hình chính quyền địa phương hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã. Mục tiêu của việc sáp nhập này là tinh giản bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm chi tiêu thường xuyên từ ngân sách, từ đó có thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển vùng liên kết quy mô lớn. Khi các tỉnh, thành nhỏ được hợp nhất thành các đơn vị hành chính lớn, sẽ dễ dàng hơn trong việc quy hoạch phát triển tổng thể, thu hút đầu tư, hình thành các cực tăng trưởng mới và thúc đẩy phát triển liên kết vùng, một xu hướng tất yếu trong thời kỳ CNH, HĐH.

Tuy nhiên, để sáp nhập hiệu quả và tạo đồng thuận xã hội, phải dựa trên các tiêu chí cụ thể về diện tích và dân số, tình trạng phân tán nguồn lực, ngân sách khó khăn, mức độ phát triển kinh tế xã hội còn thấp, không tự cân đối ngân sách và nhu cầu liên kết vùng, phát triển kinh tế vùng kinh tế động lực. Ngoài ra, phải làm từng bước, có

lộ trình, có thí điểm, phát huy tính dân chủ, phản biện xã hội và lấy ý kiến nhân dân trong xác định các đơn vị hành chính mới.

Hai là, cải cách hoạt động của bộ máy nhà nước.

Theo kinh nghiệm các nước, muốn hoạt động của bộ máy nhà nước hiệu quả phải làm tốt 3 điều: Trước hết, phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bộ máy nhà nước thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, phải lựa chọn được cán bộ thực sự tài năng và đạo đức. Khi một quốc gia kém phát triển muốn vượt qua nghèo đói sẽ phải đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức và để giải quyết những khó khăn đó đòi hỏi cán bộ phải thực sự năng lực. Cán bộ thiếu năng lực sẽ không thể tìm ra giải pháp tốt cho các vấn đề phát triển. Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Người có tài mà không đức là người vô dụng; có đức mà không tài thì làm việc gì cũng khó”. Vì vậy, trước hết bộ máy công quyền phải tập hợp, tuyển dụng và sử dụng được nhiều người tài mong muốn cống hiến cho đất nước, đem lại lợi ích cho nhân dân. Thứ hai, bộ máy nhà nước phải minh bạch và chịu trách nhiệm. Chính phủ hiện nay đang nỗ lực xây dựng một chính phủ kiến tạo, nhưng để làm nền tảng cho đổi mới, sáng tạo thì trước hết Chính phủ, các ban ngành, tổ chức bộ máy và đặc biệt những người đứng đầu phải có tính chịu trách nhiệm và minh bạch. Chính bản thân mỗi cán bộ, tổ chức trong cơ quan bộ máy nhà nước phải làm tốt công tác của mình, dám chịu trách nhiệm trước những quyết định của bản thân, không đùn đẩy trách nhiệm, dám nghĩ, dám làm. Xây dựng các cơ chế để tăng cường minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động của bộ máy nhà nước là cực kỳ quan trọng, bao gồm việc thiết lập các cơ quan giám sát độc lập, công khai thông tin và quy trình ra quyết định, và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và xã hội dân sự vào quá trình ra quyết định. Thứ ba, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hoạt động trong bộ máy cơ quan nhà nước. Tính hiệu quả nghĩa là cơ quan bộ máy nhà nước phải cung cấp các dịch vụ vừa tốt, chi phí thấp nhất có thể; cơ quan bộ máy nhà nước phải có khả năng huy động được sức mạnh tổng lực của xã hội để thực thi trách nhiệm không chỉ nhanh chóng, chuẩn xác mà còn nâng tầm nhìn và lòng tin của người dân trong phát triển kinh tế. Để làm được điều này, mỗi cơ quan, ban ngành, lĩnh vực phải xác định các mục tiêu cụ thể và đo lường kết quả để mọi hoạt động của họ đang diễn ra theo hướng đúng đắn và đạt được những

kết quả mong muốn. Các chỉ tiêu cần phải thông minh và có thể đo lường được. Khi có mục tiêu, phải có các cơ chế giám sát và đánh giá định kỳ để theo dõi hoạt động của các cơ quan nhà nước. Một trong những giải pháp để đảm bảo hoạt động của các cơ quan nhà nước hiệu lực, hiệu quả là tăng cường công nghệ thông tin, xây dựng chính phủ điện tử để tối ưu hóa hoạt động của cơ quan nhà nước, từ việc tổ chức dữ liệu đến tự động hóa các quy trình và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Khi làm tốt 3 điều kiện này, bộ máy nhà nước không chỉ có được lực lượng nhân tài đông đảo mà còn là điểm tựa để cán bộ, nhân tài làm nên những kỳ tích được xã hội ghi nhận, là nền tảng cho đổi mới và phát triển kinh tế.

Ba là, sử dụng công nghệ vào quản lý nhà nước.

Một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước trong phát triển kinh tế là sử dụng công nghệ thông tin áp dụng vào hoạt động của nhà nước, đó là xây dựng chính phủ điện tử (e-Government). Chính phủ điện tử cho phép người dân và doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến thông qua các trang web, ứng dụng di động, hệ thống tự động hoặc các phương tiện kỹ thuật số khác. Việc xây dựng, hoàn thiện mô hình chính phủ điện tử sẽ giúp nhân dân, doanh nghiệp dễ dàng các hoạt động phát triển kinh tế như đăng ký, xin phép xây dựng, báo cáo thuế, giảm bớt thủ tục hành chính và thuận lợi cho đầu tư. Hơn nữa, qua công nghệ, Chính phủ có thể dễ dàng nhận ý kiến và phản hồi từ nhân dân, các doanh nghiệp, qua đó đổi mới và liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để sử dụng công nghệ vào quản lý nhà nước hiệu quả nên tập trung vào các hướng phát triển sau đây: phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, như xây dựng Cổng dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh chuyển đổi số trong cán bộ, ngành, địa phương.

Bốn là, phân cấp quản lý, nhà nước cần giao quyền tự chủ hơn cho các địa phương trong phát triển kinh tế đồng thời phải có sự giám sát chặt chẽ từ trung ương.

Phân cấp quản lý là một phương thức quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, trong đó trung ương và địa phương có vai trò phối hợp chặt chẽ nhưng được phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn. Trong lĩnh vực phát triển kinh tế, phân cấp quản lý không chỉ giúp phát huy tiềm năng và lợi thế của từng địa phương mà

còn giảm tải cho cơ quan trung ương, tạo điều kiện để kinh tế phát triển linh hoạt và nhanh chóng hơn. Mỗi địa phương đều có đặc thù về vị trí địa lý, nguồn lực, và tiềm năng phát triển kinh tế riêng, việc phân cấp quản lý sẽ giúp các địa phương chủ động trong việc khai thác những lợi thế này. Trong khi đó, trung ương sẽ tập trung vào việc hoạch định chính sách, chiến lược dài hạn và điều tiết vĩ mô, các địa phương thực hiện chi tiết và cụ thể hóa các chính sách này. Hơn nữa, các địa phương có thể phản ứng nhanh hơn với các vấn đề kinh tế cụ thể, từ đó nâng cao khả năng giải quyết vấn đề và phát triển hiệu quả. Tuy nhiên, khi phân cấp quản lý cần tránh tình trạng cát cứ, phân cấp không có nghĩa là địa phương hoạt động tách rời trung ương mà cần có sự phối hợp chặt chẽ để đạt được kết quả tích cực nhất.

Năm là, cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm các giấy phép và các thủ tục không cần thiết.

Đây là giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, và thúc đẩy phát triển kinh tế. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm các giấy phép con và các thủ tục không cần thiết, sẽ giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính. Nhà nước nên rà soát và loại bỏ các thủ tục rườm rà, đơn giản hóa quy trình các bước thực hiện thủ tục hành chính, giảm yêu cầu về hồ sơ, và rút ngắn thời gian xử lý. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách thủ tục hành chính. Nâng cao hơn nữa năng lực của cán bộ công chức như rèn luyện và đào tạo năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức để đảm bảo họ thực hiện thủ tục một cách minh bạch và hiệu quả. Tiếp tục và mở rộng cơ chế một cửa liên thông giảm việc người dân phải đi lại nhiều nơi; nên tăng cường giám sát và cho phép người dân và doanh nghiệp đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính, phản ánh các trường hợp nhũng nhiễu hoặc chậm trễ.

Để hoàn thiện thể chế pháp luật về kinh tế và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế cần chú ý các khía cạnh sau đây: Trước hết cần có sự thống nhất cao về nhận thức và quyết tâm chính trị từ Trung ương đến địa phương trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lấy pháp luật làm nền tảng điều chỉnh mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Thứ hai, cần xây dựng đội ngũ cán bộ

làm công tác lập pháp, hành pháp và tư pháp có trình độ, đạo đức, bản lĩnh chính trị, đáp ứng yêu cầu cải cách thể chế và quản trị hiện đại. Thứ ba, phải có hệ thống thông tin dữ liệu quốc gia đầy đủ, liên thông, minh bạch để phục vụ quá trình hoạch định chính sách, giám sát và đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật. Thứ tư, cần đảm bảo nguồn lực tài chính và kỹ thuật để rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản pháp luật mới một cách khoa học, đồng bộ. Ngoài ra, sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, người dân, các hiệp hội ngành nghề và giới khoa học trong quá trình xây dựng và phản biện chính sách là điều kiện quan trọng để đảm bảo tính khả thi và bền vững của thể chế. Cuối cùng, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả giám sát, minh bạch hóa hoạt động công quyền và cải thiện môi trường kinh doanh.

Thực hiện giải pháp “Hoàn thiện thể chế pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước trong xây dựng môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế” có tác động sâu rộng và lâu dài nếu được thực hiện đồng bộ, nhất quán và có lộ trình rõ ràng. Hiện nay, hệ thống pháp luật về kinh tế tuy đã tương đối đầy đủ nhưng vẫn chồng chéo, thiếu đồng bộ, vì vậy hoàn thiện thể chế là yêu cầu cấp thiết và phù hợp với thực tiễn. Việt Nam đã có hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp; các cơ quan quản lý kinh tế từ trung ương đến địa phương; chỉ cần nâng cao hiệu lực, tinh gọn bộ máy, áp dụng công nghệ số thì giải pháp này hoàn toàn khả thi. Hơn nữa, thời gian tới Việt Nam đẩy mạnh phát triển chính phủ điện tử, chuyển đổi số và quản lý thông minh là điều kiện thuận lợi để thực hiện giải pháp này.

Giải pháp này có sự tác động lâu dài và bền vững bởi giải pháp hướng đến tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định, thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững, đảm bảo sự công bằng xã hội, nâng cao được năng lực ứng phó với khủng hoảng, giúp Việt Nam hội nhập kinh tế chủ động, hiệu quả.

4.3.3 Điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, xác định các mũi nhọn cần tập trung phát triển

Thực hiện giải pháp này nhằm hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về cơ cấu ngành kinh tế, tăng cường hiệu quả và sức cạnh tranh từng ngành của nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Qua giải pháp này, còn xác định được các ngành mũi nhọn tạo động

lực cho sự phát triển toàn diện nền kinh tế; đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời tăng cường sức mạnh nội lực để đất nước phát triển độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế hiệu quả.

Theo quan điểm Hồ Chí Minh, cơ cấu ngành kinh tế phù hợp là cơ cấu công, nông nghiệp, xem đây là hai ngành chính của nền kinh tế, bên cạnh đó thương nghiệp là cầu nối của sản xuất đến tiêu dùng nhân dân. Chính vì vậy, trong từng hoàn cảnh nhất định, cơ cấu ngành kinh tế phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đất nước cũng như đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Thời kỳ đổi mới, Đảng đã có nhiều chủ trương xây dựng cơ cấu kinh tế, đặc biệt là chủ trương hiện đại hóa cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh CNH, HĐH nền kinh tế, cơ cấu kinh tế cần phải chuyển dịch theo hướng hợp lý, hiệu quả, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh, phát huy được lợi thế của đất nước đối với từng ngành, từng sản phẩm. Thời gian qua, kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại, lựa chọn một số ngành công nghiệp mũi nhọn để làm động lực cho sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và thiếu đồng bộ, tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giảm nhưng vẫn chưa đạt mức kỳ vọng. Trong khi đó, các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại phát triển chưa đủ mạnh để thay thế.

Từ góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh, thời gian tới cần điều chỉnh lại cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế như sau:

Một là, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế

Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp và dịch vụ, giảm sâu nông nghiệp, dựa vào nội lực, lợi thế so sánh, hội nhập hiệu quả vào thị trường thế giới và cách mạng công nghiệp lần thứ tư. CNH, HĐH đất nước đòi hỏi công nghiệp và dịch vụ phải chiếm đa số tỷ trọng GDP của đất nước, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Để thực hiện mục tiêu hoàn thành sự nghiệp CNH, HĐH, công nghiệp và dịch vụ phải đóng góp từ 92% đến 95% GDP của nền kinh tế; nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, lâm nghiệp chiếm từ 5% đến 8% GDP.

Hai là, trong phát triển từng ngành kinh tế cụ thể

Đối với công nghiệp: Phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đòi hỏi thời gian tới cần xác định rõ lộ trình phát triển công nghiệp theo hướng: bước đầu tạo dựng nền tảng các ngành công nghiệp có lợi thế và tiến tới hiện đại hóa công nghiệp với trình độ công nghệ rất cao, giá trị gia tăng lớn. Trong giai đoạn tạo dựng nền tảng CNH, HĐH cần phải: Đánh giá khách quan năng lực hiện tại và tiềm năng trong tương lai, định hướng phát triển các ngành, lựa chọn các ngành và sản phẩm trọng điểm, tham gia chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Đồng thời, cần tạo lập các điều kiện để phát triển nền tảng công nghiệp quốc gia phù hợp với cách mạng 4.0. Dựa trên định hướng chung này, cần điều chỉnh lại các ngành công nghiệp hướng vào các trọng tâm công nghệ cao phù hợp với kinh tế tri thức, đặc biệt là cách mạng 4.0. Bên cạnh đó, xác định các địa phương có lợi thế để thành lập các trung tâm công nghệ thông tin, gắn với các trường đại học, đổi mới sáng tạo. Chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng trong nước có nhu cầu lớn và có khả năng đảm bảo hiệu quả sản xuất tạo nền tảng cho toàn bộ nền kinh tế, chuyển từ khai thác khoáng sản thô sang liên doanh, tiếp thu công nghệ hiện đại chế biến sâu phục vụ nhu cầu thị trường. Với công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng cần có giải pháp đảm bảo nguồn cung ổn định và đầy đủ nhu cầu cho nhân dân; phát triển các vùng sản xuất tập trung với quy mô và áp dụng công nghệ cao để giảm chi phí và tăng sản lượng. Giai đoạn hiện đại hóa công nghiệp, vị trí hàng đầu của công nghiệp sẽ chuyển sang cho các lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn. Nhưng công nghiệp vẫn sẽ là trụ cột nòng cốt trong việc đảm bảo các điều kiện vật chất cho sự phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Đối với nông nghiệp: Thời gian tới cần có những giải pháp chuyển dịch mạnh mẽ từ sản phẩm chất lượng thấp, số lượng đơn lẻ sang chất lượng cao, số lượng lớn; từ sản xuất nông nghiệp manh mún sang diện tích thích hợp để thúc đẩy sản xuất hàng hóa và phục vụ công nghiệp chế biến phù hợp với từng vùng miền; từ sản xuất lệ thuộc vào tự nhiên sang ứng dụng công nghệ hiện đại; từ sơ chế sang chế biến sâu nâng giá trị, thương hiệu hàng hóa. Muốn chuyển dịch được sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện cần thực hiện: Thứ nhất, cần đẩy mạnh ứng dụng khoa

học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, hướng tới phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thông minh và bền vững. Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong chọn giống, canh tác, chế biến và dự báo thị trường. Đồng thời, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nâng cao trình độ cho nông dân và tăng cường hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện Việt Nam. Thứ hai, quy hoạch phát triển vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Việt Nam cần tiếp tục quy hoạch sản xuất theo vùng kinh tế, tận dụng điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng của từng vùng miền. Xây dựng các vùng chuyên canh phù hợp, đầu tư vào chất lượng; đảm bảo đầu ra ổn định cho nông dân. Thứ ba, tăng cường liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, phát triển mô hình liên kết “4 nhà” bao gồm nhà nước; nhà nông; nhà khoa học và doanh nghiệp hợp tác chặt chẽ với nhau để đảm bảo sản xuất hiệu quả và đầu ra ổn định. Việt Nam cần đẩy mạnh xây dựng hợp tác xã kiểu mới, đầu tư hỗ trợ cho các HTX nông nghiệp về mặt quản lý sản xuất; tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận vốn vay ưu đãi. Thứ tư, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, tiếp tục tích cực tham gia các chuỗi công ứng toàn cầu để gia tăng vị thế nông sản Việt Nam. Thứ năm, gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, giải quyết vấn đề giữa phát triển kinh tế nông nghiệp với các vấn đề xã hội ở nông thôn, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng, tiến bộ xã hội. Phát triển kinh tế để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, miền núi và miền xuôi.

Đối với thương nghiệp: Thương nghiệp là cầu nối giữa công nghiệp và nông nghiệp, đặc biệt các lĩnh vực như dịch vụ, xuất nhập khẩu là xu hướng phát triển chính của kinh tế quốc tế. Thời gian tới thương nghiệp Việt Nam cần tập trung làm tốt các vấn đề sau: Thứ nhất, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp thương nghiệp trong nước, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp dịch vụ tăng khả năng cạnh tranh giữa hàng hóa Việt Nam với các nước. Thứ hai, cải thiện hạ tầng xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng của khu vực dịch vụ, tạo tiền đề phát triển nhanh và bền vững cho các giai đoạn sau. Thứ ba, đầu tư vào ba nhóm dịch vụ chính (dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ

công) để phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, vận chuyển hàng hóa, xuất nhập khẩu. Phát triển du lịch như một ngành “công nghệ không khói”; phát triển mạnh mẽ logistics xem đây là then chốt thúc đẩy sản xuất, hệ thống phân phối các ngành kinh tế và lưu thông hàng hóa, xuất nhập khẩu. Phát triển hạ tầng giao thông không chỉ giúp tạo cơ chế cho phát triển mà còn là cơ sở để giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh cho kinh tế Việt Nam. Thứ tư, nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ thị trường là một nhiệm vụ quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của thị trường nội địa. Trong phát triển thương mại, nhà nước cần đặc biệt tập trung giải quyết vấn đề hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Hàng giả, kém chất lượng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, quyền lợi người tiêu dùng, thậm chí gây nguy cơ lớn cho sức khỏe và tính mạng con người, người tiêu dùng bị lừa dối, mất niềm tin vào thị trường. Mặt khác, hàng giả, hàng kém chất lượng cũng gây thiệt hại cho các DN làm ăn chân chính, làm suy yếu môi trường thương mại và hội nhập quốc tế, gây thất thu ngân sách nhà nước. Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế xử phạt; tăng cường thanh tra, kiểm tra và kiểm soát thị trường; tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng, tiêu thương. Bên cạnh đó, phải có giải pháp hỗ trợ các DN bảo vệ thương hiệu, nâng cao chất lượng hàng hóa; đồng thời cũng nên hợp tác quốc tế trong chống hàng giả xuyên biên giới.

Ba là, lựa chọn tập trung ưu tiên vào các ngành kinh tế mũi nhọn.

Thời gian tới cần tập trung vào các nhóm ngành mũi nhọn không phân biệt công nghiệp, nông nghiệp hay dịch vụ như sau:

Nhóm ưu tiên thứ nhất là các ngành có tính chất nền tảng, tạo “xương sống” cho nền kinh tế hiện đại như: công nghiệp năng lượng và công nghiệp nặng công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ du lịch; logistics và thương mại xuất nhập khẩu. Nhóm ưu tiên thứ hai là các sản phẩm hàng tiêu dùng phục vụ thị trường trong nước và thế giới. Đây là các sản phẩm có thể đáp ứng được nhu cầu cơ bản, nâng cao đời sống nhân dân, giảm nhập siêu, tạo việc làm; tạo giá trị gia tăng ổn định, góp phần duy trì đa dạng sản phẩm, đảm bảo an sinh xã hội. Ngoài ra, nhóm sản phẩm này giúp khai thác thị trường xuất khẩu đa dạng, tăng cường mối liên kết

trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhóm ưu tiên thứ ba là đẩy mạnh hoạt động của các tập đoàn, công ty có thương hiệu trong khu vực và trên thế giới. Nhóm này cần tiếp tục tạo điều kiện khuyến khích, phát triển mạnh mẽ vươn ra tiếp tục thâm nhập thị trường thế giới.

Để lựa chọn được các ngành then chốt cần làm tốt các vấn đề sau: Trước hết, cần tiến hành phân tích kỹ lưỡng tiềm năng về tài nguyên, công nghệ và nhân lực của từng ngành để lựa chọn lĩnh vực phù hợp với thế mạnh quốc gia. Đồng thời, đánh giá nhu cầu thị trường trong và ngoài nước giúp tập trung vào những sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Bên cạnh đó, việc khảo sát năng lực các doanh nghiệp lớn và tập đoàn là cơ sở để phát triển các ngành trọng điểm có khả năng dẫn dắt kinh tế. Sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước, chuyên gia và doanh nghiệp giúp đưa ra quyết định khách quan, phù hợp thực tiễn. Đồng thời, xây dựng chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành mũi nhọn phát triển mạnh mẽ. Qua đó, hoạt động này góp phần tạo ra nền kinh tế độc lập, tự chủ, có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Đây cũng là cách hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế toàn diện, bền vững và hội nhập quốc tế hiệu quả.

Thực hiện giải pháp điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, xác định các mũi nhọn cần tập trung phát triển, thời gian tới cần điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, lựa chọn các ngành mũi nhọn, xem đó là một quá trình tất yếu trong phát triển kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia. Thực hiện điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế hiệu quả và xác định đúng các mũi nhọn cần tập trung phát triển, cần hội đủ một số điều kiện cơ bản sau: nhà nước cần có tầm nhìn chiến lược, định hướng phát triển rõ ràng; chất lượng nguồn nhân lực phải được nâng cao; phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; hoàn thiện cơ chế, thể chế chính sách phù hợp. Đặc biệt, Việt Nam phải xác định được lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng ngành, từng vùng; đẩy mạnh tăng cường liên kết ngành, liên kết vùng.

Khi cơ cấu lại ngành kinh tế, xác định các ngành mũi nhọn sẽ có tác động lâu dài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế có chất lượng, phân bổ nguồn lực hợp lý, tạo ra

công ăn việc làm bền vững, phát triển các vùng kinh tế, qua đó tăng khả năng thích ứng và hội nhập của Việt Nam.

Bốn là: Thực hiện tốt phương châm sản xuất “Nhanh - nhiều – tốt - rẻ” của Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, bối cảnh mới

Khẩu hiệu “Nhanh - nhiều – tốt - rẻ” mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong kháng chiến, kiến quốc không chỉ là động viên sản xuất mà trong giai đoạn hiện nay cần hiểu và vận dụng trong nâng cao năng suất, phát triển bền vững, hội nhập toàn cầu, phù hợp với từng ngành sản xuất.

Trong giai đoạn hiện nay, thực hiện sản xuất nhanh đòi hỏi tăng tốc độ đổi mới và nâng cao năng suất lao động, đặc biệt chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ 4.0, AI, tự động hoá vào các ngành, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, dịch vụ tài chính. Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian cấp phép, đăng ký kinh doanh, hải quan, nhằm tạo môi trường kinh doanh nhanh và thuận lợi cho các doanh nghiệp. Đặc biệt, cũng cần đào tạo nguồn nhân lực có thể thích ứng nhanh với sự thay đổi công nghệ và thị trường.

Thực hành sản xuất nhiều theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đòi hỏi cần phải mở rộng quy mô kinh tế và sản lượng sản xuất đi đôi với phát triển bền vững. Trong nông nghiệp, phát triển chuyên canh, tăng sản lượng xuất khẩu sạch, an toàn, hữu cơ. Trong công nghiệp, cần mở rộng sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm có giá trị gia tăng lớn để đáp ứng cả thị trường trong nước và quốc tế. Trong dịch vụ, phát triển mạnh thương mại điện tử, du lịch, logistics, giáo dục – y tế chất lượng cao để phục vụ nhu cầu đa dạng của nhân dân.

Thực hiện sản xuất tốt đòi hỏi các ngành kinh tế phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Thời gian tới, các ngành kinh tế Việt Nam nên tập trung vào xây dựng thương hiệu Việt, nâng cao uy tín hàng hoá và dịch vụ trên thị trường quốc tế. Áp dụng chuẩn quốc tế như ISO, GlobalGAP,... vào quản lý sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng.

Vận dụng quan điểm sản xuất rẻ của Hồ Chí Minh, đòi hỏi các ngành sản xuất phải hiệu quả, tiết kiệm nhưng không đánh đổi chất lượng. Các tổ chức sản xuất

kinh doanh cần giảm chi phí sản xuất nhờ cải tiến công nghệ, tiết kiệm năng lượng, hướng đến phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh vừa tiết kiệm tài nguyên vừa giảm giá thành; tối ưu hoá chuỗi cung ứng, giảm khâu trung gian để sản phẩm đến tay người tiêu dùng với giá hợp lý.

4.3.4 Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế

Thực hiện giải pháp này nhằm hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc phát huy mọi nguồn lực trong xã hội đặc biệt nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tạo động lực để các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, phát triển toàn diện, đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế đất nước.

Ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh có chủ trương xây dựng nền kinh tế tự chủ dựa trên cơ sở kinh tế nhiều loại hình sở hữu với nhiều thành phần kinh tế, trong đó ưu tiên đặc biệt cho thành phần kinh tế nhà nước, song cũng tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác được thuận lợi phát triển. Vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế, thời kỳ đổi mới Đảng chủ trương thống nhất duy trì và phát triển nền kinh tế nhiều loại hình sở hữu với nhiều thành phần kinh tế; tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế được phát triển. Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đòi hỏi thời gian tới Việt Nam cần chú trọng các vấn đề sau:

Đối với các doanh nghiệp trong thành phần kinh tế nhà nước

Hồ Chí Minh luôn đặc biệt xem trọng thành phần kinh tế nhà nước với các doanh nghiệp nhà nước, vì đó là thành phần kinh tế định hướng tính chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế. Thời gian qua các DNNN đã đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, DNNN còn nhiều hạn chế và chưa thể hiện rõ nét tính chất định hướng toàn bộ nền kinh tế thời kỳ quá độ. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển thành phần kinh tế nhà nước, thời gian tới cần thực hiện:

Trước hết, tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong các ngành then chốt, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và phát triển bền vững. DNNN phải thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ lợi ích nhân dân, đặc biệt ở vùng khó khăn. Do đó cần quy định rõ hơn nữa trách nhiệm xã hội đối với các doanh

ng nghiệp nhà nước đối với các lĩnh vực môi trường, giáo dục, y tế... Yêu cầu các DNNN đầu tư vào cơ sở hạ tầng, việc làm và hỗ trợ cho các vùng khó khăn đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng các dân tộc đồng bào thiểu số. Các DNNN cần lồng ghép trách nhiệm xã hội vào các chiến lược kinh doanh của mình. Thứ hai, cần xây dựng được đội ngũ cán bộ doanh nghiệp có năng lực, đạo đức gắn bó vì lợi ích chung, nâng cao tinh thần phụng sự đất nước và ý thức trách nhiệm với nhân dân trong đội ngũ cán bộ quản lý. Trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế hội nhập sâu rộng, bộ máy quản lý càng phải có bản lĩnh chính trị, đạo đức công vụ và tinh thần cống hiến thì việc điều hành phát triển kinh tế sẽ có thể công bằng, hiệu quả và bền vững. Thứ ba, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN không phải chỉ ở việc mở rộng quy mô, mà còn qua chất lượng quản lý, khả năng tạo ra giá trị và mục tiêu phát triển quốc gia. Thời gian tới, phải cải cách mô hình quản trị các DNNN như áp dụng các mô hình quản trị hiện đại, minh bạch phù hợp với thông lệ quốc tế; tách biệt rõ chức năng quản lý và chức năng kinh doanh của DNNN. Nâng cao năng lực cán bộ quản lý vừa có trình độ chuyên môn, vừa có phẩm chất đạo đức. Thứ tư, nên tập trung ưu tiên phát triển các doanh nghiệp trong ngành kinh tế chiến lược như năng lượng, viễn thông, hạ tầng, công nghiệp... có tác động lan tỏa lớn, tạo nền tảng cho các ngành kinh tế khác và các thành phần kinh tế khác được phát triển, để Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, và tận dụng cách mạng công nghiệp 4.0. Ngoài ra, cần thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong từng doanh nghiệp khu vực nhà nước. Mỗi DNNN cần có lộ trình rõ ràng về nghiên cứu và phát triển, đầu tư vào công nghệ mới, tự động hóa, và trí tuệ nhân tạo. Trong các DNNN cần khuyến khích cán bộ và người lao động đưa ra sáng kiến, đồng thời tạo cơ chế thưởng cho các ý tưởng sáng tạo hiệu quả. Loại bỏ những tiêu cực trong quản lý như quan liêu, bảo thủ, cứng nhắc và mở rộng tinh thần đoàn kết, hợp tác và chia sẻ trí thức.

Đối với các doanh nghiệp trong thành phần kinh tế tư nhân

Theo Hồ Chí Minh, sự tồn tại của thành phần kinh tế tư nhân với các DNTN là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Mặc dù ưu tiên đặc biệt cho thành phần kinh tế nhà nước, nhưng Hồ Chí Minh luôn tạo điều kiện để thành phần kinh tế tư nhân được thuận lợi phát triển với quan điểm “công

- tư cùng lợi”, cùng đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Qua thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới, kinh tế tư nhân đang ngày càng trở thành động lực và trụ cột cho nền kinh tế. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025 cũng bộc lộ những hạn chế. Quy mô kinh tế và hiệu quả kinh doanh, năng suất lao động của thành phần kinh tế tư nhân vẫn còn thấp. Thời gian tới, cần:

Thứ nhất, tiếp tục kêu gọi các DNTN phát huy tinh thần tự hào, tự trọng và tự tôn của người Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của kinh tế và sự tiến bộ của Việt Nam, nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới. *Thứ hai*, phải mở rộng cơ hội tiếp cận vốn và các nguồn lực đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhà nước cần cải thiện cơ chế vay vốn từ ngân hàng, đơn giản hóa thủ tục vay vốn bằng cách rút gọn quy trình phê duyệt và giấy tờ cần thiết để giảm bớt thời gian và chi phí có doanh nghiệp. Xây dựng các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp thuộc ngành nghề chiến lược hoặc các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. *Thứ ba*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là giải pháp then chốt giúp các DNTN nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chương trình chuyển đổi số quốc gia, đào tạo kỹ năng số cho các doanh nghiệp, khuyến khích số hóa quy trình sản xuất. Thúc đẩy thương mại điện tử và thị trường trực tuyến, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao và thu hút nhân tài để giữ chân người lao động có trình độ chuyên môn công nghệ cao. *Thứ tư*, có các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, thúc đẩy hội nhập, mở rộng thị trường, không chỉ giúp các DNTN phát triển bền vững mà còn tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đối với các doanh nghiệp trong thành phần kinh tế hợp tác xã

Hồ Chí Minh cho rằng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tất yếu có hình thức sở hữu nửa chung, nửa tư với thành phần kinh tế tập thể, hợp tác xã. Thành phần kinh tế này luôn là vấn đề được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm và tạo nhiều điều kiện phát triển và đóng góp vào nền kinh tế. Mặc dù vậy, hợp tác xã hiện nay vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế đó. Thời gian tới cần:

Thứ nhất, phát triển các mô hình hợp tác xã đa dạng. Hiện nay, các HTX Việt Nam vẫn chủ yếu là nông nghiệp (chiếm hơn 50%) số lượng các HTX, thời gian tới cần khuyến khích thành lập các HTX trong các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng

tái tạo hoặc các lĩnh vực có nhu cầu phát triển bền vững như nông nghiệp hữu cơ, chế biến thực phẩm sạch; thúc đẩy mô hình hợp tác xã trong các ngành dịch vụ như giáo dục, y tế, du lịch để tạo cơ hội cho phát triển. Việt Nam các HTX chủ yếu ở nông thôn, thời gian tới cần mở rộng các HTX ra khu vực thành thị với các loại hình HTX dịch vụ, công nghệ hoặc sản xuất hàng tiêu dùng. *Thứ hai*, nâng cao năng lực quản lý tại các hợp tác xã. Trước hết phải đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý tại các HTX; cải thiện hệ thống quản lý và tổ chức của HTX bằng cách xây dựng mô hình quản lý chuyên nghiệp, phát triển cấu trúc tổ chức linh hoạt để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng trong môi trường kinh doanh. Các HTX cần áp dụng công nghệ và chuyển đổi số như ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý như triển khai phần mềm quản lý tài chính, kế toán, và kho hàng giúp các HTX kiểm soát tốt hơn chi phí, doanh thu, và tồn kho; sử dụng các công cụ công nghệ để tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, và tăng cường khả năng theo dõi sản phẩm từ đầu vào đến đầu ra. *Thứ ba*, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển hợp tác xã về vốn, khoa học, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật; phát triển cơ sở hạ tầng, như giao thông, kho bãi, và cơ sở sản xuất cho HTX, giúp giảm chi phí sản xuất và vận chuyển. Việt Nam cũng có thể phát triển các khu công nghiệp dành riêng cho HTX, nơi có thể tập trung các HTX cùng ngành nghề, thúc đẩy sự hợp tác và tối ưu hóa chi phí. *Thứ tư*, tăng cường hợp tác giữa các HTX với các doanh nghiệp, mở rộng quảng bá và tiếp thị sản phẩm của hợp tác xã; giúp cho các HTX trong việc xây dựng kế hoạch xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường quốc tế, tạo ra cơ hội phát triển bền vững cho sản phẩm của các HTX trong và ngoài nước.

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Theo Hồ Chí Minh, thời kỳ quá độ ở Việt Nam cần thu hút đầu tư của các nước, các doanh nghiệp nước ngoài sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho nhân dân, qua đó tăng thêm thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, bên cạnh đó các doanh nghiệp nước ngoài còn nhằm mục đích đổi mới, chuyển giao công nghệ cho sản xuất trong nước. Tuy nhiên, năng suất lao động của khu vực FDI còn chưa ổn định, hiệu quả kinh tế, chuyển giao công nghệ còn chưa cao. Thời gian tới, Việt Nam cần:

Thứ nhất, cần lựa chọn các doanh nghiệp có trình độ công nghệ tiên tiến, hiện địa đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, có tác dụng lan tỏa tới phát triển các doanh nghiệp trong nước và có khả năng chuyển giao công nghệ đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Một mặt, khuyến khích FDI vào các ngành công nghiệp tạo ra giá trị gia tăng. Mặt khác, tạo điều kiện cho các công ty FDI chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và chuyên môn, đồng thời nâng cao năng lực sản xuất trong nước. *Thứ hai*, cải thiện môi trường đầu tư bằng cách đơn giản hóa thủ tục đăng ký đầu tư, cấp phép kinh doanh, và các thủ tục thuế để giảm thiểu rào cản đối với các nhà đầu tư nước ngoài; giữ vững ổn định chính trị xã hội và các chính sách kinh tế dài hạn để các nhà đầu tư nước ngoài có thể an tâm và xây dựng kế hoạch đầu tư lâu dài. Việt Nam nên tập trung vào chính sách ưu đãi cho các ngành nghề trọng điểm, như công nghệ cao, năng lượng tái tạo, nông nghiệp sạch, và công nghiệp chế biến. *Thứ ba*, tăng cường cơ hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ đồng bộ như cơ sở hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, để tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI; cần phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu vực có tiềm năng để thu hút FDI, với đầy đủ cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ.

Sự phát triển đồng đều, mạnh mẽ và có hiệu quả từ các khu vực kinh tế sẽ là điều kiện để Việt Nam có thể đẩy mạnh CNH, HĐH, phát triển kinh tế. Trong công cuộc đổi mới, nhiều doanh nghiệp trong nước đã thành công và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhiều thành phần, nhà nước tiếp tục cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vươn mình ra thế giới đồng thời phát triển thêm các doanh nghiệp khác vươn lên, để Việt Nam có thể có nhiều thương hiệu mạnh chi phối thị trường trong nước và trên thế giới.

Phương thức thực hiện giải pháp đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế đòi hỏi: *Trước hết*, phải rà soát, hoàn thiện chính sách và khung pháp lý cho các doanh nghiệp các thành phần kinh tế, nhằm xóa bỏ rào cản, đảm bảo môi trường bình đẳng, thông thoáng cho tất cả các doanh nghiệp. *Bước 2*, phải phân loại và xác định mục tiêu phát triển cho từng doanh nghiệp các thành phần để xác định rõ định hướng phát triển phù hợp với đặc điểm và vai trò của từng loại

hình. *Bước 3*, xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ cụ thể nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn, công nghệ, thị trường, nhân lực và năng lực quản trị cho các doanh nghiệp. *Bước 4*, phát triển hạ tầng và hệ sinh thái doanh nghiệp nhằm tạo ra môi trường vật chất và xã hội thuận lợi cho sự hình thành, phát triển các doanh nghiệp. *Bước 5*, tăng cường giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời để đảm bảo giải pháp được triển khai hiệu quả, phù hợp với thực tế.

Để giải pháp này đạt được hiệu quả đòi hỏi thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và thể chế, tạo ra môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp bình đẳng, minh bạch; luôn đặt doanh nghiệp làm trung tâm, coi họ là chủ thể của phát triển; có đầy đủ cơ sở hạ tầng và công nghệ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Có nguồn vốn hỗ trợ đầy đủ và đa dạng cho các doanh nghiệp, cần có các chương trình tín dụng ưu đãi, bảo lãnh, hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cần có nguồn nhân lực chất lượng và tinh thần khởi nghiệp sâu rộng trong thực tiễn.

Với chủ trương nhất quán của Đảng và nhà nước, Việt Nam có môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện, cơ sở hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực đang ngày càng phát triển, đồng thời tận dụng được xu thế toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0. Do đó, giải pháp đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh hoàn toàn phù hợp và có tính khả thi trong thực tiễn.

Khi thực hiện giải pháp đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao, cụ thể là tăng năng suất cho các doanh nghiệp, qua đó sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tạo ra nhiều việc làm mang tính bền vững; mặt khác, trong từng doanh nghiệp có thể khơi dậy được tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần thực hiện công bằng xã hội.

4.3.5 Nâng cao hiệu quả sử dụng các động lực trong phát triển kinh tế

Thực hiện giải pháp này nhằm hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy tối đa tiềm năng nội lực, tranh thủ ngoại lực, đặc biệt là nguồn lực con người; tạo thế và lực cho hội nhập quốc tế trong phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới.

Trong các quan điểm về phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh đã đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng các động lực trong phát triển kinh tế, đặc biệt là qua các phương hướng phát triển nguồn lực con người; sử dụng vốn, phát triển khoa học kỹ thuật; phát huy các động lực tinh thần; và tận dụng hiệu quả ngoại lực. Các giải pháp này thể hiện rõ quan điểm phát triển bền vững, tự lực cánh sinh và gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và xã hội. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về sử dụng hiệu quả các động lực trong phát triển kinh tế, thời gian tới, cần thực hiện:

Thứ nhất, đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, coi con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định thành công của công cuộc xây dựng đất nước. Hồ Chí Minh cũng đề cao biện pháp “Đem tài dân, sức dân, của dân, làm lợi cho dân” trong phát triển kinh tế. Vận dụng tư tưởng đó trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi cần đặc biệt chú trọng đến việc phát huy tài dân (trí tuệ, sáng kiến, chất xám nhân dân), đặc biệt phát triển giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, vừa có trình độ chuyên môn, vừa có đạo đức cách mạng. Theo tinh thần đó, cần tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, gắn đào tạo với thực tiễn phát triển của đất nước và yêu cầu của thị trường lao động. Coi trọng việc xây dựng đội ngũ trí thức, lao động kỹ thuật có năng lực sáng tạo, đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ cách mạng công nghiệp mới. Song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo, cần bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức nhằm tạo ra lớp người “vừa hồng vừa chuyên” như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn. Bên cạnh đó, cần có chính sách đãi ngộ và môi trường làm việc phù hợp để thu hút, sử dụng và phát huy hiệu quả đội ngũ nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực then chốt như khoa học công nghệ, y tế, giáo dục, quản lý nhà nước...

Thứ hai, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn cho phát triển kinh tế

Hồ Chí Minh không chỉ đưa ra quan điểm về tiết kiệm xây dựng kinh tế mà Người còn yêu cầu phải sử dụng và chi tiêu một cách hợp lý. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh đòi hỏi phải có các giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn vốn cho phát triển kinh tế. Để thực hiện điều này, cần thực hiện một loạt các giải pháp đồng bộ, từ việc huy động, phân bổ, quản lý cho đến giám sát và kiểm tra việc sử dụng vốn.

Trước hết, phải đảm bảo việc phân bổ ngân sách công hợp lý, minh bạch và hiệu quả. Các khoản chi tiêu cần được ưu tiên cho các lĩnh vực quan trọng, có tác động lớn đến phát triển kinh tế như công cụ sản xuất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giáo dục, y tế và khoa học công nghệ. Cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn công, từ cấp trung ương đến địa phương. Cần có các cơ chế minh bạch trong việc đấu thầu, cấp phát và giám sát các dự án đầu tư công để tránh tình trạng tham nhũng, thất thoát. Việt Nam có thể áp dụng các công cụ công nghệ thông tin trong giám sát và quản lý vốn công, giúp cải thiện khả năng kiểm soát, minh bạch và giảm thiểu sai sót trong quá trình phân bổ và sử dụng. Cùng với đó, phải khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đóng góp vốn cho phát triển, tạo lập cơ chế thuận lợi để thu hút nguồn vốn xã hội hóa, đặc biệt là từ doanh nghiệp và người dân. Trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, cần có chiến lược chọn lọc, hướng tới các dự án mang lại giá trị gia tăng cao, chuyển giao công nghệ, thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao nội lực đất nước. Việc huy động và sử dụng vốn, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, không chỉ là vấn đề kinh tế tài chính mà còn là vấn đề đạo đức và trách nhiệm với dân, với nước.

Thứ ba, đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò của khoa học kỹ thuật trong phát triển kinh tế. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển khoa học kỹ thuật, thời gian tới cần thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

Cần tập trung nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, nhằm nâng cao năng suất lao động và giá trị gia tăng trong nền kinh tế, như công nghệ chế biến thực phẩm, công nghệ tưới tiêu thông minh, hoặc công nghệ sinh học để cải thiện năng suất và chất lượng nông sản. Trong công nghiệp, cần áp dụng công nghệ tự động hóa, robot và trí tuệ nhân tạo (AI) trong sản xuất sẽ giúp tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất, đồng thời tạo ra các sản phẩm có giá trị cao; các lĩnh vực năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, và công nghệ lưu trữ năng lượng có thể giúp Việt Nam phát triển bền vững và giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch. Trong sản xuất, kinh doanh cần thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ bằng các giải pháp phát triển các mô hình sản

xuất thông minh và công nghệ 4.0 như ứng dụng công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật để nâng cao năng suất lao động và giảm thiểu chi phí sản xuất. Trong quản lý nhà nước, cũng cần ứng dụng công nghệ số để cải thiện hiệu quả quản lý và nâng cao tính minh bạch, giảm bớt các thủ tục hành chính phức tạp cho doanh nghiệp và người dân. Cần có thể chế tăng cường về vai trò của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bằng cách phát triển và mở rộng tiếp tục các trung tâm đổi mới sáng tạo như xây dựng các khu công nghệ cao, vườn ươm doanh nghiệp và trung tâm đổi mới sáng tạo tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Tạo ra nhiều cơ hội cho các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức tài chính và chính phủ hợp tác, chia sẻ kiến thức và tài nguyên, từ đó thúc đẩy việc áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất.

Tăng cường học hỏi từ các quốc gia có kinh nghiệm phát triển tương đồng, đặc biệt là những nước đã thành công trong phát triển công nghiệp, công nghệ, giáo dục và cải cách thể chế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, hoặc các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi thành công như Trung Quốc. Việc tìm hiểu các chính sách, chiến lược phát triển của họ sẽ giúp Việt Nam rút ra bài học và áp dụng phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Cần có nhiều hơn nữa các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ các quốc gia có nền công nghệ tiên tiến. Cùng với việc thu hút đầu tư, các doanh nghiệp, viện nghiên cứu cần thúc đẩy hợp tác để chuyển giao công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, năng lượng tái tạo, và công nghệ thông tin. Vì vậy, cần đẩy mạnh hợp tác giữa các viện nghiên cứu khoa học và các trường đại học của Việt Nam với các tổ chức khoa học quốc tế và các công ty công nghệ hàng đầu.

Khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho các nhà khoa học nghiên cứu, phát minh và sáng chế các sản phẩm mới để phục vụ nhu cầu phát triển đất nước. Muốn làm được điều đó, đòi hỏi Việt Nam cần xây dựng một môi trường làm việc và nghiên cứu có tính cạnh tranh, công bằng, nơi mà các nhà khoa học có thể tự do phát huy tài năng, sự sáng tạo và đổi mới. Việc thúc đẩy các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng là rất quan trọng để đáp ứng các thách thức phát triển.

Trong phát triển kinh tế, khoa học cần tập trung vào công nghệ 4.0 và đổi mới sáng tạo, đặc biệt ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ số và công nghệ sinh học vào sản xuất, xây dựng, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo nền tảng cho phát triển bền vững ở Việt Nam.

Thứ tư, phát huy giá trị động lực tinh thần trong phát triển kinh tế

Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào lao động, sản xuất như “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Công nhân giỏi, sáng tạo”. Vinh danh các cá nhân, tổ chức điển hình có đóng góp xuất sắc vào phát triển kinh tế, để lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo và lòng yêu nước ra ngoài xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh giáo dục lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm công dân. Cần đưa nội dung giáo dục về tinh thần yêu nước, trách nhiệm với Tổ quốc, dân tộc vào chương trình học ở mọi cấp. Đẩy mạnh và đa dạng hơn nữa các hoạt động tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông về gương sáng trong lao động, khởi nghiệp, và đổi mới sáng tạo.

Khai thác sức mạnh văn hóa dân tộc trong phát triển kinh tế như phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong kinh tế bằng các giải pháp kết hợp các giá trị truyền thống như đoàn kết, cần cù, tiết kiệm với yêu cầu của thị trường. Tạo dựng thương hiệu Việt Nam dựa trên bản sắc văn hóa độc đáo, đặc biệt trong các lĩnh vực như du lịch, thủ công mỹ nghệ và nông nghiệp hữu cơ. Bên cạnh đó, có thể phát triển công nghiệp văn hóa bằng cách đầu tư vào các ngành công nghiệp sáng tạo, như điện ảnh, âm nhạc, thời trang, để nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia và thu hút đầu tư nước ngoài.

Thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo nhiều hơn nữa, thông qua các giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp và sáng tạo. Nhà nước cần xây dựng các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, kinh tế số, và năng lượng tái tạo. Khuyến khích tinh thần dám nghĩ, dám làm thông qua các cuộc thi ý tưởng kinh doanh và sáng chế đối với mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là giới trẻ. Các DN cần xây dựng văn hóa làm việc năng động, khuyến khích nhân viên đóng góp ý tưởng cải tiến sản xuất và quản lý.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về động lực phát triển kinh tế, trong đó phát huy giá trị động lực tinh thần là một trong những yếu tố then chốt để thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Cũng đồng thời kế thừa và đổi mới các giá trị truyền thống, kết hợp với tư duy hiện đại, tạo ra môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi, khơi dậy tiềm năng và sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân.

Thứ năm, cần chủ động tạo ra các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Theo Hồ Chí Minh cần chủ động mở cửa, làm ăn, hợp tác buôn bán với các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; hợp tác làm ăn buôn bán để tận dụng lợi thế trong nước và lợi thế công nghệ của nước ngoài và đôi bên cùng có lợi. Thời kỳ đổi mới, hoạt động mở cửa hợp tác quốc tế của Việt Nam đã có nhiều kết quả tích cực, vị thế của Việt Nam đã được nâng lên, có quan hệ làm ăn buôn bán với nhiều quốc gia trên thế giới.

Để giải quyết vấn đề làm sao xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp đẩy mạnh mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam không chỉ tích cực tham gia, phát huy các hiệp định song phương, đa phương mà trong tình hình mới mà phải chủ động sáng tạo, làm cầu nối các hiệp định song phương và đa phương.

Việc Việt Nam chủ động tạo ra các hiệp định sẽ giúp Việt Nam chủ động lựa chọn đối tác, nội dung đàm phán phù hợp với lợi ích quốc gia thay vì bị động tham gia vào các hiệp định do nước khác đề xuất. Qua đó, Việt Nam sẽ tạo ra được những hiệp định cân bằng lợi ích, đặc biệt với các đối tác lớn và tận dụng được xu thế quốc tế. Việc chủ động trong các hiệp định thương mại tự do không chỉ mở rộng hợp tác quốc tế còn tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi đặc biệt với những thế mạnh của Việt Nam như công nghệ, bảo vệ môi trường, sở hữu trí tuệ, và các quy định thương mại điện tử. Không chỉ vậy, Việt Nam sẽ có thể đàm phán và đặt ra các điều kiện, tiêu chuẩn thương mại với nhu cầu quốc gia, bảo vệ lợi ích của các ngành sản xuất trong nước. Việt Nam có thể tự xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế theo hướng có lợi cho nền kinh tế, từ đó tránh được việc bị “áp đặt” những tiêu chuẩn quá khắt khe hoặc không phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước. Ngoài ra, việc chủ động sáng tạo và xây dựng các FTA không chỉ là tham gia vào các hiệp định với các đối

tác có sẵn mà còn tạo ra cơ hội cho Việt Nam mở rộng mối quan hệ thương mại với các đối tác mới, đặc biệt là các quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh hoặc các khu vực thị trường có tiềm năng tăng trưởng lớn.

Để nâng cao vị thế của nền kinh tế Việt Nam thời gian tới cần:

Nghiên cứu và phân tích thị trường quốc tế. Phân tích cụ thể các thị trường lớn hoặc đang phát triển để xác định đâu là thị trường có tiềm năng lớn cho sản phẩm của Việt Nam. Ví dụ, các thị trường châu Á, châu Âu, Mỹ, và các khu vực đang tăng trưởng mạnh mẽ về tiêu thụ hàng hóa tiêu dùng, thực phẩm, dệt may, nông sản, công nghệ, và sản phẩm chế tạo. Bên cạnh đó, cần phải tiếp tục nghiên cứu các xu hướng tiêu dùng quốc tế để hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu của người tiêu dùng tại các thị trường mục tiêu, như sự chuyển dịch trong thói quen mua sắm (chuyển sang tiêu dùng trực tuyến, yêu cầu về sản phẩm thân thiện với môi trường, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm). Xác định các ngành kinh tế mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, chẳng hạn như nông sản, dệt may, điện tử, thủy sản, hoặc các sản phẩm công nghiệp. Phân tích nhu cầu của các ngành này tại các thị trường quốc tế sẽ giúp Việt Nam tìm ra cơ hội xuất khẩu. Phân tích thị trường quốc tế phải song hành với đánh giá thực lực, sức mạnh và sự cạnh tranh của các sản phẩm Việt Nam. Cần đánh giá chi tiết chất lượng sản phẩm, giá cả, chi phí sản xuất, năng lực cung ứng và các yếu tố khác để xác định mức độ cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Hợp tác với nước ngoài cũng phải nghiên cứu các rào cản thương mại và tiêu chuẩn quốc tế mà hàng hóa Việt Nam thường xuyên gặp phải (xuất xứ, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, môi trường, bảo vệ trí tuệ...). Cần nghiên cứu cụ thể về các chính sách và quy định tiêu chuẩn sản phẩm của các quốc gia để hàng hóa Việt Nam có thể đáp ứng được yêu cầu này và không bị cản trở trong xuất khẩu.

Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương. Hợp tác song phương và đa phương nhằm tăng cường hợp tác trong khuôn khổ hai quốc gia hoặc trong nhóm các quốc gia và tổ chức quốc tế. Chủ động sáng tạo ra các hiệp định thương mại tự do với các nước đòi hỏi Việt Nam không chỉ cần chủ động hợp tác với các đối tác truyền thống mà còn đối với các nền kinh tế mới nổi, hoặc các đối tác có chiến lược kinh tế phù hợp với Việt Nam. Điều quan trọng là cần gia tăng vai trò của Việt

Nam trong các tổ chức như ASEAN, APEC, WTO...nơi Việt Nam có thể tham gia đàm phán, xây dựng các quy tắc thương mại, và thúc đẩy hợp tác kinh tế.

Đầu tư ra nước ngoài là một hướng đi tất yếu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước mạnh dạn mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế, Nhà nước cần hoàn thiện thể chế pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính và chuyển vốn. Đồng thời, cần có cơ chế hỗ trợ tài chính, tín dụng và bảo hiểm đầu tư cho doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực then chốt. Việc cung cấp thông tin thị trường, luật pháp sở tại và xúc tiến thương mại cần được tăng cường thông qua các cơ quan ngoại giao và trung tâm xúc tiến đầu tư. Các doanh nghiệp cũng cần nâng cao năng lực quản trị, chủ động xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn và bền vững. Việc đào tạo nguồn nhân lực am hiểu văn hóa và luật pháp quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng. Đầu tư ra nước ngoài không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, là hướng đi cần được khuyến khích bằng chính sách phù hợp, đồng bộ và chiến lược.

Thứ sáu, tổ chức, thực hiện tốt các phong trào thi đua trong sản xuất kinh doanh

Để phát triển kinh tế Việt Nam, cần gắn phong trào thi đua với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ngày nay phong trào thi đua cần xuất phát từ những yêu cầu cụ thể như nâng cao năng suất lao động xã hội, đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế xanh, tuần hoàn và hiện đại hóa công nghiệp. Việc phát động thi đua phải có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với chiến lược phát triển của từng ngành, từng địa phương, từng doanh nghiệp, tránh hình thức, khẩu hiệu suông.

Các tổ chức, đơn vị, địa phương cần đa dạng hoá nội dung và hình thức thi đua trong từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Trong nông nghiệp, có thể triển khai phong trào “Sản xuất nông sản sạch, hữu cơ” gắn với xây dựng thương hiệu vùng miền, nâng cao giá trị xuất khẩu. Trong công nghiệp, tập trung vào phong trào “Đổi mới công nghệ, tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm”, nhất là trong các ngành điện tử, dệt may, cơ khí chế tạo. Trong dịch vụ, đặc biệt là du lịch và logistics, có thể phát động thi đua “Dịch vụ tận tâm – chất lượng – chi phí hợp lý”, góp phần nâng cao hình ảnh quốc gia và sức cạnh tranh quốc tế.

Gắn phong trào thi đua với ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các phong trào “Doanh nghiệp số hóa”, “Ứng dụng AI trong sản xuất – kinh doanh” hay “Sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng” cần được đẩy mạnh để vừa giảm chi phí, vừa nâng cao năng suất và chất lượng, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.

Chú trọng đến cơ chế khen thưởng kịp thời nhằm mục đích khuyến khích và nhân rộng những điển hình tiên tiến. Do vậy, hệ thống khen thưởng trong các phong trào thi đua sản xuất – kinh doanh cần dựa trên kết quả thực chất, tránh chạy theo thành tích. Việc biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến phải được tiến hành thường xuyên, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng doanh nghiệp và người lao động.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng các động lực trong phát triển kinh tế trước hết, phải phân loại rõ được các động lực phát triển kinh tế. Có kế hoạch xây dựng cơ chế phối hợp và tận dụng linh hoạt giữa các loại động lực, trong đó kết hợp nội lực làm nền tảng và ngoại lực là chất xúc tác thúc đẩy phát triển. Có biện pháp nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng của từng động lực (nhân lực, vốn, khoa học công nghệ). Cần có sự giám sát và đánh giá hiệu quả của sử dụng động lực.

Thực hiện giải pháp này hiệu quả đòi hỏi hệ thống chính sách phải đồng bộ và linh hoạt; nguồn nhân lực phải có trình độ cao; hệ tầng số và logistics hiện đại, thể chế thị trường phải hoàn thiện, và môi trường chính trị xã hội cần giữ ổn định nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các động lực trong phát triển kinh tế có tính khả thi cao vì giải pháp phù hợp với thực tiễn Việt Nam hiện nay khi đã có sẵn nhiều loại động lực nhưng chưa sử dụng hiệu quả. Nhiều địa phương, ngành đã có nhiều kinh nghiệm thực tiễn có thể nhân rộng mô hình hiệu quả trong cả nước.

Thực hiện giải pháp này đầy đủ sẽ mang lại hiệu quả cao trong nâng cao chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy phát triển bền vững, khi các động lực được sử dụng hiệu quả, sẽ tạo ra động năng mạnh mẽ cho nền kinh tế. Việt Nam sẽ không phụ thuộc quá mức vào tài nguyên thiên nhiên hay đầu tư dàn trải, qua đó chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên năng suất, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số.

4.3.6 Tiếp tục đấu tranh chống các trở lực phát triển kinh tế

Thực hiện giải pháp này nhằm hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về việc loại bỏ những rào cản sự phát triển kinh tế của Việt Nam, qua đó tạo dựng môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế Việt Nam nhanh, bền vững và công bằng theo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế.

Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến các trở lực trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó chủ nghĩa cá nhân được Người xem là kẻ thù nguy hiểm nhất của chủ nghĩa xã hội, nó là nguồn gốc sinh ra các căn bệnh tiêu cực, những thứ “giặc nội xâm”, kìm chế và trì trệ sự phát triển của đất nước. Phát triển kinh tế Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh, giai đoạn tới cần phải đẩy mạnh các hoạt động phòng chống các biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân và các thứ giặc nội xâm, đặc biệt chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước hết, phải xây dựng và thực hiện có hiệu lực mạnh mẽ, chính sách bài trừ hành vi tham nhũng; bao gồm việc ban hành quy định về tài chính, đấu thầu, và quản lý tài sản công. Khuyến khích sự tham gia của công dân trong việc giám sát và báo cáo về tham nhũng. Bên cạnh đó, xử lý thật nghiêm các hành vi tham nhũng, hình phạt phải thật nặng thậm chí có thể thực hiện ở mức cao nhất là tử hình, làm bài học nêu gương cho người khác.

Thời gian tới, công tác xét xử tham nhũng không chỉ trong lĩnh vực nhà nước mà còn cả phạm vi ngoài nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân. Đối với cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật, tham nhũng cần được xét xử trong Đảng, tiếp đến xét xử các tội liên quan đến luật dân sự, và luật hình sự. Hình thức xử phạt thật nghiêm minh, thật nghiêm khắc, thậm chí nên nâng mức độ xử phạt tới mức tử hình cho những tội tham nhũng để làm bài học răn đe, cảnh cáo cho những cán bộ có ý định tham nhũng trong tương lai.

Thiết lập tổ chức thanh tra, kiểm tra của Đảng ở tất cả các cấp, các ngành, ban trong phòng chống tham nhũng. Thời gian vừa qua, hoạt động thanh tra của Đảng mới dừng lại ở cấp Trung ương, cấp cao, phong trào “đưa củi vào lò” do cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng phát động có tiếng vang và ảnh hưởng ở cấp Trung ương trong cơ quan quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, bậc địa phương, đặc biệt là cấp xã,

tình trạng “trên nóng, dưới lạnh” hoặc “Có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí” vẫn rất nghiêm trọng, gây ra sự ảnh hưởng rất lớn đến lòng dân. Do đó, thời gian tới phải xây dựng tổ chức thanh tra Đảng ở tất cả các cấp, ngành. Có dấu hiệu vi phạm pháp luật của nhà nước, vi phạm đường lối của Đảng cần phải tiến hành thanh tra để giữ gìn sự nghiêm minh của Đảng, không để lọt người không có đạo đức vào bộ máy nhà nước, phá hỏng sự nghiệp cách mạng.

Bên cạnh tham ô, Hồ Chí Minh xem lãng phí là căn bệnh có mức độ rất nguy hiểm, trong những hoàn cảnh nhất định, lãng phí còn nguy hiểm hơn tham ô. Phát triển kinh tế, đặc biệt kinh tế nhà nước hiện nay vẫn xuất hiện nhiều lãng phí, đặc biệt lãng phí vốn, lãng phí điều kiện tự nhiên như đất đai, khoáng sản... làm thất thoát rất lớn tiền bạc của nhà nước và của nhân dân. Phát triển kinh tế đòi hỏi bên cạnh giải quyết nạn tham ô phải chú trọng đến chống lãng phí.

Để chống lãng phí trong phát triển kinh tế, cần giáo dục sâu rộng trong toàn xã hội về thói quen tiết kiệm, không chỉ trong sử dụng tiền bạc mà còn trong sử dụng tài nguyên, thời gian và sức lao động, thông qua các hoạt động, các chương trình tuyên truyền, phổ biến ý thức tiết kiệm là cần thiết. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, tăng cường giám sát và minh bạch hóa việc sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư công, tài nguyên đất đai và khoáng sản. Đặc biệt, cần có các giải pháp mạnh mẽ trong phòng chống tham nhũng, lợi dụng chức quyền để lãng phí tài sản công. Một giải pháp thường xuyên là tiếp tục cải cách hệ thống hành chính, giảm thiểu thủ tục hành chính không cần thiết, xây dựng môi trường làm việc hiệu quả và giảm chi phí quản lý không cần thiết.

Chống tham ô, lãng phí đòi hỏi mỗi người cán bộ quản lý phải loại bỏ được căn bệnh quan liêu, đó là thói làm việc vô tổ chức, thiếu kỷ luật, xa rời thực tiễn, không theo sát công việc, làm việc bằng mệnh lệnh, giấy tờ, không đi sâu vào quần chúng nhân dân, xa rời quần chúng nhân dân. Trong thời gian vừa qua, nhiều cán bộ, đảng viên là vi phạm điều lệ Đảng, vi phạm những điều đảng viên không được làm, một trong những căn bệnh mắc phải là do lề lối, tác phong làm việc quan liêu. Quản lý và giám sát không chặt chẽ dẫn đến cán bộ và nhân viên cấp dưới lộng

hành, gây ra các vụ việc vi phạm pháp luật, làm mất uy tín của Đảng. Thời gian tới cần tăng cường giáo dục đạo đức, phong cách làm việc cho các cán bộ cấp lãnh đạo, cần có cơ chế giám sát thật chặt chẽ để cán bộ phục vụ tốt nhất cho quản lý phát triển kinh tế, xã hội. Rất cần thiết thực hiện nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong cán bộ, đảng viên để lan tỏa những điều tốt đẹp ra xã hội, và hạn chế những thiếu sót, tiêu cực. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, đã là người thì luôn có những hạn chế, không ai là không có hạn chế, điều quan trọng mình phải nhận ra những sai lầm, khuyết điểm và kiên quyết sửa đổi nó đi, để cái tốt lan tỏa nảy nở như hoa mùa xuân, hạn chế cái xấu, do đó phải luôn coi trọng giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên.

Điều kiện thực hiện giải pháp là các cấp lãnh đạo, cán bộ quản lý, đảng viên và nhân dân cần có nhận thức đúng và đầy đủ về các trở lực. Cần hoàn thiện thể chế pháp luật và công cụ giám sát; cải cách mạnh mẽ nền hành chính, tinh gọn bộ máy; phát huy tinh thần nêu gương của cán bộ, đặc biệt là người đứng đầu.

Thực hiện giải pháp hoàn toàn có tính khả thi, bởi đây là yêu cầu xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng: phát triển kinh tế gắn với chống tiêu cực, xóa bỏ rào cản, tạo môi trường lành mạnh cho doanh nghiệp và người dân. Hơn nữa, Đảng và nhà nước đã xác lập sự quyết tâm chính trị rõ ràng; có công nghệ và truyền thông hiện đại, hỗ trợ mạnh mẽ nên công tác thực hiện giải pháp sẽ dễ dàng, thuận lợi.

Thực hiện đầy đủ giải pháp sẽ tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh; nâng cao được niềm tin của nhân dân và các nhà đầu tư; tiết kiệm được nguồn lực, sử dụng được hiệu quả các tài nguyên. Khi không còn các lực cản, các động lực sẽ được phát huy tối đa, khơi thông cho sự phát triển kinh tế bền vững.

Tiểu kết chương 4

Bối cảnh quốc tế và trong nước thời gian tới sẽ có chuyển biến mới, do đó sự phát triển kinh tế Việt Nam cũng sẽ chịu tác động của nhiều nhân tố trong nước và nước ngoài. Nổi bật, là sự tác động từ xu thế toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra nhiều thách thức gay gắt với quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Việt Nam cần có các biện pháp đối phó khẩn trương và hiệu quả để bảo vệ nền kinh tế và đời sống của người dân trước sự biến đổi khí hậu, thiên tai, và dịch bệnh đã và đang ảnh hưởng sâu rộng; tác động từ sự áp đặt thuế quan đơn phương của Mỹ. Tác động từ tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam sau gần 40 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới... Đặt ra yêu cầu phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới phải thích ứng với tình hình mới.

Trong bối cảnh đó, phương hướng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế Việt Nam, cần quán triệt quan điểm: phát triển kinh tế phải gắn với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân - đặt con người làm mục tiêu trung tâm của quá trình phát triển; nền kinh tế Việt Nam phải phát triển toàn diện trên tất cả các ngành, lĩnh vực theo hướng CNH, HĐH; phát triển kinh tế Việt Nam phải trên cơ sở phát huy hiệu quả các nguồn lực - Nội lực và ngoại lực; xây dựng kinh tế độc lập tự chủ phải gắn với mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế.

Để phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp: nâng cao nhận thức của các chủ thể kinh tế về các quan điểm phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh, nâng cao hiểu biết về phương thức vận dụng những quan điểm của Người vào thực tiễn nền kinh tế Việt Nam; xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch và ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế phát triển bền vững; điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, phát huy mọi nguồn lực trong xã hội đặc biệt nguồn lực từ các thành phần kinh tế; phát huy tối đa tiềm năng nội lực, đặc biệt là nguồn lực con người Việt Nam; hiện thực hoá tư tưởng Hồ Chí Minh về việc loại bỏ những rào cản sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài “*Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*”, luận án rút ra một số kết luận cơ bản như sau:

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là một bộ phận quan trọng trong tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh, đã được giới khoa học quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy còn nhiều “khoảng trống” trong nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế đặc biệt là đến nay, chưa có công trình nào được công bố nghiên cứu hệ thống chuyên sâu dưới góc độ Hồ Chí Minh học đề tài *Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*. Thực tế đó, đặt ra yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn là cần nghiên cứu làm rõ nội dung, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và đề xuất phương hướng, giải pháp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần phát triển nền kinh tế đất nước thời gian tới.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế là hệ thống quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế; về xây dựng thành phần kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế trong phát triển kinh tế thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về sử dụng các yếu tố nội lực; về kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; về nhận diện và đấu tranh chống các trở lực phát triển kinh tế; về các biện pháp phát triển kinh tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế được thể hiện phong phú và sâu sắc trên các phương diện hoạt động của nền kinh tế, có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc - Là nền tảng lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế trong thời kỳ 1945-1975; là kim chỉ nam cho đổi mới tư duy lý luận kinh tế của Đảng, góp phần tạo nên những thành tựu kinh tế to lớn của nền kinh tế Việt Nam trong gần 40 năm đổi mới.

3. Thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2025, đã đạt được nhiều thành tựu như: tốc độ tăng trưởng và quy mô của nền kinh tế được mở rộng; đóng góp vào việc nâng cao đời sống nhân dân; mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; góp phần vào việc thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội, xoá đói giảm nghèo cho nhân dân. Các ngành

kinh tế, các thành phần kinh tế có những sự đổi mới; các động lực được sử dụng khá hiệu quả trong phát triển kinh tế, xã hội; việc phòng, chống các trở lực, tháo gỡ các rào cản trong phát triển kinh tế, được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 – 2025, cũng đặt ra những vấn đề thách thức trong điều kiện, hoàn cảnh mới. Cụ thể là, vấn đề giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội để thực hiện mục đích phát triển kinh tế; vấn đề phát triển các ngành kinh tế theo hướng hiện đại trong điều kiện nền tảng cơ sở hạ tầng, khoa học còn lạc hậu; vấn đề phát triển kinh tế nhiều thành phần trong điều kiện phải đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường; vấn đề kết hợp phát triển nội lực trong khi giải quyết các trở lực phát triển kinh tế và chủ động, sáng tạo trong tham gia các hiệp định thương mại tự do.

Những vấn đề đặt ra nêu trên, cần phải được giải quyết trên cơ sở vận dụng sáng tạo các quan điểm của Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế phù hợp với yêu cầu mới.

4. Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh chịu sự tác động của các nhân tố như: Toàn cầu hoá - đem lại những thời cơ và cả những thách thức; Cách mạng công nghệ lần thứ tư (Công nghiệp 4.0 - mang lại cơ hội lớn nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho nền kinh tế Việt Nam); Biến đổi khí hậu, thiên tai, và dịch bệnh đã và tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng đến Việt Nam; sự cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc gây ra áp lực lên Việt Nam (cả về phương diện kinh tế); và những thách thức đặt ra sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới - đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế; những khó khăn, vướng mắc trong thể chế, cơ chế, chính sách; cải cách hành chính... Mỗi nhân tố có sự tác động khác nhau đến phát triển kinh tế trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức. Điều đó yêu cầu các chủ thể cần nhận thức một cách đúng đắn các nhân tố tác động để chủ động trong đối sách nâng cao hiệu quả các mặt hoạt động của nền kinh tế quốc gia.

5. Để phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh thành công, cần quán triệt các phương hướng cơ bản như: Phát triển kinh tế gắn với nâng cao đời sống của nhân dân và hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”; phát triển toàn diện các ngành kinh tế theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển các thành phần kinh tế, phát huy các nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với mở rộng hợp tác quốc tế. Đồng thời, thực hiện tốt các giải pháp sau: Nâng cao nhận thức về các quan điểm phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh; hoàn thiện hệ thống thể chế pháp luật và nâng cao năng lực quản lý kinh tế của nhà nước; điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, xác định các mũi nhọn cần tập trung phát triển; đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả sử dụng các động lực trong phát triển kinh tế; Tiếp tục đấu tranh chống các trở lực phát triển kinh tế. Thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp này sẽ góp phần quan trọng phát triển nền kinh tế Việt Nam trước bối cảnh trong nước và tình hình quốc tế có nhiều biến động hiện nay. Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của đất nước, đòi hỏi sự quyết tâm và nỗ lực to lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Luận án là kết quả nghiên cứu bước đầu đề tài “*Phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*”. Với kết quả nghiên cứu, luận án hy vọng sẽ góp phần giúp các chủ thể kinh tế tham khảo trong hoạt động phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn tới. Đồng thời, qua kết quả nghiên cứu đề tài, hy vọng gợi mở những ý tưởng nghiên cứu tiếp tục về vận dụng tư tưởng phát triển kinh tế của Hồ Chí Minh trong các khía cạnh phát triển kinh tế thời gian tới../.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trịnh Quang Dũng (2021), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế nhiều thành phần và sự vận dụng của Đảng thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* (22), ISSN: 1859-1513, tr.55-59.
2. Trịnh Quang Dũng (2022), “Biện chứng Hồ Chí Minh về động lực phát triển kinh tế và ý nghĩa hiện thời”, *Hội thảo khoa học quốc gia Nguồn nhân lực và động lực phát triển đất nước*, ISBN: 978-604-8479-32535, tr.462-468.
3. Nguyễn Thị Thọ, Trịnh Quang Dũng (2022), “Động lực phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay”, *Hội thảo khoa học quốc gia Nguồn nhân lực và động lực phát triển đất nước*, ISBN: 978-604-8479-32535, tr.524-529.
4. Trịnh Quang Dũng (2023), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế: Nội dung và giá trị”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* (22), ISSN: 1859-1513, tr.45-50.
5. Lam Ba Hoa, Nguyen Duy Quy, Trinh Quang Dũng (2023), Orientations towards a good society in Ho Chi Minh’s thought, *International conference proceedings Ho Chi Minh and Rose Luxemburg’s thoughts on building a good society*, page. 175 – 188.
6. Nguyễn Thị Thọ, Trịnh Quang Dũng (2024), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh* (63), tr.30-36.
7. Nguyễn Thị Thọ, Trịnh Quang Dũng (2024), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy sự sáng tạo, sáng kiến kinh nghiệm và việc vận dụng trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Chính trị và phát triển* (06), ISSN: 1859-2457, tr.16-21.
8. Trinh Quang Dung (2024), “Ho Chi Minh's Ideology on National Values and the Issue of Building National Values in Vietnam Today”, *Edelweiss Applied Science and Technology*, ISSN: 2576-8484, Vol (5), pp.834-842, DOI:10.55214/25768484.v8i5.1748.
9. Trinh Quang Dung (2025), “Apply Ho Chi Minh’s thought on Science and Technology to Economic Development in Vietnam Today”, *21th International*

*Conference Socio -Economic and Environmental Issues in Development, 2025
Proceedings, ISBN: 978-604-79-5010-2, pp.3584-3592.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hà Thị Vân Anh (2023), “Cạnh tranh kinh tế trên thế giới và giải pháp để Việt Nam bảo đảm lợi ích chiến lược”, *Tạp chí lý luận Chính trị* (546), tr.148-155.
2. Phạm Ngọc Anh (2003), *Bước đầu tìm hiểu Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Lê Anh (2018), *Tự do kinh tế đôn bầy phát triển Việt Nam*, NXB Tri thức.
4. *Bác Hồ sống mãi với chúng ta* (2005), tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Trần Xuân Cầu (2020), *Giáo trình Thị trường lao động*, NXB Kinh tế Quốc dân.
6. Ban Kinh tế trung ương (2017), *Đổi mới doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
7. Bộ Tài Chính (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
8. C.Mác và Ph.Anghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Despuech, J. (2024), *Đông Dương cuộc chiến tiền tệ 1946 - 1954*, (Người dịch: Mai Yên Thi), NXB Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
10. Nguyễn Anh Dũng (2021), “Quá trình nhận thức của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Lý luận* (8), tr.16-21.
11. Nguyễn Văn Dương (2013), *Bác Hồ với nông dân*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII, tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII, tập 2*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

17. Nguyễn Hải Đăng và đồng sự (2022), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Phạm Văn Đồng (2020), *Học Chủ tịch Hồ Chí Minh chúng ta học gì*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
19. Phạm Minh Diễn (2021), *Xây dựng khung tiêu chí kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Phan Huy Đường (2017), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
21. Võ Nguyên Giáp (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Võ Nguyên Giáp (2018), *Thế giới đổi thay nhưng Tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
23. Trần Văn Giàu (2011), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Lê Mậu Hãn (2001), *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Vũ Lê Hằng, Phùng Thế Đông (2023), “Điều kiện để hiện thực hóa mục tiêu CNH, HĐH đất nước”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (10), tr.16-21.
26. Hồ Việt Hạnh (2014), *Các động lực phát triển xã hội*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Mỹ Hạnh, Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thu Hiền (2022), *Giáo trình Lịch sử ngoại giao Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
28. Lâm Bá Hòa (2008), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về động lực phát triển kinh tế”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng* (4), tr.85-90.
29. Đặng Xuân Hoan (2021), “Phát triển kinh tế xã hội: nhiệm vụ trung tâm trong Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước* (5), tr.47-52.
30. Học viện Chính trị Quốc gia (2020), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới, phát triển và bảo vệ Tổ quốc*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
31. Lê Thị Thu Hồng (2023), “Xây dựng và phát triển kinh tế nông thôn theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (544), tr.46-52.

32. Nguyễn Trần Hồng (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa*, LATTS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
33. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
34. Lại Quốc Khánh (2024), *Triết lý chính trị Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
35. Lại Quốc Khánh (2024), “*Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ đổi mới (giai đoạn từ 1986 đến nay, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045)*”, Đề tài KX.02.29/21-25 thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ đặc biệt cấp quốc gia giai đoạn 2021 – 2025, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Khánh (2012), *Nguồn lực trí tuệ Việt Nam Lịch sử, hiện trạng và triển vọng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Vũ Minh Khương (2020), *Hãy trời dậy, Việt Nam*, NXB Tri Thức.
38. Trần Xuân Kiên (2010), *Con đường làm giàu của Việt Nam và nhân loại ở thế kỷ XXI*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
39. Võ Văn Kiệt (2024), *Võ Văn kiệt - Tâm tình để lại*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
40. Phạm Thị Hương Lan (2020), *Thế chế pháp lý về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học Xã hội.
41. Đinh Xuân Lý, Phạm Công Nhất (2008), *Đảng lãnh đạo xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Thực trạng và định hướng đến năm 2030*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
43. Võ Văn Lợi (2021), “Quan điểm của Đại hội XIII về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế”, *Tạp chí Lý luận Chính trị* (10), tr.16-21.
44. Ngô Văn Lương (2010), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. Võ Đại Lược (2011), *Kinh tế Việt Nam lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học xã hội.

46. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
47. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
50. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
51. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
66. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
67. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

68. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. Hồ Chí Minh (2016), *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Ngô Tuấn Nghĩa (2021), “Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (9), tr.14-20.
72. Trần Thị Nhẫn (2021), “Quan điểm của Đảng về phát triển nhanh, bền vững đất nước”, *Tạp chí lý luận chính trị*, (10), tr.10-15.
73. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Phạm Quang Phan (2011), *Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
75. Bùi Đình Phong (2020), *Nghiên cứu Hồ Chí Minh* (3 tập), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
76. Trần Văn Phòng, Lê Thị Hạnh (2021), “Gắn kinh tế với xã hội - Đặc trưng cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (12), tr.55-59.
77. Nguyễn Đình Phùng (2022), *Triển vọng kinh tế Việt Nam*, NXB Thuận hóa.
78. Phạm Ngọc Phương (2020), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế”, *Tạp chí Kinh tế Trung ương* (1), tr.7-10.
79. Lê Xuân Sang (2021), *Các rào cản tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhận dạng và giải pháp dỡ bỏ trong bối cảnh mới*. NXB Khoa học Xã hội.
80. Đặng Kim Sơn (2021), *Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Vũ Thanh Sơn (2014), *Phân phối bình đẳng các nguồn lực kinh tế - Tiếp cận lý luận và thực tiễn ở một số quốc gia*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
82. Tạ Ngọc Tấn (2017), *Từ điển Hồ Chí Minh học*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

83. Lê Hữu Tăng (1997), *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
84. Cao Ngọc Thắng (2007), *Tư duy kinh tế Hồ Chí Minh*, NXB Thanh Niên.
85. Mạch Quang Thắng (2017), *Hồ Chí Minh đồng hành cùng dân tộc*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
86. Nguyễn Thế Thắng (2016), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế*, Tạp chí Tổ chức Tài chính (02), tr.41- 43.
87. Đặng Xuân Thanh (2024), “*Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ đổi mới (giai đoạn từ năm 1986 đến nay, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045)*”, Chương trình Khoa học và công nghệ đặc biệt cấp Quốc gia giai đoạn 2021 – 2025, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
88. Phùng Thanh (2019), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu - Giá trị lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
89. Nguyễn Văn Thành (2016), *Tác động của chính sách công nghiệp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
90. Tô Trung Thành (2021), *Năng suất lao động của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
91. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
92. Đặng Công Thành (2018), “*Một số nội dung về phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh và ý nghĩa trong tình hình hiện nay*”, *Tạp chí Cộng sản* (10), tr.41-45.
93. Đặng Đức Thành (2010), *Tư duy kinh tế Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
94. Đặng Đức Thành (2013), *Nguồn lực nào cho cải cách kinh tế Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
95. Trần Văn Thọ, Trần Hữu Phúc Tiến (2023), *Vì một Việt Nam dân giàu, nước mạnh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

96. Trần Đình Thiên (2020), *Các thành phần kinh tế Việt Nam - Vấn đề và định hướng chính sách*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
97. Phạm Thuyên (2019), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
98. Lê Văn Tích (2000), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển nền kinh tế Việt Nam*”, *Tạp chí kinh tế và dự báo* (5), tr.45-51.
99. Tổng cục thống kê (1996) QĐ 486-TCTK/CN về “*Ban hành bản quy định việc phân ngành cụ thể trong công nghiệp*”, NXB Thống Kê, Hà Nội.
100. Tổng cục thống kê (2020), *Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020: Thực trạng và giải pháp*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
101. Tổng cục Thống kê (2022), *Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên Asean giai đoạn 2000 - 2020*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
102. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
103. Trần Thị Minh Tuyết (2021), *Giá trị và sự vận dụng phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
104. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), *Kinh tế nhà nước, cơ cấu lại DN nhà nước: Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 và đề xuất phương hướng giải pháp cho giai đoạn 2021 - 2030*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
105. Viện Khoa học Tài chính (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
106. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), *Kinh tế nhà nước, cơ cấu lại DN nhà nước: Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 và đề xuất phương hướng giải pháp cho giai đoạn 2021 - 2030*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
107. Nguyễn Tấn Vinh (2017), *Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế: hỏi và đáp*, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

Tiếng Anh

108. Duiker, W. J (2000), *Ho Chi Minh: A life*, Hyperion, New York.
109. Taylor, B., & Korsmoe, S (2023, September 19), *Vietnam: Asia's Rising Star*, Silkworm Books.

Website

110. Ban Chính sách chiến lược Trung Ương (2023), “GDP 2023 đạt 430 tỷ USD, chuyên gia dự báo thời điểm Việt Nam sẽ vượt Singapore, Thái Lan, lọt nhóm 25 nền kinh tế lớn nhất thế giới”, *Trang thông tin kinh tế tổng hợp*, <https://kinhtetrunguoc.vn/kinh-te/kinh-tet-vi-mo/gdp-2023-dat-430-ty-usd-chuyen-gia-du-bao-thoi-diem-viet-nam-se-vuot-singapore-thai-lan-lot-nhom-25-nen-kinh-te-lon-nhat.html>, truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2024.
111. Báo đầu tư (2024), “Nhận diện tăng trưởng kinh tế dưới góc nhìn tốc độ và chất lượng”, *Tạp chí Công Thương*, <https://congtuong.vn/nhan-dien-tang-truong-kinh-te-duoi-goc-nhin-toc-do-va-chat-luong-309572.html>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
112. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2023), “Hội thảo công bố kết quả đánh giá 500 doanh nghiệp Việt Nam”, *Trang thông tin của Bộ Kế hoạch và đầu tư*, <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-8-31/Hoi-thao-cong-bo-ket-qua-Danh-gia-500-doanh-nghiep-2h3cxo.aspx#:~:text=Theo%20Báo%20cáo%20năm%202023,thuần%20của%20khối%20doanh%20nghiệp>, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2024.
113. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2024), “Phát huy hơn nữa vai trò của kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong nền kinh tế”, *Trang thông tin của Bộ Kế hoạch và đầu tư*, <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2024-2-2/Phat-huy-hon-nua-vai-tro-cua-kinh-te-hop-tac-hop-tndcp65.aspx>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
114. Bộ Tài chính (2024), “Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2024”, *Trang thông tin của Cục đầu tư nước ngoài, Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Nam, Bộ Tài chính*, https://ipcs.mpi.gov.vn/bao-cao-tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-nam-2024/?utm_source=chatgpt.com, truy cập ngày 28 tháng 05 năm 2025.
115. Cục Thống kê (2024), “Những điểm tích cực và hạn chế của thị trường lao động Việt Nam Quý II và 6 tháng đầu năm 2024”, *Trang thông tin Cục Thống kê*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/07/nhung-diem-tich-cuc-va-han-che-cua-thi-truong-lao-dong-viet-nam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2024/>, truy cập ngày 3 tháng 10 năm 2023.

116. Phạm Việt Dũng (2024), “Phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản*,
<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/974002/phat-trien-kinh-te%2C-khong-ngung-nang-cao-doi-song-cua-nhan-dan-theo-di-huan-cua-chu-tich-ho-chi-minh.aspx>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
117. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), “Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 7/11/2006 của Bộ Chính trị về việc tổ chức cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, *Trang thông tin điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam*
<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/chi-thi-so-06-cttw-ngay-7112006-cua-bo-chinh-tri-ve-to-chuc-cuoc-van-dong-hoc-tap-va-lam-theo-tam-guong-dao-duc-2126>, truy cập ngày 15 tháng 05, 2025.
118. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, *Trang thông tin điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam*
<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/chi-thi-so-05-cttw-ngay-1552016-cua-bo-chinh-tri-ve-day-manh-hoc-tap-va-lam-theo-tu-tuong-dao-duc-phong-cach-ho-5005>, truy cập ngày 15 tháng 05, 2025.
119. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), “Ho Chi Minh – The personification of renovation, whose thought, morality and lifestyle illuminate the renovation cause of the Party and the people of Vietnam”, *Tạp chí Cộng sản*
https://www.tapchicongsan.org.vn/web/english/politics/detail/-/asset_publisher/4Hmoof4LcxcG/content/ho-chi-minh-the-personification-of-renovation-whose-thought-morality-and-lifestyle-illuminate-the-renovation-cause-of-the-party-and-the-people-of-viet, truy cập ngày 01 tháng 07 năm 2025.
120. Nguyễn Quốc Điền (2023), “Phát triển kinh tế tư nhân, một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Trang thông tin kinh tế tổng hợp Ban Chính sách chiến lược Trung ương*,
<https://kinhtetrunguoc.vn/kinh-te/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-mot-dong-luc-quan-trong-cua-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.html>, truy cập ngày 3 tháng 6 năm 2024.

121. Hoàng Giang (2024), “Việt Nam tiếp tục thăng hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu”, *Báo Điện tử Chính phủ*,
<https://baochinhphu.vn/viet-nam-tiep-tuc-thang-hang-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-102240926195157563.htm>, truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2024.
122. Nguyễn Thị Như Hà (2015), “Một số vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới”, *Tạp chí điện tử Lý luận Chính trị*
<https://lyluanchinhtri.vn/mot-so-van-de-ve-so-huu-tu-lieu-san-xuat-o-viet-nam-qua-30-nam-doi-moi-730.html>, truy cập ngày 26 tháng 5, 2025
<https://lyluanchinhtri.vn/mot-so-van-de-ve-so-huu-tu-lieu-san-xuat-o-viet-nam-qua-30-nam-doi-moi-730.html>5, truy cập ngày 01 tháng 07 năm 2025.
123. Hải quan Online (2021), “Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng trưởng mạnh”, *Cổng thông tin Hải quan Online*,
<https://haiquanonline.com.vn/tags/xuat-khau-san-pham-cong-nghe-cao-29057.tag>, truy cập ngày 1 tháng 7 năm 2025.
124. Phạm Ngọc Huệ (2018), “Vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu, rộng”, *Tạp chí Cộng sản*
<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/827258/vai-tro-cua-kinh-te-nha-nuoc-trong-xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap%2C-tu-chu-va-hoi-nhap-quoc-te-sau%2C-rong.aspx>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
125. Trần Thị Huyền (2024), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về đổi mới nội dung xây dựng nền kinh tế giá trị hiện thực trong công cuộc đổi mới”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*,
<https://tapchilichsudang.vn/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-doi-moi-noi-dung-xay-dung-nen-kinh-te-gia-tri-hien-thuc-trong-cong-cuoc-doi-moi.html>, truy cập ngày 10 tháng 05 năm 2025.
126. Hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2024), “Tổng quan ngành Thủy sản Việt Nam”, *Trang thông tin của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam*, <https://vasep.com.vn/gioi-thieu/tong-quan-nganh>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.

127. Học viện Chính trị khu vực I (2024), “Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thời kỳ đổi mới”, mã số KX.02.19/21-25, *Đề tài khoa học cấp quốc gia*
https://hcmai.hcma.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=10753&utm_source=chatgpt.com, truy cập ngày 10 tháng 05, 2025.
128. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2024), “Nghiên cứu, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng kinh tế tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế”, *Đề tài khoa học cấp quốc gia (2024)*, <https://baovanhoa.vn/chuyen-de/van-dung-sang-tao-tu-tuong-ho-chi-minh-trong-xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-va-hoi-nhap-quoc-te-99860.html>, truy cập ngày 27 tháng 05 năm 2025.
129. Institute for brand and competetiveness strategy (2017), “Báo cáo ngành trồng trọt tại Việt Nam năm 2017”, website *Vibiz.vn*,
<https://data.opendevelopmentmekong.net/dataset/9e657dc5-fb4a-4b87-9816-676909da39e3/resource/9c39eb50-43ca-4141-84b2-88ca0283cbee/download/arg8-vie-bao-cau-nganh-trong-trot-tai-viet-nam-nam-2017.pdf>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
130. Lại Quốc Khánh (2024), Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp và những gợi mở hiện nay, *Trang Thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương*,
<https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-phat-trien-nong-nghiep-va-nhung-goi-mo-hien-nay.html>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
131. Le Trung Kien (2021), “Applying economic development theory of Ho Chi Minh to manage the economy of Vietnam today”, *Proceedings of the International Conference on Sustainable Economic Development (ICSEED 2021)*”, *Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*.
132. Phan Thị Cẩm Lai (2024), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí quản lý nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/12/24/van-dung-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-kinh-te-tu-nhan-trong-phat-trien-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-viet-nam/>, truy cập ngày 27 tháng 05 năm 2025.

133. Nhị Lê, Nguyễn Thị Thu Huyền (2018), “Phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã: Con đường của thế giới và nhu cầu tất yếu với Việt Nam”, *Tạp chí Công sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825785/phat-trien-kinh-te-tap-the-va-hop-tac-xa--con-duong-cua-the-gioi-va-nhu-cau-tat-yeu-voi-viet-nam.aspx>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
134. Phúc Minh (2024), “Tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước là 2,93%, tương đương 815.101 hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều”, *Trang thông tin điện tử VnEconomy*, <https://vneconomy.vn/ty-le-ho-ngheo-trong-ca-nuoc-la-2-93-tuong-duong-815-101-ho-ngheo-theo-chuan-ngheo-da-chieu.htm>, truy cập ngày 26 tháng 5, 2025.
135. Bảo Ngọc (2025), “Tăng trưởng kinh tế bứt tốc, cao nhất trong 15 năm qua”, *Tạp chí Tuổi trẻ online*, <https://tuoitre.vn/tang-truong-kinh-te-but-toc-cao-nhat-trong-15-nam-qua-20250705101750688.htm>, truy cập ngày 13 tháng 7 năm 2025.
136. Thanh Nguyễn (2020), “Dấu ấn xuất khẩu hàng hóa 10 năm 2011-2020: Từ nhập siêu sang xuất siêu”, *Tạp chí Hải Quan online*, <https://haiquanonline.com.vn/dau-an-xuat-khau-hang-hoa-10-nam-2011-2020-tu-nhap-sieu-sang-xuat-sieu-154149.html>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
137. Đinh Viết Phương (2025), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân”, *Tạp chí Chính trị và phát triển*, <https://chinhtrivaphattrien.vn/van-dung-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-phat-trien-kinh-te-nang-cao-doi-song-nhan-dan-a9015.html>, truy cập ngày 27 tháng 5 năm 2025.
138. Nguyễn Minh Phong (2022), “Nền kinh tế độc lập, tự chủ và vai trò khu vực kinh tế nhà nước”, *Tạp chí Ngân hàng*, <https://tapchinganhang.gov.vn/nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-va-vai-tro-khu-vuc-kinh-te-nha-nuoc-6869.html>, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2025.
139. Đặng Công Thành (2018), “Một số nội dung về phát triển kinh tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh và ý nghĩa trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Công sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/829014/mot-so-noi-dung-ve-phat-trien-kinh-te-trong-tu-tuong-ho-chi-minh-va-y-nghia-trong-tinh-hinh-hien-nay.aspx>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.

140. Tạp chí điện tử Tài chính (2021), “Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam”, *Trang thông tin Hải Phòng News*
https://haiphongnews.gov.vn/vn/tin-tuc/vai-tro-cua-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te-viet-nam-ct346.html?utm_source=chatgpt.com, truy cập ngày 13 tháng 07 năm 2025.
141. Tạp chí Tài chính online (2021), “Phát triển công nghiệp trong tiến trình đổi mới và hội nhập của đất nước”, *Tạp chí tài chính online*, <https://tapchitaichinh.vn/phat-trien-cong-nghiep-trong-tien-trinh-doi-moi-va-hoi-nhap-cua-dat-nuoc.html>, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2025.
142. Đỗ Thị Thảo, Nguyễn Thị Phong Lan (2013), “Những thành tựu cơ bản về phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay”, *Tạp chí Cộng sản*,
<https://www.tapchicongsan.org.vn/kinh-te/-/2018/21694/nhung-thanh-tuu-co-ban-ve-phat-trien-kinh-te---xa-hoi-cua-viet-nam-tu-khi-doi-moi-den-nay.aspx>, truy cập ngày 13 tháng 07 năm 2025
143. Nguyễn Thuỳ (2024), “Những dấu ấn của thương mại Việt Nam sau hơn 35 năm đổi mới”, *Tạp chí Tuyên giáo*,
<https://tuyengiao.vn/nhung-dau-an-cua-thuong-mai-viet-nam-sau-hon-35-nam-doi-moi-146918>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
144. Trần Minh Trường (2020), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*,
<https://kinhhtevadubao.vn/van-dung-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-phat-trien-kinh-te-trong-boi-can-hien-nay-cua-viet-nam-12550.html>, truy cập ngày 15 tháng 05 năm 2025.
145. Tổng cục Thống kê (2016), “Niên giám thống kê Việt Nam 2015”, *Trang thông tin của Tổng cục thống kê*
<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16074>, truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2025.
146. Tổng cục Thống kê (2023), “Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023”, *Trang thông tin của tổng cục thống kê*, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu->

- thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/, truy cập ngày 13 tháng 07 năm 2025.
147. Tổng cục thống kê (2024), “Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2024”, *Trang thông tin Tổng cục thống kê*,
<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/#:~:text=Quy%20mô%20GDP%20theo%20giá,USD%20so%20với%20năm%202023>, truy cập ngày 28 tháng 05, 2025.
148. Tổng cục Thống kê (2024), “Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024”, *Tạp chí khoa học thương mại*,
 từ <https://tckhtm.tmu.edu.vn/upload/banner/bctn-2024-pub-onlpdf-1743579709.pdf>.
 Truy cập ngày 01 tháng 7 năm 2025
149. Hà Văn (2024), “Đổi mới toàn diện chính sách hỗ trợ để các hợp tác xã tăng cường liên kết, tự lực, tự cường vươn lên”, *Tạp chí Tài chính online*,
<https://tapchitaichinh.vn/doi-moi-toan-dien-chinh-sach-ho-tro-de-cac-hop-tac-xa-tang-cuong-lien-ket-tu-luc-tu-cuong-vuon-len.html>, truy cập ngày 8 tháng 3 năm 2025.
150. Việt Nam Investment Review (2021), “Giai đoạn mới của tăng trưởng năng suất ở Việt Nam”, *Trang thông tin của Vietnam investment review*, <https://vir.com.vn/giai-doan-moi-cua-tang-truong-nang-suat-o-viet-nam-84286.html>, Truy cập ngày 1 tháng 7 năm 2025.
151. Đại Việt (2023), “Ngành chăn nuôi Việt Nam nằm top đầu thế giới”, *Trang thông tin VTC News TV*,
<https://vtcnews.vn/nganh-chan-nuoi-viet-nam-nam-top-dau-the-gioi-ar826143.html>, truy cập ngày 1 tháng 10 năm 2024.
152. World Bank (2024), “World Bank country and lending groups (current classification thresholds)”, *Trang thông tin của World Bank*
<https://datahelpdesk.worldbank.org/knowledgebase/articles/906519-world-bank-country-and-lending-groups>, truy cập ngày 1 tháng 7 năm 2025.